

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



NOTHING

CH

CHỦ NGHĨA LÊ-NIN VÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

VĂN TẠO

CHỦ nghĩa Lê-nin là chủ nghĩa Mác trong thời đại sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc và thắng lợi của các cuộc cách mạng vô sản. Lê-nin đã phát triển một cách toàn diện học thuyết cách mạng của Mác và Ăng-ghe-n. Người đã làm phong phú tất cả các bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác bằng những luận điểm khoa học đưa chủ nghĩa Mác lên một bước phát triển mới thành chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Học thuyết của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc, về cách mạng xã hội chủ nghĩa, về mối quan hệ giữa cách mạng vô sản ở các nước đế quốc với cách mạng thuộc địa, về Đảng kiểu mới, đặc biệt là lý luận về xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản; là những cống hiến vô giá đối với nhân loại tiến bộ.

Trải qua hết thử thách này đến thử thách khác ở khắp mọi nơi, mọi lúc và trên mọi lãnh vực, chủ nghĩa Mác-Lê-nin luôn luôn tỏ rõ là đỉnh cao của trí tuệ loài người, luôn luôn phát huy sức sống dồi dào và mãnh liệt.

Trong sự nghiệp phát triển học thuyết vanguard của Mác, Lê-nin luôn luôn nêu cao gương sáng về lòng trung thành tuyệt đối với lý tưởng cộng sản chủ nghĩa và về tinh thần chiến đấu cách mạng triệt để; một mặt đáp lại mọi thử thách lý luận hoang đường của giai cấp tư sản, mặt khác chiến thắng chủ nghĩa cơ hội dưới mọi màu sắc của bọn xét lại và phản bội trong hàng ngũ cách mạng.

Đảng cộng sản Nga (B) do Lê-nin sáng lập và lãnh đạo đã đi đầu giải cấp vô sản Nga giành chính quyền và xây dựng nhà nước đầu tiên của quần chúng lao động. Sự ra đời của nhà nước Xô viết đã mở đầu cho một thời đại mới trong lịch sử loài người. Đi theo con đường mà Lê-nin đã vạch ra, nhân dân Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Đảng quang vinh của mình đã giành được những thành tựu rất vĩ đại trong công cuộc xây dựng và

vệ đất nước, xây dựng thành công xã hội chủ nghĩa phát triển và đang vững c tiến lên chủ nghĩa cộng sản, làm cho Xô trở thành một nước xã hội chủ nghĩa mạnh nhất, thành trì của hòa bình và chủ nghĩa thế giới, chỗ dựa vững chắc của nhân dân các nước đấu tranh vì những mục tiêu cao cả của thời đại, chống lại chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế.

Những biến đổi cách mạng hết sức sâu sắc trên thế giới trong hơn 60 năm qua, sự lớn mạnh không ngừng của ba dòng thác cách mạng của thời đại, đặc biệt là sự lớn lên không ngừng của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là thực tế sinh động nhất chứng minh hùng hồn sức mạnh vô địch của chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Chủ nghĩa Lê-nin đến với cách mạng Việt Nam vào những năm 20 của thế kỷ này như một cứu tinh của dân tộc Việt Nam.

Lúc đó phong trào cách mạng Việt Nam đang ở trong tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối cách mạng. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh), người Việt Nam yêu nước vĩ đại, đại diện cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam, ra đi tìm đường cứu nước đã sớm tiếp thu được ánh sáng của Cách mạng tháng Mười và lãnh hội được đúng thực chất của chủ nghĩa Mác-Lê-nin. « Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa » của Lê-nin đã làm cho Người sáng tỏ về con đường giải phóng dân tộc. Người khẳng định: « Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và

* Tham luận tại Hội nghị khoa học « Chủ nghĩa Lê-nin và cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay » nhân dịp kỷ niệm lần thứ 110 ngày sinh Lê-nin họp ở Xô-phi-a - Bun-ga-ri tháng 3-1980.

những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ» (1). «*Luận cương của Lê-nin* - như Người đã nhấn mạnh - làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: «*Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta*» (2). Người đã truyền bá chủ nghĩa Lê-nin vào Việt Nam, xây dựng nên Đảng cách mạng chân chính của giai cấp công nhân Việt Nam. Toàn bộ những cống hiến lớn lao của Lê-nin nhằm phát triển chủ nghĩa Mác, như việc đề ra lý luận về chuyên chính vô sản, về việc phát triển nguyên lý mác xít về khối liên minh công nông, về vấn đề dân tộc và thuộc địa, về chủ nghĩa quốc tế vô sản, về xây dựng và củng cố Đảng vô sản kiểu mới là tổ chức duy nhất có đủ sức lãnh đạo cuộc đấu tranh muôn hình muôn vẻ của giai cấp công nhân và của các dân tộc bị nô dịch áp bức, và nhất là lý luận mới, hoàn chỉnh về cách mạng xã hội chủ nghĩa chứng minh cho khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở một nước riêng lẻ; đều là kim chỉ nam cho hành động của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: «*Chủ nghĩa Lê-nin là lực lượng tư tưởng hùng mạnh chỉ đạo Đảng chúng tôi, làm cho Đảng chúng tôi có thể trở thành hình thức tổ chức cao nhất của quần chúng lao động, hiện thân của trí tuệ, danh dự và lương tâm của dân tộc chúng tôi*» (3).

Vận dụng một cách trung thành học thuyết Lê-nin vào hoàn cảnh Việt Nam, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam ngay từ khi mới ra đời đã gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi của ngọn cờ đó trong 50 năm qua là đã củng cố được Đảng thành một Đảng mác-xít lê-nin-nít chân chính, xây dựng và củng cố được khối liên minh công nông, xây dựng và ngày càng mở rộng được Mặt trận dân tộc thống nhất, đã vận dụng được một cách sắc bén nguyên lý về bạo lực cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin bao gồm cả đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, đã xây dựng và củng cố được chính quyền cách mạng của nhân dân lao động mà độc quyền lãnh đạo luôn luôn ở trong tay của giai cấp công nhân, đã chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù đế quốc, phong kiến, tư sản, chiến thắng cả chủ nghĩa thực dân cũ lẫn chủ nghĩa thực dân mới trên đất Việt Nam, giành độc lập hoàn toàn cho dân tộc, thống nhất trọn vẹn cho đất nước, đưa cả nước tiến

lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Thắng lợi này là thắng lợi của chủ nghĩa Lê-nin bách chiến bách thắng, thắng lợi của sự kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản theo tư tưởng của Lê-nin. Trong diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm lần thứ 50 ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam vừa qua, đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: «*Đảng ta đã gắn liền sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa của Liên Xô và các nước anh em, với phong trào cách mạng rộng lớn của giai cấp công nhân và nhân dân các nước đấu tranh cho độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, coi đó là một tất yếu lịch sử, một nhân tố thắng lợi của cách mạng Việt Nam*» (4). Vì thế cách mạng Việt Nam đã góp phần tích cực vào sự nghiệp cách mạng thế giới, đồng thời cũng nhận được những sự giúp đỡ to lớn, quý báu của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa anh em và của cả loài người tiến bộ.

Chính nhờ đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa Lê-nin, gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đoàn kết chặt chẽ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, với phong trào công sản và công nhân quốc tế, mà phong trào vô sản Việt Nam đã có thể chiến thắng được mọi kẻ thù tư tưởng ở trong nước cũng như từ phía đế quốc chủ nghĩa hay từ phía những trào lưu cơ hội chủ nghĩa thuộc đủ mọi loại tác động tới.

Lịch sử 50 năm đấu tranh của Đảng Cộng sản Việt Nam vừa qua cũng là lịch sử đấu tranh kiên cường chống lại mọi cuộc tấn công của chủ nghĩa đế quốc và tay sai về mặt tư tưởng như thuyết «*phi thực dân hóa*» của chủ nghĩa đế quốc và bọn cơ hội chủ nghĩa, thuyết «*Pháp-Việt nhất gia*», «*Pháp-Việt đề huề*» của chủ nghĩa thực dân Pháp, thuyết «*Đại Đông Á*» của chủ nghĩa phát-xít Nhật, chống lại chủ nghĩa cải lương tư sản và khuynh hướng cách mạng tư sản nửa vời ở trong nước, chống lại ảnh hưởng của chủ nghĩa Tờ-rốt-kít; và đặc biệt là chống lại chủ nghĩa Mao-Hệ tư tưởng

(1) (2) (3) Hồ Chí Minh - *Tuyển tập*, Hà Nội 1960, tr. 794, 529.

(4) Lê Duẩn - *Diễn văn đọc trong buổi lễ kỷ niệm trọng thể lần thứ 50 ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930-3-2-1980)*. *Tạp chí Cộng sản* số 2-1980, tr 21

hoàn toàn thù địch với chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Với chủ trương "Trung quốc hóa chủ nghĩa Mác-Lê-nin" (5), Mao Trạch Đông đã phản bội một cách toàn diện chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Tập đoàn lãnh đạo Bắc Kinh theo chủ nghĩa Mao từ lâu đã thực hiện đường lối ngày càng phản động, chống lại Liên Xô, chống lại hệ thống thế giới của chủ nghĩa xã hội, chống lại phong trào giải phóng dân tộc và hòa bình thế giới.

Trong quan hệ với Việt Nam, từ nhiều năm nay, tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đã thực hiện đường lối bá quyền, bành trướng và thù địch, như cuốn *Sách trắng* của Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã vạch rõ. Tất cả những hành động phản bội của họ, những thủ đoạn lợi dụng xương máu của nhân dân Việt Nam để buôn bán với đế quốc Mỹ, nhằm thực hiện mưu đồ bành trướng, bá quyền nước lớn của họ, đã bị Việt Nam bác trần và bị các nước xã hội chủ nghĩa anh em và cả loài người tiến bộ kịch liệt lên án. Nhưng họ không tỉnh ngộ mà ngày càng lao sâu vào con đường phản bội. Gần đây họ đã triển khai một chiến lược quốc tế hết sức phản động nhằm liên minh với chủ nghĩa đế quốc và các thế lực đen tối, chống phá chủ nghĩa xã hội, độc lập dân tộc và hòa bình, thực hiện chủ nghĩa bành trướng, bá quyền nước lớn, trướchết ở khu vực Đông Nam châu Á, tiến lên làm bá chủ thế giới. Họ đã chia mũi nhọn vào Liên Xô, thành trì của hòa bình và cách mạng thế giới. Họ coi Việt Nam, một nước xã hội chủ nghĩa có đường lối độc lập, tự chủ và đoàn kết quốc tế trong sáng, một nhân tố quan trọng của hòa bình và độc lập ở Đông Nam châu Á, là trở ngại lớn nhất đối với mưu đồ bành trướng và bá quyền nước lớn của họ trong khu vực này. Vì vậy, ngay sau khi tiếng súng chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam vừa chấm dứt, họ đã bóc lột nguyên hình phản cách mạng, công khai cầu kết với các thế lực đế quốc, nhất là với đế quốc Mỹ, trắng trợn phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân Việt Nam, vu khống, cô lập, làm suy yếu và xâm lược Việt Nam, chia rẽ khối đoàn kết chiến đấu giữa Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia, hòng thôn tính cả bán đảo Đông Dương. Cho nên cuộc chiến đấu chống bọn phản động Bắc Kinh hiện nay của nhân dân Việt Nam và của cả loài người tiến bộ không tách rời khỏi cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế thì cuộc đấu tranh đó đang chiếm một vị trí

quan trọng trên mặt trận tư tưởng, như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư B.C.H.T.U. Đảng Cộng sản VN đã nói: «*Tập đoàn phản động Trung Quốc đã trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân Việt Nam và là kẻ phá hoại nguy hiểm sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, kẻ thù cơ bản của cách mạng, không thể lách rời với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc và bá quyền Trung Quốc; việc bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin phải đi đôi với việc quét sạch các học thuyết phản động của giới cầm quyền Bắc Kinh*» (6).

Thực tiễn đấu tranh kể trên càng làm nổi bật lên những nguyên tắc chiến đấu không khoan nhượng của chủ nghĩa Lê-nin trong thời đại ngày nay và tính tất yếu thắng lợi của nó. Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Lê-nin, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã lớn mạnh không ngừng về mọi mặt. Liên Xô, với một nền công nghiệp và quốc phòng hiện đại và một nền khoa học, kỹ thuật tiên tiến bậc nhất thế giới đã mạnh hẳn lên, chấm dứt ưu thế của Mỹ. Thắng lợi hoàn toàn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một loạt nước cùng với sự ra đời của nhiều nước độc lập dân tộc tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa là thành quả lịch sử huy hoàng của thế kỷ này, đây nhanh thắng lợi của chủ nghĩa xã hội khoa học trên toàn thế giới. Cùng với sự lớn mạnh nhanh chóng và toàn diện của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa, của phong trào độc lập dân tộc và phong trào công nhân thế giới, thắng lợi của Việt Nam chống đế quốc Mỹ đã làm thay đổi lực lượng so sánh, mở ra một giai đoạn mới trong cục diện quốc tế. Sức mạnh và thế tiến công của ba dòng thác cách mạng tăng lên gấp bội cũng tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều dân tộc giành lại độc lập, cho nhiều nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa đế quốc, nhất là đế quốc Mỹ và các thế lực phản động quốc tế càng thêm suy yếu. Chủ nghĩa thực dân mới đã bị thất bại ở Việt Nam và ở nhiều nơi khác trên thế giới, đang đứng trước nguy cơ phá sản hoàn toàn.

Chính trong tình thế khốn quẫn đó, chủ nghĩa đế quốc đã tìm mọi mưu mô, thủ đoạn

(5) Mao Trạch Đông - Báo cáo tại Hội nghị lần thứ 6 toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa 6, tháng 10-1938. Mao Trạch Đông tuyên tập - tập II (1937-1941), tr 292-295

(6) Lê Duẩn - Tập chỉ đã dẫn, tr 22

chống phá các phong trào cách mạng. Và trong thế chiến lược chung của chúng, chúng đã tìm thấy một thế lực sẵn sàng câu kết với chúng - một thế lực đội lốt chủ nghĩa xã hội để chống lại chủ nghĩa xã hội, đó là chủ nghĩa Mao. Vì vậy sự phản bội của giới cầm quyền Bắc Kinh đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Trung Quốc cũng như của nhân dân các nước là sự phản bội lớn nhất, tệ hại nhất trong lịch sử phong trào cách mạng thế giới. Sự câu kết của tập đoàn phản động Bắc Kinh với chủ nghĩa đế quốc để chống Liên Xô, Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa khác, chống phong trào cách mạng và hòa bình thế giới, là một đặc điểm nổi bật của tình hình thế giới hiện nay. Nó đặt ra vấn đề là trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện tại, những người cách mạng vô sản chân chính tự nguyện đứng dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Lê-nin vì đại không thể không đẩy mạnh đồng thời hai cuộc đấu tranh: đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và đấu tranh chống tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Trung Quốc. Hiện thực sinh động của cách mạng thế giới trong những năm qua đã chỉ rõ rằng sự câu kết của tập đoàn phản động Bắc Kinh với chủ nghĩa đế quốc hiện nay là một sự tập hợp trên thế yếu của các lực lượng đang ở trong sự khủng hoảng gay gắt. Đó là một sự câu kết đầy mâu thuẫn, chứa chất nhiều tham vọng riêng, đối lập với nhau, lợi dụng lẫn nhau để hòng ngai lên địa vị bá chủ. Chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc không thể đảo ngược được chiều hướng phát triển của cách mạng và hòa bình. Thất bại hoàn toàn của chúng là không thể tránh khỏi.

Nhiệm vụ nóng hổi hiện nay đặt ra trước những người mác-xít-lê-nin-nít chân chính là phải phát huy tinh thần chiến đấu và cách mạng của chủ nghĩa Lê-nin để đấu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc và thế lực phản động theo chủ nghĩa bành trướng nước lớn, chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc đang câu kết với nhau.

Phát huy tư tưởng cách mạng tiến công của chủ nghĩa Lê-nin và bằng vào những thắng lợi toàn diện và tinh tuệ của chủ nghĩa xã hội, chúng ta lên án chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc đã gây nên những tội lỗi đối với con người. Chúng ta kiên quyết chống lại chiến dịch "quyền con người" do bọn đế quốc phát động. Đồng thời chúng ta cũng cần làm cho thế giới phân biệt rõ chủ nghĩa xã

hội thật và chủ nghĩa xã hội giả, cần phải vạch trần cái gọi là « chủ nghĩa xã hội » của tập đoàn phản động Bắc Kinh, vạch trần « chủ nghĩa xã hội » của bọn Pôn Pốt - Iêng Xa-ry phông theo mô hình « chủ nghĩa xã hội Bắc Kinh ».

Cũng trên thế cách mạng tiến công ấy, chúng ta vạch trần những hành động phá hoại phong trào độc lập dân tộc của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động Bắc Kinh, vạch trần sự liên minh và ủng hộ của chúng đối với chế độ thối nát như chế độ Pi-nô-chê và cái thây ma « Cam-pu-chia dân chủ » của bọn Pôn Pốt - Iêng Xa-ri đã bị cả loài người lên án.

Các lực lượng dân tộc, dân chủ, hòa bình và xã hội chủ nghĩa cần kiên quyết chặn đứng chính sách can thiệp và xâm lược của đế quốc và bọn phản động như ở Áp-ga-nít-xtăng. Cử chỉ cao cả của Liên Xô giúp đỡ hào hiệp nhân dân Áp-ga-nít-xtăng bảo vệ thành quả của cách mạng, chống lại sự can thiệp từ bên ngoài, là hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của nhân dân cách mạng các nước, với luật pháp quốc tế, với lợi ích của hòa bình. Thái độ của những người mác-xít-lê-nin-nít chân chính chúng ta là phải ủng hộ cử chỉ cao cả đó, như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư B.C.H.T.Ư. Đảng Cộng sản VN đã khẳng định: « Giúp đỡ hết lòng hay bỏ mặc một dân tộc cho bọn đế quốc và phản động tàn sát, đó là hòn đá thử vàng đối với những người cách mạng » (9). Chúng ta phải kiên trì gương cao ngọn cờ đoàn kết quốc tế vô sản và đấu tranh chống lại mọi kẻ thù vu khống, phá hoại đường lối đó của chúng ta.

Nắm vững mục tiêu của thời đại, gương cao ngọn cờ của chủ nghĩa Lê-nin bách chiến bách thắng, các nước xã hội chủ nghĩa chúng ta đoàn kết với các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên toàn thế giới nhất định sẽ làm thất bại mọi âm mưu của chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế.

Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam và nhân dân lao động Việt Nam chúng ta nguyện ra sức thực hiện nghĩa vụ cao cả này, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: « Từ trong học thuyết đại đạo sức sống của chủ nghĩa Lê-nin, chúng tôi khơi nguồn sức mạnh để giành thắng lợi cho sự nghiệp thiêng liêng là hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, để giành thắng lợi cho chủ nghĩa xã hội » (10).

(9) Lê Duẩn - Tạp chí đã dẫn, tr 40

(10) Hồ Chí Minh - Sđd. Hà Nội, 1960, tr 531

NHÂN DỊP KỶ NIỆM 30 NĂM CHIẾN THẮNG BIÊN GIỚI (1950 — 1980)

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ SỰ CHỈ DẠO NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG TRONG CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI THU ĐÔNG 1950

PHAN HUY THIỆP — TRỊNH VƯƠNG HỒNG

CÙNG như nhiều nơi trên đất nước ta, Cao Bằng, Lạng Sơn, tuyến đầu của Tổ quốc xưa nay đã trở thành mồ chôn nhiều đạo quân xâm lược. Tại Chi Lăng, năm 981, Lê Hoàn đã tiêu diệt toàn bộ đạo quân xâm lược của nhà Tống, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi; năm 1426 nghĩa quân Lam Sơn lại đánh tan đạo quân cứu viện 10 vạn tên của nhà Minh, chém đầu tướng Liễu Thăng ngạo mạn, tạo điều kiện cho cuộc chiến tranh giải phóng đến toàn thắng. Trên đoạn đường số 4 Cao Bằng, Lạng Sơn, thu đông năm 1950, quân dân ta đã mở chiến dịch tiến công tiêu diệt hơn 8000 quân Pháp, giải phóng hoàn toàn khu vực biên giới từ Cao Bằng đến Đình Lập, tạo nên bước ngoặt cơ bản cho cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp. Và, mới cách

đây 1 năm, cũng tại Cao Bằng, Lạng Sơn, quân dân ta lại đánh lui 6 quân đoàn và nhiều trung đoàn độc lập quân Trung Quốc xâm lược, cùng quân dân toàn tuyến biên giới phía bắc phá tan cuộc chiến tranh xâm lược nước ta do tập đoàn phản động Bắc Kinh phát động. Mỗi chiến thắng lớn ở Cao Bằng, Lạng Sơn có một tâm vóc và ý nghĩa lớn lao khác nhau, mang một vẻ khác nhau, song đều là biểu hiện của quyết tâm sắt đá chống xâm lược và tài trí tuyệt vời của quân dân ta qua các thời đại.

Nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, 30 năm chiến thắng Biên Giới 1950, chúng tôi xin trao đổi những suy nghĩ bước đầu về sự chỉ đạo nghệ thuật quân sự của Đảng trong chiến dịch lịch sử này.

I — MẤY NÉT TÌNH HÌNH CHUNG TRƯỚC CHIẾN DỊCH VÀ HẠ QUYẾT TÂM CHIẾN DỊCH ĐÚNG THỜI CƠ

Từ sau chiến thắng Việt Bắc năm 1947, nhất là từ giữa năm 1949, quân dân ta đã thu được nhiều thắng lợi. Các chiến dịch chủ động tiến công trên chiến trường chính đã tiêu diệt một bộ phận lực lượng địch, giải phóng một phần đất đai, làm lay chuyển hệ thống phòng ngự của chúng ở miền núi Bắc Bộ. Chiến tranh nhân dân địa phương được giữ vững và phát triển dọc đường số 5, ở Bình Trị Thiên, bắc Quảng Nam v.v. Sự phối hợp chiến lược trong toàn quốc và với chiến trường bạn Lào, Campuchia đã bước đầu được thực hiện.

Trong khi đó, những thất bại trong cuộc chiến tranh kéo dài ở Việt Nam càng làm cho

những khó khăn về kinh tế, chính trị của nước Pháp thêm trầm trọng. Trong tình hình đó và trước sự lớn mạnh của ta về các mặt nhất là về quân sự và trước những biến chuyển của tình hình quốc tế, chính phủ Pháp đã đề ra chủ trương cấp bách tăng cường phòng thủ Đông dương, trong đó Bắc bộ được coi là chiến trường chính, là « vị trí chìa khóa » của kế hoạch phòng thủ.

Tháng 5 năm 1949, thực hiện ý đồ mới trên, chính phủ Pháp đã cử tư lệnh 5 sao Rơ-ve, tham mưu trưởng lực lượng quân Pháp sang Đông Dương nghiên cứu tình hình và vạch kế hoạch mới.

Rơ-ve chủ trương tăng quân cho chiến trường chính Bắc Bộ, mở rộng phạm vi chiếm đóng ở đồng bằng và trung du, tăng cường phòng thủ tuyến trung du và khu tứ giác Lạng Sơn - Tiên Yên - Hải Phòng - Hà Nội, bao vây căn cứ địa Việt Bắc, gấp rút củng cố biên giới bằng cách rút ngắn, chỉ lập một tuyến biên giới yểm hộ từ Lạng Sơn đến Hồng Gai. Rơ-ve chủ trương phát triển quân nguy, dùng quân nguy vào việc chiếm đóng, lập trung quân Âu Phi để xây dựng lực lượng cơ động, cần quét đánh phá phong trào chiến tranh du kích, chuẩn bị mở những cuộc tiến công lớn hòng tiêu diệt chủ lực ta, cải biến tình thế có lợi cho chúng. Rơ-ve còn chú trọng củng cố nguy quyền, lợi dụng tôn giáo, chia rẽ dân tộc, xúc tiến kế hoạch lập « nước Nùng », « nước Mường », « nước Thái »..., ra sức phá hoại chính trị và kinh tế của ta, ráo riết thực hiện chính sách « dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh ».

Theo Rơ-ve thì kế hoạch phòng thủ Đông Dương của Pháp phải đặt trong kế hoạch chống cộng chung của bọn phản động quốc tế và Pháp phải tranh thủ viện trợ của Mỹ. Với kế hoạch Rơ-ve, đế quốc Mỹ bắt đầu can thiệp vào cuộc chiến tranh Việt-Pháp.

Thấy tình hình biến chuyển nhanh, địch quyết định hành động mau lẹ. Chúng đưa Bảo Đại về nước, lập chính phủ bù nhìn trung ương, ráo riết lập lại hội tề đã bị phá ở Nam Bộ, dọc đường số 5, ngoại thành Hà Nội... và cần quét bình định Nam Bộ và Nam Trung Bộ, củng cố hệ thống phòng ngự ở Đông Bắc, Tây Bắc, Hòa Bình. Địch còn ra sức bắt lính, lợi dụng lực lượng phản động trong Công giáo, Cao đài, Hòa hảo, thu dụng thổ phỉ ở biên giới, xúc tiến việc thành lập quân đội quốc gia giả hiệu, mở trường đào tạo sĩ quan nguy... Dần dần quân Pháp chuyển trọng tâm hoạt động sang củng cố khu vực phòng ngự Bắc bộ để đối phó với ta. Đến giữa năm 1950, sau khi được tăng viện 20 tiểu đoàn Âu Phi từ Pháp sang và tổ chức thêm 35 tiểu đoàn nguy binh, tranh thủ được viện trợ của Mỹ, địch liên tiếp mở hàng loạt cuộc hành quân lớn đánh chiếm hầu hết vùng đồng bằng và một phần vùng trung du Bắc Bộ. Và, chủ quan trước một số kết quả đạt được trong việc thực hiện kế hoạch Rơ-ve, tháng 7 năm 1950, bộ Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương đã chỉ thị cho cấp dưới của chúng bố trí lại lực lượng theo nhu cầu kinh tế và đời sống hòa bình, chuyển sang giai đoạn bình định vùng chiếm đóng.

Chính trong khi tình hình của ta có nhiều khó khăn, địch tưởng chừng như đang ở vào thế

« ổn định », thế « đi lên », thì Trung ương Đảng ta đã sáng suốt nhìn thấy thế yếu, thế đi xuống và khó khăn hiềm nghèo của địch, thấy rõ chiều hướng phát triển của chiến tranh. Nhận định về khó khăn quân sự của địch, Hội nghị cán bộ toàn quốc lần thứ 3 của Đảng họp từ 21-1 đến 2-2-1950 đã chỉ rõ: « Quân đội viễn chinh của địch tình thần sút kém, tiếp tế khó khăn, bổ sung có hạn, bố trí phân tán... càng ngày càng lúng túng và suy nhược » (1).

Đây là một sự đánh giá rất cơ bản, và là một sự phát hiện về trạng thái mới của chiến tranh. Thực tế đã chỉ rõ địch càng ngày càng rơi vào thế phòng ngự, thiếu hẳn một lực lượng cơ động tương đối mạnh để đối phó với các cuộc tiến công của ta. Địch lại bị giằng xé bởi mâu thuẫn gay gắt giữa tập trung và phân tán, giữa quân cơ động và quân chiếm đóng—mâu thuẫn vốn có này của chiến tranh xâm lược đã đạt đến đỉnh cao của nó. Muốn nắm được quyền chủ động và thực hiện được những « quả đấm mạnh » thì phải có lực lượng cơ động chiến lược lớn mạnh. Nhưng ở thời điểm này, tỉ lệ quân cơ động chiến lược của địch so với tổng quân số đã xuống đến mức thấp nhất. Nếu như năm 1947 địch có 14 tiểu đoàn cơ động so với toàn bộ lực lượng là 58 tiểu đoàn toàn Đông Dương (chiếm 24%) thì đến đầu năm 1950, mặc dù tổng số đơn vị đã tăng lên tới 124 tiểu đoàn nhưng lực lượng cơ động chiến lược chỉ còn có 12 tiểu đoàn (chiếm 9%). Phần lớn lực lượng của địch bị thu hút trong hệ thống đồn bốt và cứ điểm để bảo vệ vùng tạm chiếm, bị giam chân tại chỗ bởi cuộc chiến tranh nhân dân mạnh mẽ của ta. Mặc dù vậy địch vẫn không tạm chủ được vùng tạm chiếm. Theo Clốt-bay-a trong cuốn: « 20 năm xâu xé nước Pháp » thì: « Đã từ lâu người ta tự hỏi là liệu quân đội viễn chinh có thực sự kiểm soát được nước này không. Mọi người đều đồng ý ít nhất trên một điểm là ban đêm hầu như Việt Minh làm chủ đồng bằng Bắc Bộ và những khu vực khác của đất nước » (2). Tình hình trên đã tác động sâu sắc đến sự chỉ đạo chiến lược rất lúng túng của địch mà diễn hình là « cuộc tranh cãi kéo dài bất tận giữa các tướng lĩnh thực dân nổi lên từ giữa năm 1949 về việc giữ nguyên phòng tuyến biên giới hay rút khỏi Cao Bằng, thu ngắn phòng tuyến đó.

Trong khi đó nhờ sự chỉ đạo đúng đắn của Đảng và nỗ lực vượt bậc của chúng ta, quân

(1) Nghị quyết Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 của Đảng, tháng 1 và 2 năm 1950.

(2) Claude Pilla—Vingt ans qui déchirèrent la France—Robert Laffont Paris 1972. T₁, p. 414

dân ta đã tạo được thế chiến tranh nhân dân địa phương rộng lớn tại vùng sau lưng địch, tạo được tình hình chiến trường ngày càng có lợi cho ta, khoét sâu được mâu thuẫn giữa chiếm đóng và cơ động, giữa phân tán và tập trung trong bố trí và sử dụng lực lượng của địch. Mặt khác ta cũng đã xây dựng lực lượng toàn diện; xây dựng được lực lượng cơ động tương đối lớn; chất lượng bộ đội được nâng cao rõ rệt.

Trên cơ sở nghiên cứu kỹ về địch và ta, Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 của Đảng tháng 2-1950 đã khẳng định: "Thế của ta mạnh hơn địch... lực của ta hiện còn kém địch về vật chất nhưng hơn địch về tinh thần. Lực lượng vật chất của ta có cơ phát triển mau, lực lượng vật chất của địch cũng có thể phát triển nữa, nhưng không bù lại được lực lượng tinh thần của chúng đã sút kém mau chóng.

Thế và lực mật thiết liên hệ với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Thế mạnh có thể chuyển thành lực mạnh. Ta phải tích cực phát huy khả năng của ta, triệt để lợi dụng nhược điểm của địch, làm cho thế lực của ta lớn mạnh hơn..." (1). Hội nghị chỉ rõ: Nhiệm vụ quân sự cụ thể và cần kíp của ta nói chung là: một mặt chiến đấu để tiêu diệt sinh lực của địch, một mặt gấp rút bồi dưỡng và xây dựng quân đội nhân dân". (2). Về tác chiến, Hội nghị khẳng định: "cần phát triển cao độ chiến tranh du kích, coi đó là nhiệm vụ chính", song "đồng thời phải tập đánh vận động thực sự" (3). Muốn vậy "phải ra sức xây dựng, nâng cao chất lượng toàn diện của bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, đồng thời phát triển dân quân và du kích" (4).

Thực hiện chủ trương của Hội nghị xuân hè 1950, ta mở một loạt chiến dịch: Lê Hồng Phong 1 (Tây Bắc), Phan Đình Phùng (khu 4), Võ Nguyên Giáp, Trường Chinh, Nguyễn Huệ (khu 5)... và đẩy mạnh chiến tranh nhân dân địa phương phát triển ở vùng sau lưng địch.

Bên cạnh thành tích tác chiến, ta đã xây dựng được lực lượng 3 thứ quân một cách có hệ thống làm cơ sở cho việc phát triển quân chủ lực. Ta đã tổ chức được 2 đại đoàn (tương đương với sư đoàn sau này) 308 và 304, 2 trung đoàn 174 và 209 làm lực lượng cơ động của Bộ Tổng tư lệnh. (Riêng lực lượng cơ động chiến lược, ta gấp 2 địch: ta : 25 tiểu đoàn, địch: 12; lực lượng của ta đã tổ chức với quy mô đại đoàn, còn địch mới ở quy mô binh đoàn, trung đoàn). Ở các liên khu, ta đã tổ chức trung đoàn chủ lực; ở nhiều tỉnh, huyện có tiểu đoàn địa phương tỉnh, đại đội địa phương huyện; dân quân du kích cũng được củng cố với số lượng ngày một lớn. Chất lượng của bộ đội ta được nâng cao một bước đáng kể; hệ thống lãnh đạo của Đảng trong quân đội được kiện toàn, trang bị vật chất được cải tiến và tăng cường, trình độ kỹ thuật, chiến thuật, tổ chức, chỉ huy có những tiến bộ rõ rệt...

Thắng lợi về quân sự đi đôi với thắng lợi về ngoại giao. Vào năm 1950, Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa công nhận nước ta, nâng cao thêm địa vị và uy tín của Việt Nam trên thế giới. Bên cạnh những thuận lợi, Đảng ta cũng đã thấy rõ những khó khăn trên bước đường trưởng thành của cuộc kháng chiến. Do địch tạm thời chiếm đóng rộng ra vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ — nơi đông dân và nhiều lúa gạo của ta, việc địch ra sức đánh phá ta về chính trị và kinh tế; đã ảnh hưởng đến việc phát triển lực lượng kháng chiến.

Trên cơ sở phân tích đúng đắn tình hình trong nước và thế giới, đánh giá đúng tương quan lực lượng địch — ta và đặc biệt xuất phát từ yêu cầu phát triển của cuộc kháng chiến, tháng 5 năm 1950, Trung ương Đảng đã quyết định mở chiến dịch biên giới (5) nhằm thực hiện nhiệm vụ mà Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 của Đảng đã đề ra là tiêu diệt sinh lực địch, thu hẹp phạm vi chiếm đóng của chúng.

II — NHĂM CHỖ HIỂM CỦA ĐỊCH THỰC HÀNH ĐÒN TÁC CHIẾN CHIẾN LƯỢC

Trong chiến tranh, việc đề ra chủ trương và phương thức tác chiến chiến lược cho từng thời kỳ là vấn đề rất quan trọng của chỉ đạo chiến lược. Đó là cơ sở để xác định phương hướng tác chiến chiến lược của lực lượng vũ trang. Ngược lại, việc xác định đúng đắn phương hướng tác chiến chiến lược có tác động quyết định trở lại đối với chủ trương và phương thức tác chiến chiến lược. Xác

định phương hướng chủ yếu tác chiến chiến

(1) (2) (3) (4) Nghị quyết Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 của Đảng.

(5) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương — Những sự kiện lịch sử Đảng I. II 1979, tr.234.

lược đúng hay sai còn có quan hệ đến sự thành công hay không của chủ trương và phương thức tác chiến chiến lược. Do đó, việc xác định phương hướng tác chiến chiến lược chủ yếu là một nội dung vô cùng quan trọng của nghệ thuật quân sự «... Quy định hướng tiến công chủ yếu, tức là quyết định trước tính chất của cuộc hành binh trong suốt cả thời gian chiến tranh. Do đó mà quyết định đến 9/10 vận mệnh của toàn cuộc chiến tranh. Đó là nhiệm vụ của chiến lược» (1).

Tiến công chủ yếu ở hướng nào để đạt được yêu cầu của chủ trương và phương thức tác chiến chiến lược đã đề ra là «tiêu diệt được sinh lực địch», «phát triển được chiến tranh du kích», «đánh được vận động thực sự», «đánh những đội quân ứng chiến, diệt những vị trí và thu hẹp phạm vi chiếm đóng của địch», là một bài toán đòi hỏi sự chỉ đạo chiến lược phải tìm ra đáp số.

Trên toàn quốc, Bắc Bộ là chiến trường chính, có vai trò quyết định đến kết cục của chiến tranh, và cũng chỉ ở Bắc Bộ ta mới có điều kiện, khả năng tiến hành tác chiến quy mô lớn, tạo nên bước chuyển biến cho kháng chiến. Bắc Bộ có hai vùng: đồng bằng và rừng núi. Mỗi vùng có đặc điểm, giá trị chiến lược, cách bố trí lực lượng, tổ chức phòng thủ của địch khác nhau.

Đồng bằng Bắc Bộ là chiến trường cốt tử của địch, là kho người, kho của mà chúng còn lợi dụng được để cung cấp cho chiến tranh là nơi có nhiều trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế... Do đó địch phải bảo vệ đến cùng đồng bằng Bắc Bộ khi chiến tranh chưa đến giai đoạn kết thúc, khi chưa có sự uy hiếp thật nặng nề của đối phương. Tuy đồng bằng Bắc Bộ là chiến trường quan trọng như vậy nhưng Trung ương Đảng ta chưa chủ trương mở hướng tấn công chiến lược vào đó vì lực lượng địch ở đây còn mạnh.

Còn chiến trường rừng núi có hai vùng Tây Bắc và Đông Bắc, vậy chọn vùng nào làm phương hướng tấn công chủ yếu? Thường vụ Trung ương Đảng nhận định: «Hiện nay ở Bắc Bộ, Tây Bắc là nơi yếu nhất của địch. Đông Bắc là chiến trường quan trọng đối với ta cũng như đối với địch suốt từ nay cho đến khi ta chuyển sang tổng phản công» (2) Do đó, «địch ra sức củng cố để uy hiếp Việt Bắc, không chế một phần bờ biển Bắc Bộ, chiếm đóng một phần quan trọng biên giới» (3). Từ nhận định sáng suốt đó, tháng 5 năm 1950 Thường vụ Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch tiến công trên địa bàn thuộc hai tỉnh Cao Bằng - Lạng Sơn nhằm «tiêu diệt

một bộ phận quan trọng sinh lực địch, mở đường giao thông quan trọng nối liền nước ta với các nước XHCN mở rộng và củng cố căn cứ địa Việt Bắc»... Đến tháng 7 năm 1950, Trung ương Đảng lại xác định cụ thể mục tiêu của chiến dịch là: Giải phóng một phần biên giới từ Cao Bằng đến Thất Khê và quyết định lấy Đông Bắc làm hướng tấn công chủ yếu. Tây Bắc là hướng nghi binh phối hợp (1).

Lào Cai và Cao Bằng - Lạng Sơn là chiến trường rừng núi, ta đều có khả năng và điều kiện tiến hành chiến dịch tiến công với quy mô tương đối lớn. Nhưng tại sao Trung ương Đảng lại quyết định chọn Cao Bằng - Lạng Sơn làm hướng tiến công chủ yếu, còn Lào Cai là hướng nghi binh phối hợp?

Ở Lào Cai lực lượng địch yếu hơn ở Cao Bằng - Lạng Sơn, chúng chỉ có 6 tiểu đoàn, trong đó có 4 tiểu đoàn quân ngụy, 2 tiểu đoàn Âu Phi. Với lực lượng đó, địch phải rải ra bố trí trên một diện tích rất rộng, công sự phòng ngự tương đối sơ sài, ở xa hậu phương của chúng, nên tiếp tế khá vất vả. Tiến công vào Lào Cai, ta có nhiều khả năng nhanh chóng tiêu diệt địch, giải phóng một phạm vi đất đai rộng lớn. Nhưng so với Cao Bằng - Lạng Sơn, Lào Cai không phải là một khâu hiểm yếu trong thế bố trí chiến lược của địch ở Bắc Bộ. Nếu ta tiến công giải phóng Lào Cai, chưa hẳn đã giáng được một đòn mạnh mẽ vào thế chiến lược của địch, chưa trực tiếp uy hiếp vùng trung du, đồng bằng là địa bàn chiến lược cốt tử của địch, buộc chúng phải thay đổi thế bố trí, thay đổi chủ trương chiến lược, và chưa hẳn đã tạo nên một chuyển biến quan trọng thúc đẩy cuộc kháng chiến phát triển sang thời kỳ mới. Mặt khác, tiến công tiêu diệt quân địch ở Lào Cai (địch ở đây không phải là quân Âu Phi tinh nhuệ, nòng cốt của đạo quân xâm lược Pháp) chưa có ảnh hưởng lớn đến sự chiến đấu của chúng, và lại điều kiện để ta tiêu diệt được nhiều quân cộng đồng địch và chiến lược ứng cứu của địch cũng bị hạn chế. Còn hai tỉnh Cao Bằng - Lạng Sơn nằm dọc theo biên giới Đông Bắc,

(1) Sta-lin - Chiến lược, sách lược của những người cộng sản Nga, H. 1979, tr. 35-36.

(2), (3) Chỉ thị về mở chiến dịch Tây bắc và chuẩn bị chiến trường Đông Bắc, tháng 1-1950.

(4) Do tính chất trọng yếu về chiến lược của chiến dịch, để bảo đảm thắng lợi, «Chiến dịch ấy sẽ do Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh trực tiếp chỉ đạo và do Hồ Chủ tịch ra lệnh phát động».

rừng núi chiếm 9/10 diện tích, là một khâu xung yếu trên toàn tuyến phòng thủ biên giới của địch. Đường số 4, chạy xuyên qua hai tỉnh Cao Bằng — Lạng Sơn nối các đường bộ từ Việt Nam ra nước ngoài, là đường giao thông huyết mạch vận chuyển tiếp tế cho « Liên khu biên giới » của địch. Ven hai bên đường số 4, rừng núi liên tiếp, có nhiều địa thế hiểm trở. Nằm trên trục đường này lại có một số thị xã, thị trấn, như : Cao Bằng, Đồng Khê, Thất Khê, Na Sầm, Đồng Đăng, Lạng Sơn cũng là những cụm cứ điểm quan trọng của địch.

Việc tổ chức phòng ngự, bố trí lực lượng của địch ở biên giới đã trải qua nhiều lần điều chỉnh. Đến tháng 5-1950, từ Cao Bằng đến ven biên Đông Bắc được tổ chức thành « Liên khu biên giới » (Z.F.N.E). (1), gồm 2 khu Lạng Sơn, An Châu, và 2 phân khu độc lập là Cao Bằng và Thất Khê. Khu Lạng Sơn gồm: phân khu Đồng Đăng — Na Sầm, phân khu Lạng Sơn, phân khu Lộc Bình. Khu An Châu có phân khu Đình Lập và phân khu An Châu. Chỉ huy sở của Đại tá Công — xơ-lăng, Tư lệnh liên khu đóng ở Lạng Sơn.

Lực lượng của địch ở Liên khu biên giới Đông Bắc có 11 tiểu đoàn, gồm 10 tiểu đoàn Âu Phi, là những đơn vị « tinh nhuệ vào bậc nhất », có truyền thống chiến đấu ở chiến trường châu Âu trong chiến tranh thế giới thứ hai, và có 1 tiểu đoàn, 9 tiểu đội quân nguỵ. Trong đó 4 tiểu đoàn Âu Phi là lực lượng cơ động của liên khu, nằm trong lực lượng cơ động chiến lược ở Bắc Bộ, còn 7 tiểu đoàn và 9 đại đội là lực lượng chiếm đóng. Các binh chủng có: 27 khẩu pháo (2 khẩu 155 ly, 15 khẩu 105 ly, 1 khẩu 94 ly, 5 khẩu 75 ly, 4 khẩu 57 ly), 4 đại đội công binh, 4 đại đội cơ giới, 6 máy bay chiến đấu, 2 máy bay trinh sát liên lạc.

Trong việc tổ chức phòng thủ « Liên khu biên giới », các tướng lĩnh chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương hồi bấy giờ đã có những chủ trương khác nhau, và đã nảy ra cuộc tranh luận kéo dài. Tháng 5-1949, tướng Rơ-ve, tham mưu trưởng lực lượng quân Pháp, cầm đầu phái đoàn chính phủ sang thị sát tình hình Đông Dương; sau khi nghiên cứu chiến trường Bắc Bộ, đã chủ trương tăng cường phòng thủ tuyến biên giới nhưng rút khỏi Cao Bằng « một vị trí được tiếp tế trong điều kiện vô cùng bí mật, với những tổn kém mà nước Pháp không thể chịu nổi ». Cũng không ít các tướng Pháp không đồng tình với Rơ-ve; A-lếch-xăng-đơ-ri, viên tướng thực dân kỳ cựu, Tư lệnh chiến trường Bắc bộ, là người kiên quyết phản đối chủ trương của Rơ-ve. Đến mùa hè 1950, chính phủ Pháp dứt khoát với chủ trương củng cố

phòng thủ biên giới Đông Bắc, kể cả thị xã Cao Bằng và đường số 4. Ngày 28-8-1950, Các-păng-chi-ê, Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương, chỉ thị cho Tư lệnh chiến trường Bắc Bộ và Tư lệnh Liên khu biên giới phải bảo vệ đến cùng Cao Bằng và hệ thống phòng thủ Lạng Sơn — Đồng Đăng.

Đề phòng thủ đường số 4, « một con đường mạnh nhất » từ Cao Bằng đến Thất Khê, là đoạn đường mà địch phán đoán có nhiều khả năng bị tiến công, chúng đã rút bỏ một số đồn lẻ, đóng thành cụm cứ điểm với lực lượng trên 2 đại đội, được tăng cường các binh chủng kỹ thuật. Thị xã Cao Bằng, Đồng Khê, Thất Khê, là những cụm cứ điểm đã được tăng cường phòng thủ. Địch đã cải tiến công sự phòng ngự, phát triển hầm hào chiến đấu, củng cố các sân bay... Sau khi bị ta tiêu diệt cứ điểm Đồng Khê hồi tháng 5/1950, địch đánh chiếm lại, chúng đã xây dựng một số lô cốt bằng xi măng cốt thép ở thị xã Cao Bằng, Đồng Khê, Thất Khê, thị xã Lạng Sơn, Đồng Đăng. Theo tính toán của địch, với lực lượng trên 2 đại đội được tăng cường các binh chủng kỹ thuật, lại có hệ thống phòng ngự kiên cố, nếu bị tấn công, từng cụm cứ điểm sẽ đủ sức chống đỡ trong thời gian quân cơ động đến ứng cứu.

Tuy các cứ điểm phòng thủ của địch ở « Liên khu biên giới Đông Bắc » được củng cố, nhưng còn bộc lộ nhiều nhược điểm. Ở địa hình vùng rừng núi, các cụm cứ điểm cách nhau tương đối xa, gần nhất cũng trên 20 km, xa nhất trên 50 km, nên việc yểm hộ ứng cứu lẫn nhau bị hạn chế, dễ bị đối phương bao vây, chia cắt, tiêu diệt từng cụm cứ điểm. Mặt khác lực lượng cơ động của Liên khu biên giới gồm có 3 tiểu đoàn Ta-bo, 1 tiểu đoàn Ma-rốc, đóng tại khu Lạng Sơn — Đồng Đăng, muốn hành quân ứng cứu các cụm cứ điểm khi bị tấn công cũng không dễ dàng. Về đường bộ, thì chỉ có đường số 4 là địch có thể sử dụng được cơ giới, nhưng lại khá nguy hiểm, dễ bị ta cắt đường phục kích, như đã có những trận phục kích lớn của ta trước đây ở Bông-lau, Lũng-phầy v.v... gây cho địch nhiều tổn thất. Lực lượng cơ động của địch ở toàn Bắc bộ được bố trí tại các địa điểm xung yếu ở đồng bằng, tuy có thể ứng cứu cho các cụm cứ điểm của Liên khu biên giới bằng cơ động đường không; nhưng vì số máy bay vận tải có hạn, không thể trong thời gian ngắn đưa được một lực lượng lớn cơ động bằng đường bộ từ đồng bằng lên Liên khu biên giới vô cùng khó khăn nguy hiểm đối với địch.

(1) Z.F.N.E : Zone frontière du Nord-Est.

Thời tiết ở vùng Cao Bằng - Lạng Sơn vào tháng 9, tháng 10, buổi sáng thường có sương mù, có ngày kéo dài đến khoảng 9.10 giờ sáng, cũng hạn chế nhiều hoạt động của pháo binh và không quân địch.

Đối với ta, tác chiến trên quy mô lớn, trên địa bàn Cao Bằng - Lạng Sơn tuy có một số khó khăn, nhưng lại có nhiều thuận lợi, phát huy được thế mạnh. Quân đội ta lúc bấy giờ chưa có nhiều trang bị nặng cơ giới, mà cơ bản là bộ binh, cơ động bằng chân, nên có thể hành quân trên tất cả các đường của rừng núi, và quá trình chuẩn bị chiến dịch, hành quân, trú quân, triển khai đội hình chiến đấu có điều kiện giữ được bí mật, bảo đảm được bất ngờ.

Hai tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn tuy mật độ dân thưa, 3 người/km², nhưng là căn cứ cách mạng cũ, nhân dân được giác ngộ sớm, hàng hải kháng chiến, nên ta có điều kiện huy động hậu cần tại chỗ, góp phần quan trọng bảo đảm cho chiến dịch thắng lợi. (Trong suốt thời gian chiến dịch hai tỉnh này đã huy động hàng vạn dân công, hàng trăm tấn gạo)

Hơn nữa, xét về địa lý quân sự, cách tổ chức phòng thủ, bố trí lực lượng của địch, ta thấy đoạn Cao Bằng - Lạng Sơn là trung tâm quan trọng nhưng lại là khâu xung yếu của tuyến phòng thủ «Liên khu biên giới» của chúng. Chọn đối tượng «Liên khu biên giới» và tập trung vào đoạn Cao Bằng - Thất Khê để thực hành đòn tấn công chiến lược, ta đã đưa hướng tiến công chiến lược chủ yếu của lực lượng vũ trang vào chỗ hiểm yếu của địch. Do đó ta sẽ nhanh chóng tạo nên sự tan vỡ lớn thế bố trí của địch, thúc đẩy chiến dịch phát triển thuận lợi, biến kết quả chiến dịch thành kết quả chiến lược. Thực tế diễn biến chiến dịch đã chỉ rõ, sau khi cụm Đông Khê bị thất thủ, địch phải rút chạy khỏi thị xã Cao Bằng, hai binh đoàn Lơ-pa-giơ, Sác-tông bị tiêu diệt gọn, bộ Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương rất hoang mang, vội vàng rút chạy khỏi «Liên khu biên giới Đông Bắc» - một tuyến phòng thủ mà chúng đánh giá rất quan trọng trong hệ thống phòng thủ Bắc Bộ. Ta giải phóng hoàn toàn khu vực biên giới từ Cao Bằng đến Đình Lập, mở rộng hậu phương kháng chiến. Do nhiều nhân tố khác, nhưng cũng do tác động trực tiếp của thất bại nặng nề ở biên giới Đông Bắc, địch phải liên tiếp rút khỏi 6 thị xã.

Bị đánh vỡ ở một khâu hiểm yếu, hệ thống phòng thủ ở Bắc Bộ bị chọc thủng một mảng lớn,

địch buộc phải thay đổi thể bố trí chiến lược. Hẳn rằng bọn tướng lĩnh chuyên nghề chiến tranh của đế quốc Pháp cũng biết rằng việc rút khỏi tuyến phòng thủ biên giới, thì khu vực Lào Cai - Hòa Bình không phải không nguy hiểm. Nhưng chúng vẫn phải thực hiện vì, nếu không làm như vậy có thể dẫn đến thất bại lớn hơn. Tuyến phòng thủ biên giới Đông Bắc bị phá vỡ đã tạo nên mối uy hiếp lớn vùng trung du, đồng bằng. Địch rất sợ ta thừa thắng sẽ tấn công vào đồng bằng, vào Hà Nội, nên chúng phải tìm biện pháp tập trung lực lượng về phòng thủ những địa bàn xung yếu ở trung du và đồng bằng. Từ chỗ liên tiếp mở các cuộc hành quân mở rộng vùng chiếm đóng và càn quét bình định những vùng đã chiếm, đến chỗ phải rút bỏ nhiều vùng rộng lớn để quay về phòng thủ trung du, đồng bằng, đó là thất bại lớn của địch. Thất bại ở biên giới Đông Bắc vào thu đông 1950 đã mở đầu cho sự suy sụp không sao cưỡng nổi của đạo quân xâm lược Pháp ở Đông Dương. Ca-tơ-ru, cựu Toàn quyền Đông Dương đã phải thú nhận thất bại của quân đội Pháp ở biên giới Hoa - Việt, tháng 10-1950, đã có ảnh hưởng quyết định đến thất bại của Pháp ở Đông Dương và ở Điện Biên Phủ sau này.

Bị đánh vào nơi hiểm yếu, địch phải điều lực lượng cơ động đến ứng cứu, nên lực lượng bị tiêu diệt hầu hết là lực lượng tinh nhuệ nổi tiếng. Quân địch bị tiêu diệt 8 tiểu đoàn Âu Phi, gần 2 tiểu đoàn ngụy, trong đó có 7 tiểu đoàn Âu Phi và 1 tiểu đoàn ngụy bị diệt gọn. Lơ-pa-giơ, tên quan năm đầy ngạo mạn đã phải thú nhận: «Từ ngày tôi cầm quân Ta-bo chưa bao giờ bị thua, quân Ta-bo đã thắng ở Đức, và trong cuộc giải phóng nước Pháp đã diệt hai sư đoàn của Đức. Sang Đông Dương, quân Ta-bo chưa chết một người nào. Thế mà trong trận này, chúng tôi bị đánh tan và bị tiêu diệt» (1). Binh đoàn Lơ-pa-giơ, binh đoàn Sác-tông bị diệt, là một tổn thất nặng nề của đạo quân viễn chinh Pháp. Pi-nông, Cao ủy Pháp hồi bấy giờ nhận xét: «Hai đạo quân đó hợp lại là một lực lượng tiến công lớn về số lượng lẫn chất lượng của Đông Dương».

Thực tiễn đã chứng minh lúc ấy chọn Đông Bắc làm hướng tiến công là một quyết định chiến lược sáng suốt của Đảng ta.

(1) Theo lời khai của tù binh.

III - ĐIỂM TRÚNG HUYỆT, TRẬN ĐÁNH THEN CHỐT MỞ MÀN CHIẾN DỊCH

Như trên đã nói, không gian chiến dịch đã được Trung ương Đảng quyết định từ Cao Bằng đến Thất Khê. Trong phạm vi đó, có 3 cụm cứ điểm quan trọng của địch là: thị xã Cao Bằng, thị trấn Đông Khê, thị trấn Thất Khê. Trong 3 cụm cứ điểm ấy, thì chọn cụm nào làm hướng tiến công chủ yếu của chiến dịch, đánh trận then chốt mở màn để chiến dịch phát triển thuận lợi, giành được thắng lợi lớn nhất? Đây là nội dung cơ bản của quyết tâm chiến dịch, là vấn đề đầu tiên đòi hỏi nghệ thuật chiến dịch giải quyết đúng đắn. Do đó cơ quan chỉ đạo chiến dịch phải cân nhắc một cách toàn diện để có quyết định chính xác. Muốn vậy, phải căn cứ vào các yếu tố: địch, ta, địa hình; nhiệm vụ chiến dịch, phải cân nhắc mọi mặt và phán đoán chính xác chiều hướng phát triển giữa các phương án tác chiến để rút ra phương án có lợi nhất. Đảng ủy và Bộ chỉ huy chiến dịch đã tập trung tinh lực nghiên cứu, cân nhắc rất thận trọng giữa hai phương án: đánh Cao Bằng trước hay đánh Đông Khê trước.

Cụm cứ điểm Cao Bằng được tổ chức thành phân khu độc lập trực thuộc Bộ tư lệnh "Liên khu biên giới". Lực lượng của địch ở đây có 1 tiểu đoàn, 1 đại đội Âu Phi, 5 đại đội quân nguỵ, được tăng cường hai khẩu pháo 105 ly, 5 khẩu 27 ly, 1 trung đội công binh, 1 trung đội cơ giới, 20 xe vận tải, do tên quan năm Sắc-tông chỉ huy. Địch lại lợi dụng và cải tạo những kiến trúc của thị xã, xây dựng thêm công sự (trong đó có một số lô cốt bằng xi măng cốt thép) thành một hệ thống phòng ngự. Đáng chú ý khu thành cổ và pháo đài Cao Bằng là những điểm phòng ngự khá kiên cố. Có một sân bay đã chiến, Sông Kỳ Cùng bao quanh 2 mặt thị xã, cũng là một chướng ngại thiên nhiên rất lợi cho bên phòng ngự, khó khăn cho phía tiến công.

Cụm cứ điểm Đông Khê, thuộc phân khu Thất Khê, nằm trên Đường số 4, phía Đông Nam thị xã Cao Bằng khoảng 50 km, cách phía bắc Thất Khê trên 20 km. Sau khi bị ta tấn công hồi tháng 5-1950, chúng đã cải tạo, tăng cường phòng ngự Đông Khê và có một sân bay đã chiến. Phòng ngự của địch theo hình thức cụm cứ điểm, gồm khu trung tâm để kháng và các cứ điểm ngoại vi. Lực lượng chiếm đóng ở đây có 2 đại đội Âu Phi, 1 trung đội quân nguỵ, được tăng cường 1 khẩu pháo 105 ly, 1 khẩu 57 ly, 1 khẩu 30 ly, 20 súng cối 81 ly.

Cụm cứ điểm Thất Khê ở phía Đông Nam Đông Khê hơn 20 km cách Đông Khê khoảng 50 km là cứ điểm nằm cuối cùng trong phạm

vi chiến dịch. Địch có 2 tiểu đoàn, 2 đại đội Âu Phi, 1 trung đội quân nguỵ, 1 trung đội công binh, 1 trung đội cơ giới, 40 xe vận tải, có 3 khẩu pháo 103 ly, 1 khẩu pháo 94 ly. Chỉ huy sở của tên quan năm tư lệnh phân khu đóng ở Thất Khê.

Việc chọn hướng chủ yếu của chiến dịch, và việc thực hành trận đánh then chốt mở đầu chiến dịch ở Cao Bằng hay Đông Khê, đã trải qua một thời gian phân tích một cách toàn diện, cân nhắc rất thận trọng của Đảng Ủy và Bộ chỉ huy chiến dịch mới đi đến quyết định cuối cùng.

Sau khi có chỉ thị của Trung ương Đảng chuẩn bị chiến dịch ở biên giới Đông Bắc, Bộ Tổng tham mưu đã dự thảo kế hoạch tác chiến sơ bộ: tập trung binh hỏa lực tấn công tiêu diệt cụm cứ điểm Cao Bằng, sau đó xuống tiêu diệt cụm cứ điểm Đông Khê, rồi tùy tình hình phát triển mà khuyếch trương chiến quả. Khi đánh Cao Bằng, phải chú ý đánh viện binh của địch. Ngày 31-7-1950 Đảng ủy bộ chỉ huy chiến dịch đề ra phương án tác chiến sơ bộ "hướng chính là Cao Bằng, sau khi giải quyết Cao Bằng chuyển xuống Đông Khê...". Phương án tác chiến đó thể hiện quyết tâm đạt bằng được mục đích chiến dịch của ta. Nếu ta tiêu diệt được cụm cứ điểm Cao Bằng, sẽ giải phóng được biên giới, và diệt được một bộ phận quan trọng sinh lực địch. Và tuy Cao Bằng là cụm cứ điểm mạnh của địch, nhưng ta tập trung ưu thế lực lượng, với tinh thần dũng cảm của bộ đội vẫn có thể giành thắng lợi. Một lý do nữa cũng được nêu ra là, nếu đánh Đông Khê trước, lực lượng ta sẽ bị tiêu hao không còn đủ sức tiêu diệt địch ở Cao Bằng, như vậy, sẽ không hoàn thành được mục đích chiến dịch.

Sau một thời gian nghiên cứu, chuẩn bị chiến trường, tính toán khả năng của ta, địa thế và cách phòng ngự của địch ở Cao Bằng, những thuận lợi, khó khăn... ngày 16-8-1950, hội nghị Đảng Ủy chiến dịch đã kết luận: « Ta chưa có thể nói chắc chắn bảo đảm thắng lợi ở Cao Bằng và đề nghị báo cáo ý kiến đánh Đông Khê trước lên Hồ Chủ tịch ». Vấn đề đánh Cao Bằng trước hay đánh Đông Khê trước đã được Đảng Ủy bộ chỉ huy chiến dịch, cơ quan tham mưu chiến dịch nghiên cứu hết sức thận trọng và khẩn trương. Ngày 21-8-1950 hội nghị Đảng Ủy chiến dịch thông qua phương án tác chiến: đánh Đông Khê, Thất Khê rồi chuyển sang Cao Bằng. Phương án tác chiến đó được Thường vụ Trung ương Đảng phê chuẩn. Bác Hồ đã

chỉ rõ: ta đánh vào Đông Khê là đánh vào nơi quan trọng của địch trên tuyến Cao Bằng - Lạng Sơn. Mất Đông Khê sẽ buộc địch phải cho quân đi cấp cứu, do đó tạo ra cơ hội tốt để ta kéo địch ra khỏi công sự mà tiêu diệt. Quyết tâm của Bộ Tổng tư lệnh là: Tập trung ưu thế binh hỏa lực của ta để tiêu diệt Đông Khê, đồng thời tiêu diệt quân ứng chiến của địch bằng đường không và đường bộ. Sau khi tiêu diệt Đông Khê, ta sẽ có điều kiện tiêu diệt Thất Khê, nhưng chưa có điều kiện đánh vận động quanh Thất Khê, hoặc đánh địch trên đường Thất Khê - Đông Khê, Thất Khê - Lạng Sơn. Sau khi tiêu diệt Thất Khê, bộ đội ta sẽ nghỉ ngơi để đánh Cao Bằng. Nếu tiêu diệt Đông Khê địch bỏ Cao Bằng rút chạy về phía nam thì ta tập trung lực lượng diệt địch trên quãng Cao Bằng - Đông Khê.

Quyết định chuyển hướng chủ yếu của chiến dịch, dự định từ Cao Bằng xuống Đông Khê là một quyết định rất sáng suốt, đúng đắn. Phương án đánh Đông Khê trước, đánh Cao Bằng sau là phương án bảo đảm chắc thắng. Cao Bằng là cụm cứ điểm mạnh, lực lượng đông gấp hơn 4 lần địch ở Đông Khê, công sự khá vững chắc, thể phòng ngự rất có lợi cho địch. Ta tiến công Cao Bằng sẽ gặp rất nhiều khó khăn vì bộ đội chưa có kinh nghiệm tấn công quân địch phòng ngự trong thị xã. Nếu trận then chốt mở màn chiến dịch không thắng lợi giòn giã sẽ có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của chiến dịch. Nếu ta tập trung mọi cố gắng để tiến công Cao Bằng, cũng có thể thắng, nhưng chắc chắn sẽ bị thương vong lớn, ảnh hưởng đến sức chiến đấu, hạn chế các bước hoạt động tiếp theo, và sự phát triển chiến dịch sẽ gặp khó khăn. So với Cao Bằng, địch ở cụm cứ điểm Đông Khê yếu hơn cả về lực lượng lẫn công sự bố phòng. Bộ đội ta từng đánh tiêu diệt địch ở Đông Khê nên đã quen thuộc địa hình, nay ta tập trung lực lượng gấp nhiều lần hơn địch, chắc chắn bảo đảm thắng lợi cho trận then chốt đầu tiên của chiến dịch. Rõ ràng đánh Đông Khê có nhiều điều kiện thuận lợi, chắc thắng hơn đánh Cao Bằng. Nhưng điều quan trọng nhất để ta hạ quyết tâm đánh Cao Bằng trước hay đánh Đông Khê trước là căn cứ vào giá trị quân sự của cụm cứ điểm Đông Khê như thế nào trong tuyến phòng thủ biên giới Đông Bắc của địch và nếu Cao Bằng hoặc Đông Khê bị tiêu diệt sẽ tác động ra sao đối với thể bố trí của địch; và chúng sẽ phải phản ứng như thế nào?

Cụm cứ điểm Cao Bằng nằm ở đầu cùng về phía bắc tuyến phòng thủ của địch, nó có tính chất biệt lập. Nhưng nếu Cao Bằng bị mất, tuyến

phòng thủ Liên khu biên giới của địch vẫn giữ được tính liên hoàn. Và nếu ta chiếm được Cao Bằng, vẫn chưa phá được thể phòng ngự hoàn chỉnh, chưa chọc thủng được một khâu hiểm yếu trong thể trận của địch, buộc chúng phải bị động đối phó, dựa địch vào thể trận đã bày sẵn của ta để tiêu diệt, và như vậy, chiến dịch sẽ phát triển không thuận lợi, thắng lợi sẽ không lớn.

Cụm cứ điểm Đông Khê nằm giữa chiều dài tuyến phòng thủ từ Cao Bằng đến Thất Khê. Nếu ta đánh chiếm được Đông Khê, bố trí một lực lượng mạnh trên khu vực này thì sẽ tạo nên một thế chia cắt quân địch rất lợi hại. Nếu Đông Khê bị mất, Cao Bằng bị hoàn toàn cô lập đứng chơi vơi như thế "đầu không có thân". Ta chiếm được Đông Khê sẽ đặt địch trước sự lựa chọn: hoặc tăng cường lực lượng cho Cao Bằng để cố thủ, hoặc rút bỏ Cao Bằng. Cả hai trường hợp ấy đều nguy hiểm và rất khó khăn đối với địch. Ta đã dự kiến nếu Đông Khê bị mất, trước thế bị cô lập, địch có thể sẽ bỏ Cao Bằng, phối hợp với quân ứng cứu từ Thất Khê lên, đánh chiếm lại Đông Khê. Khi ta đã chiếm được Đông Khê, tạo nên mối uy hiếp lớn đối với Thất Khê, Đông Khê lại là một cụm cứ điểm thuộc phân khu Thất Khê, nên địch không thể không hành quân cứu viện. Do đó ta tập trung lực lượng đánh cụm cứ điểm Đông Khê, là vừa với sức ta, bảo đảm chắc thắng cho trận mở đầu chiến dịch, mà đó lại là khâu trọng yếu trong tuyến phòng thủ của địch, buộc địch phải phản ứng, tạo điều kiện cho ta tiêu diệt chúng ngoài công sự. Sau khi phương án đánh Đông Khê trước, đánh Cao Bằng sau được quyết định, một số cán bộ có phân vân. Có ý kiến cho rằng nếu đánh Đông Khê trước, lực lượng ta bị tiêu hao, không đủ sức đánh Cao Bằng, như vậy sẽ không đạt được mục đích của chiến dịch. Ý kiến đó chưa thấy rõ mối liên hệ giữa tiêu diệt sinh lực địch và giải phóng đất đai. Nếu ta giải phóng được Cao Bằng mà địch ở "Liên khu biên giới" còn mạnh thì việc ta giữ Cao Bằng sẽ rất khó khăn. Muốn giải phóng được đất đai, điều quyết định là phải tiêu diệt sinh lực địch. Ngoài ra cũng còn có một vài lo lắng khác đều đã được Đại tướng Tổng tư lệnh giải thích thông suốt.

Tình hình đã diễn ra gần đúng như phán đoán của Trung ương Đảng. Sau khi cụm cứ điểm Đông Khê bị tiêu diệt, quân Pháp bị một đòn choáng váng, đối phó rất bị động lúng túng trước sức tấn công của quân đội ta. Dịch sợ Cao Bằng, Thất Khê bị đánh chiếm, vội vàng tăng cường một tiểu đoàn Âu Phi cho Cao Bằng, và tổ chức một binh đoàn cơ động

gồm 4 tiểu đoàn Âu Phi lên Thất Khê, sẵn sàng làm nhiệm vụ ứng cứu. Tướng Các-păng-chi-ê, quyết định rút lui khỏi Cao Bằng, đồng thời mở cuộc hành quân « Phốc » đánh chiếm thị xã Thái Nguyên, nhằm thu hút chủ lực ta, đỡ đòn cho mặt trận biên giới, bảo đảm cho binh đoàn Lô-pa-giơ từ Thất Khê lên chiếm lại Đông Khê, làm bàn đạp đón binh đoàn Sác-tông từ Cao Bằng rút về. Quân địch đã vào thế trận do ta bày sẵn. Bộ chỉ huy chiến dịch bèn quyết định tập trung lực lượng tiêu diệt binh đoàn Lô-pa-giơ, dùng một bộ phận lực lượng ngăn chặn binh đoàn Sác-tông. Sau khi diệt xong binh đoàn Lô-pa-giơ chuyển lực lượng sang tiêu diệt binh đoàn Sác-tông. Cả hai binh đoàn bị diệt gọn. Lô-pa-giơ và Sác-tông bị bắt. Binh đoàn Đơ-la-bôm từ Thất Khê hành quân lên đón bọn tàn quân, vừa đến Lũng-phầy, trước nguy cơ bị diệt đã vội vàng tháo chạy trở lại. Cuộc hành quân « Phốc » thất bại, địch phải rút khỏi thị xã Thái Nguyên. Bị tiêu diệt một bộ phận lớn sinh lực quan trọng, thế trận bị phá vỡ, không thể nào đứng vững được, địch phải rút khỏi Thất Khê, Na Sầm, tiếp đến Đồng Đăng (17/10), Lạng Sơn, Lạng Giang (18/10) Lộc Bình, Đình Lập (20/10) An châu (23/10), Móng Cái cũng nao núng. Tuyến phòng thủ « Liên khu biên giới Đông Bắc » của địch bị xóa bỏ, hành lang đông tây của chúng bị phá vỡ một mảng lớn, địch phải thay đổi thế bố trí chiến lược.

Ta chọn cụm cứ điểm Đông Khê làm hướng chủ yếu của chiến dịch, đánh thẳng trận then chốt mở màn cho chiến dịch là điểm đứng huyết của địch, làm lay chuyển toàn thân, tạo nên sự tan vỡ đầy chuyển của chúng. Ta đã thực hiện vượt mức mục đích đề ra, biến kết quả chiến dịch thành kết quả chiến lược.

Chiến dịch Biên Giới thu đông 1950 đã nêu lên một điển hình, mẫu mực về nghệ thuật chọn hướng chiến lược để mở chiến dịch tiến công, và nghệ thuật chọn hướng (khu vực) chủ yếu của chiến dịch, đánh trận then chốt mở màn cho chiến dịch. Đó cũng là một bài học lịch sử lớn của nghệ thuật quân sự mà Chiến dịch Biên Giới để lại.

Nghệ thuật chọn hướng (khu vực) tiến công chiến lược và khu vực tiến công chủ yếu của chiến dịch nói trên đã được Đảng ta phát triển đến trình độ cao trong cuộc tổng tiến công mùa xuân 1975. Nếu như trận tiến công tiêu diệt cụm cứ điểm Đông Khê năm 1950 mở màn cho sự

Sau gần 1 tháng chiến đấu, quân dân ta đã giành được những thắng lợi to lớn trên chiến trường biên giới : tiêu diệt hơn 8000 tên địch, gồm 8 tiểu đoàn Âu Phi tinh nhuệ (1) và gần 2 tiểu đoàn ngụy - trong đó có 7 tiểu đoàn Âu Phi và 1 tiểu đoàn ngụy bị diệt gọn, lần đầu tiên ta đánh tiêu diệt ở quy mô trung đoàn (binh đoàn cơ động chiến lược) của địch ; thu 3000 tấn chiến lợi phẩm, trọng đó số vũ khí đạn dược, quân trang thu được đủ trang bị cho 2 trung đoàn ; giải phóng hoàn toàn khu vực biên giới từ Cao Bằng đến Đình Lập. Nếu tính chung kết quả của tất cả các mặt trận phối hợp ở Bắc Bộ, thì ta diệt được 11.500 tên địch, giải phóng 5 thị xã lớn và 13 thị trấn, giải phóng 35 vạn dân. Ta phá được thế bị bao vây và thế hậu phương bị chia cắt.

Sau chiến dịch Việt Bắc, tuy ta đã đánh bại chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của địch, song ta vẫn chưa hoàn toàn nắm được quyền chủ động chiến lược. Không những thế, do được tăng viện, lại được Mỹ giúp, quân Pháp đã thực hiện được một số mục tiêu, nhất là những mục tiêu của kế hoạch Ro-ve gây cho ta nhiều khó khăn. Vì vậy thắng lợi của ta trong Chiến dịch Biên giới đã làm tiêu tan nhiều kết quả mà địch đã đạt được trước đó. Về lực lượng, việc ta tiêu diệt 5 tiểu đoàn cơ động chiến lược của địch (chiếm 55% lực lượng cơ động chiến lược tại Bắc bộ và 41% lực lượng cơ động chiến lược toàn Đông Dương) (2) càng khoét sâu thêm mâu thuẫn của địch giữa tập trung và phân tán lực lượng : rải quân ra chiếm đóng thì bị tiêu diệt, tập trung quân lại thì không đạt mục đích chiếm đóng - tức là không thực hiện được âm mưu xâm lược. Tồn thất lớn về lực lượng sẽ tạo nên cho địch nhiều khó khăn về quân sự và cả về chính trị, xã hội, tâm lý v.v... nữa.

toàn thắng trong Chiến dịch Biên Giới của ta và sự thất bại nặng nề của địch ở biên giới Đông Bắc thì, trận tiến công giải phóng Buôn Mê Thuột năm 1975 đã buộc địch phải rút khỏi Plây Cu, Công Tum để đi đến bị tiêu diệt trên đường số 7, (Xem tiếp trang 22)

(1) 3 tiểu đoàn Tabo (1^o, 3^o, 11^o Tabo) 1 tiểu đoàn Maroc (1/8 RTM), 2 tiểu đoàn dù (1^o BEP, 3^o BCCP) và 2 tiểu đoàn Lê dương (2/3 REI và 3/3 REI).

(2) Tại Bắc Bộ, địch có 9 tiểu đoàn cơ động chiến lược (5/9) và toàn Đông Dương có 12 tiểu đoàn (5/12).

SỰ PHẢN BỘI CỦA NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO TRUNG QUỐC TẠI HỘI NGHỊ GIO-NE-VƠ NĂM 1954 VỀ ĐÔNG DƯƠNG

KIÊN CƯỜNG

NHƯ chúng ta đều biết, bước vào Đông Xuân 1953 — 1954, cuộc chiến tranh ở Đông Dương đã đi vào giai đoạn quyết định. Tình hình so sánh lực lượng trên chiến trường, những khó khăn nghiêm trọng ở trong nước về chính trị, kinh tế, xã hội, phong trào phản chiến của nhân dân Pháp mà nòng cốt là Đảng Cộng sản Pháp chống lại «cuộc chiến tranh bẩn thỉu» ở Đông Dương phát triển mạnh, đã buộc chính phủ Pháp phải tính đến giải pháp thương lượng mà trước hết là cứu vãn đội quân viễn chinh Pháp thoát khỏi nguy cơ bị tiêu diệt.

Về phía ta, sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, chúng ta có khả năng giải phóng hoàn toàn đất nước. Nhưng xuất phát từ

truyền thống yêu chuộng hòa bình và theo xu thế chung giải quyết các vấn đề tranh chấp quốc tế bằng thương lượng, chúng ta đã nhận lời tham gia Hội nghị Gio-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương gồm có Liên Xô, Trung Quốc, Mỹ, Anh, Pháp và các bên tham chiến để bàn việc đình chỉ chiến sự, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Toàn bộ tiến trình của Hội nghị Gio-ne-vơ đã vạch trần bản chất xấu xa, bỉ ổi, đê hèn, phản cách mạng ấy của những người lãnh đạo Trung Quốc, đều do một tư tưởng chỉ đạo: chủ nghĩa đại dân tộc, một chính sách: ích kỷ dân tộc, một mục tiêu chiến lược: chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc và chủ nghĩa bá quyền nước lớn.

I — LẬP TRƯỜNG VÀ THÁI ĐỘ CỦA NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI VIỆC TRIỆU TẬP HỘI NGHỊ GIO-NE-VƠ NĂM 1954 VÀ GIẢI QUYẾT CUỘC CHIẾN TRANH Ở ĐÔNG DƯƠNG

Việt Nam là nước láng giềng trực tiếp ở phía Nam của Trung Quốc, giữ vị trí án ngữ con đường phát triển xuống Đông Nam Á của chủ nghĩa bành trướng, đại dân tộc và bá quyền nước lớn Trung Quốc. Trong cuốn sách «Cách mạng Trung Quốc và Đảng Cộng sản Trung Quốc» của Mao Trạch Đông xuất bản năm 1939 đã lộ rõ ý đồ bành trướng của những người lãnh đạo Trung Quốc muốn chinh phục những vùng trước đây phụ thuộc vào Trung Quốc, trong đó có Việt Nam. Cho nên đối với các nước ở Đông Nam Á họ đã dùng nhiều âm mưu, thủ đoạn thâm độc, nham hiểm, những hành động tàn bạo để thực hiện chính sách bành trướng ở khu vực này, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chiến

lược toàn cầu phản cách mạng của họ. Họ cũng chú ý sử dụng lực lượng Hoa kiều vốn rất đông đảo ở Việt Nam, biến họ thành công cụ phục vụ cho chính sách bành trướng và bá quyền nước lớn của họ. Trong Đại chiến I, những người lãnh đạo Trung Quốc vừa có quan hệ chặt chẽ với những người cách mạng Việt Nam, họ vừa cử phái viên sang hoạt động trong cộng đồng Hoa Kiều ở Đông Dương (1). Khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập thì nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ra đời được 4 năm và đang tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp. Từ năm 1950, Mỹ bắt đầu can thiệp vào Đông Dương, lợi dụng Pháp đang bị sa lầy ở đây để tìm cách thay chân Pháp ở Đông Dương, khép chặt

thêm vòng vây đối với Trung Quốc. Một yêu cầu chiến lược của những nhà cầm quyền ở Bắc Kinh lúc đó là thông qua viện trợ cho Việt Nam nhằm vừa đẩy lùi nguy cơ của đế quốc Mỹ ra xa biên giới phía Nam của Trung Quốc, vừa nắm lấy vấn đề Việt Nam để khi có điều kiện sẽ hướng việc giải quyết vấn đề này có lợi cho Trung Quốc, chuẩn bị điều kiện nắm toàn bộ bán đảo Đông Dương, mở đường tiến xuống Đông Nam Á sau này (2). Từ cuối năm 1949, Trung Quốc đã giúp đỡ vũ khí, trang bị quân sự nhiều nhất cho Việt Nam. Tuy nhiên, họ tránh đưa quân trực tiếp sang chiến đấu ở Việt Nam, một phần do đường lối kháng chiến tự lực cánh sinh của chúng ta, một phần vì họ muốn tránh đụng độ với Pháp lúc đó không phải là kẻ thù trực tiếp của họ; mặt khác biên giới phía Nam của Trung Quốc cũng chưa bị đe dọa trực tiếp như khi Mỹ tiến sát đến sông Áp Lục ở Bắc Triều Tiên. Nhiều nhà nghiên cứu Mỹ đã đánh giá là Bắc Kinh « không bao giờ toàn tâm toàn ý » giúp đỡ Việt Nam và « Bắc Kinh có vẻ sợ Mỹ có thể trả đũa nếu viện trợ của Trung Quốc trở nên quan trọng (có thực chất) » (3).

Trong khi chúng ta chủ trương phải đưa cuộc trường kỳ kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi hoàn toàn, phải có một giải pháp hoàn chỉnh cả về quân sự lẫn chính trị cho vấn đề Đông Dương trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước trên bán đảo này thì những người cầm quyền ở Bắc Kinh lại muốn chấm dứt cuộc chiến tranh ở Đông Dương bằng một giải pháp theo kiểu Triều Tiên, nghĩa là chỉ có đình chỉ chiến sự mà không có giải pháp chính trị. Tháng 6-1953, Trung Quốc đã gọi ý với phái đoàn kinh tế Pháp do Bernard de Plas cầm đầu ở thăm Bắc Kinh là cần phải tìm một giải pháp cho cuộc chiến tranh ở Đông Dương để trước hết bảo vệ tình hữu nghị Trung - Pháp. Sau khi đình chiến ở Triều Tiên, báo và đài của Trung Quốc đưa tin về chiến tranh ở Đông Dương cũng nhiều lần gợi ý về khả năng đình chiến theo kiểu Triều Tiên. Ngày 24-8-1953, Thủ tướng Chu Ân Lai tuyên bố: « Các vấn đề khác có thể được thảo luận tiếp sau việc giải quyết hòa bình vấn đề Triều Tiên ». Chủ tịch Ủy ban bảo vệ hòa bình của Trung Quốc Quách Mạt Nhược còn cho rằng đình chiến ở Triều Tiên là mẫu mực cho việc giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế bằng thương lượng (Tạp chí Peoples China 16-8-1953). Với một giải pháp như thế, Trung Quốc muốn tạo được một khu đệm ở Đông Nam Á, ngăn chặn Mỹ vào thay thế

Pháp ở Đông Dương, tránh được sự đụng đầu trực tiếp với Mỹ, bảo đảm an ninh cho biên giới phía Nam của Trung Quốc, hạn chế thắng lợi của Việt Nam, chia rẽ nhân dân ba nước Đông Dương, hòng làm suy yếu và thôn tính ba nước đó, dùng làm bàn đạp bành trướng xuống Đông Nam Á. Đồng thời Trung Quốc muốn phá vỡ thế cô lập của Trung Quốc về mặt ngoại giao, chấm dứt tình trạng phân biệt đối xử do Liên hiệp quốc áp đặt cho Trung Quốc, mở rộng quan hệ kinh tế, thương mại với phương Tây, xác lập địa vị cường quốc thứ 5 của Trung Quốc trong việc giải quyết các vấn đề tranh chấp quốc tế. Vì thế các nhà cầm quyền Trung Quốc đã nhiệt liệt hoan nghênh Nghị quyết của Hội nghị cấp Bộ trưởng ngoại giao 4 nước lớn họp ở Berlin về việc triệu tập Hội nghị Giơ-ne-vơ bàn về Đông Dương, tuy rằng trong Nghị quyết đã có một điều kiện làm cho họ chưa thỏa mãn (4). Nhưng Trung Quốc vẫn tự an ủi rằng được mời dự một Hội nghị quốc tế như vậy đã có nghĩa là công nhận nước họ về thực tế rồi (de facto). Theo quan điểm của các nước phương Tây, Hội nghị Giơ-ne-vơ sẽ là Hội nghị của 4 nước lớn họp bàn về Triều Tiên và Đông Dương, có mời các bên hữu quan tham gia, trong đó có Trung Quốc là một bên tham chiến ở Triều Tiên và là nước viện trợ vũ khí và trang bị quân sự nhiều nhất cho Việt Nam. Nhưng Trung Quốc lại giải thích đó là cuộc Hội nghị 5 nước lớn để giải quyết những vấn đề quốc tế sống còn dẫn đến sự hòa hoãn quốc tế mà trước hết, bắt đầu từ châu Á. Trung Quốc đã ráo riết chuẩn bị cho Hội nghị Giơ-ne-vơ, quyết tâm đưa Hội nghị đi đến kết quả là chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Một mặt, Trung Quốc tăng cường viện trợ cho Việt Nam, mặt khác, họ ra sức chỉ trích âm mưu của Mỹ ở Đông Dương. Làm như vậy, Trung Quốc vừa nhằm tăng thế mạnh trước khi đến bàn đàm phán, vừa tăng sức ép với chúng ta khi cần thiết. Tại cuộc họp tháng 4-1954 chuẩn bị cho Hội nghị Giơ-ne-vơ, Thủ tướng Chu Ân Lai đã tuyên bố: « Nếu cuộc xung đột ở Đông Dương mở rộng, chính phủ Trung Quốc không thể viện trợ thêm cho Việt Nam được nữa vì điều đó làm cho Trung Quốc đối lập với nhân dân Đông Nam Á và tạo cho Mỹ khả năng lập một khối quân sự kéo dài từ Ấn Độ đến In-đô-nê-xi-a. Vì vậy cần phải tìm cách ngăn chặn các cuộc thương lượng với nước Pháp » (5). Trong bài xã luận chào mừng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ của Việt Nam, Nhân dân nhật báo Bắc Kinh cũng có đoạn: « Thời gian để kết thúc chiến tranh

ở Đông Dương đã chín muồi». Và sau này tại Gio-ne-vơ, Thủ tướng họ Chu lại nhấn mạnh: « Nhân dân Trung Quốc cho rằng chiến tranh ở Triều Tiên kết thúc như thế nào thì chiến tranh ở Đông Dương cũng cần phải chấm dứt như thế ».

Tóm lại, lập trường của Trung Quốc khác

hẳn với lập trường của Việt Nam, nhưng lại rất phù hợp với lập trường của Pháp. Pháp đến Hội nghị Gio-ne-vơ với ý đồ là đạt được một cuộc ngừng bắn kiểu Triều Tiên để cứu đội quân viễn chinh Pháp, chia cắt Việt Nam, duy trì chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương.

II - CUỘC THƯƠNG LƯỢNG TẠI GIO-NE-VƠ. SỰ PHẢN BỘI CỦA NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI CUỘC ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM, LÀO VÀ CAM-PU-CHIA

Tham dự Hội nghị Gio-ne-vơ là cuộc ra quân đầu tiên của nền ngoại giao nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Nếu như trong Hội nghị Bàn Môn Điếm chỉ là cuộc chạm trán tay đôi, thuần túy về quân sự giữa hai đối thủ Trung Quốc và Mỹ, thì tại Gio-ne-vơ, lần đầu tiên Trung Quốc xuất hiện như một nước lớn, cùng bàn bạc với các nước lớn khác trên diễn đàn quốc tế về một vấn đề gai góc trong nền chính trị quốc tế đương thời là cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Đoàn đại biểu Trung Quốc đông tới 200 người. Nhiều nhà báo nước ngoài đã nhận xét rằng với số lượng đông đảo và cơ cấu thành phần của đoàn đại biểu này cũng như cách bố trí nơi ở, chỗ làm việc của họ chứng tỏ những người lãnh đạo Trung Quốc không những rất quan tâm đến nội dung của Hội nghị Gio-ne-vơ mà còn nhân cơ hội này mở rộng địa bàn hoạt động với thế giới phương Tây (6).

Chiến thắng Điện Biên Phủ đến đúng một ngày trước khi Hội nghị Gio-ne-vơ về Đông Dương khai mạc đã làm thất bại ý đồ đàm phán trên thế mạnh của Pháp. Việc Mỹ ngoan cố, đe dọa phá hoại Hội nghị, mở rộng chiến tranh đã được Pháp dùng làm công cụ gây sức ép với Trung Quốc. Pháp còn gian ngoan sử dụng tham vọng của Trung Quốc muốn tự đề cao địa vị nước lớn của mình để đàm phán trực tiếp với Trung Quốc về những điểm cơ bản cho một giải pháp về vấn đề Đông Dương, rồi dùng tiếng nói « có trọng lượng » ấy của Trung Quốc để gây sức ép với Việt Nam. Ngược lại, lợi dụng địa vị là một nước viện trợ quân sự chủ yếu và nắm cả đường vận chuyển duy nhất cho Việt Nam, đồng thời lợi dụng việc Pháp muốn kết thúc chiến tranh ở Đông Dương để cứu nguy cho đội quân viễn chinh Pháp và việc Pháp không muốn nói chuyện với Việt Nam trên thế yếu, Trung Quốc đã tự cho phép mình đàm phán trực tiếp với Pháp. Họ cũng lấy thái độ ngoan cố của Mỹ đe dọa mở

rộng chiến tranh để ép Việt Nam phải nhượng theo những điều khoản mà Trung Quốc đã thỏa thuận với Pháp. Sự phản bội thứ nhất của những người lãnh đạo Trung Quốc đối với cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ba nước Đông Dương đã thể hiện trong suốt quá trình diễn biến của Hội nghị này và trên mọi vấn đề chủ chốt:

1. Vấn đề Lào và Cam-pu-chia

Lập trường cơ bản của chúng ta đối với vấn đề Lào và Cam-pu-chia đã được thể hiện trong bài phát biểu của đồng chí Phạm Văn Đồng, Trưởng đoàn đại biểu Việt Nam dân chủ cộng hòa (VNDCCH) trong phiên khai mạc ngày 8-5-1954 và phiên họp ngày 10-5-1954 của Hội nghị Gio-ne-vơ: Muốn chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình trên toàn cõi Đông Dương thì phải có một giải pháp hoàn chỉnh cả về quân sự và chính trị cho toàn bán đảo này mà trước mắt là phải ngừng bắn ngay, hoàn toàn và cùng một lúc ở Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia; phải chấm dứt hẳn việc chuyển vận từ bên ngoài vào Đông Dương những đơn vị hoặc nhân viên quân sự, hoặc bất cứ một thứ vũ khí, đạn dược nào; phải mời đại biểu của hai chính phủ kháng chiến Lào và Cam-pu-chia tham gia công việc của Hội nghị; Pháp phải công nhận nền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước ở Đông Dương; phải ký một hiệp định về việc rút tất cả quân đội nước ngoài ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, Cam-pu-chia và Lào trong một thời hạn nhất định do những bên tham chiến thỏa thuận; phải tổ chức tổng tuyển cử tự do để thành lập chính phủ thống nhất ở mỗi nước; trong khi chờ đợi có những chính phủ phủ thống nhất mới này thì các chính phủ hai bên sẽ thi hành nhiệm vụ hành chính trong những vùng thuộc quyền quản lý của họ; ba nước ở Đông Dương công nhận những quyền lợi về kinh tế và văn hóa

của Pháp ở mỗi nước; hai bên tham chiến cam kết không khủng bố, trả thù những người đã hợp tác với đối phương trong thời kỳ chiến tranh; hai bên tiến hành trao đổi tù binh v.v. (7)

Lúc đầu đoàn đại biểu Trung Quốc hoàn toàn ủng hộ lập trường của đoàn đại biểu Việt Nam và cho rằng những đề nghị đó của Việt Nam có thể dùng làm cơ sở cho việc thảo luận và thông qua những Nghị quyết thích đáng về việc chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Ngay sau đó, từ ngày 10 đến ngày 13-5-1954, tại Bắc Kinh, đại diện của các tổ chức Công đoàn, Thanh niên, Hoa kiều ở nước ngoài, của các đảng phái dân chủ, của các tổ chức quần chúng phát biểu trên đài, trên báo chí hoặc họp mít-tinh thông qua kiến nghị đều ủng hộ lập trường của Trung Quốc tại Hội nghị Giơ-ne-vơ.

Còn đại biểu của Pháp, Mỹ, Anh và của các chính quyền tay sai thì cự tuyệt đề nghị hợp tình hợp lý của chúng ta, không chịu mời đại biểu của hai chính phủ kháng chiến Lào và Cam-pu-chia tham dự Hội nghị, đòi giải quyết riêng rẽ vấn đề Việt Nam với vấn đề Lào và vấn đề Cam-pu-chia. Trước thái độ ngoan cố đó, Trung Quốc tỏ dấu hiệu nhượng bộ. Trong buổi họp giữa các Trưởng đoàn đại biểu các nước tham gia Hội nghị Giơ-ne-vơ ngày 27-5-1954, Trưởng đoàn đại biểu Trung Quốc Chu Ân Lai đã phát biểu một cách úp mở: « Trường hợp của Việt Nam không giống như ở Lào và Cam-pu-chia ». Trong buổi gặp riêng ngay tối hôm đó với Trưởng đoàn đại biểu Anh A. Eden - đồng Chủ tịch Hội nghị, Thủ tướng Chu đã giải thích thêm khía cạnh nhượng bộ của họ đã trình bày tại phiên họp buổi chiều. Nói về cuộc gặp riêng này, Eden viết: « Tôi nghĩ rằng cuộc thảo luận của chúng tôi về vấn đề Lào và Cam-pu-chia có thể là bổ ích » (8). Cùng tối hôm đó, tại cuộc gặp riêng với đại tá J. Guillermez, chuyên viên của đoàn đại biểu Pháp, Tổng thư ký của đoàn đại biểu Trung Quốc Vương Bình Nam nói rõ hơn: « Về phương diện này lập trường của hai đoàn đại biểu Trung Quốc và Pháp đã gặp nhau » (9).

Sau đó gần ba tuần Hội nghị Giơ-ne-vơ dầm chân tại chỗ mặc dù Trung Quốc đã có những dấu hiệu nhượng bộ. Cho nên trưa ngày 16-6-1954 Chu Ân Lai cùng đi với Trương Văn Thiên, Thứ trưởng bộ Ngoại giao Trung Quốc, đến gặp Eden để thông báo rằng Trung Quốc có thể thuyết phục Việt Minh rút khỏi Lào và Cam-pu-chia. Chu lại nói thêm Trung Quốc sẵn sàng công nhận chính phủ Vương quốc Lào và chính phủ Vương quốc Cam-pu-chia một khi được bảo đảm rằng không có một

căn cứ Mỹ nào được thiết lập ở hai nước đó.

Như vậy Trung Quốc đã từ bỏ lập trường trước đây của họ là ủng hộ hoàn toàn đề nghị của Việt Nam về vấn đề Lào và vấn đề Cam-pu-chia. Trong phiên họp chiều ngày 16-6-1954, Trung Quốc đề nghị đoàn đại biểu quân sự của hai bên ở Lào và Cam-pu-chia gặp nhau để thảo luận về một số vấn đề: thể thức ngừng bắn, phân biệt lực lượng kháng chiến địa phương với « lực lượng quân sự bên ngoài » (ám chỉ quân đội Liên hiệp Pháp và quân tình nguyện Việt Nam), không nước nào được thành lập căn cứ quân sự ở hai nước Lào và Cam-pu-chia, hai nước này có thể có quyền được tiếp nhận vũ khí, đạn dược cần thiết cho công cuộc phòng thủ riêng của họ. Trong phiên họp này, đoàn đại biểu Việt Nam một lần nữa đã nhắc lại lập trường của chúng ta là phải thừa nhận phong trào kháng chiến ở Lào và ở Cam-pu-chia, bác bỏ những luận điệu có dụng ý xấu cố tình giải thích hai phong trào kháng chiến đó như là « sản phẩm của bên ngoài ». Lập luận của đại biểu Trung Quốc được đại biểu Mỹ là B. Smith đánh giá là « ôn hòa », « biết điều » và Mỹ thấy rằng có thể chấp nhận được một số điều (10). Đại biểu Pháp là J. Chauvel thì nói « những đề nghị của Trung Quốc có rất nhiều nhân tố bổ ích » (11). Dự luận phương Tây cũng đánh giá cao sự nhượng bộ nói trên của Trung Quốc là đã đưa Hội nghị ra khỏi chỗ bế tắc từ mấy tuần nay. Sau này những người lãnh đạo Trung Quốc thường bào chữa rằng sở dĩ họ nhượng bộ như vậy để phá vỡ âm mưu phá hoại Hội nghị của Mỹ vì Mỹ vẫn không ngừng đe dọa mở rộng chiến tranh. Thực ra Trung Quốc đã dùng những lời đe dọa này của Mỹ để ép Việt Nam. Vì sau cuộc chiến tranh ở Triều Tiên, Mỹ không có khả năng can thiệp quân sự trực tiếp vào Đông Dương (12).

Tiếp theo đó, ngày 17-6-1954, trong cuộc gặp gỡ với G. Bidault, Trưởng đoàn đại biểu Pháp, Chu Ân Lai đã đưa ra những sự nhượng bộ về chính trị có tính chất căn bản, có hại cho nhân dân Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia như: Trung Quốc có thể chấp nhận Việt Nam có hai chính quyền (Chính phủ VNDCCCH và ngụy quyền Bảo Đại), công nhận chính phủ Vương quốc Lào và chính phủ Vương quốc Cam-pu-chia, từ bỏ yêu cầu có đại biểu của hai chính phủ kháng chiến ở Lào và ở Cam-pu-chia tham gia công việc của Hội nghị Giơ-ne-vơ, quân đội của nước ngoài, kể cả quân đội Liên hiệp Pháp và quân tình nguyện Việt Nam, phải rút khỏi hai nước này.

Trong hai phiên họp ngày 18-6-1954 và ngày 19-6-1954, Trung Quốc lại nhắc lại lập trường của họ về vấn đề Đông Dương như đã nêu lên với G.Bidault ngày 17-6-1954. Đại phát thanh Bắc Kinh thì không tiếc lời ca ngợi như là một thắng lợi quan trọng cho phép mọi người có thể hy vọng rằng các cuộc thương lượng ở Giơ-ne-vơ sẽ kết thúc thuận lợi trong ba tuần nữa (13). J.Chauvel (đại biểu Pháp) cho rằng sự nhượng bộ của Trung Quốc là một sự thúc đẩy quyết định. Còn đại biểu của ngụy quyền ở Lào và ở Cam-pu-chia phát biểu ý kiến về đại thể gần giống với đề nghị của Trung Quốc. Sau này Trung Quốc liên tiếp thúc ép bọn chúng đi theo phương án nói trên của họ. Riêng Robertson (đại biểu Mỹ) vẫn ngoan cố cự tuyệt.

Đến ngày 23-6-1954 trong cuộc tiếp xúc lần thứ tư, Thủ tướng Chu Ân Lai lại đưa ra những nhượng bộ mới với M.France. Thủ tướng kiêm Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp, Trưởng đoàn đại biểu Pháp, như: chia cắt Việt Nam, hai miền Việt Nam cùng tồn tại hòa bình, vấn đề quân sự phải giải quyết trước, tách rời việc giải quyết ba vấn đề Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Trung Quốc sẵn sàng nhìn nhận ba nước này trong khối Liên hiệp Pháp và muốn Lào, Cam-pu-chia sẽ có bộ mặt mới ở Đông Nam Á như Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a; Trung Quốc chỉ yêu cầu không có căn cứ quân sự của Mỹ ở Đông Dương, v.v... (14). Do đó Trung Quốc và Pháp đã đạt được một giải pháp khung cho vấn đề Đông Dương, và cả hai bên đều hài lòng về kết quả đạt được này. Sự thỏa thuận nói trên giữa Trung Quốc với Pháp rất phù hợp với giải pháp 7 điểm mà Anh - Mỹ sẽ đưa ra ngày 29-6-1954.

Trong thời gian Chu Ân Lai đi thăm các nước Miến Điện, Ấn Độ, tại Giơ-ne-vơ, quyền Trưởng đoàn đại biểu Trung Quốc Lý Khắc Nông lại tiếp tục bàn riêng với đại biểu Pháp là J.Chauvel về: số lượng nhân viên quân sự, vũ khí đạn dược mới được đưa vào Lào và Cam-pu-chia chỉ đến mức cần thiết cho việc phòng thủ của hai nước này; Mỹ không được có căn cứ quân sự ở Lào, Cam-pu-chia; nhân viên quân sự Pháp sẽ làm huấn luyện viên cho quân đội Hoàng gia Lào và Cam-pu-chia.

Trong khi đoàn đại biểu Trung Quốc ngày càng lộ rõ sự phản bội của họ đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Lào và Cam-pu-chia thì trên bàn hội nghị ở Giơ-ne-vơ đoàn đại biểu Việt Nam đã đấu tranh quyết liệt với đối phương đòi phải đại biểu của hai chính phủ kháng chiến Lào và Cam-pu-chia tham gia công việc của Hội nghị; phải ngừng bắn

hoàn toàn và đồng thời trên toàn bộ chiến trường Đông Dương; các lực lượng kháng chiến của hai nước này phải có những khu vực tập kết nhất định: một ở Thượng Lào và một ở Trung - Hạ Lào, một ở phía đông và một ở phía tây nam của sông Mékong, nhân viên quân sự của nước ngoài phải rút khỏi Lào, các nước không được thành lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ Lào, Lào không ký liên minh quân sự với nước nào; ở Lào và Cam-pu-chia phải tiến hành trao đổi tù binh và không bên nào được trả thù những người đã cộng tác với đối phương trong thời kỳ chiến tranh; phải tổ chức tổng tuyển cử tự do trên toàn lãnh thổ của hai nước này trong thời hạn 6 tháng.

Trong cuộc tiếp xúc riêng giữa Chu Ân Lai với M.France ngày 20-7-1954, Chu còn nhấn mạnh thêm sự quan tâm của Trung Quốc tại Hội nghị này không phải là nhằm có một quốc gia cộng sản lớn hoặc nhỏ ở biên giới phía Nam của Trung Quốc mà chỉ muốn không có một căn cứ quân sự nào của Mỹ ở gần biên giới của nước họ (15). Pháp và Trung Quốc cũng thừa nhận rằng những liên minh quân sự mà Lào và Cam-pu-chia không được tham gia là những liên minh quân sự không phù hợp với Hiến chương của Liên hiệp quốc.

Kết thúc của Hội nghị, vấn đề Lào và vấn đề Cam-pu-chia đã được giải quyết theo những điều khoản có lợi cho Trung Quốc và cho Pháp mà không có lợi cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ba nước ở Đông Dương: ở Lào, lệnh ngừng bắn đồng thời trên toàn lãnh thổ bắt đầu có hiệu lực từ 8 giờ sáng ngày 6-8-1954. Trong thời hạn 120 ngày sau đình chiến, các lực lượng quân sự của nước ngoài phải rút khỏi Lào. Lực lượng kháng chiến Lào sẽ tập kết ở hai tỉnh Phong Sa Ly và Sầm Nưa. Pháp được có hai căn cứ ở lưu vực sông Mékong (Thượng Lào) và ở Trung Lào (Séno) làm căn cứ huấn luyện cho quân đội Hoàng gia Lào. Ở Cam-pu-chia, bắt đầu từ 8 giờ sáng ngày 23-7-1954, lệnh ngừng bắn bắt đầu có hiệu lực. Sau đình chiến, quân đội và nhân viên quân sự của nước ngoài cùng với những đồ tiếp tế và vật liệu khác phải rút ra khỏi nước này. Lực lượng kháng chiến Cam-pu-chia sau khi đình chiến 30 ngày phải giải ngũ tại chỗ, không có khu vực tập kết riêng, trở về với cộng đồng quốc gia và được hưởng những quyền tự do như mọi công dân khác. Họ sẽ không bị trả thù, phân biệt đối xử, bức hại. Những người kháng chiến nào có đủ điều kiện và nếu họ yêu cầu,

họ có thể được gia nhập quân đội chính quy hoặc lực lượng cảnh sát địa phương, hoặc làm việc ở các công sở.

2. Vấn đề phân vùng tập kết và giới tuyến quân sự tạm thời tại Việt Nam.

Trong khi trình bày lập trường tổng quát về việc đình chỉ chiến sự, lập lại hòa bình ở Đông Dương tại phiên họp ngày 10-5-1954, đồng chí Phạm Văn Đồng, Trưởng đoàn đại biểu VNDCCH đã nêu lên những nguyên tắc căn bản cho vấn đề này như sau: « Giải quyết bằng cách thương lượng... trên cơ sở công nhận những quyền dân tộc của các dân tộc ở Đông Dương: độc lập và thống nhất quốc gia, tự do, dân chủ ». Đối với vấn đề Việt Nam, đồng chí tuyên bố: « Lập trường căn bản của nhân dân và chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa là: hòa bình, độc lập, thống nhất và dân chủ. Đó là nguyện vọng căn bản và quyền lợi thiêng liêng của nhân dân Việt Nam ». Sau đó, đồng chí đã đề nghị 8 điểm cụ thể, toàn diện cả về chính trị và quân sự thể hiện lập trường nguyên tắc đúng đắn của đoàn ta, nhằm đạt ba mục đích:

1. Chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương.

2. Đảm bảo việc lập lại hòa bình trên cơ sở công nhận những quyền dân tộc của các dân tộc ở Đông Dương.

3. Đặt quan hệ thân thiện giữa các nước ở Đông Dương với nước Pháp. (16)

Lập trường nguyên tắc nói trên của chúng ta khác về căn bản với lập trường của Trung Quốc. Vì Trung Quốc chỉ mong sao chấm dứt cuộc chiến tranh ở Đông Dương, duy trì sự có mặt của tên đế quốc Pháp đã suy yếu ở miền Nam Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia, ngăn chặn tên đế quốc đầu sỏ Mỹ vào thay thế Pháp ở khu vực này, tránh được sự đụng đầu trực tiếp với Mỹ, bảo đảm an ninh cho biên giới phía Nam của Trung Quốc, hạn chế thắng lợi của cách mạng Việt Nam và Đông Dương, chia rẽ nhân dân ba nước này, tìm cách thôn tính các nước đó và bành trướng xuống Đông Nam Á. Họ cũng chỉ nhấn mạnh đến mặt quân sự mà coi nhẹ mặt chính trị, hoặc không muốn bàn đến mặt chính trị.

Sau nhiều phiên họp, ngày 20-5-1954, Hội nghị nhất trí đề đại diện Bộ Tư lệnh của hai bên Pháp-Việt Nam gặp nhau, bàn bạc cụ thể về thể thức ngừng bắn, quy định nơi đóng quân tạm thời của Pháp, điều chỉnh vùng kiểm soát của mỗi bên. Trong cuộc họp ngày 26-6-1954, xuất phát từ thực tế chiến trường, chúng ta đã đưa ra đề nghị với Pháp là Việt Nam muốn có một vùng hoàn chỉnh có thủ đô, có cảng ở phía bắc, có một giới tuyến quân sự

tạm thời vào khoảng giữa vĩ tuyến 13° và 14°. Còn trong cuộc họp ngày 12-6-1954, Pháp đề nghị lấy vĩ tuyến 18° làm đường ranh giới. Vì ý kiến của hai bên khác xa nhau như vậy nên Hội nghị không thể tiến triển được. Trong khi đó từ tháng 5-1954, Trung Quốc đã đưa ra phương án lấy vĩ tuyến 16° làm giới tuyến giữa hai miền Nam-Bắc Việt Nam và còn muốn Việt Nam nhân nhượng nhiều hơn nữa, thậm chí muốn Việt Nam bỏ cả thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và đường số 5 nối liền Hà Nội với Hải Phòng: « Đánh giá (phương án vĩ tuyến 16) khó có thể thỏa thuận nếu không được thì sẽ lấy Hải Phòng làm cửa bệ tự do, ở gần đây cho Pháp đóng một số quân nhất định, nếu không được nữa thì đem đường số 5 và Hà Nội, Hải Phòng làm khu công quản và phi quân sự... » (17).

Trong cuộc gặp riêng giữa M. France với Chu Ân Lai tại Berne ngày 23-6-1954, ngoài các vấn đề khác, Thủ tướng Chu đã đề cập đến tình trạng bế tắc hiện nay của những cuộc họp về phân vùng tập kết quân đội của hai bên, về việc định giới tuyến quân sự; và Chu tỏ ý muốn cùng với Pháp đẩy nhanh các cuộc họp này để Hội nghị có thể kết thúc trong ba tuần tới. Do đó Trung Quốc đưa ra những nhượng bộ mới chỉ có lợi cho Pháp và Trung Quốc (18). Sau cuộc gặp riêng này, Pháp hiểu rõ hơn ý đồ của Trung Quốc đối với Hội nghị Giơ-ne-vơ. Thấy có khả năng đạt được một giải pháp trong thời hạn nhất định như đã hứa với Quốc hội nên M. France đã nắm ngay lấy thời cơ thuận lợi này và sử dụng sức ép tối đa trên những vấn đề sau đây:

a) Quy định thời hạn đàm phán.

Khi nhận chức Thủ tướng, M. France hứa với Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp là M. France sẽ ký kết được một hiệp định đình chiến ở Đông Dương trong 30 ngày (tức là đến ngày 20-7-1954 là hạn cuối cùng); nếu không, ông sẽ từ chức. Tuyên bố như vậy, M. France vừa tranh thủ được dư luận Pháp làm hậu thuẫn, vừa tạo ra một yếu tố thúc ép đối phương, nhất là với Trung Quốc đã tự cho phép mình có quyền đàm phán trực tiếp với Pháp trong Hội nghị Giơ-ne-vơ, phải có sự nhân nhượng cần thiết kéo dài thời cơ. Quả nhiên trong những cuộc gặp gỡ riêng giữa M. France với Chu Ân Lai và giữa hai đoàn đại biểu Pháp-Trung Quốc, những người lãnh đạo Trung Quốc đã làm « hải lòng » Pháp rất nhiều.

b) Gửi thêm quân cho Đông Dương.

M. France quyết định tăng thêm viện binh cho Đông Dương để củng cố thế trận của Pháp ở đây và làm cho tình hình đàm phán ở Giơ-ne-vơ có lợi cho Pháp (19).

c) Lôi kéo đồng minh.

M.France thông qua Bonnet, Đại sứ Pháp tại Mỹ, đề nghị với các nước đồng minh có sự thống nhất về lập trường chung của phe để quốc đề đưa ra tại Hội nghị Giơ-ne-vơ. Hai hôm sau, ngày 29-6-1954, Pháp nhận được một giải pháp của Anh-Mỹ gồm có 7 điểm như sau:

1. Duy trì toàn vẹn lãnh thổ và nền độc lập của Lào và Cam-pu-chia bằng cách đảm bảo lực lượng Việt Minh rút ra khỏi hai nước này.

2. Ít nhất giữ được một nửa phía Nam V. N. và nếu có thể có một vùng lõm ở đồng bằng Bắc bộ. Giới tuyến không được quá phía nam Đồng Hới (nghĩa là ở phía Bắc vĩ tuyến 17).

3. Không được áp đặt cho Lào và cho Cam-pu-chia phần đất còn lại của Việt Nam cũng như không được áp đặt cho hai nước này những sự hạn chế đối với khả năng duy trì các chế độ không cộng sản, nhất là đối với quyền được sử dụng sức mạnh cần thiết để giữ gìn an ninh nội bộ, việc nhập vũ khí và mời có vấn nước ngoài đến giúp đỡ.

4. Không có một điều khoản chính trị cụ thể nào dẫn đến việc những vùng còn giữ lại được bị mất vào tay cộng sản.

5. Không loại trừ khả năng thống nhất Việt Nam trong tương lai bằng những con đường hòa bình.

6. Cho phép di cư trong điều kiện nhân đạo và hòa bình, có kiểm soát của quốc tế tất cả những người nào muốn di cư từ vùng kiểm soát này ở Việt Nam sang vùng kiểm soát khác của nước ấy.

7. Dự kiến một hệ thống có hiệu lực về kiểm soát quốc tế.

Giải pháp 7 điểm này của Anh-Mỹ nêu lên rất phù hợp với lập trường của Pháp trong Hội nghị Giơ-ne-vơ là muốn đạt được một cuộc ngừng bắn theo kiểu Triều Tiên để cứu quân đội viễn chinh Pháp tránh khỏi bị tiêu diệt, chia cắt Việt Nam, duy trì chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương. Điều đó cũng lại phù hợp với những sự thỏa thuận giữa Chu Ân Lai với M.France ngày 25-6-1954 tại Giơ-ne-vơ như đã nêu trên. M.France còn lôi kéo bằng được Foster Dulles, ngoại trưởng Mỹ trở lại Giơ-ne-vơ để cùng thống nhất hành động đi đến kết thúc Hội nghị theo hướng có lợi cho Pháp.

Trọng tâm đàm phán lúc này là vấn đề Việt Nam, vì những vấn đề cơ bản của Lào và Cam-pu-chia (theo chúng ta là vấn đề quân tình nguyện Việt Nam phải rút khỏi hai nước này thì đã được giải quyết). Chúng ta tập trung vào 3 điểm:

1. Đưa giới tuyến phân vùng tập kết càng xa lên phía Bắc bao nhiêu càng tốt

bấy nhiêu nhằm thu hẹp vùng kiểm soát của chúng ta và mở rộng vùng kiểm soát của Pháp và bù nhìn miền Nam.

2. Lùi càng xa càng tốt thời hạn tổng tuyển cử ở Việt Nam.

3. Kéo dài càng lâu càng tốt thời hạn rút quân Pháp về miền Nam, đồng thời có thời gian để quân tăng viện từ Pháp kịp sang đến nơi.

Cuộc đấu tranh nhằm xác định giới tuyến phân vùng giữa hai miền vẫn diễn ra gay go. Ngày 10/7/1954 Trung Quốc lại thúc ép chúng ta: « Có những điều kiện công bằng và hợp lý để chính phủ Pháp có thể nhận được, để đi đến hiệp định trong vòng 10 ngày, điều kiện đưa ra nên giản đơn, rõ ràng để dễ đi đến hiệp thương, không nên làm phức tạp lời thoại để tránh thảo luận mất thời giờ rườm rà, kéo dài đàm phán để cho Mỹ phá hoại (20) ».

Thực ra, Trung Quốc dùng những lời của Mỹ đe dọa mở rộng chiến tranh để ép chúng ta mà thôi; chứ lúc này Mỹ không có khả năng can thiệp quân sự trực tiếp vào Đông Dương. Trái lại Mỹ đang tích cực nắm lấy nguy quyền Ngô Đình Diệm, chuẩn bị điều kiện thay thế Pháp ở Đông Dương.

Ngày 11-7-1954 trong cuộc họp với Pháp, chúng ta đã đề nghị lấy vĩ tuyến 14° làm đường ranh giới phân vùng. Ngày 13-7-1954 trong lúc gặp Chu Ân Lai, một lần nữa M.France lại bênh vực cho chủ trương của Pháp lấy vĩ tuyến 18° làm đường ranh giới phân vùng. Chu đã trả lời M. France: « Tôi tin rằng nếu ngài tiến lên một bước thì bên kia (VNDCCH) sẽ tiến lên đón ngài và sẽ tiến xa hơn. Nếu Pháp nhân nhượng một ít thì VNDCCH sẽ nhượng bộ nhiều » (21).

Nắm được ý đồ của Trung Quốc, Pháp càng tỏ ra cứng rắn với chúng ta hơn. Chúng ta vẫn khẳng khái lấy vĩ tuyến 18° làm đường ranh giới.

Cuối cùng, trong phiên họp ngày 20-7-1954 giữa Molotov, A. Eden, M. France, Chu Ân Lai và đồng chí Phạm Văn Đồng, mọi người đã nhất trí lấy vĩ tuyến 17 theo địa hình thiên nhiên (từ sông Bến Hải lên vĩ tuyến Bohesu ở biên giới Việt - Lào) làm đường ranh giới phân vùng kiểm soát giữa VNDCCH và Pháp (22).

3) Việc an định thời hạn tổng tuyển cử ở Việt Nam

Đây là điểm mấu chốt về mặt chính trị trong giải pháp cho vấn đề Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia mà đoàn đại biểu của chúng ta đã trình bày trong phiên họp ngày 10-5-1954.

Ngày 13-7-1954 chúng ta lại đưa ra đề nghị cụ thể về thời hạn là 6 tháng sau đình chiến sẽ tổ chức tổng tuyển cử tự do trong cả nước Việt Nam để thống nhất nước nhà.

Yêu cầu của Pháp khi tham dự Hội nghị Giơ-ne-vơ là nhằm cứu vãn quân đội viễn chinh Pháp khỏi bị sụp đổ, chia cắt Việt Nam, duy trì chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương, cho nên âm mưu của chúng là gạt đi không bàn đến hoặc có phải bàn thì lùi thời hạn tổng tuyển cử tự do ở Việt Nam càng lâu càng tốt để « quốc gia không cộng sản ở miền Nam » của chúng có cơ hội đứng vững được như chỉ thị của M.France hôm trở lại Giơ-ne-vơ (11-7-1954) (23). Vì vậy lúc đầu Pháp đưa ra thời hạn tổ chức tổng tuyển cử ít nhất từ 2 đến 3 năm sau đình chiến, sau đó Pháp giảm xuống còn 18 tháng. Còn phía Trung Quốc thì chỉ mong sao chấm dứt cuộc chiến tranh ở Đông Dương theo kiểu Triều Tiên nên họ không tin có thể tổ chức tổng tuyển cử tự do ở Việt Nam vì nó không có tiền lệ trong lịch sử. M.France đã đề nghị Chu gây sức ép với Việt Nam để có thêm sự nhượng bộ về thời hạn tổng tuyển cử. Nhà nghiên cứu người Mỹ J. Taylor đã nhận xét: « Không phải ngẫu nhiên mà Chu cũng không ép đòi tổ chức tổng tuyển cử sớm ». Trong cuộc gặp gỡ với M.France ngày 17-7-

1954, Chu Ân Lai nêu ý kiến là đến tháng 6-1955 hoặc trong năm 1955 sẽ tổ chức tổng tuyển cử ở Việt Nam. Nhưng trong khi gặp đại tá Guillemaz chiều ngày 19-7-1954, Vương Bình Nam lại cho Pháp biết là Chu Ân Lai gợi ý nên đưa ra thời hạn có tổng tuyển cử ở Việt Nam là 2 năm tức là đến năm 1956, còn thời gian cụ thể sẽ do hai bên Việt Nam hiệp thương quyết định. Thế là đến phút cuối cùng vào chiều ngày 20-7-1954, Hội nghị chấp nhận gợi ý của Trung Quốc là 2 năm sau khi ký đình chiến ở Việt Nam sẽ tổ chức tổng tuyển cử để thống nhất nước Việt Nam và chậm nhất là một năm sau khi ký Hiệp định đình chiến thì hai bên ở Việt Nam sẽ gặp nhau để bàn bạc về vấn đề này.

Hiệp nghị Giơ-ne-vơ quy định đường giới tuyến quân sự chỉ có tính chất tạm thời, hoàn toàn không thể coi như là một biên giới về chính trị hoặc về lãnh thổ (điều 6 trong Tuyên bố chung của Hội nghị Giơ-ne-vơ), nhưng những người lãnh đạo Trung Quốc lại muốn hai miền Bắc và Nam Việt Nam cùng tồn tại hòa bình, lâu dài, có quyền ngang nhau trong khuôn khổ Đông Dương trung lập; thực chất là họ muốn kéo dài tình trạng chia cắt Việt Nam.

CHIẾN thắng lịch sử Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 đã đánh dấu một bước thắng lợi của các lực lượng cách mạng ở Đông Dương, đồng thời là một đóng góp quan trọng mở đầu cho sự tan rã hoàn toàn của hệ thống thuộc địa của đế quốc Pháp và báo hiệu quá trình sụp đổ tất yếu của chủ nghĩa thực dân cũ, của chủ nghĩa đế quốc thế giới. Nhưng giải pháp Giơ-ne-vơ đã ngăn cản nhân dân ba nước ở Đông Dương đạt được thắng lợi hoàn toàn trong cuộc kháng chiến chống Pháp, một khả năng rõ ràng là hiện thực như so sánh lực lượng trên chiến trường lúc ấy đã chỉ rõ.

Ngay một số nhân vật có tên tuổi trong phe đế quốc cũng phải thừa nhận hiện thực lịch sử năm 1954 như vậy. Các viên tướng Pháp như Ély, Blanc và Fay đều thống nhất nhận định: « Một sự tăng cường dù lớn lao đến đâu cho đội quân viễn chinh cũng không thể ám thay đổi được tình hình ». J.Chauvel, Đại sứ Pháp tại Thụy Sĩ, đánh giá: « Với hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Pháp đã đạt được kết quả thông ngừng có thể đạt được nếu căn cứ vào

tình thế quân sự và chính trị lúc ấy ». Còn B. Smith, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ cũng cho rằng: « Hiệp nghị Giơ-ne-vơ là một kết quả tốt nhất mà chúng ta (chỉ phe đế quốc - K.C) có thể đạt được. Nên nhớ rằng hiếm có trường hợp nào mà công tác ngoại giao lại có thể giành được trên bàn hội nghị những thứ mà nó không thể giành được trên chiến trường ». Trong cuốn « Trung Quốc và Đông Nam Á », J. Taylor đã thừa nhận, « Thế quân sự của Việt Nam có thể cho phép họ giành thêm nhiều nhượng bộ hơn nữa của đối phương ». Thật là rõ ràng! Song xuất phát từ ý đồ chính trị xấu xa của những người lãnh đạo Trung Quốc tại Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 là: « bán rẻ lợi ích dân tộc của nhân dân Việt Nam, không những đề bảo đảm cho nước họ một vành đai an ninh ở phía Nam, mà còn để chuẩn bị địa bàn cho việc thực hiện mưu đồ hành trưởng ở Đông Dương và Đông Nam châu Á. Họ muốn duy trì tình trạng Việt Nam bị chia cắt lâu dài, hòng làm cho Việt Nam suy yếu và phải phụ thuộc vào Trung Quốc » (24) nên Trung Quốc

đã ép buộc Việt Nam ký kết Hiệp nghị Giơ-ne-vơ mà nó chỉ « có lợi cho Trung Quốc và Pháp, không có lợi cho nhân dân Việt Nam.

nhân dân Lào và nhân dân Cam-pu-chia » (25). Đó là điều mà những người lãnh đạo Trung Quốc hiểu hơn ai hết.

CHÚ THÍCH:

(1) Theo báo cáo của Lãnh sự quán Trung Quốc (của Tướng Giới Thạch) tại Hà Nội thi đấu tháng 8-1946, số sản bộ của Đảng cộng sản Trung Quốc hoạt động trong giới Hoa kiều ở Việt Nam lên tới 350 người (Chiang yung Ching-Việt Nam, Văn kiện tuyển tập (1941-1948, tr 53). Thực ra con số này có thể cao hơn nữa nếu ta ước tính đến số người của Đảng Cộng sản Trung Quốc hoạt động trong cộng đồng người Hoa ở miền Nam Việt Nam và khả năng kém cỏi của cơ quan mật thám Pháp ở Đông Dương trong những năm đó không sao phát hiện hết được.

(2) Xem: Sự thật về quan hệ Việt Nam-Trung Quốc trong 30 năm qua - Hà Nội 1979, tr. 21.

(3) George Kalin - John Lewis - *The United States in Việt Nam*.

(4) Nghị quyết ghi: « Việc một nước được mời tham dự Hội nghị không được coi như là dẫn đến việc đã công nhận nước ấy về mặt ngoại giao trong trường hợp việc công nhận đó chưa được chấp thuận ».

(5) M.S.Kapitsa: *Hai chục năm - Hai chính sách - Mát-xcơ-va* 1969, tr.109. G.V.Astafer, A.M. Dubinski - *Chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*. Mát-xcơ-va. 1974, tr.93.

(6) - Trong thời gian họp Hội nghị Giơ-ne-vơ đoàn đại biểu Trung Quốc đã trực tiếp đàm phán với các tổ chức thương mại của Tây Đức, Ý, Hà Lan, Pháp, Anh, Thụy sĩ; và đàm phán với Mỹ về vấn đề kiều dân.

(7) Báo Nhân dân số 184 và 185, ngày 9/5 - 11/5/1954 và 16/5 - 18/5/1954

(8) A Eden Mémoires de Sir Athony Eden (1945 - 1957), Paris, 1960 tr. 141 - 142.

(9) Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp. Về cuộc nói chuyện với Vương Bình Nam, ngày 29/5/1954. F. Joyaux La Chine et le règlement du premier conflit d'Indochine (Genève 1954). Paris, 1979, tr. 198 và 225.

(10) (11) Conférence de Genève sur l'Indochine (8/5 - 21/7/1954). Procès verbaux des séances. Propositions. Documents finaux. Imprimerie Nationale, Paris, 1955, tr. 308.

(12) J. Lacouture - Ph. Devillers - *La Fin d'une guerre* - Paris, 1960, tr 201.

(13) Nhân dân nhật báo Bắc Kinh ngày 20-6-1954.

(14) Xem: « Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua - Sđd, tr 31.

(15) J. Lacouture - Ph. Devillers. Sđd, tr. 266.

(16) Báo Nhân dân số 185, ngày 16/5 - 18/5/1954

(17) (18) Xem: Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua - Sđd, tr 32, 31.

(19) (20) J. Lacouture - Ph. Devillers - Sđd, tr. 236.

(21) Hồ sơ lưu trữ số 1109 của Bộ Ngoại giao Pháp, ngày 13-7-1954.

(22) J. Jougaux - Sđd, tr 285: việc lấy vì tuyến 17° làm giới tuyến quân sự tạm thời giữa hai miền Bắc - Nam Việt Nam là do sự nhượng bộ của đoàn đại biểu Trung Quốc tại Hội nghị Giơ-ne-vơ.

(23) J. Lacouture - Ph. Devillers. Sđd, tr. 255

(24) (25) Xem: Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua - Sđd, tr. 99, 8.

Bước đầu tìm hiểu...

(Tiếp theo trang 13)

mở đầu cho thắng lợi vang dội của chiến dịch Tây Nguyên tháng 3 năm 1975.

Nếu như thắng lợi của chiến dịch biên giới 1950 tạo nên bước ngoặt cho cuộc kháng chiến, ta hoàn toàn nắm quyền chủ động tiếp tục tiến công địch và mở đầu cho bước suy sụp của đội quân viễn chinh Pháp, đây chúng ta sâu

vào thế bị động đối phó, dễ đi đến thảm kịch ở Điện Biên Phủ, buộc phải chấp nhận thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược, thì thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên đã mở đầu cho thắng lợi huy hoàng của cuộc tổng tiến công mùa xuân 1975 của ta, và mở đầu cho sự sụp đổ hoàn toàn của ngụy quân, ngụy quyền Sài Gòn trước sức tiến công như vũ bão của ta trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Đó cũng là sự « lấp lại » của lịch sử nhưng ở trình độ cao hơn vậy.

TÀI ĐIỀU GIẶC VÀ ĐẠI PHÁ GIẶC TUYỆT GIỎI CỦA QUÂN DÂN TA TRONG TRẬN BẠCH ĐẰNG NĂM 1288

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

DÂN tộc ta ba lần đánh thắng quân Nguyên là một kỳ tích tuyệt vời về chiến tranh chống xâm lược, một võ công hiển hách nhất của dân tộc ta ở thế kỷ XIII.

Với ba lần đánh thắng quân Nguyên, nhân dân ta thời Trần đã có nhiều chiến công rực rỡ, nhiều trận đánh tài tình làm giặc khiếp đảm. Trong những chiến công đó, nổi tiếng nhất là trận đại phá quân Nguyên trên sông Bạch Đằng năm 1288. Trận Bạch Đằng là một trận đánh lớn, đánh giỏi, tiêu diệt nhanh và gọn toàn bộ thủy quân của giặc gồm khoảng năm sáu vạn quân và năm sáu trăm thuyền chiến trong khoảng thời gian hơn 10 tiếng đồng hồ, từ sáng đến tối, chưa đầy một ngày. Chiến thắng thật oanh liệt.

Giặc có một đạo thủy quân đưa sang Việt Nam là một cố gắng rất lớn của chúng. Giặc cho rằng hai lần xâm lược trước, chúng thất bại vì thiếu lương ăn và không có thủy quân. Để gỡ lại những thua thiệt đó, giặc có tổ chức quân lương đầy đủ và thủy quân lớn mạnh để tiến hành xâm lược nước ta lần thứ ba. Với những cố gắng đó chúng hy vọng cuộc xâm lược lần này sẽ thành công. Nhưng tài thao lược của người Việt Nam đã vượt lên trên mọi mưu toan thủ đoạn của giặc.

Trận Vân Đồn quân ta triệt phá toàn bộ quân lương của giặc. Đoàn thuyền lương hoàn toàn tan rã, bọn tướng chở lương Trương Văn Hổ phải chạy sang đảo Hải Nam.

Sau trận triệt phá quân lương của giặc, ta chuẩn bị trận tiêu diệt thủy quân của giặc.

Về phía giặc, chúng tiến vào nước ta từ đầu tháng 12 năm 1287. Khoảng cuối tháng 12, khi ta đánh trận Vân Đồn thì các quân thủy bộ của giặc tới được Vạn Kiếp, nhưng thuyền lương chưa tới, thiếu lương ăn, giặc phải rời khỏi Vạn Kiếp, kéo xuống Thăng Long, hy

vọng tìm được lương ăn ở đây. Nhưng tới Thăng Long, thành bỏ trống, người không, thóc gạo không, mọi thức ăn đều không. Giặc phải cho quân đi các ngã cướp lương và cho bọn Ô Mã Nhi đem thủy quân ra biển đón thuyền lương Trương Văn Hổ.

Sau ít ngày sức sạo nhiều nơi, các toán giặc đi cướp lương vào tận miền núi mà không cướp được gì, đành về không. Lương cạn, phải dồn quân đi tìm lương, nhưng tìm không ra, đi cướp không được, đi đón thuyền lương không thấy về, hậu cần tại chỗ không có, không trông mong vào đâu để có ăn cho khoảng nửa triệu quân. Trong tình hình đó chủ tướng giặc Thoát Hoan quyết định phải rút hết quân lên Vạn Kiếp, không dám luyến tiếc Thăng Long, mặc dầu chúng mới tới được khoảng một tháng. Nhưng lên Vạn Kiếp, giặc vẫn lúng túng: Ở lại cũng dở mà về cũng dở, chưa có tin của bọn Ô Mã Nhi thì chưa biết định đoạt như thế nào. Bọn Thoát Hoan phải cho tướng đem quân đi tìm bọn Ô Mã Nhi, nhưng tìm không thấy. Khoảng hơn một tháng sau, Ô Mã Nhi mới dẫn quân về không.

Toàn bộ quân giặc ở Vạn Kiếp đều kinh hoàng, nạn thiếu ăn là không thể tránh được nữa, nguy cơ loại vong đã ở trước mắt. Chủ tướng giặc không còn tinh thần chiến đấu và đều có ý kiến « *nên toàn quân mà về* ».

Chủ tướng giặc Thoát Hoan không có cách nào khác phải quyết định rút quân về nước, lệnh cho Ô Mã Nhi, Phạm Tiếp cũng một số tướng lĩnh đem quân đi đường thủy ra biển, đại bộ phận tướng lĩnh cùng bộ binh kỵ binh theo Thoát Hoan đi đường bộ lên biên giới.

Nhưng đi đường bộ hay đường thủy giặc cũng không thoát khỏi bị tiêu diệt.

Để thực hiện kế hoạch rút chạy thật an toàn, khiến quân ta không thể ngờ được, Thoát Hoan

lệnh cho bọn Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp đem thủy binh đi trước. Thoát Hoan và bộ binh, kỵ binh vẫn ở yên Vạn Kiếp, mười ngày sau mới đột ngột rút đi. Đây là một tính toán xảo quyệt của giặc, làm cho quân ta không dò xét được ý đồ rút chạy của chúng. Bọn chủ tướng Thoát Hoan, Áo Lỗ Xích cùng bộ binh, kỵ binh vẫn đóng yên ở Vạn Kiếp, như không có việc rút chạy. Còn thủy binh của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp thì vốn từ khi sang Việt Nam vẫn luôn cơ động, lúc nào cũng hành quân lật đật, liên tục, kiểu con thoi: từ ngoài biển lên Vạn Kiếp, từ Vạn Kiếp xuống Thăng Long, từ Thăng Long xuống cửa biển Thiên Trường, từ cửa biển Thiên Trường về Thăng Long, rồi lại từ Thăng Long ra biển. Vừa mới từ biển về Vạn Kiếp được mấy ngày, nay lại từ Vạn Kiếp ra biển giống như những cuộc hành quân hồi hải, lật đật trước, không có dấu hiệu tỏ ra tháo chạy về nước, trong khi đại bản doanh của giặc vẫn đóng yên tại chỗ ở Vạn Kiếp. Bọn chủ tướng giặc cho rằng đạo thủy binh của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp đi trước sẽ lôi cuốn quân ta dồn xuống phía đông để đối phó, trong khi đó bọn Thoát Hoan cùng bộ binh, kỵ binh giặc lặng lẽ từ Vạn Kiếp rút chạy an toàn bên phía bắc về nước.

Cố làm lạc hướng quân ta, giặc lại cho các tướng Trình Bàng Phi và Tháp Xuất đem một cánh kỵ binh đi trên bộ hộ tống đạo thủy binh đi ở dưới sông⁽¹⁾. Kỵ binh đi trên bộ để hộ tống thủy binh đi dưới sông là một việc làm vô nghĩa: Hộ tống như thế nào, hộ tống đến đâu, bản thân cánh kỵ binh ấy sẽ rút chạy về nước bằng cách nào, theo đường nào, nếu dọc đường cánh kỵ binh ấy bị vây đánh thì quân nào tới cứu viện, giải nguy cho chúng?

Giặc đi cướp nước không thể không biết những điều đó. Thực chất cuộc hành quân của toàn kỵ binh nhỏ này chỉ nhằm mục đích kéo bộ binh, kỵ binh của ta rần ra xa Vạn Kiếp để cho đại bộ phận quân giặc ở Vạn Kiếp chuẩn bị việc rút chạy được dễ dàng hơn. Toàn kỵ binh này chỉ làm nhiệm vụ đi một quãng đường không xa lắm rồi quay lại Vạn Kiếp để kịp rút chạy cùng với bọn Thoát Hoan. Hai tên tướng giặc Trình Bàng Phi, Tháp Xuất đem kỵ binh đi tới Đông Triều, không sang sông được, tất nhiên là không sang sông được, vì kỵ binh không có thuyền. Chững quay lại Vạn Kiếp để kịp ngày cùng bọn Thoát Hoan lên đường rút chạy lên biển giới về nước.

Toàn kỵ binh nhỏ này của giặc ta chưa cần đánh mạnh đã bắt đi rồi. Còn đạo thủy binh lớn của giặc thì ta quyết tiêu diệt. Tiêu diệt đạo thủy binh này là tiêu diệt một phần sinh

lực quan trọng của giặc, đồng thời tiêu diệt cả cái ảo vọng của giặc muốn dùng thủy binh để giành thắng lợi trong chiến tranh xâm lược nước ta.

Đề tiêu diệt toàn bộ thủy binh giặc, quân ta phải nắm chắc đường hành quân của giặc, điều được giặc đi theo ý muốn của ta, buộc chúng phải đi vào đúng trận địa ta bố trí, không chỉ đúng địa điểm, mà đúng cả ngày giờ thuận lợi nhất để ta đánh tiêu diệt chúng.

Đường thủy từ Vạn Kiếp ra biển là đường theo sông Lục Đầu ra sông Kinh Thầy, xuống sông Đá Bạc, rồi từ sông Đá Bạc xuống sông Bạch Đằng, qua phía trước dãy núi Tràng Kênh, ra cửa biển Nam Triệu, hoặc từ sông Đá Bạc tới Trúc Động, rẽ vào sông Giá, qua phía sau dãy núi Tràng Kênh, cũng ra sông Bạch Đằng rồi đi thông sang sông Chanh ra cửa biển Nghiên Phong, có lẽ thời Trần gọi là cửa An Bang, vì cửa biển này thuộc địa phận vùng An Bang.

Bọn giặc Ô Mã Nhi đã mấy lần từ ngoài biển lên Vạn Kiếp, nên chúng thông thuộc con đường thủy này. Khi mới từ Khâm Châu sang, thoát qua được cửa ải Vân Đồn, bọn Ô Mã Nhi đã đưa binh thuyền vào cửa An Bang để lên Vạn Kiếp. Lần thứ hai, đi đón thuyền lương Trương Văn Hổ không được, bọn Ô Mã Nhi lại theo cửa An Bang vào xâm phạm phủ Yên Hưng. Yên Hưng ở tả ngạn sông Chanh. Như vậy là chúng từ cửa An Bang vào sông Chanh, rồi đi ngang qua sông Bạch Đằng sang sông Giá nên bị quân ta đánh ở Trúc Động, một địa điểm ở thượng lưu sông Giá. Giặc đã từ Trúc Động theo sông Đá Bạc, sông Kinh Thầy lên Vạn Kiếp. Và tới Vạn Kiếp được vài ngày, chưa kịp nghỉ ngơi, bọn Ô Mã Nhi lại được lệnh cấp tốc đem toàn bộ thủy binh rút chạy về nước, tất chúng sẽ rút chạy theo con đường chúng vừa đi qua, tức từ sông Lục Đầu ra sông Kinh Thầy, theo sông Đá Bạc, sông Giá, sông Chanh ra cửa An Bang, theo ven biển chạy về Khâm Châu. Thời xưa, đi theo cửa An Bang, vào sông Chanh, sông Giá đi lên là con đường thủy tốt nhất, ngắn nhất để đi từ Khâm Châu vào lộ Hải Đông và lên Vạn Kiếp. Theo Đại Nam nhất thống chí, cửa Nghiên Phong, tức cửa An Bang xưa, « là nơi thuyền bè công tư thường qua lại, hai bên bờ nam bắc đều là bãi cát, phía nam là xã Phú Long, phía bắc là xã Yên Khoái » (2), và « các tổng Yên Khoái, Vạn Ninh

(1) Nguyên sử Q. 209 An Nam truyện, t. 18 a

(2) Đại Nam nhất thống chí, Q. 18 tỉnh Quảng Yên.

huyện Nghiên Phong, dùng thuyền buôn đi lại thông với miền Mỹ Giang tỉnh Hải Dương và miền Khâm Châu tỉnh Quảng Đông» (1). Sông Mỹ Giang là sông Giá. Vì đường thông thương từ cửa An Bang vào sông Chanh, sông Giá thuận tiện nên tại miền Mỹ Giang tức miền sông Giá có chợ Giá, cũng gọi là chợ Mỹ Giang, là một chợ to, đông người buôn bán.

Do những thuận tiện của dòng sông Giá, sông Chanh và giặc đã thuộc đường, nên khi Ô Mã Nhi đem quân rút chạy, không thể không đi theo những dòng sông ấy.

Biết trước được con đường rút chạy của thủy binh giặc là điều rất quan trọng. Nhưng điều quan trọng hơn nữa phải tính đến là nếu để giặc rút chạy theo tuyến đường sông ấy thì có thể đánh tiêu diệt chúng được không? Các dòng sông Kinh Thầy, Đá Bạc, sông Giá, sông Chanh không phải là những dòng sông lớn, lòng sông không rộng mà lực lượng thủy binh giặc lại khá lớn. Binh thuyền của chúng không có số liệu cụ thể, nhưng cũng phải 500 - 600 thuyền trở lên (2), mà lại là thuyền lớn. Ngăn ấy thuyền lớn đi nối đuôi nhau trên những dòng sông nhỏ có thể kéo dài tới 5-7 ki-lô-mét hoặc hơn nữa, thì chỉ đánh tiêu hao nhỏ, không thể đánh tiêu diệt lớn. Mà không đánh tiêu diệt thì nhiệm vụ của quân ta trên mặt trận này coi như không hoàn thành, thắng lợi giành được rất bé nhỏ, không đáng kể. Phải dồn được toàn bộ binh thuyền giặc vào một đoạn sông rộng và có kế hoạch vây đánh thật chặt chẽ, thật mãnh liệt thì mới có thể tiêu diệt nhanh gọn một lực lượng thủy binh giặc lớn như vậy.

Do vậy, để đánh chắc thắng, Trần Quốc Tuấn quyết định đánh tiêu hao giặc suốt chặng đường chúng đi từ sông Kinh Thầy trở xuống, chặn giữ không cho chúng vào sông Giá, buộc chúng phải theo sông Đá Bạc xuống sông Bạch Đằng lấy khúc sông Rừng rộng lớn - tức thượng lưu sông Bạch Đằng - làm nơi bố trí trận đánh tiêu diệt toàn bộ thủy binh giặc.

Bạch Đằng là một dòng sông chiến thắng nổi tiếng trong lịch sử từ trước thời Trần. Tổ tiên ta trong thế kỷ thứ 10 đã hai lần đánh thắng giặc ngoại xâm tại con sông này. Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán khoảng đầu thế kỷ Lê Hoàn phá vỡ quân Tống ở cuối thế kỷ. Những chiến thắng đó khẳng định Bạch Đằng là một vị trí chiến lược rất xung yếu, nếu biết tổ chức trận địa, bố trí lực lượng và biết đánh thì nhất định đại phá được thủy binh giặc.

Nhưng hai lần trước đánh Nam Hán và đánh Tống ở sông Bạch Đằng đều là đánh giặc

khi chúng mới tới xâm lược, đánh lúc chúng mới từ ngoài biên tiến vào. Lần này, quân ta đánh thủy binh giặc từ bên trong lãnh thổ nước ta chạy ra biển, vẫn trên sông Bạch Đằng, nhưng cách đánh có thể khác với cách đánh ở các thời trước. Tuy vậy có một điểm cơ bản giống nhau là phải chủ động tạo thời cơ và nắm chắc thời cơ đánh địch vào lúc nước thủy triều trên sông Bạch Đằng xuống thấp nhất. Đánh địch trên sông Bạch Đằng lúc thủy triều lên cao thì khó đánh và có thể đánh không thắng. Muốn đánh địch đúng vào lúc thủy triều xuống thấp thì phải chủ động tạo được thời cơ điều được giặc đi vào trận địa đúng thời cơ thuận lợi nhất để đánh chúng. Cho nên đánh thắng giặc trên sông Bạch Đằng không phải vì địa hình hiểm trở của dòng sông, mà chủ yếu là tài trí và sức mạnh của con người. Chính người xưa cũng nhận thấy điều đó. Nguyễn Sưởng, một nhà thơ thời Trần làm thơ ca ngợi chiến thắng Bạch Đằng cũng khẳng định rằng:

Thủy tri vạn cò Trưng hưng nghiệp

Bán tại quan hà, bán tại nhân.

(Có ai biết rằng sự nghiệp thời Trưng hưng lưu danh muôn thuở.

Một nửa là do sông núi, một nửa là do người).

Để bắt buộc toàn bộ đạo thủy binh của Ô Mã Nhi phải đi theo đường sông Bạch Đằng là nơi ta bố trí trận đánh thì việc trước tiên là phải ngăn chặn không cho chúng đi vào sông Giá để sang sông Chanh ra biển. Trên thượng lưu sông Giá, nơi gần ngã ba sông Giá và sông Đá Bạc, quân ta từ trước đã đóng căn cứ tại Trúc Động và trong hai tháng qua đã liên tiếp đánh phá quân của Ô Mã Nhi và quân của Tích Đô Nhi khi chúng đi qua vùng này.

Như vậy là tại ngã ba sông Đá Bạc, sông Giá và sông Bạch Đằng, đã có sẵn căn cứ quân sự của ta ở Trúc Động, quân dân tại đây đã có kinh nghiệm đánh giặc. Lúc này chỉ cần tăng cường thêm cho căn cứ Trúc Động một lực lượng mạnh cả về thủy binh và bộ binh để đánh giặc thật quyết liệt cả ở dưới nước và trên bờ thì có thể ngăn chặn giặc không vào sông Giá được. Chỉ cần chốt thật vững ở Trúc Động chừng nửa ngày hay một ngày không để cho đoàn thuyền giặc đi đâu vào được sông Giá thì giặc không thể nào

(1) Đại nam nhất thống chí, Q.18 đã dẫn.

(2) Khi trận Bạch Đằng kết thúc, không kể những thuyền giặc bị đắm, bị đốt, bị vỡ, ta còn bắt hơn 400 thuyền của giặc, như vậy trước khi vào trận Bạch Đằng số thuyền của giặc phải từ 500 - 600 chiếc trở lên.

trù trừ, đề ùn tắc cả lại ở đây. Toàn bộ binh thuyền giặc buộc phải nhanh chóng đi theo đường sông Bạch Đằng ra biển. Cho nên chặn được giặc ở Trục Động, không cho chúng đi vào sông Giá, tức là điều được giặc đi vào sông Bạch Đằng là nơi đã bố trí trận địa chờ đánh chúng.

Nhưng đánh giặc vào lúc nào để có thể đánh nhanh, gọn và chắc thắng. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và các tướng lĩnh quyết định đánh thủy binh giặc Ô Mã Nhi vào kỳ nước cường và khi nước triều rút xuống thấp. Nhưng khi nước triều rút xuống thì dòng sông chảy rất xiết đổ ra biển. Cần phải chặn bít thật chặt các lối ra cửa biển thì mới tiêu diệt được toàn bộ quân giặc. Chặn đánh giặc ở những lối ra biển, chủ yếu vẫn là dùng thủy binh ở dưới sông và bộ binh ở trên bờ, nhưng cũng cần có những công sự, những chương ngại để hỗ trợ cho việc vây chặn giặc. Người xưa đã hai lần đánh thắng giặc trên sông Bạch Đằng và cả hai lần đều dùng cọc gỗ cắm ở lòng sông để chặn giặc. Lần này, Trần Quốc Tuấn và các tướng lĩnh cũng cho cắm cọc và chủ yếu là cắm chặn cửa sông Chanh là nơi sông Bạch Đằng và sông Giá cùng đổ tới dễ thông ra biển. Sử cũ ghi «trước đó, Vương đã đóng cọc ở Bạch Đằng, phủ cô lên trên». Trước đó là trước khi trận Bạch Đằng diễn ra. Có thể là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn cho làm cọc để chuẩn bị tiến đánh từ sau trận Vân Đồn, là trận quân ta phá tan đoàn thuyền lương của giặc, biết chắc giặc sẽ phải bỏ chạy về nước và thủy binh giặc nhất định phải chạy theo đường này.

Việc cắm cọc xuống đáy sông với khả năng kỹ thuật của thời xưa, chỉ có thể làm được trong những ngày nước cường, khi triều xuống ở mức thấp. Như vậy, việc cắm cọc cũng như việc đánh giặc trên sông Bạch Đằng cần phải làm vào kỳ nước cường thì mới thành công.

Bọn giặc Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp đem binh thuyền rời khỏi Vạn Kiếp ngày 27 tháng 2 âm lịch (30-3-1288), thì sau đó, khoảng những ngày đầu tháng 3 âm lịch là kỳ nước cường. Những cọc gỗ đã chuẩn bị từ trước được cấp tốc cắm xuống chặn ngang dòng sông Chanh, gần ngã ba sông, nơi nước sông Bạch Đằng đổ vào sông Chanh. Bờ trên sông Bạch Đằng, phía dưới ngã ba sông Chanh còn có vài dòng sông nhỏ cũng ăn thông ra biển, là sông Kênh, sông Rút, quân ta cũng đóng cọc để chặn giữ không cho một thuyền giặc nào có thể chạy thoát.

Một lối quan trọng nữa ra biển là đường

sông Bạch Đằng thẳng ra cửa Nam Triệu. Nhưng ra biển để lên Khâm Châu thì đi đường sông Chanh ra cửa biển An Bang vẫn là đường ngắn nhất và thuận tiện nhất. Và đường sông Bạch Đằng ra cửa Nam Triệu, phía dưới cửa sông Chanh chừng hơn 1km, có ghềnh đá ngầm chạy dài ngang qua sông. Khi triều xuống thấp, mặt nước ở quãng sông này chỉ cao hơn ghềnh đá khoảng 0m50. Thuyền qua ghềnh đá lúc đó thường mắc cạn hoặc bị xô vỡ. Cho nên khi nước triều xuống thấp, ghềnh Cốc tự nó là một chương ngại thiên nhiên để chặn thuyền giặc không cho chạy ra cửa Nam Triệu. Tại đây, ta chỉ cần có một đội thuyền chiến mạnh án ngữ phía trên ghềnh Cốc, làm nhiệm vụ đánh mạnh vào các binh thuyền giặc khi chúng bị ùn tắc ở ngã ba sông Bạch Đằng vào sông Chanh. Với sự chuẩn bị chu đáo và bố trí trận đánh chặt chẽ của ta như thế, toàn bộ thuyền giặc nhất định bị vây kín khi chúng đi vào sông Bạch Đằng, không một thuyền giặc nào có thể lọt ra ngoài.

Rời từ một trận đánh rất lớn, hiểm hóc, để tiêu diệt 5-6 vạn quân giặc, 500-600 binh thuyền giặc, trong một thời gian nhất định và rất ngắn, khoảng mười tiếng đồng hồ, không phải là một việc làm đơn giản, bình thường. Quân dân ta thời Trần, nếu không có quyết tâm cao, không thông minh sáng tạo và không có nghệ thuật quân sự tài giỏi thì không thể làm được. Tài giỏi ở chỗ: bố trí trận đánh không chỉ trong một địa điểm nhất định mà còn theo một thời điểm do ta định trước. Đánh giặc không đúng thời điểm ấy thì mọi sự chuẩn bị, bố trí trước sẽ mất hiệu lực và rất khó đánh. Địa điểm, thời điểm đánh giặc đã định trước rồi, nhưng giặc không đi vào địa điểm thời điểm đó thì sao? Cho nên điều đặc biệt tài giỏi của quân dân ta trong trận Bạch Đằng là điều được giặc hành quân theo ý muốn của ta, dẫn dắt giặc và bắt buộc giặc phải đi vào đúng địa điểm và thời điểm ta đã định trước để đánh chúng. Chỉ nguyên việc điều giặc đi vào đúng địa điểm và thời điểm ta đã định trước cũng đủ bảo đảm phần chắc thắng về quân ta, mà thắng thật huy hoàng, oanh liệt.

Trước tài dùng binh của các tướng lĩnh ta, quả thật giặc đã phải hành quân theo ý muốn của ta.

Đường thủy từ Vạn Kiếp tới chỗ rẽ vào sông Giá chỉ khoảng 50 km hoặc không tới, giặc phải đi mất 10 ngày. Thật là một kỳ lục đi chậm của một binh đoàn lớn gồm 5-6 vạn quân và 500-600 thuyền chiến. Chúng ra đi từ Vạn Kiếp ngày 27 tháng 2 âm lịch (30-3-1288) mỗi ngày 7 tháng 3 âm lịch (8-4-1288) đoàn

thuyền chiến đi đầu do tướng giặc Vạn Hộ Lưu Khúc dẫn đường mới tới Trúc Động ở đầu sông Giá (1). Chúng phải thú nhận rằng suốt dọc đường từ Vạn Kiếp ra đi, quân ta «*đau nghênh chiến, đại chiến liên tục ngày này sang ngày khác*» (2) Mỗi ngày chúng xuôi dòng sông được ba bốn ki-lô-mét cũng rất khó khăn. Đó chính là kế hoạch diều giặc của quân ta, chỉ cho phép giặc tới được Trúc Động trong ngày 7 tháng 3 âm lịch và buộc địch phải đi vào sông Bạch Đằng sáng ngày 8 tháng 3 âm lịch là lúc nước triều rút xuống thấp (3), theo đúng địa điểm và thời điểm đã định trước của ta.

Ngày 7 tháng 3 âm lịch, từ chiều tới nửa đêm là lúc thủy triều lên (4). Sử ta ghi rằng: «*Ngày ấy, nhân lúc nước triều lên, cho quân khiêu chiến, giả thua*» (5). Nếu giặc đã đi vào sông Bạch Đằng thì quân ta không cần khiêu chiến và cũng không giả thua làm gì. Có lẽ quân ta đã khiêu chiến thuyền giặc từ trên sông Đá Bạc khi chúng sắp tới quãng rẽ vào sông Giá. Và quân ta giả thua để kéo giặc đuổi theo xuống thẳng sông Bạch Đằng, không vào sông Giá. Nhưng đoàn thuyền đi đầu của tên tướng giặc Lưu Khúc đã không đuổi theo quân khiêu chiến của ta. Chúng đi vào sông Giá là đường ra biển qua thuộc của chúng. Quân ta đã dự kiến từ trước tình hình đó và đoàn thuyền của Lưu Khúc đã bị chặn đứng lại ở Trúc Động. Giặc tới Trúc Động ngày 7 tháng 3 âm lịch, có lẽ vào buổi tối. Theo truyền thuyết địa phương, quân dân ta ở Trúc Động đánh binh thuyền giặc vào lúc đêm tối. Quân ta trên bờ dưới sông chặn đánh giặc rất quyết liệt. Có thể trận đánh đã diễn ra từ tối tới nửa đêm ngày 7 tháng 3 âm lịch, là lúc nước triều bắt đầu rút và cũng là lúc toàn bộ binh thuyền của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp đã nối đuôi nhau tới sát Trúc Động. Thấy không dây lùi được quân ta ở Trúc Động để lấy đường vào sông Giá, mà quân ta từ phía sông Bạch Đằng vẫn tiến lên khiêu chiến, Ô Mã Nhi quyết định toàn bộ binh thuyền đi thẳng xuống sông Bạch Đằng, không thể cứ cố đánh Trúc Động để binh thuyền ứ tắc một cách nguy hiểm ở cửa sông Giá, không tranh thủ được thời gian nhanh nhất để chạy ra biển. Có thể bọn Ô Mã Nhi thấy đi đường sông Bạch Đằng lúc này cũng có lợi cho chúng, vì thủy triều đang rút xuống thấp, nước chảy xiết, binh thuyền của chúng nhân đó cùng đi được nhanh ra biển, mau chóng vượt qua những gian nguy trên chiến trường Việt Nam. Lê Tắc trong *An Nam chí lược* viết: «*Ô Mã Nhi không do đường biển mà về, lại do sông Bạch Đằng, gặp địch*» (q. 4) Đường biển mà Lê Tắc nói đây chỉ có thể là đường sông

Giá, sông Chanh ra biển. Vì không đi đường đó được, Ô Mã Nhi phải cho binh thuyền đi theo đường sông Bạch Đằng. Quân ta đã bắt buộc giặc phải đi như vậy.

Khi biết chắc chân giặc đã đi vào sông Bạch Đằng, không thể quành rẽ đường nào được, quân ta không khiêu chiến, giả thua nữa mà bắt đầu đánh thật mạnh. Sử cũ ghi là «*quân ta lực chiến*» (6). Quân thủy, quân bộ, dưới sông, trên bờ đều cùng đánh. Trận đánh lớn ở sông Bạch Đằng bắt đầu lúc tờ mờ sáng, khoảng 5-6 giờ ngày mùng 8 tháng 3 âm lịch (9-4-1288) (7). Quân ta lực chiến để vây đánh giặc, giặc cũng «*lực chiến*» (8) để thoát vây. Vừa «*lực chiến*» với thủy binh của ta ở dưới sông vừa «*lực chiến*» với bộ binh của ta từ trên bờ đánh xuống, nên một đầu thủy triều rút thấp, nước sông chảy xiết ra biển, thuyền giặc chạt vật cố chạy mà không được.

Khi thuyền giặc tới khúc sông có dãy núi Tráng Kênh ở bên bờ phải, bộ binh của ta có dân binh địa phương phối hợp, tiến đánh giặc rất kịch liệt. Tướng giặc Phàn Tiếp phải đưa một đoàn binh thuyền cố bám vào bờ để bộ lên vùng Tráng Kênh, hông đánh lùi bộ binh của ta, chiếm lấy đỉnh núi cao để bắn phá yểm trợ cho các binh thuyền của chúng thắng tiến. Lê Tắc trong *An Nam chí lược* ghi: «*Phàn tham chính chiếm núi cao làm ứng*» (q. 4). Nhưng ý đồ của «*Phàn tham chính*» không thành công, bọn Phàn Tiếp mắc kẹt ở trên bờ và bị hãm trong vòng vây của quân ta. Bọn Phàn Tiếp đổ bộ lên vùng Tráng Kênh khoảng giờ mào (9) tức 5-6 giờ sáng. Từ Tráng Kênh tới cửa sông Chanh khoảng 3-4 km, mà buổi trưa hôm đó là lúc thủy triều xuống thấp nhất, những đoàn thuyền giặc đi đầu mới tới cửa sông Chanh. Đánh phá, kiềm chế cuộc tiến quân của 500-600 thuyền giặc trong điều kiện nước sông đang chảy xiết khiến giặc phải nửa ngày mới đi được 3-4 km, buộc giặc

(1) *An Nam chí lược*, quyển 4.

(2) *Nguyên sử*, quyển 166: *Trương Vĩnh Thục truyện*. *Trương Ngọc truyện phụ*, tờ 16 a.

(3) (4) Theo kết quả nghiên cứu «*Về con nước triều trong trận Bạch Đằng 1288*» của Nguyễn Ngọc Thụy (*Nghiên cứu lịch sử số 63* tháng 6-1964).

(5) *Đại Việt sử ký toàn thư*: bản kỷ, quyển 5, tờ 54 a.

(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, 9-5, tờ 54a.

(7) (8) (9) *Nguyên sử*, q. 166; *Phàn Tiếp truyện*.

đi đúng vào địa điểm, thời điểm đã định trước của ta. Phép điều giặc như thế thật là giỏi.

Binh thuyền giặc càng tới gần cửa sông Chanh thì binh thuyền của ta từ các phía tập trung 'càng đông (1), các thuyền chiến của tướng quân Nguyễn Khoái đón đánh giặc ở phía trước. Một đạo thủy quân lớn của hai vua Trần từ phía sông Đá Bạc tiến xuống, «*tung quân đại chiến*» (2) đánh mạnh vào phía sau giặc. Quân ta từ trên bờ, dưới sông, bốn phía cùng đánh, «*tên bắn như mưa*» (3)

Khi những đoàn thuyền đi đầu của giặc tới sát cửa sông Chanh, các thuyền chiến của tướng Nguyễn Khoái ở phía trước mặt giặc, không chặn giữ cửa sông Chanh, mà lui xuống, dàn ngang sông Bạch Đằng (4), chặn lối ra của Nam Triệu. Ý đồ của giặc là vào sông Chanh để chạy nhanh ra biển. Thấy quân ta không chặn giữ cửa sông Chanh, tướng ta sai làm về kế hoạch tác chiến, lấy việc chặn giữ lối ra cửa Nam Triệu làm chính, giặc vội cho thuyền băng theo dòng nước xiết lao thẳng vào sông Chanh. Sức nước cuốn thuyền đi như thác đổ, đoàn thuyền đi đầu của giặc qua khỏi cửa sông Chanh khoảng non nửa ki-lô-mét thì đâm thẳng vào bãi cọc chắn ngang sông Chanh, không sức nào cưỡng lại được, không cách nào tránh né được. Thuyền giặc xô dầm, đổ vỡ tan tành, nghiền chận cả khúc sông. Đại bộ phận binh thuyền giặc đi sau bị ùn tắc cả ở ngã ba sông Bạch Đằng—sông Chanh, giữa dòng nước xiết. Thuyền chiến của tướng Nguyễn Khoái đánh lên. Thuyền chiến của hai vua Trần đánh xuống. Quân thủy, quân bộ của ta từ hai bên bờ sông Chanh, sông Bạch Đằng đánh vào ngang sườn giặc. Các bè hỏa công phóng ra. Toàn bộ quân giặc chịu chết tại chỗ, không nhúc nhích, không chống đỡ được, đành chịu cho quân ta bắt giết. Các bè hỏa công của ta theo dòng nước xiết, lao vào đốt phá thuyền giặc. Nhân dân địa phương thời ấy đã tả lại cái khi thế mãnh liệt của trận đánh hỏa công trong câu thơ:

Bạch Đằng nhất trận hỏa công

Tặc binh đại phá, huyết hồng măn giang.

(Bạch Đằng một trận hỏa công)

Đại phá binh giặc, máu hồng tràn sông

Sử sách thì ghi «*quân Nguyễn chết đuối không kể xiết, nước sông đỏ ngầu*» (5) Ta bắt hơn 400 thuyền giặc (6), không kể những thuyền giặc bị vỡ, bị dìm. Tướng của ta là Đỗ Hành bắt sống chủ tướng thủy binh giặc Ô Mã Nhi và một đại vương giặc là Tích Lệ (ơ (7). Nhiều tướng giặc, nhiều quân giặc bị bắt [Tướng giặc vạn hộ Trương Ngọc chết trận (8). Một số quân giặc sống sót, bỏ thuyền chạy lên bờ trái sông Bạch Đằng, cố tìm đường ra biển

Do đấy, một cuộc giao tranh trên bộ diễn ra rất quyết liệt ở vùng Hà Nam, nơi tiếp giáp sông Chanh và sông Bạch Đằng. Nhân dân ở đây còn ghi nhớ:

Bạch Đằng giang là sông cửa ai,

Tổng Hà Nam là bãi chiến trường

và tại bãi chiến trường này không tên giặc nào chạy thoát.

Tại trận địa trên bộ ở vùng Tràng Kênh, bọn giặc Phan Tiếp vẫn bị quân ta vây bức nguy khốn, lên núi không được, xuống sông cũng không xong. Phan Tiếp cùng bọn tàn quân cố đánh mở đường xuống thuyền để chạy. Tới bờ sông, Phan Tiếp bị đánh trọng thương, rơi xuống sông. Quân ta câu lên, bắt sống. Thế là cả hai tên tham chính chỉ huy thủy quân của giặc là Ô Mã Nhi và Phan Tiếp đều bị bắt sống tại trận. Ô Mã Nhi bị đánh dưới sông, Phan Tiếp bị đánh trên bộ. Như vậy, trong trận Bạch Đằng, không phải chỉ có đánh giặc dưới sông mà có cả giao tranh trên bộ. Và giao tranh trên bộ cũng rất mãnh liệt, quân giặc tổn thất rất lớn, xác giặc chết ngổn ngang. Các nhà văn, nhà thơ thời Trần viết về chiến thắng Bạch Đằng đều nhấn mạnh điều đó. Nhà văn Trương Hán Siêu trong bài «*Phú sông Bạch Đằng*» đã viết về giặc chết trên bộ là «*khô cốt doanh khâu*» (xương khô đầy gò). Nhà thơ Nguyễn Swởng trong bài thơ «*Bạch Đằng Giang*» của ông cũng viết là «*Kinh quân như sơn*» (mồ chôn xác giặc cao như núi).

Trận đón phá giặc Nguyên trên sông Bạch Đằng diễn ra từ giờ Mão tới giờ Dậu tức từ 5 - 6 giờ sáng tới 5 - 6 giờ chiều thì kết thúc. Quân ta toàn thắng. Toàn bộ quân giặc bị tiêu diệt: 5 - 6 vạn quân mà không một tên nào chạy được về nước, 500 - 600 thuyền chiến bị quân ta bắt hơn 400 chiếc, còn thì bị dìm, bị cháy. Tất cả những tên giặc thoát chết đều bị quân ta bắt sống tại trận.

Trận đánh Bạch Đằng diễn ra, kể từ trận Trục Động đến khi kết thúc chỉ khoảng hơn

(Xem tiếp trang 3)

(1) (3) Nguyên sử, q. 166; Phạm Tiếp truyện.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ q.5, t.54a.

(4) Tô Thiên Tước: Từ Khê văn cáo, q.18 ghi: «*dền cảng Bạch Đằng, người Giao chắn ngang chiến hạm ở trong sông để chống cự quân ta*».

(5) (6) (7) Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ, q.5, t.54b.

(8) Nguyên sử, q.166; Trương Vinh Thực truyện, Trương Ngọc truyện phụ, t.16a.

Phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh

ĐINH XUÂN LÂM - ĐỖ QUANG HƯNG

CUỘC vận động Duy Tân ở Trung Kỳ (1906-1908) là một phong trào yêu nước có tính chất cải cách theo khuynh hướng tư sản do các sĩ phu tiến bộ tiêu biểu như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Đình Kiên, Trần Quý Cáp; khởi xướng và lãnh đạo. Cuộc vận động yêu nước ấy đã diễn ra trên nhiều mặt: lập hội buôn, trại cày, mở trường học, cải cách phong tục... Cũng giống như Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội, hình thái vận động của phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ không hoàn toàn phụ thuộc vào ý muốn của những người khởi xướng ra nó. Từ không khí sôi nổi của các cuộc vận động thực nghiệp, bỏ hào bãi trừ hủ tục, lưu hành thơ văn yêu nước của các chí sĩ đương thời, phong trào ngày càng đi sâu vào quần chúng rồi từ đô thị, thị trấn lan dần về thôn quê. Người nông dân miền Trung bấy lâu nay đang căm hờn vì nạn sưu cao, thuế nặng, nay có ngọn gió dân chủ dù là rất hạn chế thổi tới cũng đẩy lên một cơn lốc phản kháng, trong đó cái vẻ ôn hòa của cuộc vận động Duy Tân đã nhanh chóng bị thay thế. Từ phong trào cắt tóc ngắn, cắt vạt áo dài, xé áo lam, đập bài ngà... đã dần dần xuất hiện những khẩu hiệu đấu tranh thiết thực với người nông dân như đòi bãi bỏ, giảm bớt sưu thuế.

Ở Trung Kỳ lúc đó, thực dân Pháp thẳng tay thi hành một chế độ thuế khóa vô cùng hà khắc. Chỉ riêng hai thứ thuế đinh và thuế điền, trung bình mỗi năm một người dân phải nộp 10 quan tiền, tương đương với 100 kg gạo. Nạn « đi xâu » cũng rất nặng nề, mỗi năm một người phải mất 15-16 lần đi phu đào sông, đắp đường, mở mang bến cảng...

Tháng giêng năm 1908 phong trào chống thuế bùng nổ tại huyện Đại Lộc (Quảng Nam-Đà Nẵng) quê hương của Phan Chu Trinh. Lúc đầu chỉ là một cuộc biểu tình ôn hòa của nhân dân, nhằm phản đối bọn cường hào ăn tiền

trong việc phân bổ người đi xây đắp con đường rải đá từ huyện lên tỉnh. Đến tháng 3 năm ấy thì phong trào thực sự thành hình với hàng loạt các cuộc biểu tình lớn lần đầu tiên có trong lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam. Quần chúng đã bao vây các phủ huyện, các tòa công sứ... đưa yêu sách, chất vấn, làm nhục bọn quan lại chóp bu, thậm chí trừng trị cả bọn tay sai gian ác, xô xát với binh lính địch. Có nơi, có lúc đã thấp thoáng hình thái bạo động cướp chính quyền. Từ Quảng Nam phong trào chống thuế dần dần lan xuống Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, ngược ra Bắc, phong trào tới Quảng Bình, Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa vào tháng 5-1908.

Phong trào chống thuế năm 1908 là một sự kiện đáng lưu ý trong lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam về cả hai phương diện quy mô cũng như tính chất của phong trào. Phong trào này đã được nghiên cứu khá kỹ mỉ ở các địa bàn trung tâm của nó. Nhưng giai đoạn cuối của phong trào đó khi lan ra tới Thanh Nghệ Tĩnh thì còn ít người chú ý, ngoài vài dòng ghi chép sơ sài của Huỳnh Thúc Kháng: Phan Chu Trinh trong các tác phẩm của các cụ viết về thời kỳ này. Với những tài liệu của hai lần khảo sát, điều tra của cán bộ và học sinh khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội vào các tháng 5, 6 năm 1976 và các tháng 5, 6 năm 1977 tại Nghệ Tĩnh, chúng tôi viết bài nhỏ này mong góp thêm tiếng nói về phong trào chống thuế năm 1908 ở một địa bàn có những nét khá đặc biệt.

Nghệ Tĩnh, quê hương của Phan Bội Châu người cầm đầu khuynh hướng bạo động ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, là một địa bàn chiến lược của Duy Tân hội. Trong lúc tập trung mọi cố gắng đưa người xuất dương học tập về chuẩn bị vũ trang bạo động, Phan Bội Châu vẫn không từ bỏ những hình thức hoạt động vốn được coi là đặc trưng của khuynh hướng

cải cách. Trên đất Nghệ Tĩnh lúc đó, bên cạnh các hội buôn của các sĩ phu ít nhiều thuộc phái cải cách như hội buôn Mộng Hanh của Lê Văn Huân ở chợ Trỏ (Đức Thọ), hội buôn của Lê Đình Phương ở phố Xuân Tân (Can Lộc)... thì cũng có Triệu Dương thương quán của Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Căn ở Vinh được thành lập với sự thoả thuận của Sào Nam. Vì thế ở Nghệ Tĩnh, bên cạnh những hoạt động chủ yếu của Duy Tân hội, chúng ta sẽ thấy rất rõ sự hỗ trợ của các hoạt động cải cách. Đây là một trong những cơ sở khi đánh giá phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh. Trong cuốn *Vụ kháng thuế ở Trung Kỳ năm 1908*, Huỳnh Thúc Kháng đã nhận xét: «Nghệ Tĩnh và Nam Ngãi, từ phái văn học đến phái Cần vương nghĩa hội thường một mạch câu thông với nhau. Đem phong trào tân học cải cách cùng Đông học cán dùi trống một nhịp với nhau dân Nghệ Tĩnh hò reo như gió đưa diều!!!» (1). Nguyễn Văn Xuân thì khẳng định: «Dù sao, chúng ta thấy duy nhất ở Thanh Nghệ hai phái Quang Phục và Duy Tân còn có sự liên hệ nhau. Còn như ở Quảng và Hà Nội hai phái tách rời hẳn nhau để dễ làm việc, chỉ giúp nhau trên mỗi một khoản bí mật, tiền bạc cho du học sinh, nhưng cũng nơi có, nơi không. Sở dĩ chỉ có khoản ấy vì Phan Chu Trinh đã đồng ý nên có lẽ ông cũng tán thành việc giúp đỡ. Còn các hoạt động khác, họ đi riêng nhau, có khi chống nhau «cơ hồ nổi lên đảng tranh» như Phan Bội Châu từng ghi nhận trong *Tự Phán* (tr. 87)» (2).

Khác với các địa phương, ở Nghệ Tĩnh ngay trước khi phong trào chống thuế bùng nổ, phần lớn các sĩ phu cải cách lãnh đạo phong trào này đã bị bắt. Đọc các châu bản của triều Duy Tân, chúng ta biết tháng 11-1907 tiến sĩ trẻ tuổi Ngô Đức Kế là người bị bắt đầu tiên (3). Sau này Phan Chu Trinh đã tố cáo chính án sát Hà Tĩnh lúc ấy là Cao Ngọc Lễ đã vu hãm Ngô Đức Kế làm giặc để tống giam ông mở đầu cho cuộc khủng bố (4). Rồi đến lượt Lê Văn Huân, Đặng Văn Bá (5). Riêng đốc học Đặng Nguyên Căn trước đó đã bị đẩy vào Bình Định (Nghĩa Bình), nhưng rồi cũng bị đưa ra Hà Tĩnh giao cho Cao Ngọc Lễ xét xử vào đầu năm 1908.

Vậy thì ai là người đón lấy cơ hội này ở Nghệ Tĩnh?

Chúng ta có thể cho rằng: Những người lãnh đạo phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh thực sự là các đảng viên Duy Tân hội. Đầu năm 1908 khi phong trào Đông Du bắt đầu gặp khó khăn thì lực lượng võ trang bí mật

của Phan Bội Châu ở Nghệ Tĩnh vẫn tồn tại do Ngư Hải (Đặng Thái Thân), Thần Sơn (Ngô Quảng), Đại Đầu (Lê Quyền) nắm. Lực lượng này đã bám theo dọc vùng sông Lam núi Hồng, chưa kể một bộ phận nhỏ của họ do Phạm Văn Ngồn phụ trách đã kéo ra Yên Thế (Hà Bắc) với Đê Thám. Trong năm 1907 nghĩa quân đã đẩy mạnh các hoạt động chế tạo vũ khí ở vùng Vinh - Xã Đoài (cơ sở của Lê Võ, Đặng Văn Bá), và móc nối được với các «đ» để kháng ở Yên Thành. Diễn Châu Ngoài ra, để che mắt địch, Duy Tân hội đã nắm lấy các sĩ phu trẻ đầy nhiệt huyết và thông qua họ để lãnh đạo phong trào chống thuế và hướng phong trào này đi theo ý đồ của mình. Cho nên trên bề mặt của phong trào ở Nghệ Tĩnh, chúng ta thấy nổi bật lên loại nhân vật đó.

Trong phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh, đáng chú ý nhất là ở hai huyện Can Lộc và Nghi Xuân.

Phong trào ở Can Lộc gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Hàng Chi (1886 - 1908) (6). Ông tên là Nối, quê ở thôn Đông Thượng, xã Ích Hậu, tổng Phù Lưu, nay là xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc. Nghệ Tĩnh Khi đi học ông lại có tên là đồ Tụy. Ông nổi tiếng hay chữ khắp vùng, nhưng không chịu đi thi, tính khí rất ngang tàng. Ông có người anh là Nguyễn Hiệt Chi dạy học ở Phan Thiết nên ông sớm say mê phong trào Duy Tân. Ở Nghệ Tĩnh hiện còn lưu truyền nhiều câu chuyện lý thú về ông xung quanh việc đọc sách, đề thơ, hát phường vải, hát ả đào... Đặc biệt ông là người đầu tiên ở Nghệ Tĩnh dám cất bỏ «cái củ hiệu thảo», (chỉ cái bút lông, mặc áo ngắn, bất chấp sự can ngăn của nhiều người. Có tài liệu còn cho biết ông có đóng góp trong việc thành lập công ty nước mắm Liên Thành ở Phan Thiết (Phước Khánh). Nhân chuyến đi Nam Ngãi năm 1907, Nguyễn Hàng

(1) N.Q. Thắng - Huỳnh Thúc Kháng, con người và thơ văn - Sài Gòn, 1972, tr.321.

(2) Nguyễn Văn Xuân - *Phong trào Duy Tân* - Sài Gòn, 1970 tr.271,272.

(3), (5) Nguyễn Thế Anh - *Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân*. Bản án số 43a, 40b - Sài Gòn 1973, tr. 133 - 135.

(4) Phan Chu Trinh - *Trung Kỳ dân biến thi mật ký*. Sài Gòn, 1978, tr.88, 89.

(6) Về Nguyễn Hàng Chi, chúng tôi dựa vào tài liệu mới sưu tầm ở địa phương và gia đình.

Chi đã bước đầu chịu ảnh hưởng của cuộc vận động Duy Tân ở đây. Khi trở về, ông lại được một số yếu nhân của Duy Tân hội ở Nghệ Tĩnh như Phạm văn Thân giác ngộ nên đã hăng hái đi các nơi tuyên truyền cho phong trào này để hưởng ứng phong trào chống thuế đã bùng nổ ở Quảng Nam. Ông đã thảo tờ thông tri bằng Hán văn gửi đi các nơi, trong đó có những câu ca ngợi nhân dân Quảng Nam và lên án chính sách sưu thuế tàn bạo của thực dân Pháp:

«...Đáng yêu thay dân tỉnh Quảng Nam!

Đáng kính thay dân tỉnh Quảng Nam!

Đáng học thay dân tỉnh Quảng Nam!

Giặc Pháp mượn tiếng bảo hộ, ngược đãi dân ta thật đã quá lắm. Hàng năm nộp xong sưu thuế rồi, mình không còn chiếc áo lành, bụng không được ăn cơm no, đi nơi khác tìm ăn khổ hết chỗ nói. Nếu không một phen đứng dậy tố tình kêu nài thì sưu thuế hằn còn tăng mãi. Dân ta mười nhà đã đến chín nhà rỗng không, khó lòng gánh chịu được. Nếu cứ ngồi mà đợi chết, chỉ bằng vùng dậy để tìm lối sống... Định lấy ngày 18 tháng 4 năm nay, dân chúng các huyện cũng kéo đến tỉnh, xông vào tòa sứ, đòi bỏ sưu thuế...» (7).

Nguyễn Hàng Chi cải trang làm người bán quế cùng với các đồng chí đi khắp nơi dân tờ thông tri này Ông còn viết thư ép bọn hào lý phải buy động dân chúng của mình tham gia. Tuy còn trẻ, nhưng uy tín của ông rất lớn. Dân chúng trong tỉnh không ai còn lạ người thanh niên thông minh đã từng lãnh đạo cuộc làm reo phá kỷ thi Hương năm 1907, cũng như là tác giả của nhiều câu đối rất sâu cay chửi thẳng tên án sát độc ác, lừa thầy phản bạn là Cao Ngọc Lễ. Nguyễn Hàng Chi đã sáng tác một bài về đề kêu gọi nông dân chống thuế:

«...Nào anh, nào chị,

Nào chú, nào o,

Việc dân dân lo.

Đừng cho ai biết!

Dân ta đói rét,

Cực khổ trăm bề.

Sưu thuế nặng nề.

Không gì nuôi sống...

Khổ dân ta mới,

Khổ dân ta kêu,

Giảm thuế, giảm sưu,

Cho dân sống với! ...»

Lúc đó Nguyễn Hàng Chi hoạt động rất táo bạo, vì ông có hậu thuẫn vững chắc trong tỉnh là Duy Tân hội. Trong các châu bản về vụ này, chúng ta sẽ thấy danh sách một số hào lý đã tham gia phong trào do sức ép của Nguyễn Hàng Chi, như lý trưởng Hạ Lôi (tức Phạm

Tấn Xoang), lý Tư, Hương Hạp (Thạch Hà) (8). Ở Can Lộc, ngoài Nguyễn Hàng Chi còn có 3 người quan trọng nữa là Trần Ty, Phạm Hiệp và Nguyễn Lương Nhân cũng tham gia phong trào chống thuế (9).

Đúng ngày 18 tháng 4 năm Duy Tân thứ 2 (tức là ngày 23-5-1908), Nguyễn Hàng Chi dẫn đầu hơn 600 người ăn mặc rách rưới đội nón cời, cơm đùm cơm nắm kéo đến huyện lỵ khiến tên tri huyện Nguyễn Doãn Văn sợ hãi phải bỏ trốn (10). Đoàn người lại kéo về tỉnh lỵ, nhưng bị cánh quân của trung úy Gay-a chặn lại và vây bắt được Nguyễn Hàng Chi (11). Đoàn biểu tình bị binh lính đánh đập dữ dội và giải tán. Tuy nhiên giữa tên công sứ với quân chúng đã có một cuộc đối thoại lý thú về nguyên nhân thúc đẩy của cuộc biểu tình này (12).

Ở Nghi Xuân, nhân vật lãnh đạo chủ chốt của phong trào chống thuế là Trịnh Khắc Lập (1870 - 1908). Ông hiệu là Cương Trực, tên chữ là Tam Thập, quê ở thôn Đông Hội, tổng Phan Xá (nay là thôn Minh Khai, xã Xuân Thành), huyện Nghi Xuân (Nghệ Tĩnh). Ông là con nhà nghèo, đã đỗ khoa sinh, làm nghề dạy học và bốc thuốc ở quê nhà. Ông lại có người chú là Trịnh Văn dạy học ở Quảng Nam nên ông cũng sớm hiểu biết về phong trào Duy Tân ở đây.

Theo sự thỏa thuận với bạn là Nguyễn Hàng Chi, Trịnh Khắc Lập đã tập hợp một số anh em, bà con, như Trịnh Yên, Trịnh Xuyên, hai anh em của người bạn là Phan Chiên (tức Tĩnh), Phan Cần (về sau Chiên, Cần đều bị giam ở Lao Bảo) (13) hưởng ứng.

Cuộc vận động của Trịnh Khắc Lập ở Nghi Xuân cũng táo bạo như cuộc vận động của Nguyễn Hàng Chi ở Can Lộc. Ngày 22-5-1908, ngay giữa chợ Giang Đình, ông đã diễn thuyết ủng hộ tờ thông tri của Nguyễn Hàng Chi, kêu gọi các nhà nho bỏ buổi bình văn phủ phẫm, vận động nhân dân lên huyện, lên tỉnh kêu sưu. Ngày hôm sau (23-5-1908) như đã thỏa thuận với Nguyễn Hàng Chi từ trước, ông cùng

(7) Trần Huy Liệu dịch. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3 (tháng 5 năm 1959), tr.53, 54.

(8) Nguyễn Thế Anh - Ssd - Bản án số 42, tr.139. Nguyễn Q. Thắng - Ssd - tr.322

(9), (10) Nguyễn Thế Anh - Ssd, Bản án số 41, tr: 137.

(11) Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại VN - T.III. Hà Nội, 1955, tr.63.

(12) Theo tài liệu sưu tầm ở địa phương.

(13) Nguyễn Thế Anh - Ssd, Bản án số 38, tr.129.

Phan Chiên, Phan Cần cầm đầu hơn 200 người (14) làm náo động chợ búa, kéo tới huyện đường, bắt trời lên tri huyện Lê Trần Thụy giải về tỉnh kêu sưu. Đoàn biểu tình đi được độ 20 km đến Cồn Gồ thì gặp cánh quân của tên Ba-buýt. Tên này giả vờ chấp nhận yêu sách của đoàn biểu tình rồi đề nghị Trịnh Khắc Lập quay lại huyện lỵ để giải quyết. Vì thiếu kinh nghiệm đấu tranh, những người biểu tình đã cời trời cho Lê Trần Thụy rồi vào huyện đường đàm phán. Tên Ba-buýt liền trở mặt, bắt cóc các thủ lĩnh và giải tán đoàn người.

Cùng ngày hôm đó và 11 ngày sau, ở nhiều nơi trong tỉnh cũng nổ ra những cuộc biểu tình kêu sưu với các mức độ khác nhau. Ở các xã Kỳ Văn, Kỳ Thư (Kỳ Anh) Đông Môn, Ngọc Lang, Trung Tiết, Phù Việt (Thạch Hà) đã nổ ra những cuộc biểu tình tương đối lớn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Từ Lương, Đặng Cường, Lê Quát, Trầm Chối. Tại Đức Thọ, anh em Phạm Văn Ngồn, Phạm Văn Thân cùng với Đinh Văn Tư, Phạm Văn Thảo, Đinh Văn Cần tập hợp nông dân các xã Đông Thái, Trung Lễ, Yên Vương cũng định kéo về phối hợp với Nguyễn Hàng Chi, nhưng vì phong trào ở Can Lộc và Nghi Xuân đã bị dập tắt nên phải giải tán.

Nói tóm lại, trên địa bàn Hà Tĩnh đã liên tiếp nổ ra nhiều cuộc biểu tình kêu sưu, tuy không có quy mô lớn như trong Nam Ngãi, nhưng đã có sự tổ chức khá thống nhất của Duy Tân hội. Song mặt khác, những cuộc biểu tình ấy lại sớm tan rã khi vấp phải sự đối phó của quân thù, tuy có nhiều lý do, nhưng lý do cơ bản là do sự liên hệ với và, thiếu chặt chẽ của Duy Tân hội.

Chúng ta còn thấy một điểm nữa là những cuộc biểu tình chống thuế ở đây nổ ra tuy muộn, nhưng rất quyết liệt và đặc biệt là có chuẩn bị từ trước, chứ không phải là tự phát như ở Nam Ngãi. Thực ra đó chỉ là bề mặt của một âm mưu khởi nghĩa do các đảng viên Duy Tân hội trong tỉnh chủ trì. Từ đầu năm 1908, trong lúc ở ngoài nước thực dân Pháp đang tìm mọi cách dập tắt phong trào Đông Du thì các thủ lĩnh Duy Tân hội ở Nghệ Tĩnh đã chuẩn bị lực lượng đánh úp tỉnh thành này. Thêm vào đó lực lượng vũ trang của họ chưa bị sút mẻ bao nhiêu, trừ một hai thủ lĩnh bị bắt vào cuối năm 1907.

Ở Nghệ An, Duy Tân hội đã móc nối được với một nhân vật mới đáng chú ý là Chu Trạc (tức Châu Đình Trạc, 1845-1925). Ông quê ở xóm Nương Chè, xã Trường Thành (nay là Hoa Thành), huyện Yên Thành. Cha làm nghề dệt vải. Ông đỗ cử nhân vào

ở Thanh Hóa (1879), từng tham gia khởi nghĩa với Nguyễn Xuân Ôn (1885-1887). Sau khi Phan Đình Phùng mất (1895), một số người đã đi theo ông như Phan Văn Chở, Phan Văn Trảng, Đội Phủ, Đội Địa, v.v... Lực lượng của Chu Trạc lúc ấy khá lớn, đóng rải rác ở Yên Thành, Diễn Châu. Chu Trạc đã nhiều lần cử Nho Chở qua Xiêm mua hoặc nhận súng do nhóm Đặng Thúc Hứa gửi về. Ông còn được một số binh lính yêu nước đi theo như Cửu Lương ở Thanh Chương làm cai khổ ở đồn Chợ Rạng. Ông cũng lập hiệu buôn ở chợ Dinh (Yên Thành), bán lâm thổ sản ở Diễn Châu.

Theo kế hoạch đã định, khi phong trào chống thuế nổ ra lực lượng của ông sẽ cùng lực lượng của Ngư Hải làm nòng cốt hạ thành Nghệ An bằng hai mũi tấn công, một mũi do Chu Trạc chỉ huy đánh xuống Nghi Lộc rồi cùng với Ngư Hải, Nho Chiến từ Nam Đàn tiến về Vinh. Nếu cuộc tiến công không thành công, đại bộ phận nghĩa quân sẽ kéo ra Yên Thế (Hà Bắc), nơi Phạm Văn Ngồn đã đặt cơ sở từ trước, tham gia với Đề Thám. Do sự phản bội của Đội Địa, kế hoạch đó bị bại lộ. Quân Pháp bắt ngờ ập tới bao vây. Chu Trạc phải che chôn vũ khí ở Cồn Mèo, đốt giấy tờ, cờ quạt. Địch vây quá chặt, sau gần một đêm cầm cự Chu Trạc đành phải ra hàng để tạo điều kiện cho một bộ phận của nghĩa quân thoát hiểm ra ngoài. Sau đó, một số nhân vật như Nho Chở, Nho San, Cửu Tịnh... (15) và ngay cả Chu Trạc nữa, bề ngoài hình như không có liên quan gì đến vụ chống thuế, nhưng cũng bị thực dân Pháp đẩy ra Côn Đảo, vì kẻ thù đã nắm chắc được họ là những người hoạt động trong phong trào này. Chu Trạc là một trong những người bị khép tội nặng nhất: «...Châu Trạc, 59 tuổi, ở thôn Nam, xã Trường Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, can về tội nguy hiểm ẩn tàng, mièm yết rủ toan phản hoặc, tỉnh ấy xin giảm tử, xử phát quân cải khổ sai 13 năm» (16).

Thật đáng tiếc! Do tổ chức lỏng lẻo nên các cơ hội chính trị hiếm có mà phong trào chống thuế tạo nên đã không được Duy Tân hội sử dụng có hiệu quả.

Ở Hà Tĩnh, Ngô Quảng, Lê Quyền, Phạm Văn Thân còn nắm được hai nhân vật có lực lượng đáng kể là Đội Phấn

(14) Nguyễn Thế Anh - Sđd. Bản án số 38, tr. 129.

(15) N. Q. Thắng - Sđd, tr. 322.

(16) Nguyễn Thế Anh - Sđd, Bản án số 47, tr. 154.

(Hò Bá Phấn) (17) và Quân Truyền (Đình Văn Truyền) Hai ông này có dưới quyền mình hàng trăm lính khố xanh trong thành Hà Tĩnh.

Có thể nói Duy Tân hội chọn việc phá thành Hà Tĩnh là hướng chính vì ở đây địch đang giam giữ nhiều nhân vật quan trọng của phong trào như Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân, Đặng Văn Bá và sau ngày 23-5-1908 thì cả Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập nữa, người thì chờ đi phát phối Côn Lôn, Lao Bảo, kẻ thì chờ chịu án chém. Phải chăng vì thế mà các hoạt động chống thuế ở Hà Tĩnh lúc ấy có vẻ sôi nổi hơn, gấp rút hơn ở Nghệ An?

Theo tài liệu viết tay của ông Lê Đình Phương ở huyện Nam Đàn, vốn là học trò của Phan Bội Châu, đồ tú tài và tham gia Duy Tân hội khá sớm (ông cùng với Nguyễn Duy Viêm, Nguyễn Duy Phương che chở cho con trai của cụ Phan). (18) thì ông là người được giao trách nhiệm trực tiếp bàn bạc kế hoạch đánh thành Hà Tĩnh với Đội Phấn và Quân Truyền. Ông đã giao cho họ số tiền 500 đồng của Hội để lo liệu công việc, mặt khác ông lại thường xuyên cùng Thập Thái (người ở Can Lộc) vốn là lính tập về hưu đóng vai thầy thuốc vào trại lính bí mật tuyên truyền cách mạng trong binh lính và gia đình của họ. Bởi vì «...lấy lòng trung nghĩa mà làm cách mạng hơn là đem bạc tiền mà thuê họ làm cách mạng...»

Kế hoạch cướp trại lính và phá ngục lần đầu tiên của nghĩa quân không thành, vì các cuộc biểu tình chống thuế đã không thể tiến tới tình lý như dự liệu, và cũng có thể vì sau khi phát hiện ra vụ Chu Trạc, bọn thực dân càng tăng cường đàn áp phong trào; hơn nữa chúng đã khá chủ động trong việc này. Trong khi đó các sĩ phu Duy Tân hội có lẽ lại chưa có dịp làm quen với một khái niệm mới về khởi nghĩa vũ trang có sự kết hợp giữa hai lực lượng chính trị và quân sự. Cơ hội đã qua đi nhanh chóng. Nhưng với lực lượng khá lớn còn lại, đến khoảng tháng 9-1909, Ngự Hải, Ngô Quảng, Đội Quyền, Tú Ngồn lại quyết định tấn công Hà Tĩnh lần thứ hai, giết cho được án sát Cao Ngọc Lễ là kẻ tử thù của phong trào chống thuế. May mắn thay trong âm mưu đánh chiếm thành Hà Tĩnh lần thứ nhất, lực lượng của Đội Phấn chưa bị lộ, có trên 100 lính tập, tổng cộng lại nghĩa quân cũng còn gần 400 tay súng. Họ dự định tấn công địch vào giữa đêm trung thu. Kế hoạch lần này khá tỷ mỉ, nghĩa quân phân công cho từng người làm từng việc, như: gác tòa sứ, giữ chân bọn cai đội, hạ thủ Cao Ngọc Lễ, cắt dây điện thoại (giao

cho Lê Đình Phương). Họ cũng may sẵn có vàng khố lớn có hai chữ Quang Phục. Nghĩa quân dự tính có thể giữ thành Hà Tĩnh trong một tháng, dù địch có phản công; chưa kể đến còn có sự vận động ở Quảng Bình, và Nghệ An kịp thời phối hợp. Nhưng cũng như lần trước, kế hoạch đánh thành Hà Tĩnh lần này cũng nhiều lần thay đổi và việc thông tin liên lạc lại không kịp thời, ăn khớp nên việc thực hiện có nhiều trục trặc, dẫn tới tình trạng «đã 4 giờ sáng, trăng đêm rằm sáng vắng vặc mà chưa thấy Đội Phấn đến, cờ vàng chưa thấy kéo...» Cho nên nghĩa quân ở ngoài chỉ còn cách phối hợp đưa được một phần lực lượng của Đội Phấn ra ngoài. Quân Truyền bị bắt, Ngô Quảng phải đưa tất cả lực lượng lên vùng Tam Lễ, rồi rút hẳn lên căn cứ Bồ Lư (Anh Sơn) cố thủ ở đấy.

Sự kết hợp chặt chẽ giữa các cuộc biểu tình chống thuế ôn hòa với hình thức khởi nghĩa vũ trang là nét đặc sắc nhất của phong trào yêu nước ở Nghệ Tĩnh trong tháng 5-1908. Đúng như giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét: «...hễ càng xa thì càng mất đà, nhưng đến Nghệ An thì phong trào biến thành vũ trang khởi nghĩa» (9). Thực vậy, phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh là hiện tượng đẹp nhất thể hiện sự kết hợp lực lượng của hai phái bạo động và cải lương. Cho nên mặc dù phong trào này ở đây nở rộ ra muộn, số lượng các cuộc biểu tình không lớn, nhưng lại bị địch đàn áp rất dữ dội trước, trong và sau khi sự kiện ấy bùng nổ. Trong cuốn *Trung Kỳ dân biến thế kỷ*, Phan Chu Trinh viết: «...Lúc dẫn đi đây, thân sĩ Quảng Nam được thông thả hơn, các tỉnh khác tuy có bị ngược đãi, nhưng không thái quá. Chỉ có thân sĩ hai tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An giao

(17) Việt Nam nghĩa liệt sử. Hà Nội, 1972 tr. 206—209.

(18) Nguyễn Thế Anh—Sđđ, Rắn án số 49, tr. 162—163 cho biết: Tú tài Nguyễn Duy Phương ở xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Hà Tĩnh, cùng với cha là chánh tổng Nguyễn Duy Viêm đã nuôi giấu một người con trai của Phan Bội Châu (độ 7, 8 tuổi) ở Trường Bát. Tú Phương là học trò của Phan Bội Châu, từng đến Nam Đàn (Nghệ An) theo học Phan. Sau khi cụ Phan xuất dương, Tú Phương trở về làng rồi thành lập trại cấy ở Trường Bát, khai hoang, sản xuất nông nghiệp.

(19) Trần Văn Giàu—Hệ ý thức tư sản và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử—Hà Nội, 1975, tr 33.

cho quan binh áp giải, trói cả tay chân không cho cựa quậy. lấy trành khiêng xuống tàu thủy rồi cũng không mở dây, sắp hàng trên boong tàu, khát không cho uống, mưa to gió lớn ướt lạnh, không dời đi nơi khác» (20). Bọn thực dân Pháp cũng lợi dụng cơ hội này để đàn áp dã man phong trào yêu nước ở Nghệ Tĩnh. Ngoài các nhân vật có tên tuổi bị bắt từ trước, Nghệ Tĩnh cũng là địa phương có con số chịu án lớn nhất, trong đó có nhiều người bị phát phối đi Côn Lôn và Lao Bảo như: Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân, Đặng Văn Bá, Trần Ty, Phan Hiệp, Phạm Tấn Xương, Phạm Ngô Đồng, Phan Chiên, Phan Cẩn, Chu Trạc, Nguyễn Tư Thản, Nho San, Ký Long, Tú Ngôn, Tú Kiên, Cử Tịnh, Hoàng Xuân Hành, Lê Võ v.v... (21). Mức tuyên án cũng lại nặng hơn các nơi khác, đều từ chung thân đến 9 năm khổ sai. Đặc biệt là cả Thị lang bộ Lễ là Ngô Liên (cha của Ngô Đức Kế) và Nguyễn Chuyên (cha của Nguyễn Hàng Chi) cũng bị kết tội không biết dạy con, phải về hưu (Ngô Liên) hoặc bị xử 100 trượng, phạt 50 đồng (Nguyễn Chuyên) (22). Ngoài ra còn có hai nhân vật là dư đảng Cần vương cũng bị bắt và chịu án là Võ Văn Phương (tức Đội Phương) (Nghệ An) và Cao Đạt (Hà Tĩnh), riêng (Cao Đạt vốn là một thủ lĩnh có tên tuổi trong cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng) Điều này đã nói lên sự phong phú của những lực lượng tham gia phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh.

Chúng tôi muốn nêu thêm về cái chết rất anh dũng của hai nhân vật tiêu biểu cho phong trào chống thuế của xứ Nghệ này là Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập.

Hai người cùng bị bắt một ngày và cùng bị tuyên án tử hình (22). Thái độ của Nguyễn Hàng Chi trước kẻ thù vô cùng can đảm. Theo cụ Tú Phương thì chính mắt cụ trông thấy: «...cái quần lụa trắng của Nguyễn Hàng Chi mặc đã nhuộm máu đào mất hai phần mà ông vẫn hứa chịu nhận...». Nhưng sau đó ông lại nhận hết tội về mình mà không chịu khai báo với địch các đồng chí khác. Nguyễn Hàng Chi bị chém tại thị xã Hà Tĩnh. Còn Trịnh Khắc Lập bị chém bêu đầu ngay tại chợ Giang Đình nơi quê nhà. Ngày nay phần mộ của hai ông vẫn còn. Chúng tôi đã sưu tầm được nhiều bài thơ, phú, câu đối rất có giá trị của hai ông; trong đó có một số bài chúng ta đã được đọc trong những cuốn sách của Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh cũng như tài liệu của đồng chí Trần Huy Liệu trước đây...

Riêng đối với Nguyễn Hàng Chi, ông hy sinh lúc mới 23 tuổi chưa có vợ con và cái chết rất oanh liệt của ông đã gây nên một mối cảm kích lớn trong các tầng lớp nhân dân. Nhiều sĩ phu có tên tuổi và nhân dân đương thời đã sáng tác nhiều thơ, phú, câu đối, bài ca khen ngợi ông. Chúng tôi xin giới thiệu một bài thơ viếng ông của một tác giả vô danh mà bà con ở địa phương cho biết đã tìm thấy trong sổ thơ ca để lại trên mộ ông:

BÀI CA TRUY ĐIỀU NGUYỄN HÀNG CHI

«Kênh giang nhất bạch diện,
Mặt tài hoa mà phết thiếu niên.
Vì quốc dân mưu lợi quyền,
Tờ hiệp khiêu khắp Can, La, Kỳ, Cầm.
Miền Hoan hải âm ran tiếng sấm.
Khấp trời Nam cây cỏ đua chào.
Giữa Hồng Lam ngang dọc biết từng bao.
Niềm ái chủng thấp cao khôn phải tỏ.
Ngổng mỗ ngoáy đuôi chỉ lăm chó.
Hit hơi dè mà ghét bỏ chúa nhà dầy.
Chí anh hùng hăm hở mới ra tay.
Trách con tạo ghét người chỉ lăm thế!
Niên hoa kể hai mươi bốn lễ,
Tháng sáu rằm gương dề ngàn thu.
Tam đảo ngũ chu chỉ tài tử,
Lấy một mình mà chống chọi với non sông.
Chữ duy tân hồ dè ai đồng.
Dạ khảng khái thu dương hằng rắc rắc.
Chí khí non mai Hồng Lĩnh bắc,
Nhiệt thanh trung ái ngã An Nam.
Mạn di nhân ngãi không thêm,
Lâm trai nên phải học làm như ông.
Trung Kỳ đệ nhất anh hùng!».

Trên đây chúng tôi đã trình bày vắn tắt những diễn biến cũng như những nhận xét bước đầu của chúng tôi về phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh trên cơ sở những tư liệu mới được phát hiện. Chúng tôi mong rằng bài viết nhỏ này sẽ góp phần bổ sung vào việc tìm hiểu phong trào chống thuế ở Trung Kỳ năm 1908, một hiện tượng độc đáo trong phong trào nông dân ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX.

(20) Phan Chu Trinh — *Trung Kỳ dân biến thi mạt ký* — Sài Gòn, 1973, tr. 93.

(21) Nguyễn Thế Anh — *Sđđ*, Bản án số 46, 47, 39, 40a, 40c, tr. 149, 150, 154, 132, 133, 136.

(22) Nguyễn Q. Thắng — *Sđđ*, tr. 322.

(22) Nguyễn Thế Anh — *Sđđ* bản án số 38, 39, tr. 129 — 132.

Đất Mê Linh, trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng

(Tiếp theo và hết)

ĐINH VĂN NHẬT

CHÚNG tôi đã trình bày về giá trị chiến lược của đất Mê Linh, về đặc điểm kinh tế « vườn cây ăn quả » của đất Mê Linh và về hai mốc lớn số 1 và số 2. Dưới đây, chúng tôi trình bày tiếp về mốc lớn thứ ba là núi Vua Bà tức Cồ Lôi Sơn, và hàng loạt mốc nhỏ khác, vây quanh và bám chặt lấy ba mốc lớn đã nói trên, nhằm khoanh vùng, xác định vị trí huyện lỵ Mê Linh, đất Cồ Lôi trang, đất căn cứ Cẩm Khê, là vùng sườn phía đông núi Viên Nam (1031m), trong đó có đỉnh 525m, mang tên núi Vua Bà.

Trong luận văn nghiên cứu « Đất Cẩm Khê căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng... » (1973), chúng tôi đã viết rằng: « Trong lịch sử nước ta, người phụ nữ duy nhất đã được tôn lên làm vua là Trưng Vương, như vậy chỉ có một mình Trưng Trắc là Vua Bà và ngọn núi 525 chắc chắn xưa kia đã được gắn liền với tên tuổi, thân thể và sự nghiệp của Trưng Trắc » (1).

Là địa danh mang một nội dung lịch sử chói lọi, tên núi Vua Bà đã được tạc vào khối núi Viên Nam, nên qua gần hai nghìn năm lịch sử, tên đó vẫn gắn chặt vào quả núi, vẫn được truyền lại trong nhân dân địa phương, từ đời này qua đời khác và cuối cùng, vào đầu thế kỷ thứ XX này, đã được đội đo đạc vẽ bản đồ điều tra cơ bản 1/100.000 ghi vào tờ bản đồ số 48, mang tên là Sơn Tây.

Một khó khăn rất lớn mà người làm công tác điều tra nghiên cứu gặp phải ở vùng Ba Vi - Viên Nam là tình trạng hoang vu, không có người ở. Về tên núi Vua Bà, chúng tôi đã bắt đầu đề ý đến ngay từ năm 1947. Vào những ngày đầu của cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, trong dịp cùng đơn vị bộ đội hành quân rất gấp từ vùng Thượng Lâm, Miếu Môn lên Việt Bắc, lúc qua Xuân Mai gặp một

số đồng bào người dân tộc Mường, chúng tôi hỏi tên núi thì họ trả lời là núi Vua Bà, đúng như đã ghi trên bản đồ. Đi đã xa, qua Hòa Lạc, chúng tôi hỏi lại tên núi, người dân Hòa Lạc cũng trả lời là núi Vua Bà, nhưng lại chỉ vào giữa khối núi Viên Nam, vì ở đây không phải chỉ nhìn thấy phần cuối khối núi như ở Xuân Mai, mà lại nhìn thấy toàn bộ khối núi kéo dài hàng ngang (xem tư liệu ảnh số 2 trong Nghiên cứu lịch sử số 1:0). Di một thời đường nữa, đến ngang chân núi Ba Vi, nhìn lại núi Viên Nam đã khá xa, chúng tôi hỏi lần thứ ba thì cũng được trả lời là núi Vua Bà. Trong khi đó tên ghi trong bản đồ là Viên Nam chỉ khối núi có đỉnh cao 1031m (hoặc 1029m tùy theo loại bản đồ mới cũ khác nhau) thì người dân địa phương không biết đến. Như vậy núi Vua Bà là tên chỉ toàn bộ khối núi Viên Nam 1031m, chứ không phải chỉ riêng có đỉnh núi 525m như đã ghi trên các bản đồ.

Ba Vi và Viên Nam là hai khối núi riêng biệt: núi Ba Vi có tên chữ là Tân Viên, còn Viên Nam chỉ có nghĩa là khối núi Tân Viên ở phía Nam hoặc khối núi ở phía Nam núi Tân Viên. Rõ ràng đây là một tên dùng ép, được dùng từ bao giờ, chúng tôi chưa rõ. Nhưng nêu núi Vua Bà là tên nôm của khối núi 1031m thì tên đó mới có từ thời Hai Bà Trưng, còn tên trước nữa có thể là núi Kê Lôi vì Kê Lôi là một trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của vùng đồi núi và bậc thềm Sơn Tây - Xuân Mai - Ba Vi. Đến khi chữ Hán được dùng rộng rãi trong cách đặt địa danh thì có lẽ núi Kê Lôi đã mang tên Hán Việt là Cồ Lôi sơn, cùng với tên trang Kê Lôi của các vị lạc tướng được đặt tên là Cồ Lôi trang.

Trong các sách cũ của Trung Quốc còn lại thì sách « Thái bình hoàn vũ ký », viết về đời

Tống, niên hiệu Thái Bình hưng quốc (976-984) và biên soạn trong khoảng thời gian 984-998, có nói đến hai khối núi ở quận Thừa Hóa (tức quận lý Thừa Hóa) là « Khả Lại Sơn » và « Tiên Ban Sơn », mà cho tới nay, chưa có nhà nghiên cứu cổ sử nào xác định được (2). Mọi người đều biết rằng vào đời Đường Huyền Tông, năm 742, niên hiệu Thiên Bảo năm thứ 1, đất Phong Châu được đổi tên là quận Thừa Hóa, mà quận trị đặt ở huyện lý huyện Gia Ninh, tức vùng Chợ Nhông. Quảng Oai ngày nay. Dấu vết còn lại là lòng Thừa Lệnh, cách bến Trung Hà trên sông Đa 2 ki-lô-mét (xã Phú Sơn và Thái Hòa, huyện Ba Vì, ngoại thành Hà Nội). Do cách ghi chép rất tùy tiện của người phương bắc trước kia, khi thì dịch âm các địa danh, khi thì dịch nghĩa, có khi lại dịch âm lại một tên vốn đã là tên dịch âm..., nên núi Ba Vì ở quận Thừa Hóa (tức quận lý Thừa Hóa) được gọi là Tiên Ban Sơn, còn núi Vua Bà tức toàn bộ khối núi Viên Nam (1031m) thì được gọi là Cồ Lôi sơn. Tiên Ban sơn có nghĩa là quả núi của « con người thanh cao như một vị tiên », rõ ràng chỉ vị thần núi Tản Viên. Khả Lại sơn rõ ràng là tên phiên âm từ Kê Lôi, từ Cồ Lôi, và có nghĩa là khối núi thuộc đất Kê Lôi, đất Cồ Lôi. Như vậy tên cũ, tên chính của khối núi có đỉnh cao (1031m) mang tên trên bản đồ là núi Viên Nam, thực ra là núi Kê Lôi tức Cồ Lôi sơn. Tên Cồ Lôi sơn đã có từ trước thời Hai Bà Trưng, và cùng thời với tên Cồ Lôi trang. Từ đây trở đi, chúng tôi gọi toàn bộ khối núi 1031m là núi Kê Lôi hoặc núi Cồ Lôi, hoặc Cồ Lôi sơn.

Địa danh Cồ Lôi đã bị xóa mờ ở vùng chân núi Ba Vì và núi Vua Bà vì căn cứ Cẩm Khê đã bị triệt phá hoàn toàn và cư dân Cẩm Khê đã bị ép di cư sang đất lòng sông Hồng thuộc huyện Phong Khê mới được thành lập trên đất của huyện Tây Vu cũ năm 43. Tuy nhiên địa danh Cồ Lôi vẫn còn tồn tại trong một số vùng do chính số người di cư đó hoặc nhớ lại khi kể chuyện về nguồn gốc của làng mình, hoặc đặt tên lại ở ngay nơi mới lập nghiệp.

Tên Cồ Lôi thứ nhất là tên nhớ lại ở vùng Hạ Lôi, Văn Lôi bên huyện Yên Lãng, do cư dân vùng đó, vốn là con cháu những người bị bắt buộc di cư từ căn cứ Cẩm Khê sang. Hiện nay, họ vẫn nhớ lại là Hạ Lôi và Văn Lôi xưa hợp thành Cồ Lôi trang (3). Trong bài nghiên cứu « Đi tìm dấu vết thời kỳ Hai Bà Trưng trên miền đất đóng đô của Hai Bà », Nguyễn Lộc và Văn Lang đã viết về Hạ Lôi như sau: « Đây là Cồ Lai trang thời xưa trong truyền thuyết. Lại có thời mang tên Cồ Lôi, và

gần đây mới gọi là Hạ Lôi ». « Văn Lôi ngày nay chung một xã Tam Đồng với Cư An, nhưng xưa vẫn cùng với Hạ Lôi hợp thành Cồ Lôi trang ». Trong bài « Sự tích tướng quân Lũ Lũ », Nguyễn Văn Chính kể rằng: « Lũy công lập doanh trại, đóng quân ở Cồ Lôi trang (tức trại Văn Lôi)... », « Lang Cồ Lôi nay là thôn Văn Lôi, xã Tam Đồng, huyện Yên Lãng ». Như vậy về nội dung không gian của địa danh Cồ Lôi trang, Nguyễn Lộc và Văn Lang có cách hiểu khác Nguyễn Văn Chính. Cách trình bày của Nguyễn Lộc và Văn Lang cũng không nói rõ được tại sao lại chuyển từ tên Cồ Lai trang sang tên Cồ Lôi trang và sau cùng sang tên Hạ Lôi. Rõ ràng đây chỉ là một điều « nhớ lại » ghi trong truyền thuyết, một điểm rất yếu trong những lời kể « dân gian » về truyền thuyết, do nhiều người ở nhiều nơi cùng điều tra về một đề tài.

Vấn đề đặt tên làng là một điều rất quan trọng trong sinh hoạt nông thôn ở nước ta. Nếu không phải vì những lý do rất đặc biệt thì tên làng có thể coi như rất bền vững không thay đổi bao giờ, nhất là đối với tên nôm là tên có từ thừa ban đầu khi lập nên làng xóm. Đối với tên Cồ Lai trang, điều rất đáng chú ý là không thấy nói đến tên nôm, tên Lạc Việt cũ, bắt đầu bằng Kê. Trên vùng đất bằng bậc thềm phù sa cũ, một làng có tên hán việt mà không có tên nôm thì có khả năng là một làng mới thành lập do những lý do đặc biệt. Thí dụ đối với Hạ Lôi, có thể trước kia chỉ là một cái thình của quân Đông Hán; sau đó nhiều dân bị di cư từ 4 nơi khác đến lập nghiệp (có 4 thành trì hoàng) ở quanh thành đó cho tiện « quân thức »; sau nữa đến cư dân con cháu của Thi Sách từ Chu Diên chuyển sang; sau cùng đến cư dân con cháu lạc tướng Mê Linh có họ hàng gần với Trưng Trắc và Trưng Nhị từ vùng Cồ Lôi, Hạ Lôi chuyển sang sau trận Cẩm Khê. Tên Cồ Lôi là tên lớn, một tên nhớ lại, nên đã bao trùm lên cả một vùng bên Yên Lãng, trong đó có Hạ Lôi và Văn Lôi.

Giữa Mê Linh và Chu Diên thì dân Chu Diên bị bắt buộc di cư sang trước, nên họ đã chiếm trước những vị trí ở ngay bờ sông bậc thềm. Ba loại đền đình thờ cả Thi Sách và Hai Bà Trưng hiện nay được biết đến đều ở sát sông; đền Hạ Lôi, đền Nại Tử Châu (Chu Phan) và đền Duy Bình (Vĩnh Ninh, Vĩnh Tường cũ). Dân Mê Linh bị bắt buộc sang tả ngạn sau cùng đã mang theo việc thờ cúng Hai Bà Trưng trong đó Trưng Trắc là vợ của Thi Sách nên đã có thể nhập Cồ Lôi vào Cồ Lai và lấy tên Hạ Lôi làm tên chung và tên mới;

việc thờ cúng cũng được hợp nhất, nhưng Thi Sách vẫn là vị thần chính, với Trung Trắc là vợ thờ sau Thi Sách, còn Trung Nhị thì thờ bằng bài vị, nhưng khi rước kiệu hàng năm thì vẫn dành ưu tiên cho Trung Trắc vì Trung Trắc đã từng là Trung Vương, chỉ nhường bước trước cho chồng là Thi Sách ở trong sân đền. Vị trí của đền Hạ Lôi cũng là một vị trí ghép, ở mãi tận cuối làng Hạ Lôi và nhìn ra sông Hồng, nhìn về phía Nam, cách đền lớn có 300 đến 500 mét. Chính hai tác giả Nguyễn Lộc và Văn Lang đã nghiên cứu kỹ về đền Hạ Lôi, cũng phải nhận xét rằng: «...Có một điều hơi khác thường là người nữ anh hùng của làng lại không trở nên thần thành hoàng của làng. Hai Bà chỉ được thờ ở đền, trong khi đình Hạ Lôi thờ ông Đồ, Hồ, Bạch, Hạc—nguyên là bốn thần thành hoàng riêng lẻ của bốn xóm trong làng hợp nhất lại...» (trang 45 luận văn đã dẫn).

Như vậy rõ ràng đền Hạ Lôi (Yên Lãng) cũng như đình Hạ Lôi đều thờ ghép và làng Hạ Lôi là một làng do nhiều thành phần khác nhau ở nhiều nơi tập hợp lại. Điều này khác hẳn bên phía Hát Môn: đền Hát Môn chỉ thờ Hai Bà Trưng và do nhân dân xây dựng trên đất Cồ Lôi trang ngay sau khi Mã Viện rút quân, theo như thần tích đền Hạ Lôi (Yên Lãng) đã ghi lại.

Ngoài làng Hạ Lôi (Yên Lãng) ra, số dân Mè Linh «sang sông» sau cùng đều phải chọn những nơi ở khác, những đất cao, mảnh sọt bậc thêm và gờ sông ở sâu vào nội địa. Tính trong hai huyện cũ ở ngang Cồ Lôi trang là Yên Lãng và Yên Lạc thì chỉ có ba đình, đền, hoặc miếu thờ riêng Trung Trắc (đền Thánh Mẫu ở xã Đại Tự, Yên Lạc) và Trung Nhị (miếu Thái Lai, xã Tiến Thắng và đền Cự An, xã Tam Đồng, huyện Yên Lãng), còn 5 đình, đền, hoặc miếu khác chỉ thờ có Hai Bà thì đều tập trung vào phần đất cao ở các xã Nguyệt Đức (đ. Xuân Đài, m. Xuân Đài, đ. Gia Phúc) và Văn Tiên (đ. Tiên Đài, đ. Quan Đài) (4). Các địa điểm Xuân Đài, Gia Phúc, Tiên Đài, Quan Đài đều là những mảnh sọt cuối cùng của bậc thêm Tây Vu từ phía bắc tiến ra lòng sông Hồng, sau đó được phù sa bồi cao thêm (12m 1 ở Văn Đài, 11m 2 ở Tiên Đài, 10m ở Gia Phúc và Xuân Đài). Cụm 4 làng Gia Phúc, Xuân Đài, Tiên Đài, Quan Đài chỉ kéo dài cạnh bờ 2 kilômét ở bờ sông Cà Lồ, nhưng cách mép nước sông Hồng ít nhất 5 kilômét và cách làng Hạ Lôi tới 12 kilômét về tây—tây bắc. Trên đất Yên Lạc cũ và Yên Lãng cũ không có đình, đền, miếu nào thờ Hai Bà ở vào sâu trong đất liền hơn địa điểm

Gia Phúc và Thái Lai. Rõ ràng đây là những người dân Mè Linh cuối cùng sang sông mang theo tục lệ thờ cúng riêng Hai Bà Trưng. Hoàn toàn không thờ cúng Thi Sách hoặc các tướng tá khác của Hai Bà Trưng.

Như vậy nếu bên phía Yên Lãng cũng có tên Cồ Lôi thì đó là tên Cồ Lôi từ phía Kê Lôi đã «sang sông» và được nhớ lại hơn là đặt lại, để tưởng nhớ đến quê cũ. Đây là một hiện tượng bình thường mà dân tộc học so sánh đã nghiên cứu. Nhưng trên đất nước ta, đây lại là một tiêu chuẩn lớn về phương pháp luận để phân biệt giữa lĩnh vực nghiên cứu sử học và lĩnh vực nghiên cứu dân tộc học.

Căn cứ vào những nhận xét trên đây thì rõ ràng ngôi đền thờ Hai Bà mà nhân dân ta đã xây dựng cho Hai Bà ở Cồ Lôi trang theo thần tích Hạ Lôi (Yên Lãng) nhưng nay đã mất, chính là ngôi đền thờ ở vùng Hát Môn hiện nay, chứ không phải là ngôi đền Hạ Lôi ở vùng Cồ Lai trang, tức vùng Yên Lãng hiện nay.

— Tên Cồ Lôi thứ hai là tên đặt lại cho một làng ở vùng bờ trái sông Luộc, nay thuộc xã Vạn Phúc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Hưng cách thị trấn Ninh Giang 7 kilômét về tây bắc. Đây là một loạt nhiều làng mang tên Cồ Lôi, Đông Cao, Yên Lẻ, Đào Lăng, Tuy Lai... có người cùng chuyển từ vùng Mè Linh về. Ngoài Cồ Lôi là Kê Lôi ra, Đông Cao là một làng của xã Thụy An, huyện Tùng Thiện cũ; Yên Lẻ là một xã cũ ở chân núi Kê Lôi, nay là xã Yên Quang, huyện Lương Sơn; Đào Lăng cũng là một xã cũ ở chân núi Kê Lôi, nay thuộc xã Đông Xuân, huyện Lương Sơn; Tuy Lai là một làng ở phía nam Thượng Lâm 2 kilômét, nay vẫn là xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức. Số người chuyển về bờ trái sông Luộc lập lại một số làng mang tên gốc, nay là Cồ Lôi xã Vạn Phúc, Đông Cao xã Đông Xuyên, Đào Lăng, Tuy Lai, xã Văn Hội (huyện Ninh Giang); Yên Lẻ, xã Nhật Quang (huyện Phù Cừ cũ).

— Tên Cồ Lôi thứ ba là tên đặt lại cho cả vùng rừng núi phía Nam đất Cửu Chân. Khi xét thấy căn cứ Cẩm Khê có thể bị vây hãm và triệt phá, Hai Bà đã ra lệnh cho hai vị tướng giỏi là Đồ Dươg và Chu Bá tể chức ngay một cuộc hành quân rút lui có tính chất chiến lược, chuyển một bộ phận quan trọng của lực lượng vũ trang và những cơ sở hậu cần cần thiết vào đất Cửu Chân củng cố căn cứ kháng chiến nhằm chiến đấu lâu dài. Trong luận văn nghiên cứu «Đất Cửu Chân về thời Hai Bà Trưng» (1974) (5), chúng tôi đã bàn kỹ về đất Cửu Chân, về con đường hành quân

cũng như về thời gian đánh phá Cửu Chân của Mã Viện; ở đây chúng tôi chỉ bàn riêng về việc Đỗ Dương và Chu Bá đã đặt tên Cồ Lôi và một loại tên khác nữa của đất căn cứ cũ là đất Cẩm Khê, cho phần đất căn cứ mới là đất núi rừng hiểm trở ở phía nam quận Cửu Chân.

Theo sách « Đại Nam nhất thống chí » (1865-1882) thì đất huyện Lôi Dương từ đời Trần về trước gọi là huyện Cồ Lôi, đến đời Lê Thánh Tông (1460-1497) quãng niên hiệu Quang Thuận (1460-1470) mới đổi tên là huyện Lôi Dương. Cũng trong đời Quang Thuận mới đặt phủ Thanh Đô ở phía tây đất Thanh Hóa, gồm 1 huyện là huyện Thọ Xuân và một số châu trong đó có châu Lang Chánh. Đến đời Minh Mạng năm thứ 7 (1826) thì đổi huyện Lôi Dương lệ vào phủ Thọ Xuân; đến năm 18 (1837) thì lấy đất huyện Thọ Xuân cũ và đất 1 tổng của Lôi Dương, 1 tổng của Nông Cống để đặt châu Thường Xuân. Như vậy đất huyện Thọ Xuân ngày nay và một phần huyện Thường Xuân là đất huyện Lôi Dương thời xưa và đất đó từ đời Trần về trước gọi là huyện Cồ Lôi (6).

Vào những năm 43 - 44, Đỗ Dương và Chu Bá đã theo đường hành lang thượng đạo Miếu Môn, Chi Nê, Nho Quan, đèo Phổ Cát để vào Đồng Cồ, Chính ở Đồng Cồ. Mã Viện đã đuổi kịp bao vây một bộ phận của quân dân Cẩm Khê mới vào và đã cướp được một số lớn trống đồng và đồ đồng khác từ Mê Linh chuyển vào (việc này đã được *Lâm Ấp ký* ghi chép và *Thủy Kinh chú* (phần Ôn Thủy) dẫn lại). Phần đất cuối cùng của Cửu Chân mà Đỗ Dương và Chu Bá đã giữ để chống lại quân Đông Hán là các đất Thọ Xuân, Thường Xuân, Triệu Sơn, Nông Cống, Như Xuân và Tĩnh Gia, tức đất miền núi phía Nam tỉnh Thanh Hóa ngày nay. Vào đầu công nguyên, đó là đất huyện Cư Phong của quận Cửu Chân.

Thời đó, các cánh đồng ở Thọ Xuân và Triệu Sơn vẫn còn đang trong tình trạng lầy lội, nửa đầm phá và nước biển còn lên xuống theo thủy triều vào tận chân núi ở Nông Cống và Như Xuân. Theo sách *Thất Bình hoàn vũ ký* thì ở huyện Di Phong có loại ga rừng gọi là « trảo kê » có tiếng gáy dài và trong vào lúc thủy triều lên. Di Phong là vùng phía bắc núi Nưa (536m) hiện nay. Mảnh đất cực nam mà Mã Viện đã đặt chân tới trên đất Cư Phong là vùng núi Như Xuân, trông xuống đồng bằng Nông Cống ngày nay (7). Vào khoảng cá: thế kỷ đầu công nguyên, vùng Nông Cống, Quảng Xương và một phần Như Xuân, Tĩnh Gia là một cái phá rất lớn mà sử cũ gọi là Tượng

Phố, có nghĩa là Phá Voi, vì đây là nơi hàng đàn voi vùng Thương Xuân. Như Xuân thường ra cửa rừng để tắm mình trong nước. Sách *Cửu Chân ký* nói quận ấy có một cái hồ, cách « Hợp Phố » 40 dặm, tức: gần 20 kilômét (đúng ra là Tư Phố quận lý), là nói cái phá Tượng Phố đã nói trên (8). Các núi sát biển xưa ở Cư Phong như đỉnh 379,310 đều mang tên núi Voi. Sách *Giao Châu ký* cũng nói núi Cư Phong có vàng là nói núi Các 507m ở phía nam ga Thị Long, km 207, trên đường sắt vào Vinh, hiện nay ở đó còn một địa danh là Kim Sơn, nghĩa là « núi vàng ».

Chính ở vùng Cư Thắng, Thiết Phong, núi Voi 379m, chúng tôi đã tìm lại được địa danh Đồng Trụ, chỉ nơi cuối cùng mà Mã Viện đã đi tới và đã dựng hai cột đồng « đồng trụ » vào năm 44 (9).

Chắc chắn khi vào tới Cư Phong, Đỗ Dương và Chu Bá đã đặt lại một loạt tên cũ của vùng núi Ba Vi, núi Vua Bà. Hiện nay ở phía nam đất Thanh Hóa vẫn còn lại khá nhiều tên quen thuộc của đất Cẩm Khê; ngoài tên huyện Cồ Lôi đặt cho vùng Thọ Xuân, Thường Xuân, chúng tôi còn gặp một số tên như sau:

— Một tên Cồ Lôi thứ hai, nhưng phiên âm theo Khả Lôi. Đây là một làng bên bờ trái sông Lãng hay sông Cầu Quan, thuộc huyện Nông Cống, cách đường sắt vào Vinh 2 kilômét. Khả và Cồ là hai cách phiên âm cùng một chữ nôm là Kê. Thí dụ về thế kỷ thứ XIV, Lê Tắc (Lê Trắc) lúc đó ở Trung Quốc, khi viết *An Nam Chí lược* (1339) đã gọi thành Cồ Loa là Khả Lũ; hơn ba trăm năm sau, Cao Hùng Trưng người Trung Hoa biên soạn sách *An Nam chí (nguyên)* về thời Thanh sơ cũng tham khảo sách *An nam chí lược* và ghi Cồ Loa là Khả Lũ. Ở vùng tây nam núi Nưa và sông Mục còn 2 làng Khả nữa là Khả La và Khả Tín; ở vùng sát ga Thị Long còn có làng Khả Lâm. Như vậy việc dùng âm Khả là phổ biến ở vùng Nông Cống.

— Tên Đồng Cao: đây là một làng bên bờ phải sông Lãng, cách Khả Lôi 4 kilômét về tây bắc; Đồng Cao vốn là tên một làng ở chân núi Ba Vi (đã nói đến ở phần trên).

— Các tên Khe Vàng, sông Mục và sông Con ở vùng Như Xuân, Đồng Trụ đều rất gần gũi với các tên Suối Vàng, núi Mục (101m) và sông Con ở căn cứ Cẩm Khê cũ.

— Tên Ngã ba Vua Bà ở huyện Nông Cống là tiêu biểu nhất. Hai con sông của huyện Triệu Sơn và huyện Nông Cống là sông Chôm, tức sông Lãng hay sông Cầu Quan và sông Hoàng hoặc sông Vay hợp lưu với nhau ở vùng Tề Tân và Đồng Nội, Dô Tân để thành sông Yên

Hòa. Tên Vua Bà đã được đặt cho vùng ngã ba này. Vào đầu công nguyên, nơi đây là một bến rất quan trọng trên đường từ Đồng Cồ (Đan Nè) xuôi xuống phá sông Yên (Phá Voi - Tượng phổ) để ra cửa Ghép rồi vào Hàm Hoan ở phía nam. Sách *Lâm Ấp ký* về thế kỷ thứ IV, sau khi ghi «Phổ thông Đồng Cồ...» đã viết: «...phía ngoài, vượt đến Kỳ Túc, Vọng Đò...» (10). Vọng Đò nói đây chính là bến Vọng Đò ở ngay ngã ba Vua Bà. Dấu vết còn lại ngày nay là hai làng Vọng Khánh và Đò Tân, cách Ngã ba Vua Bà 1 kilômét và 2 kilômét về đông nam (tên ở đây có nghĩa là bến sông).

Trên đây chúng tôi đã dẫn ra một số địa danh của vùng Như Xuân và Nông Cống trùng nhau với một số tên của vùng bậc thềm Ba Vi - Xuân Mai, nhằm đi đến kết luận là tên Cồ Lôi ở Thanh Hóa chính là tên Cồ Lôi từ Kẻ Lôi và Cồ Lôi trang chuyển vào sau trận Cầm Khê. Những sự trùng tên hàng loạt và tập trung vào một vùng như vậy, đứng về mặt nghiên cứu địa danh học mà nói, là một chỉ dẫn chắc chắn và rất quý về một cuộc di cư trên quy mô lớn đã từng xảy ra về thời cổ.

Nói tóm lại, tên Cồ Lôi là từ tên gốc Kẻ Lôi mà ra: Tên đó đã được dùng để chỉ toàn bộ vùng Kẻ Lôi, đất riêng của các vị lạc tướng Mê Linh; đó là Cồ Lôi trang; tên đó cũng đã được dùng để chỉ khối núi Kẻ Lôi (1031m) mà đất Kẻ Lôi dựa lưng vào; đó là Cồ Lôi sơn. Từ khi Trưng Trắc xưng vương hiệu thì núi Kẻ Lôi - Cồ Lôi sơn được nhân dân quen gọi là núi Vua Bà. Các tên Cồ Lôi đã gặp ở Yên Lãng, ở Ninh Giang, ở nam Thanh Hóa, đều hoặc là những tên nhớ lại, hoặc là những tên đặt sau, do một số cư dân ở căn cứ Cầm Khê di cư đến, nhưng tên nôm, tên gốc là Kẻ Lôi, thì vẫn tồn tại sau 2.000 năm ở nơi quê cũ là vùng đất bậc thềm ở chân núi Ba Vi và núi Vua Bà.

Bám chặt và vây quanh lấy ba mốc lớn có tính chất quyết định nói trên, là hàng loạt mốc nhỏ khác có liên quan rất gần đến thân thế và sự nghiệp của Hai Bà Trưng, đến cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40-44:

- Trong phần trên, chúng tôi đã nói đến vùng cửa phía tây của căn cứ Cầm Khê, nhìn ra sông Đà, là một vùng thấp ở giữa hai khối núi đồ sộ là núi Ba Vi (Tân Viên sơn) và núi Vua Bà (Cồ Lôi sơn). Ở đây có hai đèo thấp: một là đèo Mát (280m) trên đường từ Yên Lãng sang Trại Khoai, Bãi Vàng (xã Thúy Cồ, huyện Kỳ Sơn, phía bờ phải sông Đà); hai là đèo Bụt (85m) trên đường từ Yên Lãng sang Đồng Bền,

phía đường số 6 đi thị xã Hòa Bình. Ở cánh đồng Yên Lãng, đồng bào Mường địa phương đã đào được một số ống có đáy, làm bằng đất nung, có hoa văn đơn giản, kích thước nhỏ lại là 10-11cm đường kính và 13-15cm chiều cao (11). Hiện nay nhiều gia đình ở xóm Giợn, thuộc xã Yên Lãng cũ nay là xã Yên Quang, huyện Lương Sơn, tỉnh Hà Sơn Bình) còn giữ được những ống đó và dùng để cắm đóm hút thuốc. Theo đồng bào kể lại thì đó là những ống mà quân của Hai Bà Trưng đã chôn ở cánh đồng ở chân hai đèo để bày chân ngựa của quân Mã Viện. Chúng tôi được biết là chưa có sự giám định kỹ càng của các nhà khảo cổ học về số ống này, nhưng đứng về mặt điều tra điền dã - cổ sử thì đây là một dẫn chứng quý giá: về thời Hai Bà Trưng trong khi tiến đánh căn cứ Cầm Khê, quân Đông Hán đã dùng sức xung kích của kỵ binh để đột phá các cửa vào, trong đó có thể có cửa phía tây từ bờ phải sông Đà, qua đèo Bụt.

- Ở sườn phía tây núi Vua Bà, cách đỉnh 525,3 km về phía tây, có con suối Yềng chảy về thung lũng con suối Búi. Đây là đất xã Mao Sơn trước kia. Mao ở đây có nghĩa là Cỏ mao. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* thì Cỏ mao, tên chữ là tầm ma hay mao lâm; «Thân cây có gai, cao 2,3 thước, lá giống lá dâu, hoặc xanh, hoặc tía, có lông gai dễ sợ, chạm vào người thì buốt như ong đốt, dùng nước tiêu thì giải độc ngay». Cỏ mao còn có tên là «Cỏ nang Hai Bà» (12).

- Ở sườn phía đông của ngọn núi 525, cách 5 km về phía bắc còn có một nơi gọi là Bãi Mao (2 km phía tây thung lũng Suối Vàng) Đây cũng là bãi cỏ nang Hai Bà, một tên thứ hai trong vùng nhắc đến Hai Bà Trưng.

- Cùng ở sườn phía đông của đỉnh 525, cách đỉnh 2 km, trong thung lũng Hòa Mục có một cánh đồng gọi là Đồng Võ ở chân núi Trán Voi (337m) (nay thuộc xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai); sườn phía đông núi Trán Voi là cánh đồng Thăng Đầu. Đây là những tên ghi lại những trận thắng đầu tiên của quân dân đất Mê Linh, làm cho quân Đông Hán bị tan vỡ. Riêng tên Đồng Võ đã «sang sông» cùng với quân dân Mê Linh sau trận Cầm Khê và đã được đặt lại cho một cánh đồng của Hạ Lôi bên Yên Lãng. Hai tác giả Nguyễn Lộc và Văn Lang đã có nói đến Đồng Võ bên Yên Lãng trong bài «Đi tìm dấu vết thời kỳ Hai Bà Trưng...» (đã dẫn ở trên). Đây lại thêm một bằng chứng nữa là có nhiều địa danh song song trùng nhau thành từng đôi ở phía Kẻ Lôi (Cồ Lôi) trên bậc thềm Ba Vi - Sơn Tây - Xuân Mai và ở phía Hạ Lôi (Cồ Lai trang)

trên bậc thềm Tây Vu, bên huyện Yên Lăng, phía tả ngạn sông Hồng (xem luận văn « Đất Cẩm Khê... » (1973) đã dẫn ở trên).

— Cách Suối Vàng 5 ki lô mét về đông bắc, về phía mép bậc thềm và còn cách sông Con 1 kilômét, có một cụm ba làng sống tập trung với nhau, quanh những vùng trũng nhỏ có ruộng lúa: đây là các làng Hạ Lôi, Bằng Trù và Trúc Động thời trước đều thuộc tổng Cần Kiệm, hiện nay là các xã Hạ Bằng và Đồng Trúc, huyện Thạch Thất, ngoại thành Hà Nội. Bằng Trù ở xen kẽ với Hạ Lôi, rất khó phân biệt; trước kia gọi là Bình Trù nhưng sau kiêng húy nên phải đổi ra là Bằng; Hai làng có đình chung nhưng chùa riêng. Đình giống nhau giữa Hạ Lôi và Trúc Động là cùng thờ một số vị sơn thần từ thời Hùng Vương dựng nước như Cao Hưng, Quý Minh, Tuấn Tĩnh, Trung Liệt... Vùng này hồi kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954) nằm lọt vào vành đai phòng tuyến sông Đáy của địch nên bị chúng xáo trộn, tàn phá. Hạ Lôi mất hết các giấy tờ, sắc phong, chỉ có Trúc Động còn giữ được « Trúc Động xã sự tích » và 33 đạo sắc phong, trong đó có một bản ghi Quang Trung tứ niên (1791).

Theo các bản thần tích cùng như theo lời kể lại của các cụ thì nơi đây xưa là trang trại, đã được Hai Bà Trưng và quân của Hai Bà qua lại nhiều lần. Các sắc phong đều nói là các vị thần địa phương đã « âm phù » cho Hai Bà thắng trận nên sau khi lên ngôi vua, Trưng Vương đã khen thưởng. Các kiến trúc gỗ ở Hạ Lôi xưa cũng như ở Trúc Động đều có chạm trổ « quân của Hai Bà đang đi ra trận, có mang theo cả voi ». Ở Hạ Lôi, Hai Bà được thờ trong một cái miếu mà ở đây đồng bào gọi là cái « quán »: Quán Ao Sen. Hiện nay xóm chính của Hạ Bằng vẫn gọi là xóm Quán, có trụ sở của Ủy ban nhân dân, có chợ của xã, có cửa hàng bách hóa. Trước kia quán Ao Sen ở bên phải đường trên một gò nhỏ, nhưng sau gò bị bặt đi thành ruộng để sản xuất, còn quán được đưa lên một gò khác ở bên trái đường, nơi họp chợ hiện nay. Vào những năm vùng này bị tạm chiếm, quãng 1950 - 1954, bọn lính thực dân đã phá Quán, còn bia đá và các đồ thờ khác thì chúng đây xuống một cái giếng rồi lấp đi. Hiện nay giếng đó vẫn còn vết tích ở ngay cạnh chợ Hạ Bằng, sát gốc cây nhãn của trạm xá.

Gần đây, một đoàn khảo sát cổ sử của khoa Sử trường Đại học Tổng hợp đã về nghiên cứu trên cả hai hướng: hướng Hạ Lôi (Yên Lăng và hướng Hạ Lôi (Thạch Thất). Đoàn đã bước đầu kết luận rằng « làng Hạ Lôi

(Thạch Thất) có nhiều khả năng là quê hương Hai Bà Trưng hơn. Ở Hạ Lôi (Thạch Thất) nay còn dấu tích xóm Nội Nhà với thế đất « hình nhân bái tướng », đất « phát đế vương », tương truyền là nơi Hai Bà Trưng cất tiếng chào đời. Ở nơi đây còn nhiều di tích nơi đóng quân, khao quân, doanh trại, mộ voi... và nhiều truyền thuyết về Hai Bà... » (13).

Ra khỏi Hạ Lôi, Bằng Trù, chỉ qua một cánh đồng nhỏ 300m là sang địa hạt xã Tân Xã, thời trước là xã Mục Uyên. Có một số xóm trước kia vốn ở phía trên là vùng Suối Vàng, núi Tu Hú, đường 21, đó là đất Cẩm Lộng, Đồng Tâm. Theo các cụ kể lại thì thời trước có 19 vị quận công nổi lên đánh lại giặc nên vùng đó bị nó làm cỏ tất cả; bây giờ đã chạy đi khắp nơi, chỉ còn lại một là xã Cổ Thủ, sau chuyển về đây, bây giờ là xóm Hương Trung. Ở Rộc Vưa, có đền thờ tướng quân Lý Minh chỉ huy thủy quân.

Bên trái đường đi, ngang Hương Trung, còn dấu vết một làng cổ là Kê Rò, gồm vết tích Chùa Rò, có nhiều mảnh sành, mảnh lo, bát hương, v.v. .

— Đi hơn 2 kilômét qua địa hạt Tân Xã, sang đến xã Bình Yên và ra ngã ba, phía trái lên Hòa Lạc cách 3 kilômét, phải phải ra cầu Sông Con sang huyện lỵ Thạch Thất, cách hơn 3 kilômét. Ở ngay ngã ba đường, phía trái là làng Văn Lôi; xưa kia Văn Lôi gồm 3 xóm Văn Lôi, Kim Bông và Kính Chúa. Văn Lôi là hai chữ đầu của câu « Văn Lôi thời tiết » có nghĩa là « thời buổi làm mây làm sấm », có ý nói anh hùng gặp thời làm nên sự nghiệp lớn lao. Tên các xóm làng nói trên đều hướng về sự nghiệp cứu nước của Hai Bà Trưng.

— Vùng phía bắc bậc thềm có những nơi thờ sau đây đáng lưu ý: ở xã Nam Nguyễn, nay là Nam An, xã Cam Thượng, cạnh xã Đường Lâm, trên đất « giao thủy » đã nói ở phần trên, có miếu Mên thờ bà Man Thiện và Mả Dạ di tích mộ bà Man Thiện. Cũng ở Nam An còn vết tích một thành lũy cũ nay đã gần bị san bằng (14). Ở thôn Mỹ Giang xã Tam Hiệp huyện Quốc Oai (ngoại thành Hà Nội) hiện còn đình thờ 2 tướng của Hai Bà Trưng là Đỗ Năng Tế và vợ là Tạ Thị Cầu. Đỗ Năng Tế còn là thầy dạy võ nghệ cho Hai Bà Trưng. Thôn Mỹ Giang nay ở sát sông Đáy, gần cầu Phụng, ngay ngã ba rẽ vào Hát Môn và cách đến Hát Môn 5 kilômét về phía Nam. Mỹ Giang (Tam Hiệp) có lẽ là làng sau này di từ bậc thềm Sơn Tây về, vì ở ven sông Con cũng có một làng Mỹ Giang cách Sơn Tây 5 kilômét về phía nam, thuộc xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Tùng Thiện cũ, nay là huyện Ba Vì.

- Ở thôn Phú Nghĩa, xã Phú Đông, huyện Ba Vì có đền thờ nữ tướng trinh sát Phùng Thị Chính.

- Ở ngay cửa Hát Môn, phía tây bắc đền Hát Môn 3 kilômét có thôn Vân Thủy, nay là thôn Vĩnh Thọ, xã Vân Phúc huyện Phúc Thọ, là quê hương của 3 vị nữ tướng của Hai Bà Trưng là Phùng Tứ, Phùng Huyền và Thượng Cát.

- Cũng ở trên đất Hiệp ven sông Đáy phía trong đê hữu ngạn còn có tướng Hoàng Đạo ở Hạ Hiệp (xã Liên hiệp, huyện Quốc Oai) cách cầu Phùng 3 kilômét về phía nam.

- Cũng trong vùng Hát Môn, ở bên tả ngạn sông Đáy thuộc đất Đan Phượng phía ngoài đê sông Hồng có đình Nại Xá thờ Thi Sách và vợ là Trưng Trắc (đông bắc cầu Phùng 7 kilômét) có các đình đền thờ tướng Hải Diệu ở Thượng Ngõa (3 kilômét đông bắc cầu Phùng), nữ tướng Sa Lãng ở Hạ Tri (Thượng thôn, xã Liên Hà, 7 kilômét đông bắc cầu Phùng, ven đê sông Hồng), tướng Lôi Chấn ở Tháp Miếu, xã Đồng Tháp; thuộc đất Hoài Đức có đình thờ Thượng sĩ đồ dài đại phu Nguyễn An ở Bến Cỏ, thôn Quách Xá, xã Đức Giang.

- Trở về bên bờ trái sông Con, ở ngang Tân Xã, cách sông 2 kilômét có đình làng Phú Hòa thuộc xã Bình Phú (Bình Xá + Phú Đa) thờ Đại tướng quân Đào Khang; ở Cấn Xá, xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai có đền thờ Châu Quý Thành, con của Lạc Long Quân, một trong bách thần sông núi và hai vị tướng quân Nhất Trung Á và Nhị Trung Á.

- Ở vùng phía nam bắc thêm, nhưng ở ra ngoài đất Cổ Lôi trang có những di tích đáng chú ý như sau:

- Vết tích thành Miếu Môn do bà Chu Thuộc (Chu Tước) đóng giữ « Vết thành còn từng khúc, khá cao, gần như thành Cổ Loa » ở xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ. Cảnh thành còn dấu vết đền thờ nữ tướng họ Chu (đền mới bị phá hủy năm 1947 do giặc Pháp). Đây là một vùng chiến lược, có lũy dài tới 300 mét và có hào sâu dựa vào núi đá vôi Miếu Môn, bảo vệ một thung lũng có 3 ngọn núi là Phượng Sơn, Tương Sơn và Yên ngựa. Cứ diêm Miếu Môn góp phần bảo vệ từ xa phía sau của căn cứ Cẩm Khê, đồng thời bảo vệ cửa ngõ và hàng lang ăn thông vào đất Cửu Chân (đã nói ở phần trên); về mặt đường sông, căn cứ Miếu Môn bảo vệ Ngã ba Thá là đầu mối đường thủy ra sông Hồng, lên Cẩm Khê với sông Bùi, sông Con, và sau cùng vào Cửu Chân, theo đường sông Đáy, kênh Dò Quan Tái và cửa Thần Phù. Trước Cách mạng tháng Tám, nhân dân vùng Hòa Xá, Ứng Hòa, Văn Đình vẫn

còn chỉ cho nhau biết rõ những nơi mà theo truyền thuyết, quân của Hai Bà Trưng đã chiến đấu quyết liệt với quân của Mã Viện để bảo vệ con đường thượng đạo Miếu Môn, Chi Nê... Vùng này vẫn còn nhiều vết tích của Mã Viện: như vườn Thượng Lâm với các địa danh còn lại là Nội Viên, Ngoại Viên và Kỳ Viên (15), như vườn trồng nhãn sạm của Mã Viện, v.v... (đã nói ở phần đầu).

- Cũng trong vùng lân cận Miếu Môn, ở thôn Yên Sơn, xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ có đền thờ nữ tướng Vĩnh Hoa (thời xưa nơi đây là Lỗ Sơn, Chương Đức); ở Tuy Lai, huyện Mỹ Đức có đền thờ tướng Nguyễn Nga.

- Phía ven sông Đáy, có đền Nam Mẫu thờ Trưng Trắc (xã Phú Nam An, Chương Mỹ) trên đê hữu ngạn, cách Ngã ba Thá 4 kilômét về đông đông bắc, tức cách Miếu Môn 10 kilômét về phía đông (16).

- Cũng ven sông Đáy, trên địa hạt Hoài Đức, ở thôn Yên Lộ có đền thờ nữ tướng Lương Lê tức Á Lã (xã Yên Nghĩa, 3 kilômét bắc bến đò Mai Lĩnh); trên địa hạt huyện Thanh Oai, ở xã Thanh Cao, thôn Thượng Thanh có đền thờ một vị tướng của Hai Bà Trưng lừng danh ở vùng sông Đáy với tên tục là « Ông Cai » (10 kilômét đông bắc Ngã ba Thá); trên địa hạt huyện Ứng Hòa, có đền thờ hai vị tướng anh em sinh đôi là Chiêu Trung và Đỗ Lý, đã chiến đấu rất dũng cảm và hy sinh ngay trên đất Ứng Hòa (đình Trung Thịnh xã Trường Thịnh, đông nam Ngã ba Thá 7 kilômét); cũng thuộc Ứng Hòa, ở xã Quảng Phú Cầu có đình Xá Cầu thờ nữ tướng Chiêu Nương và hai em sinh đôi là các tướng Nguyễn Hồng và Nguyễn Tuyên (đông đông nam Ngã ba Thá 8 kilômét); hai ông sau đã hy sinh trong trận Lăng Bạc; ở Nhuế Lưu, về cuối huyện Ứng Hòa, thuộc xã Đông Lỗ có đền thờ Bàng Đại vương là tướng của Hai Bà Trưng đã hy sinh tại địa phương; vùng Nhuế Lưu này ở ngay sát di chỉ Châu Can (thuộc huyện Phú Xuyên) và cách di chỉ Ngoại Độ bên bờ sông Đáy 10 kilômét (Châu Can và Ngoại Độ là hai nơi đã tìm thấy nhiều mộ quan tai thuyền).

- Sau cùng cũng nên chú ý đến những hiện vật đã tìm thấy trong lòng đất như trống đồng Đông Sơn và các loại vũ khí khác như rìu, giáo, mũi tên đồng, thuộc thời đại đồng thau. Chúng tôi lược ghi lại đây một số (17).

- Năm 1923, đã tìm thấy một trống lớn gọi là trống Sơn Tây.

- Năm 1959, đã tìm thấy một trống lớn ở Phú Duy (xã An Tiến, huyện Mỹ Đức, sát vùng núi đá vôi chùa Hương);

- Năm 1961 đã tìm thấy ở Thượng Lâm một

trống lớn gọi là trống Miếu Môn (I) ở thôn Hoàn; năm 1976, lại tìm thấy một trống lớn thứ hai gọi là trống Miếu Môn (II) cũng ở thôn Hoàn, cách Quán Thá, nơi có miếu thờ Bà Vĩnh Hoà, khoảng 100m.

Năm 1966 đã tìm thấy một trống lớn ở đồi Ro, An Thịnh xã Long Sơn, huyện Lương Sơn (tây nam Chợ Bến 5 kilômét)

Năm 1973 đã tìm thấy ở cách đồng Vọng Châu, xã Phú Phương, huyện Quảng Oai cũ, nay là huyện Ba Vì, gần đê sông Hồng, hai trống lớn đặt tên là Phú Phương (I) và Phú Phương (II).

Năm 1932 đã tìm thấy ở gần chùa Lem, tức Tùng Lâm) thuộc xã Mỹ Lương, huyện Chương Mỹ 5kilômét bắc đông bắc Miếu Môn một trống đặt tên là Tùng Lâm (I) và gần đây 1979 một trống Tùng Lâm (II).

Cũng gần đây, 1975, đã tìm thấy một trống đồng ở ngay trong huyện Thạch Thất, tại Lại Thượng, bên bờ trái sông Con (3 kilômét tây bắc huyện lỵ Thạch Thất).

Nhưng đáng chú ý nhất là việc phát hiện một số vũ khí thời đại đồng thau ở ngay giữa xã Hạ Bằng vào tháng 6 năm 1979, tức ở vùng trung tâm của đất Kẻ Lối, đất Cồ Lôi trang. Trong một hố nhỏ, sâu 0m50-0m70, ông Nguyễn Văn Phạm, một nông dân, trong khi sản xuất đã tìm thấy 44 chiếc rìu, hầu hết là rìu lưỡi xéo, và 1 chiếc giáo. Đây không phải là lần đầu tiên tìm thấy trống đồng, rìu, giáo, mũi tên đồng ở ven sông Con, nhưng lần này là những dụng cụ sản xuất và vũ khí đánh gần, cất giấu tập trung, có sắp xếp thứ tự, cán lên trên cùng một phía, và 2 rìu lớn nhất với chiếc giáo đặt vào giữa ..

Vị trí của nơi chôn rìu là sườn gò Giếng Sãi, ở thấp lệt giữa các gò Ngọc Bang và Khoang Lang ở phía bắc, gò Chùa Thầy ở phía nam, gò Đá Mọc ở phía tây và tây bắc, gò Ngọc Bai ở phía đông (18).

Tính chất « cất giấu » của kho rìu lưỡi xéo và vị trí của kho rìu ở vùng trung tâm đất Kẻ

Lối-Cồ Lôi trang đã đưa phát hiện khảo cổ học này vào thời kỳ Hai Bà Trưng chiến đấu bảo vệ căn cứ Cẩm Khê. (quảng đông xuân năm 42-43).

Trên đây, chúng tôi mới kể đến những di tích cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40-44, với giới hạn là sông Đáy. Nếu kể toàn bộ tỉnh Hà Tây thì số di tích lên tới khoảng bốn chục (theo Phan Đại Doãn, đã dẫn).

Như vậy, nhìn chung toàn bộ trung du và đồng bằng Bắc Bộ (không kể nửa phía nam tỉnh Thái Bình và phần đồng bằng gần biển và bờ biển của tỉnh Hà Nam Ninh), tức đất giao Chỉ vào đầu công nguyên thì vị trí phân bố của các địa điểm lịch sử về thời Hai Bà Trưng là đều khắp với mật độ bình thường, nếu không tính những vị trí đền, đình, miếu, mà như trên chúng tôi đã bàn đến, phải coi như từ các huyện Mê Linh và Chu Diên chuyển sang bãi sông Hồng thuộc huyện Phong Khê thời đó, tức các huyện Yên Lãng và Yên Lạc về sau này, sau trận bao vây triệt phá căn cứ Cẩm Khê. Mật độ phân bố bình thường và đều khắp những địa điểm lịch sử đó nói lên rằng cuộc khởi nghĩa Mê Linh đã được nhân dân khắp nơi đứng lên hưởng ứng. Nếu ở một vùng nào đó, mật độ có hơi dày thì cũng dễ hiểu vì lý do nơi đó xưa kia là bãi chiến trường ác liệt: thí dụ đất Lãng Sơn, Yên Lãng, (bờ tây hồ Lãng Bạc) và đất ven sông Con, sông Đáy. Còn ở chính trung tâm vùng Cồ Lôi trang thì mật độ thưa vì cư dân đã chuyển đi nơi khác, một phần sang bãi sông Hồng và một phần lớn vào Cửu Chân.

Hệ thống mốc nhỏ nói trên có liên quan rất gần đến thân thế, sự nghiệp của Hai Bà Trưng và của các vị tướng tá của Hai Bà Trưng cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40-44, sẽ góp phần rất lớn vào việc khoanh vùng xác định vị trí của những địa điểm lịch sử chính như huyện lỵ Mê Linh, như Cồ Lôi Trang, như kinh đô Mê Linh, v.v...

TRONG phần trên, chúng tôi đã trình bày một hệ thống gồm 3 mốc chính và nhiều mốc phụ tập trung trong một vùng thuộc bậc thềm Sơn Tây-Ba Vì-Xuân Mai:

Mốc chính thứ nhất là một cầu trong Đường thư... Địa lý chỉ, cho phép khoanh vùng xác định vị trí của huyện lỵ Mê Linh ở vùng giáp ranh giữa 3 huyện ngày nay là Lương Sơn, Quốc Oai và Thạch Thất

- Mốc chính thứ hai là một cầu trong thân

thế của đền Hạ Lối (Yên Lãng) cho phép xác định vị trí của Cồ Lôi trang, đất riêng của các vị lạc tướng Mê Linh, cũng ở trong vùng đã nói trên, căn cứ vào việc đối chiếu và nhất thể hóa hai vùng, một vùng mang tên Hán Việt là Cồ Lôi và một vùng mang tên nôm là Kẻ Lối, vốn có từ rất lâu đời ở vùng bậc thềm Sơn Tây-Ba Vì-Xuân Mai.

- Mốc chính thứ ba là Núi Vua Bà, tên đặt cho khối núi (1031m) mang tên trong bản đồ là Viên

Nam, nhưng trước kia vẫn có tên là núi Kê Lôi hoặc Cồ Lôi sơn.

Ba mốc chính nói trên, kết hợp với hàng loạt mốc phụ, hoặc ở ngay quanh vùng, hoặc ở lọt hẳn trong vùng đã được xác định và khoanh lại, trong tình hình tư liệu hiện nay, cho phép bước đầu xác định vị trí huyện lỵ Mê Linh về đời Hán, vị trí Cồ Lôi trang đất riêng của các vị lạc tướng Mê Linh, vị trí thành lũy Mê Linh, cung điện Mê Linh của Trưng Vương, và sau cùng vị trí đô úy trị quận Giao Chỉ về đời Hán.

— Vị trí của huyện lỵ Mê Linh : Sách *Việt sử thông giám cương mục* (1856 — 1884) khi chú về đất Cẩm Khê đã dẫn sách *Thủy Kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên như sau : « Theo sách *Việt chí*, Cẩm Khê là Kim Khê ở phía tây nam huyện Mê Linh » (19). Trong các thư tịch cổ, khi sách ghi « huyện Mê Linh » là có ý nói « huyện lỵ Mê Linh », nơi vị huyện lệnh và các cơ quan hành chính của huyện đó thường trú. Nếu suốt Kim Khê ở phía tây nam huyện lỵ Mê Linh thì ngược lại, huyện lỵ Mê Linh ở phía đông bắc của suốt Kim Khê.

Xác định theo phương hướng và trong địa hạt đã được khoanh lại ở phần trên thì về đời Hán, huyện lỵ huyện Mê Linh ở vào vùng sát bờ phải sông Con (tức sông Tích) thuộc địa hạt xã Tân Xã, huyện Thạch Thất ngày nay, tức khu vực có các thôn xóm : Bờ sông, Rộc cừ, Đào Viên, Hương Trung, trước kia là xã Mục Uyên, tổng Cần Kiệm (tên theo bản đồ hành chính năm 1967 là Cầu Sông, Cầu Giáo, xóm Hiệp, xóm Than, Xóm Quán, Rộc Vưa, Cừ Viên và Hương Trung). Nơi đây là một điểm tụ cư quan trọng trong vùng sông Con ; hai bên bờ sông là đất bậc thềm cao ráo vững chãi, ở liền với nhiều vùng đất bằng và trũng có ruộng lúa nước ; là một chốt quân sự thời xưa, một bến thuyền quan trọng trên sông. Thêm vào đó hai địa danh còn lại : Yên Lạc bên tả ngạn, Mục Uyên bên hữu ngạn, nói lên rằng bên bờ trái có đất của một vị lạc hầu, lạc tướng và bên bờ phải xưa kia là nơi đóng cơ quan hành chính của một vị châu mục. Là thủ lĩnh quân sự liên minh bộ lạc Mê Linh, đồng thời làm nhiệm vụ huyện lệnh huyện Mê Linh của triều Hán, vị lạc tướng đó đã đặt huyện lỵ ở ngay cạnh nơi ở của mình, ngay cạnh thành lũy trung tâm chính trị, quân sự của đất Mê Linh là vùng Hòa Lạc, cách huyện lỵ 4 kilômét về phía tây.

— Vị trí của thành lũy Mê Linh, trung tâm của đất Cồ Lôi trang : Hiện nay ở vùng Hòa Lạc cũ vẫn còn tồn tại một cụm 2 tên Lạc là Hòa Lạc và Đông Lạc. Theo nghiên cứu của

chúng tôi thì ở miền đồng bằng, giáp miền bậc thềm đất cổ và đất cao, mỗi tên Lạc trong một địa danh có thể là vị trí của một vùng Ruộng Lạc về thời Hùng Vương, đất thuộc quyền các Lạc hầu hoặc Lạc tướng ; còn ở miền bậc thềm đất cổ đất cao thì đó là những trang trại lớn, đất riêng của các Lạc hầu hoặc Lạc tướng. Đối với vùng Hòa Lạc, Đông Lạc này, ở phía tây huyện lỵ Mê Linh và cách 4 kilômét, thì đó là trung tâm của Cồ Lôi trang, đất riêng của truyền con nối của vị Lạc tướng, thủ lĩnh quân sự chính trị của đất Mê Linh, đồng thời cũng là huyện lỵ của huyện Mê Linh, kể từ năm 111 trước công nguyên, niên hiệu Nguyên Đĩnh năm thứ 6, đời Hán Vũ Đế, tức quãng 150 năm tính đến cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 đầu công nguyên.

Thành lũy chính và thành lũy cổ nhất trên đất Mê Linh là thành lũy ở trung tâm Cồ Lôi trang này, còn ở huyện lỵ Mê Linh đã nói trên, có thể cũng có thành lũy nhưng không quan trọng bằng, vì không phải là nơi thường trú của vị thủ lĩnh quân sự và chính trị, kiêm huyện lệnh Mê Linh. Thành lũy Hòa Lạc này chính là thành cổ Mê Linh được Cao Hùng Trưng ghi lại trong sách *An Nam chí* vào giữa thế kỷ thứ XVII. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã dẫn lại sách của Cao Hùng Trưng như sau (20) :

« Thành cổ Mê Linh : theo *An Nam chí* thì Mê Linh ở phía tây phủ Giao Châu, thời thuộc Hán là huyện của quận Giao Chỉ ; nhà Hậu Hán vẫn theo như thế ; giữa đời Kiến Vũ, Hai Bà Trưng đóng đô ở đây... ».

« Thành cổ Phong Châu : *An Nam chí* chép : ở phía tây bắc phủ Giao Chỉ, tức là đất Mê Linh, quận Giao Chỉ thời thuộc Hán... ».

Thành cổ Bình Đạo : Theo *An Nam chí* thì thành cổ Bình Đạo ở phía tây bắc phủ Giao Châu, tức là đất huyện Yên Lãng bấy giờ... ».

Sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng đã phân biệt rõ 3 thành cổ còn được biết đến vào thế kỷ thứ XVII. Chúng tôi đã đo lại độ phương vị của 3 thành nói trên trên bản đồ thì thấy (lấy gốc đo là Cầu Giấy) :

- Thành lũy Mê Linh : 270° (đúng hướng tây).
- Thành lũy Phong Châu : 300° (tây, tây bắc).
- Thành lũy Bình Đạo : 337° (bắc, tây bắc)

(Hạ Lôi, Yên Lãng).

Như vậy lại thêm một vấn đề là thành lũy Hạ Lôi mà một số người nhận nhầm là Mê Linh thì lại chính là thành Bình Đạo (chúng tôi sẽ trở lại vấn đề thành lũy Bình Đạo trong một luận văn khác).

Cách ước lượng độ phương vị của thành lũy Mê Linh là đúng đắn vì không thể nhầm

lần được nhờ có núi Ba Vi. Ngày nay, đứng ở đê Cầu Giấy, có thể thấy rất rõ núi Ba Vi và do đó thấy vị trí của thành cổ Mê Linh ở đúng hướng này.

Vùng Hòa Lạc là trung tâm của đất Cổ Lôi trang: Hòa Lạc cách vùng thị xã Sơn Tây trên bờ sông Hồng 12 kilômét, cách vùng Hát Môn ở cửa sông Đáy 15 kilômét, cách vùng Xuân Mai cũng 15 kilômét. Chúng tôi quan niệm Cổ Lôi trang, đất riêng của các vị lạc tướng Mê Linh, con cháu các Vua Hùng từ lâu đời, là toàn bộ vùng đất bằng bạc thêm nằm giữa vòng cung gồm hai khối núi Ba Vi (Tản Viên sơn) và núi Vua Bà (Cổ Lôi sơn) và sông Con tức sông Tích và các đất ngoại vi, gồm có đất mép bạc thêm và đất bãi của sông Đà, sông Hồng và sông Đáy. Địa hạt Cổ Lôi trang khoanh vùng như vậy, chính là đất căn cứ Cẩm Khê của Hai Bà Trưng sau này trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 - 44.

Trong địa hạt Cổ Lôi trang đã khoanh lại như trên thì vùng đất Kẻ Lối, Cổ Lôi, chính đất quê hương của các vị lạc tướng, của Hai Bà Trưng, là vùng giới hạn bởi con đường 21 ngày nay từ Hòa Lạc về Xuân Mai và từ Hòa Lạc vào chân núi Vua Bà, phía nông trường cà phê Quyết Tiến, Đồng Cỏ, Yên Lẻ. Những địa điểm Hạ Lối, Vân Lối, Trạch Lối, Văn Lối v.v... là những trang trại nhỏ ven nội của đất Cổ Lôi về phía đông và phía bắc. Vùng chân núi Vua Bà (Cổ Lôi sơn) này chính là ấp riêng từ lâu đời của các vị lạc tướng Mê Linh.

Về gốc dòng nam của đất Kẻ Lối, còn có những địa danh như Đồng Giao, Hòa Mục, Dã Cát. Đây có thể là dấu vết của những tên gọi về thời cổ của cách đặt tên cho các đất ở ngoài rìa các ấp riêng. Theo cách đặt tên đất của phong kiến Trung Quốc từ thời cổ thì: "... ở phía ngoài ấp gọi là giao, ở phía ngoài giao gọi là mục (mục đây có nghĩa là bãi chăn nuôi), ở phía ngoài mục gọi là dã (dã có nghĩa là đồng nội) (20). Từ cách gọi nói trên, sau này đã hình thành những tên Đồng Giao, tên Hòa Mục (có nghĩa là thân thiết, hòa thuận), tên Dã Cát (có nghĩa là sẵn đồng) (21).

— Vị trí cung điện Mê Linh của Trưng Vương: Sau khi đã giải phóng hoàn toàn bờ cõi và xưng vương hiệu, hẳn rằng Trưng Vương không xây dựng cung điện ở nơi nào khác ngoài khu vực trung tâm của Cổ Lôi trang tức khu vực có tên lạc Việt cũ là Kẻ Lối. Nơi đó là quê hương từ lâu đời, đất cha truyền con nối, nơi Hai Bà Trưng đã lớn lên và thừa kế truyền thống yêu nước, bất khuất

của tổ tiên từ đời Hùng Vương và nhiều thế hệ lạc tướng để lại. Nhưng do chịu ảnh hưởng phương bắc từ trên hai trăm năm, nên cách tổ chức bộ máy chính quyền, quy định về lễ nghi trong triều đình, không khỏi có đôi nét phải làm theo cách làm đã có sẵn mẫu mực từ hàng nghìn năm trước của phong kiến phương bắc. Một trong những việc làm đó là tổ chức lễ tế trời đất—lễ Nam Giao—trên một nền đất cao gọi là đàn Nam Giao ở phía nam kinh thành.

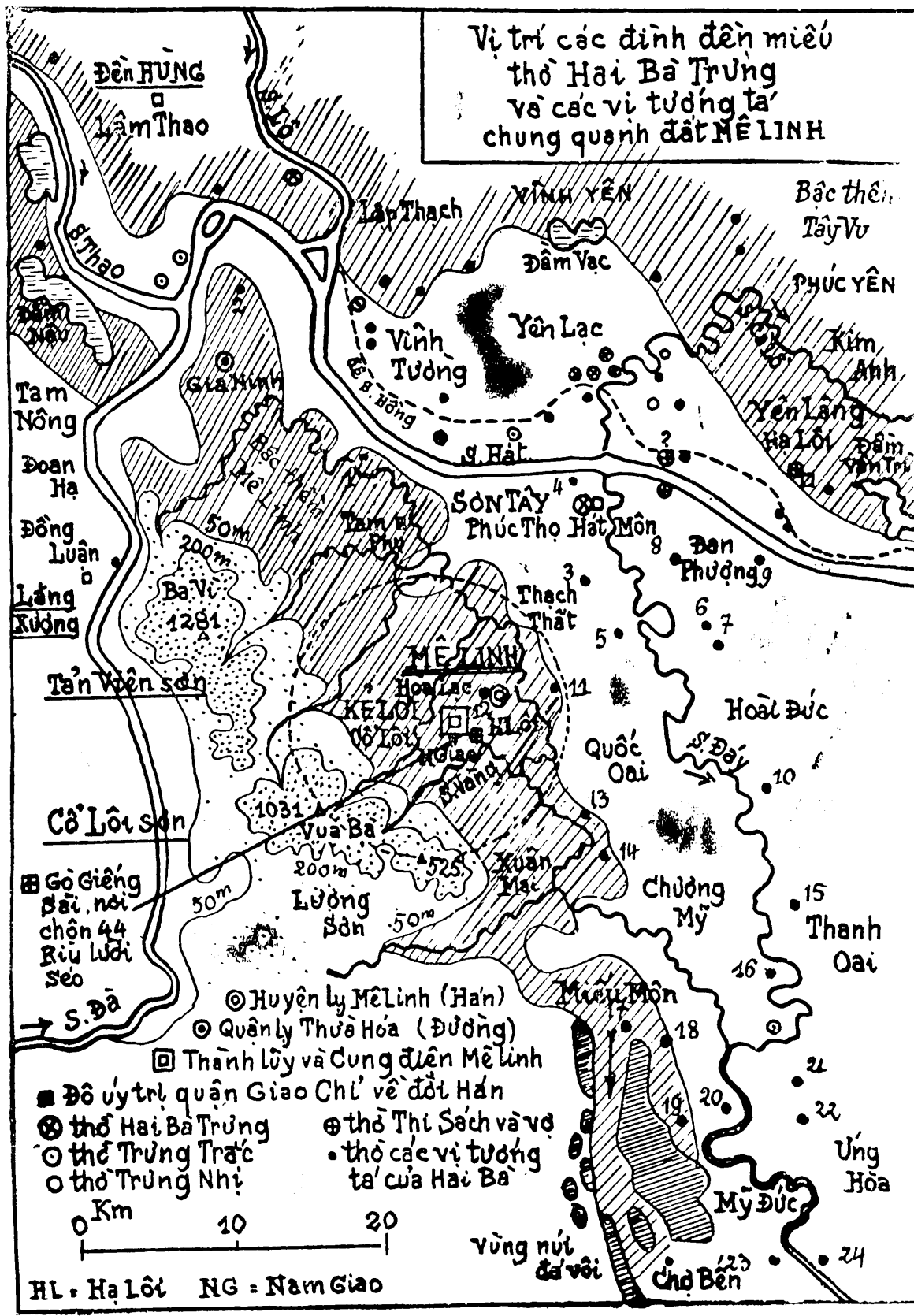
Để dễ thiết lập nền thống trị tuyệt đối, bọn phong kiến từ xưa đã đặt ra thuyết: « nhà vua thay trời cai trị dân » và đặt ra « lễ tế Nam Giao » trong đó nhà vua đích thân đứng ra tế trời đất.

Các triều vua ở Việt Nam ta xưa nay cũng đã đưa lễ Nam Giao vào lễ nghi: đàn Nam Giao của kinh thành Thăng Long là khu vực Ở Cầu Dền, giới hạn bởi phố Tô Hiến Thành, phố Huế, đường Đại Cồ Việt và hồ Bảy Mẫu. Vì trong một nước chỉ có một kinh đô và một đàn Nam Giao, nên triều Nguyễn đã triệt phá đàn Nam Giao của Thăng Long sau khi xây dựng đàn Nam Giao của kinh thành Huế. Nhà Hồ khi xây dựng Tây Đô ở Thanh Hóa cũng đã xây dựng đàn Nam Giao của Tây Đô và dưới triều Lê mạt, chúa Trịnh tuy nắm hết quyền hành nhưng khi bước vào lễ Nam Giao cũng vẫn phải tế sau Vua Lê.

Chúng tôi trình bày như trên để thấy rằng có vua thì có lễ Nam Giao, có kinh đô thì có đàn Nam Giao ở phía nam và do đó, ở một nơi nào đó ngày nay, nếu tìm được dấu vết của đàn Nam Giao thì có khả năng sẽ tìm lại được vị trí của kinh đô xưa, ở phía bắc tức cung điện của vua chúa thời trước. Hiện nay trong khu vực trung tâm của Cổ Lôi trang (Kẻ Lối) vẫn còn một làng Nam Giao, trước kia thuộc tổng Hòa Lạc, nay thuộc địa hạt xã Tân Xã, huyện Thạch Thất, ngay sát thung lũng Suối Vàng « Kim Khê cứu » về phía tây bắc, tức ở sát ngọn nguồn của con suối (22).

Nam Giao ngay từ thời xa xưa, chưa bao giờ là một tên bình thường, có thể đặt cho một làng, một xã, chỉ vì đó là tên một cái đàn tế lễ ở trong một khu vực đặc biệt dành riêng cho việc tế trời tế đất, tế các vị thần mây, thần gió, thần mưa, thần sấm sét, v.v... Hiện nay chỉ ở cổ đô Huế địa danh Nam Giao còn được dùng để chỉ khu vực có đàn Nam Giao, nơi còn có lễ tế Nam Giao trước Cách mạng tháng Tám (1945).

Thời trước người Trung Quốc cũng đã thường dùng chữ Nam Giao để chỉ nước Việt Nam ta với ý nghĩa Giao là Giao Chỉ: Khổng An Quốc



Chú thích lược đồ ghi vị trí các đình đền miếu :

1 - *Man Thiện*; 2 - *Phùng Thị Chính*; 3 - *Đỗ Năng Tế*; 4 - *Á Tú. Á Huyền. Thượng Cát*; 5 - *Hoàng Đạo*; 6 - *Nguyễn An*; 7 - *Lôi Chấn*; 8 - *Hải Diêu*; 9 - *Sa Lăng*; 10 - *Á Lã*; 11 - *Đào Khang*; 12 - *Lý Minh*; 13 - *Nhất và Nhị Trưng Á*; 14 - *Ba tướng họ Đặng*; *Ông Cai*; 16 - *Sáu mẹ con Ngọc Bà*; 17 - *Chu Tước*; 18 - *Vĩnh Hoa*; 19 - *Nguyễn Nga*; 20 - *Ba anh em họ Cao*; 21 - *Ba chị em Chiêu Nương*; 22 - *Chiêu Trung và Đỗ Lý*; 23 - *Trình Thục*; 24 - *Phạm Thông, Phạm Nhu*.

thời Tây Hán giải thích Nam Giao là phương nam; Tư Mã Trinh thời Đường giải thích Nam Giao là Giao Chỉ ở phương nam.

Nói tóm lại, từ rất lâu đời, tên Nam Giao chỉ có thể có hai nghĩa: một là lễ tế Nam Giao, là dân Nam Giao; hai là đất Giao Chỉ ở phương nam; do đó không thể có người dám dùng chữ Nam Giao để đặt tên cho một làng bình thường và cũng do đó, làng Nam Giao hiện nay còn lại trên đất Kẻ Lối, Cỏ Lôi trang cũ, là một làng đã được xây dựng ngay trên đất dân Nam Giao cũ của kinh đô Mê Linh về thời Trưng Vương.

Vị trí làng Nam Giao ở cách ngã tư Hòa Lạc 5 kilômét về Nam-Tây Nam, cách núi Mực (101m), tức núi Đống Thóc hơn 2 kilômét về tây nam. Chúng tôi xác định vị trí của cung điện Mê Linh của Trưng Vương ở ngay trên vùng bậc thềm giữa Hòa Lạc và Nam Giao, tức vùng chân núi Mực (101m). Hẳn rằng trong đất vùng Hòa Lạc, Đống Lạc, Nam Giao, Suối Vàng, núi Mực, núi Tu hú... còn có nhiều nơi chôn giấu vũ khí và cả trống đồng, như hố chôn riu xéo mới phát hiện ở gò giếng Sài, xã Hạ Bằng, đã nói trên. Còn nhiều địa danh chưa được xác minh, nhưng mang nhiều tính chất gợi ý như làng Cù My, như núi Linh Sơn của tổng Hòa Lạc cũ, vì đó có thể là tên My Linh cũ; như núi Đồi Độn (210m) sát thung lũng Suối Vàng, vì Độn có nghĩa là « lên trồn đi ăn náu », v.v...

- Vị trí đô úy trị của quận Giao Chỉ trên đất Mê Linh. Sách Tiền Hán thư - địa lý chí khi chép về huyện Mê Linh có chú rằng huyện đó có đô úy trị. Sách Thủy Kinh viết sau Tiền Hán thư gần năm trăm năm cũng nói rằng đô úy trị được đặt ở huyện Mê Linh vào năm Nguyên Đinh thứ 6, tức là năm 111 trước công nguyên.

Theo cách cai trị thời Hán thì thứ sử là chức quan cai trị một châu, thái thú là chức quan cai trị một quận; ở mỗi quận lại đặt một viên đô úy chức ngang thái thú, chỉ huy một số quân đồn trú để trấn áp kịp thời mỗi khi cần đến. Đến năm 30 tức 10 năm trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa Mê Linh (40-44) bỏ chức đô úy và viên thái thú được kiêm, tức phụ trách cả hành chính và cả quân sự.

Năm 111 trước công nguyên sau khi đã

chiếm xong đất Nam Việt của Triệu Đà trong đó có đất Âu Lạc của An Dương Vương, nhà Hán chia các quận thành nhiều huyện. Quận Giao Chỉ được chia làm 10 huyện, to nhỏ khác nhau, vì khi chia huyện thì căn cứ vào quyền hạn của các lạc tướng đứng đầu các bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc. Thời đó, huyện Tây Vu rộng nhất và đông dân nhất, chiếm gần một phần ba số dân của toàn quận Giao Chỉ. Nhưng vị lạc tướng Mê Linh lại là người có uy tín lớn nhất thời bấy giờ, vì ông là con cháu của vua Hùng thừa trước, cai trị một huyện cũng rộng lớn, lại có giá trị chiến lược vào loại số 1 trên đất Giao Chỉ, và có số dân khá đông, có truyền thống bất khuất từ lâu đời. Vì những điều kiện nói trên, triều Hán đã đặt quận trị ở Liên Lâu, trung tâm của miền Ruộng Lạc có kinh tế phát triển là miền Lăng Bạc, Tây Vu, Long Uyên, Liên Lâu, nhưng lại đặt đô úy trị ở trên đất huyện Mê Linh.

Nơi đặt đô úy trị bao giờ cũng mang tính chất một chốt, một nút về mặt chiến lược, nhưng lại rất cơ động về mặt chiến thuật. Thí dụ đối với quận Cửu Chân, vùng Tư Phố ở gần thị xã Thanh Hóa ngày nay, xưa kia là một trung tâm hành chính, quận trị của Cửu Chân, nhưng về mặt quân sự, nơi đóng quân để bảo vệ Cửu Chân, nơi cửa ngõ ra vào Cửu Chân, tiện cho cả hai mặt bảo vệ và ứng cứu nhanh chóng khi cần lại là vùng huyện Vô Thiết, sau đổi là Vô Công, tức Thần Phù hiện nay (23).

Đối với huyện Mê Linh thì huyện lỵ tất nhiên phải đặt cạnh thành lũy cũ của vị lạc tướng kiêm huyện lệnh của huyện Mê Linh là vùng Mực Uyên như đã nói trên, nhưng đối với bộ đô úy, thái thú thì phải chọn một nơi khác cơ động hơn, không những đối với huyện Mê Linh mà còn đối với toàn bộ quận Giao Chỉ. Đứng đó trước hết phải ở cạnh sông Hồng và sông Con là hai mạch máu giao thông đối với toàn quận, để có thể từ đô úy trị nhanh chóng đi khắp các huyện khác khi cần; về mặt đường bộ, điểm đó cũng phải là một ngã tư giao thông để nhanh chóng đi lên phía tây bắc, đi sang vùng Lăng Bạc, Tây Vu, Liên Lâu, và đi về vùng phía Nam gồm có Mê Linh kéo dài và Chu Diên. Nơi cao ráo, an toàn đối với lũ lụt và thỏa mãn những điều kiện nêu trên là vùng

Sơn Lộc, Chùa Thông, hiện nay thuộc xã Trung Sơn Trầm, trước kia là huyện lỵ Tùng Thiện, nay thuộc huyện Ba Vì ngoại thành Hà Nội.

Trong một phần trên, chúng tôi đã dẫn một câu trong *Hậu Hán thư - Mã Viện truyện*, nói rằng: «Viện thấy miền Tam Phụ đất rộng rãi béo tốt mà khách khứa - người nhà - của mình đông đúc bèn dâng thư xin đồn điền ở trong vườn Thượng Lâm». Chúng tôi đã xác định vườn Thượng Lâm ở đây chỉ vùng Thượng Lâm gần Miếu Môn và Ngã ba Thá. Về ý nghĩa địa lý của chữ Tam Phụ, có thể chữ đó chỉ Ngã ba Thá, nếu hiểu chữ Phụ là bến thuyền, nhưng nếu hiểu chữ Phụ là một quả đồi thì Tam Phụ là «một nơi có ba quả đồi thấp», vì ở ngay Sơn Lộc, phía bắc thị trấn, có một làng Tam Phụ ở sườn ba quả đồi thấp, thuộc xã Thanh Mỹ, huyện Tùng Thiện cũ, nay là huyện Ba Vì. Nơi đây chính là nơi đặt đô úy trị của quận Giao Chỉ, nên sách *Hậu Hán thư - Mã Viện truyện* đã dùng ngay tên nơi đặt đô úy trị quận để chỉ định cả một vùng đất bằng bậc thềm quanh chân núi Ba Vì và núi Vua Bà. Cũng có thể là *Hậu Hán thư* có 80 liệt truyện thì Mã Viện truyện được biên soạn sau cùng vào những năm cuối đời của người biên soạn là Phạm Việp (398 - 445), lúc đó đã sang đời Tống (420 - 479), hoặc do Lưu Chiêu là người đời Lương (502 - 557) đã tiếp tục công việc của Phạm Việp và hoàn thành bộ *Hậu Hán thư*, trong khi đó thì đơn vị hành chính huyện Mê Linh đã bị bãi bỏ và tên Tam Phụ chính là tên

đơn vị hành chính mới (24). Dù sao thì việc chấp nhận Tam Phụ là vùng Ba Thá hay Tam Phụ là vùng Sơn Lộc cả hai cách hiểu đều không làm sai ý nghĩa của việc chỉ định vị trí của Thượng Lâm cũng như của đô úy trị của quận Giao Chỉ đặt trên đất Mê Linh về đời Hán.

Từ đô úy trị đặt ở Chùa Thông, vùng Sơn Lộc, Tam Phụ, quân Hán có thể ngày đêm kiểm soát rất chặt chẽ các hoạt động chính trị của quân dân và vị lạc tướng Mê Linh, bằng con đường Miếu Môn, Xuân Mai, Cồ Lôi trang, Hòa Lạc, Sơn Lộc, Trung Hà, là một con đường lý tưởng trong việc sử dụng kỵ binh. Từ Sơn Lộc, Tam Phụ ra bến sông Con - bến đò Ái Mộ ngày nay - chỉ có một quãng đường, sau đó có thể dùng thuyền nhẹ, nhiều mái chèo, xuôi rất nhanh xuống Xuân Mai, Ngã ba Thá đổ vào sông Đáy. Từ đô úy trị ra sông Hồng cũng chỉ một đoạn đường ngắn, sau đó từ vị trí Sơn Tây ngày nay, có thể xuôi hoặc ngược cũng rất nhanh về đồng bằng cũng như lên miền ngược Tây bắc. Vị trí của Sơn Lộc - Tam Phụ quả là một vị trí chiến lược lợi hại. Nếu đóng chốt ở vùng Chùa Thông Sơn Lộc Tam Phụ thì có thể nắm hết các đường giao thông cả thủy lẫn bộ, lên tây bắc cũng như về đồng bằng.

Nói tóm lại vùng Sơn Lộc, Tam Phụ có đầy đủ điều kiện một chốt chiến lược và đô úy trị của quận Giao Chỉ đặt trên đất Mê Linh thời Hán đã đóng ở đó.

ĐỪNG trên quan điểm của địa lý học lịch sử và vận dụng các phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử, kết hợp chặt chẽ với các phương pháp nghiên cứu của khoa học địa lý vào đề tài nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam: «Đất Mê Linh, trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng», chúng tôi đã khoanh lại được một vùng trong đó có thể tìm thấy vị trí huyện lỵ Mê Linh, Cồ Lôi trang đất riêng của các vị lạc tướng Mê Linh, cung điện thành lũy Mê Linh của Trưng Vương và đô úy trị của quận Giao Chỉ đặt trên đất Mê Linh.

Cụ thể là:

- Huyện lỵ huyện Mê Linh về đời Hán ở vùng bờ phải sông Con, trên địa hạt xã Tân Xã, huyện Thạch Thất ngày nay (ngoại thành Hà Nội).

- Thành lũy chính của đất Mê Linh ở vùng trung tâm Cồ Lôi trang là vùng Hòa Lạc ngày

nay, ở ngã tư đường 21 từ Xuân Mai về Sơn Tây, trên địa hạt xã Tân Xã và xã Bình Yên, huyện Thạch Thất (ngoại thành Hà Nội).

- Đất Kê Lôi (Cồ Lôi) là vùng Hòa Lạc, Nam Giao, Suối Vàng, núi Vua Bà (1031m và 525m).

- Đất ven nội của Cồ Lôi trang là các trại Hạ Lôi, Văn Lôi, Trạch Lôi, Văn Lôi v.v...

- Đất Cồ Lôi trang là toàn bộ vùng đất bậc thềm từ chân núi Ba Vì và Vua Bà ra đến đất bãi ven sông Đà, sông Hồng và sông Đáy.

- Đất căn cứ Cẩm Khê là từ hai bờ sông Con vào đến chân núi Ba Vì và chân núi Vua Bà. Cửa sau của căn cứ Cẩm Khê là hành lang Xuân Mai, Miếu Môn, Chi Nê, Nho quan, đèo Phố Cát, dẫn vào Đồng Cồ, thuộc đất quận Cửu Chân.

- Cung điện của Trưng Vương là ở quanh vùng núi Mực (101m) ở giữa khoảng Hòa Lạc và Nam Giao.

- Địa điểm đặt đô úy trị của quận Giao Chỉ trên đất Mê Linh là vùng Sơn Lộc (Chùa Thông), Tam Phụ ngày nay, tức vùng huyện lỵ cũ của huyện Tùng Thiện.

Chuyên đề về địa lý lịch sử «Cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 - 44» của chúng tôi đến đây đã có thể coi như hoàn thành về căn bản. Những vấn đề lớn về địa lý lịch sử cuộc khởi nghĩa, đều được đề cập đến và bước đầu giải quyết trên những nét lớn.

Chắc chắn sẽ còn có nhiều công trình tiếp tục đi sâu nghiên cứu tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa. Hiện nay các di tích cuộc khởi nghĩa

Mê Linh còn lại khá nhiều ở các địa phương, nhưng nếu để lâu hơn nữa thì sẽ bị hủy hoại hoặc quên đi. Vì vậy việc sưu tầm, bảo vệ tư liệu, di tích về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng cần được quan tâm đúng mức. Đó chẳng những là điều mong mỏi của người nghiên cứu về Hai Bà Trưng mà còn của cả giới sử học. Chúng tôi hy vọng rằng với những cố gắng chung của những người làm công tác nghiên cứu cổ sử, chúng ta có thể đi đến một công trình nghiên cứu khoa học xứng đáng với tầm vóc và vị trí của cuộc khởi nghĩa lớn lao của nhân dân ta từ buổi đầu công nguyên do Hai Bà lãnh đạo.

CHÚ THÍCH:

(1) «Nghiên cứu lịch sử» số 148 và 149, tháng 1-2 và 3-4, năm 1973, tr.26... 34 và tr. 31...40.

(2) H.Maspero - Le Protectorat général d'Annam sous les T'ang (Phủ đô hộ An Nam về đời Đường) - «BEFEO» tome X (1910) tr. 667. H. Maspero đã phiên âm tên hai núi theo pháp ngữ là K'ô Lai Chan và Sien Fen Chan. Trong các sách sử cũ của Trung Quốc, khi họ ghi «ở Quận Thừa Hóa» là có ý nói «ở quận lỵ Thừa hóa». Theo chúng tôi nghiên cứu thì vào thế kỷ thứ VII và thứ VIII, huyện trị Gia Ninh kiêm quận trị ở phía gần Trung Hà trên đất Quảng Oai cũ, vì phía Tam Nông và Lâm Thao là đất của châu Chân Đẳng và các châu kỵ my khác, lệ thuộc vào Phong Châu. Sách Tư trị thông giám, phần Khảo di, nói rằng: «Quan trị châu Phong Châu là Giáp Văn Trạng bãi bỏ sáu nghìn binh tướng phòng thủ mùa đông, không cần đặt ở trên địa giới những châu Chân Đẳng». Châu Chân Đẳng đời Lý vẫn còn tên, tức là phủ Lâm Thao ngày nay (Xem Văn đài loại ngữ của Lê Quý Đôn (1773), bản dịch của Trần Văn Giáp, nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội 1962, tập I, tr.150). Chính vì đặt sai vị trí của quận lỵ quận Thừa Hóa ở phía Lâm Thao, cho nên không thể xác định được hai khối núi Khố Lại sơn và Tiên Ban sơn là những núi nào; nhưng nếu đặt quận lỵ ở ngay vùng Quảng Oai, Trung Hà như chúng tôi đã làm, thì việc tìm ra hai khối núi Cồ Lôi sơn và Tân Viên sơn tức núi Vua Bà và núi Ba Vì là một điều không khó lắm.

(3) Nguyễn Lộc và Văn Lang - «Đi tìm dấu vết thời kỳ Hai Bà Trưng trên miền đất đóng đô của Hai Bà» - Nghiên cứu lịch sử số 150 (1973), tr. 44 và 47. Cũng xem Truyền thuyết

Trung Vương của Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú (1975), tr. 95. 96.

(4) Chúng tôi đã theo đúng Bảng kê 85 đình, đền miếu thờ Hai Bà Trưng và các tướng, của tỉnh Vĩnh Phú đăng phụ lục dưới bài «Mấy vấn đề về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua tư liệu Vĩnh Phú» của Nguyễn Khắc Xương đăng trên Nghiên cứu lịch sử số 151 năm 1973, tr. 47, 48, 49.

(5) Nghiên cứu lịch sử số 159(1974) tr. 21...40.

(6) Quốc sử quán triều Nguyễn - Đại Nam nhất thống chí, bản dịch của Viện Sử học (Phạm Trọng Diễm phiên dịch và Đào Duy Anh hiệu đính) nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1970, tập II tr. 206, 207, 208. Cũng xem Đào Duy Anh - Đất nước Việt Nam qua các đời - Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội 1964, tr. 118 và 149.

(7) Đại Nam nhất thống chí - phần Thanh Hóa - sách đã dẫn, tr. 289.

(8) Phá (Lagune theo Pháp ngữ) được hình thành trên một bờ biển nông. Gió và sóng biển đã dồn cát biển thành những hàng cồn cát chạy dài đóng kín lấy bờ biển từ Sầm Sơn xuống đến các núi của Tĩnh Gia, chỉ để lại một cửa hẹp cho nước trong phá chảy ra biển ở Cửa Ghép. Các làng xóm của hai huyện Quảng Xương và Tĩnh Gia đều được thành lập trên những cồn cát cũ, xếp hàng song song và chạy dài theo bờ biển.

(9) Xem luận văn «Đất Cửu Chân...» đã dẫn ở chú(5)... tr. 34 và 35.

(10) Xem Đào Duy Anh - Đất nước Việt Nam qua các đời - Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội 1964, tr. 40. Cũng xem Nguyễn Duy Hinh - «Trống đồng trong sử sách» -- tập chí Khảo cổ học, số 13 (1971), tr. 21.

(11) Xem Nghiên cứu lịch sử, số 155(1974), tr. 35, chú (1).

(12) Đại Nam nhất thống chí, đã dẫn, tập I (1969) tr. 314.

(13) Nguyễn Quang Ngọc - « Hà Nội với cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng » - Báo Hà Nội mới, ngày chủ nhật 7 tháng 10 năm 1979.

(14) Trong phần này chúng tôi đã tham khảo một số tư liệu chưa công bố của Bùi Thiết về bà Man Thiện, về vợ chồng Đỗ Năng Tế và Tạ Thị Cần... và các sách đã phát hành của Ty Văn hóa và Thông tin Hà Tây cũ và Hà Sơn Bình :

- Danh nhân quê hương tập II của Hà Kinh, Phan Đại Doãn, v.v.. (1974) - Truyền thuyết về tướng lĩnh Hai Bà Trưng của Bùi Thiết, Hà Văn Kinh, Nguyễn Hiền, Tất Đắc, Nguyễn Hồng Dương v.v... (1979).

Cũng xem Nguyễn Ngọc Chương - « Di tích lịch sử cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng » - Nghiên cứu lịch sử, số 116 (1972), tr. 23, 24, 25.

(15) Đất Thượng Lâm là đất có chè ngon nổi tiếng. Thời trước người Hà Nội ba mươi sáu phố phường bao giờ cũng kén cho được chè hạt Thượng Lâm mới mua về dùng lâu dài. Kỳ Viên còn nổi tiếng vì đã cung cấp chè ngon cho quân của Hai Bà Trưng. Ở địa phương vẫn còn truyền lại câu « nước giếng Nghè, chè Kỳ Viên » (tư liệu của Bùi Thiết, đã dẫn).

(16) Đại Nam nhất thống chí - đã dẫn, tập II (1971) tr. 202.

(17) Xem Lê Văn Lan, Phạm Văn Kinh, Nguyễn Linh - Thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam - Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội 1963, từ tr. 109 về đồ đồng. Cũng xem Nguyễn Văn Huyền, Hoàng Vinh - Trống đồng Đông Sơn ở Việt Nam, Viện Bảo tàng lịch sử xuất bản, 1975, từ tr. 23 - cũng xem Tạp chí Khảo Cổ học -

số đặc biệt về trống đồng - tập I số 13 (1974), từ tr. 54 và số 26 (1978) tr. 40.

(18) Theo thông báo khoa học của Nguyễn Thị Đơn (Sở Văn hóa và Thông Tin thành phố Hà Nội) ở Hội nghị khảo Cổ học lần thứ 14, tháng 9 năm 1979. (tư liệu đánh máy của Thư viện Viện Khảo cổ học).

(19) Việt sử thông giám cương mục của Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn, bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử địa (Hoa Bằng - Phạm Trọng Điềm - Trần Văn Giáp) - Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà Nội 1957, tập I, tr. 84.

(20) Đại Nam nhất thống chí - sách đã dẫn - tập IV tr. 214, 215, 216.

(21) Lê Quý Đôn - Văn Đài loại ngữ - bản dịch của Trần Văn Giáp (đã dẫn ở chú 2) - tập I tr. 228. Câu này Lê Quý Đôn đã trích trong sách Nhĩ Nhã là một bộ sách cổ của Trung Quốc, có từ trước thời Khổng Tử (551 - 479), tức trước thế kỷ thứ VI trước công nguyên.

(22) Xóm Nam Giao hiện nay là « Nam Giao mới » chuyển lui về phía nam vài trăm mét vì địa điểm cũ nằm lọt trong tầm bắn tập của thao trường quân đội.

(23) Xem « Đất Cửu Châu về thời Hai Bà Trưng » - Nghiên cứu lịch sử số 159 (1974) tr 29 - 30.

(24) Đại Nam nhất thống chí, tập II, có ghi rằng về thời Hồ Quý Ly, 3 phủ Thiên Xương (Thanh Hóa) cùng Cửu Chân và Ái Châu là Tam Phụ và gọi là Tây Đô (Thăng Long là Đông Đô). Chúng tôi ghi lại đây để nghiên cứu thêm tr. 197. Xem thêm « Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng » (1977). Nghiên cứu lịch sử, số 172, tr. 29.

Tài điều giặc...

(Tếp theo trang 28)

20 tiếng đồng hồ, đã tiêu diệt toàn bộ đạo thủy quân lớn của giặc, làm tiêu tan hy vọng của bọn cường chiến nhà Nguyên dùng thủy binh như một lực lượng cơ động nhất để giành thắng lợi trong mưu đồ xâm lược nước ta lần này.

Chiến thắng Bạch Đằng phá tan thủy binh giặc cùng với chiến thắng Vân Đồn phá tan

quân lương của giặc đã làm lung lay tận gốc ý chí xâm lược Việt Nam của bọn vua chúa, tướng sĩ nhà Nguyên. Dù cường chiến, tham tàn, hung bạo đến đâu giặc cũng phải kinh hoàng trước khí phách anh hùng, quyết tâm giữ nước và tài trí đánh giặc thông minh, sáng tạo của toàn thể quân và dân Việt Nam.

Tháng 3 năm 1980

TIỀN CỔ THỜI HỒ

ĐỖ VĂN NINH

CỦA theo chính sử, triều nhà Hồ phải bắt đầu tính từ ngày 28 tháng 2 năm Canh Thìn (1400) ngày mà Hồ Quý Ly ép vua Trần Thiếu Đế nhường ngôi, tự lập làm đế, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu là Đại Ngu, đổi lại họ từ họ Lê làm họ Hồ. Thế nhưng trong thực tế Quý Ly đã nắm quyền điều khiển mọi việc triều đình, uy lực như một ông vua từ những năm trước. Tháng 4 năm Giáp Tuất (1394) Thượng hoàng Trần Nghệ Tông trước tình hình chuyển quyền của Quý Ly đã từng gọi Quý Ly vào cung mà nói: « Binh Chương là người họ thân, công việc trong nước đều giao cho cả. Nay thế nước suy yếu, ta đã già yếu, sau khi ta chết rồi, quan gia đáng giúp thì giúp, nếu là người hèn kém, ngu lười thì người tự lấy lấy nước ».

Tháng 11 năm Đinh Sửu (1397), Quý Ly bức vua rời đô về Thanh Hóa, rồi các cung điện ở Thăng Long lấy gạch ngói chở vào Thanh dựng kinh đô mới. Năm Mậu Dần (1398) Quý Ly lại ép vua Trần Thuận Tông nhường ngôi cho Trần Thiếu Đế (lúc đó mới 3 tuổi), trong chiếu nhường ngôi đã phải viết: « Hoàng Thái tử An có thể lên ngôi hoàng đế. Phụ chính thái sư Lê Quý Ly là quốc tể nhiếp chính » (1).

Tháng 6 năm Kỷ Mão (1399), Quý Ly tự xưng là Quốc tổ Chương hoàng đế, mặc áo màu đỏ hoàng, ở cung Nhân Thọ, theo như lệ thiên tử ra vào dùng 12 chiếc long vàng.

Thực chất uy quyền nhà Trần đã mất suốt những thời vua Duệ Tông, Phế Đế, Thuận Tông, Thiếu Đế. Đặc biệt từ Trần Thuận Tông, mọi việc triều chính đều do Quý Ly định đoạt. Sử cũ đã chép rất rõ ràng: « Vua hủ là Ngung, con út của Nghệ Tông, ở ngôi hơn 9 năm, xuất gia hơn 1 năm, bị Quý Ly giết, thọ 22 tuổi. Vua chỉ ngồi giữ ngôi không, chính sự do quyền thần làm cả » (2).

Những chính sách thi hành trong suốt thời gian nói trên tuy đóng dấu triều Trần nhưng đều do Hồ Quý Ly ban bố. Do đó cho

nên nếu tách thời Hồ ra làm một thời kỳ lịch sử riêng để nghiên cứu thì nên đem những sự kiện (đặc biệt là những sự kiện có tác động mạnh tới phát triển lịch sử) thời cuối Trần vào xét chung trong thời Hồ.

Riêng về chính sách tiền tệ thì cách làm càng nên như vậy. Trong suốt 175 năm lịch sử triều Trần chúng ta mới chỉ xác định được năm loại tiền đồng. Nhiều đời vua Trần không thấy chính sử ghi chép về việc đúc tiền. Khảo cổ học cũng chưa tìm thấy di vật tiền những đời đó (3). Chúng tôi cũng đã gắng khảo và chứng minh rằng việc đúc tiền chắc rằng vẫn có, song rõ ràng có chăng là bao. Đặc biệt từ khi tiền giấy *Thông bảo hội sao* ban hành năm 1396, dưới triều Trần Thuận Tông, do lệnh thu đổi tiền đồng của triều đình mà tiền đồng trở thành vật hiếm; đương thời đã hiếm và khi đã trở thành đối tượng của khảo cổ học lại càng hiếm.

Tiền giấy được ban hành, tiền đồng cũ bị thu đổi, tiền đồng mới tất nhiên ngừng đúc, có thể nói từ năm 1396 cho tới ngày cuối của triều Trần, tiền đồng mang niên hiệu vua Trần không có. Bàn về tiền tệ thời này, giới nghiên cứu chỉ còn một đối tượng duy nhất là loại tiền giấy *Thông bảo hội sao*.

Việc ban hành *Thông bảo hội sao* là một trong những chính sách kinh tế lớn của Hồ Quý Ly. Vào năm này Quý Ly giữ chức Nhập nội phụ chính thái sư, bình chương quân quốc trọng sự, Tuyền trung vệ quốc đại vương, đeo lần phù bằng vàng. Cũng năm này Quý Ly được vào ở bên hữu sảnh đài. Quyền hành lớn nhất cả trong triều, mọi việc lớn nhỏ đều do Quý Ly quyết định.

Loại tiền *Thông bảo hội sao* không những chỉ lưu hành trong thời gian mấy năm cuối triều Trần mà còn lưu hành trong cả những năm thuộc triều Hồ. Vì những lẽ trên chúng

tôi đặt loại tiền này vào trong phạm vi tiền tệ thời Hồ để nghiên cứu.

Tóm lại, bàn về tiền tệ thời Hồ, chúng tôi không bắt đầu theo thông lệ, nghĩa là bắt đầu từ đồng tiền đầu tiên ban hành dưới triều Hồ mà bắt đầu từ loại tiền *Thông bảo hội sao* ban hành 4 năm trước khi triều Hồ chính thức ra đời.

Thực ra đây chẳng phải là một cách làm độc đáo gì của tác giả, mà đã có nhiều người nghiên cứu trước nhìn nhận vấn đề như vậy. Trương Hữu Quýnh, Dương Minh, Trần Văn Khang, Nguyễn Gia Phú (4) khi thảo luận về nhân vật Hồ Quý Ly — đều coi việc phát hành tiền giấy *Thông bảo hội sao* là một chính sách cải cách của Hồ Quý Ly.

Tiền giấy *Thông bảo hội sao*

Sử cũ chép thật vô cùng sơ lược: « Mùa hạ, tháng 4 [năm Bình Tý, niên hiệu Quang Thái năm thứ 9 (1396)] bắt đầu phát hành tiền giấy *Thông bảo hội sao*. In xong hạ lệnh cho người đem tiền đến đổi, cứ mỗi một quan tiền đồng đổi lấy tiền giấy 1 quan 2 tiền. Thẻ thức tiền giấy: Giấy 10 đồng vẽ rồng; giấy 30 đồng vẽ sóng, giấy 1 tiền vẽ mây, giấy 2 tiền vẽ rùa, giấy 3 tiền vẽ lân, giấy 5 tiền vẽ phượng, giấy 1 quan vẽ rồng. Ai làm giả phải tội chết, tịch thu điền sản vào nhà nước. Cấm hẳn tiền đồng không được chứa và tiêu riêng; đều thu lại chứa tại Ngao Tri ở kinh thành và ở trị sở các xứ. Ai phạm cấm thì cũng phải tội như trên » (5)

Những loại tiền giấy nói trên tới nay không còn ai thấy được nên không làm sao có thể bàn tới chất giấy, cách vẽ, cách in, kích thước, hình dáng, màu sắc ra sao. Khảo cổ học cũng không hy vọng sẽ có may mắn tìm thấy. Thật là điều đáng tiếc.

Cứ lý bình thường, việc xuất hiện tiền giấy là một hiện tượng tiến bộ trong lịch sử.

Tiền đúc bắt đầu có từ khi tiền tệ làm chức năng phương tiện lưu thông. Rồi lưu thông phát triển, những tiền đúc chỉ còn là ký hiệu giá trị do pháp luật quy định một cách độc đoán. Tính chất tượng trưng trong các ký hiệu giá trị bằng kim loại dẫn tới xuất hiện một loại ký hiệu giá trị mang tính chất tượng trưng hoàn toàn, đó là tiền giấy. Như vậy tiền giấy chỉ xuất hiện trong điều kiện lưu thông đã phát triển tới trình độ cao, nói cách khác là trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa đã phát triển tới trình độ cao.

Thực tế lịch sử của tiền *Thông bảo hội sao* của Hồ Quý Ly thì sao?

Vừa mới ban hành, Nhà nước đã thi hành một chính sách độc đoán hơn cả tính chất độc đoán sẵn có trong loại ký hiệu giá trị này: « Cấm hẳn tiền đồng. Không được chứa và tiêu riêng ». Làm giả, tội chứa và tiêu riêng đều bị xử tội chết và tịch thu điền sản. Đồng tiền ban hành và lưu thông dưới áp lực của pháp luật như vậy chứng tỏ một điều gì không phù hợp với quy luật phát triển của tiền tệ và chắc chắn cũng không phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Nếu như hàng hóa nhiều, lưu thông hàng hóa phát triển đã tới mức tính chất tượng trưng thuần túy của tiền tệ đã được biểu lộ rõ ràng nghĩa là « vàng có thể được thay thế bằng những vật tương đối không có giá trị gì, như tiền giấy chẳng hạn » (6) thì tiền giấy tự nhiên được mọi người chấp thuận sử dụng và tin tưởng. Khi đó Nhà nước, vẫn là quy định một cách độc đoán, nhưng chỉ là độc đoán trong việc quy định hình dáng, màu sắc, giá trị của đồng tiền giấy ban hành mà thôi chứ không cần phải dùng hình luật để bắt nhân dân tiêu. Khi chưa tin tưởng và chấp nhận đồng tiền, nhân dân có thể không tiêu loại tiền khác, nhưng cũng tây chạy đồng tiền do Nhà nước quy định bằng cách lui trở lại hình thức trao đổi sơ khai: vật đổi vật.

Sử đã chép, năm Quý Mùi (1403), tức là 7 năm sau khi ban hành dưới sự cưỡng bức của luật pháp, tiền giấy vẫn không được ưa dùng. Nhà nước đã phải « định giá tiền giấy cho trao đổi nhau. Bấy giờ người buôn bán phần nhiều không thích tiêu tiền giấy, lại lập điều luật về tội không tiêu tiền giấy, bán giá cao, đóng cửa hàng, vào hùa giúp nhau để trị tội » (7).

Vài dòng ngắn ngủi đó trong thư tịch cổ đã chứng minh rằng tiền *Thông bảo hội sao* quả không được tin nhiệm.

Nhà nước ngoài việc dùng luật pháp cưỡng bức, còn có nhiều biện pháp khác cố làm cho đồng tiền đó được lưu hành rộng rãi trong nhân dân. Năm Tân Tị [1401] Hồ Hán Thương « đặt kho thường bình, phát tiền giấy cho các lộ, theo thì giá đồng thóc để chứa vào kho ấy » (8). Năm Nhâm Ngọ [1402] « Hán Thương định lại các thuế về tô ruộng. Triều trước mỗi mẫu thu 3 thăng thóc nay thu 5 thăng. Bãi đầu triều trước thu mỗi mẫu 9 quan tiền hoặc 7 quan tiền, nay thu hạng thượng đẳng mỗi mẫu 5 quan tiền giấy; trung đẳng 4 quan tiền giấy, hạ đẳng 3 quan tiền giấy. Tiền hàng năm của đình nam, trước thu mỗi người 3 quan tiền, nay chiếu theo số ruộng, người nào ruộng chỉ có 5 sào thì thu 5 tiền giấy, từ 6 sào đến 1 mẫu thì thu 1 quan tiền giấy, từ 1

mẫu 1 sào đến 1 mẫu 5 sào thu 1 quan 5 tiền giấy; từ 1 mẫu 6 sào đến 2 mẫu, thu 2 quan tiền giấy; từ 2 mẫu 1 sào đến 2 mẫu 5 sào thu 2 quan 5 tiền giấy; từ 2 mẫu 6 sào trở lên thu 3 quan tiền giấy. Định nam không có ruộng và trẻ con mồ côi, đàn bà góa chồng, dù có ruộng đều không phải đóng (9). Rõ ràng triều đình đã bằng chính sách thuế má mà khuyến khích tiền giấy; thuế thu bằng thóc thì thu nặng hơn trước, nhưng thu bằng tiền giấy thì ngược lại nhẹ hơn và công bằng hơn trước nhiều.

Năm Ất Dậu [1405], « Quý Ly tự nghĩ mình năm ấy 70 tuổi, ban cho phụ lão ở các lộ từ 70 tuổi trở lên mỗi người tước 1 tư, đàn bà già thì cho tiền giấy » (10).

Như trên đã nói tiền giấy *Thông bảo hội sao* không được nhân dân ưa dùng, song do luật pháp cưỡng bức và do mọi biện pháp khuyến khích của Nhà nước nên thực sự tiền đó vẫn được lưu hành. Hiện tượng có người làm tiền giấy giả chứng tỏ điều đó. « Năm Kỷ Mão [1399]... tháng 8, kẻ cướp là Nguyễn Như Cái trốn vào núi Thiết Sơn làm tiền giấy giả để dùng » (11).

Biên về tiền giấy *Thông bảo hội sao*, người xưa đã có viết: « Tiền giấy chẳng qua chỉ là mảnh giấy vuông, phi tiền chỉ đáng năm, ba đồng tiền, mà đem đổi lấy vật đáng năm, sáu trăm đồng của người ta, cố nhiên không phải là cái đạo đúng mực. Và lại người có tiền giấy cất giữ cũng dễ rách nát, mà kẻ làm giả mạo sinh ra không cùng, thực không phải là cách bình ổn vật giá mà lưu thông của cải của dân vậy. Quý Ly không xét kỹ đến cái gốc lợi hại, chỉ ham chuộng hư danh sáng chế, để cho tiền của hàng hóa thường vẫn lưu thông tức thì sinh ra ứ đọng khiến dân nghe thấy đã sợ, thêm mối xôn xao, thế có phải là chế độ bình trị dân ? » (12) Theo Phan Huy Chú thì việc ban hành *Thông bảo hội sao* chỉ là do Quý Ly ham chuộng hư danh sáng chế. Nếu chỉ thế thôi thì việc ban hành tiền giấy đã không hề có cơ sở kinh tế, mà đã vậy thì sự thất bại quả là điều không tránh khỏi.

Tuy nhiên vấn đề không phải chỉ đơn thuần như vậy. Như chúng tôi đã có dịp trình bày: « Chế độ điền trang thái ấp phát triển trong thời Trần chính đã hạ thấp nhu cầu và sự lưu thông một đồng tiền chung trong cả nước » (13). Tiền đúc trong thời Trần nói chung không nhiều mà về cuối thời Trần càng ít, vậy rõ ràng đồng tiền chưa bước tới giai đoạn chỉ mang tính chất tượng trưng thuần túy để xuất hiện tiền giấy.

Giai đoạn cuối Trần, việc xây dựng thành Tây Đô và kinh đô mới cùng việc xây dựng

quân đội và các công trình quân sự khác của họ Hồ đòi hỏi một ngân quỹ quá lớn, trong khi đó thì kho tàng trống rỗng. Tình hình đó bức họ Hồ phải tìm cách để có tiền. Việc đúc tiền đồng theo phép cũ chắc không làm nổi, vậy chỉ còn một cách dùng « mảnh giấy vuông, phi tiền chỉ đáng năm, ba đồng tiền mà đem đổi lấy vật đáng năm, sáu trăm đồng ». Tất nhiên đồng tiền này không có bản vị mà chỉ được đảm bảo bằng sự cưỡng bức của pháp luật.

Tiền đẻ của sự « sáng tạo » này là việc có thực đã xảy ra ở Trung Quốc. Từ thời Đường, để tránh phải mang tiền đồng nặng nề, các thương nhân đã tự giao ước phát hành tờ phiếu « phi tiền ». Chỉ cần mang phi tiền tới các nơi đã có giao ước là đổi ra được tiền thật dễ dàng. Tới năm 995 (đời Tống) thương nhân Thành Đô đã dùng « Giao tử » thay tiền. Đồng tiền giấy coi như xuất hiện nhưng vẫn hạn chế trong phạm vi giữa các tư thương. Năm 1023 Nhà nước đã chiếm lấy quyền phát hành tiền giấy, lập *Giao tử* vụ tại Ích Châu. Rồi năm 1024 phát hành tại Ích Châu « Quan *Giao tử* » từ 1 đến 10 quan. Năm 1033 *Giao tử* cải làm hai loại 5 quan và 10 quan. Năm 1068 *Giao tử* lại cải thành hai loại 1 quan và 500 đồng. Rồi cứ thế phát triển rộng ra, năm 1069 lập *Giao tử* vụ tại Lộ Châu, phát hành *Giao tử* tại Lộ Hà Đông, năm 1071 phát hành *Giao tử* tại Thiểm Tây. Rồi *Giao tử* cải thành Tiền dẫn, thành Hội tử, thành *Giao sao* v.v... Trong lúc phát hành tiền giấy thì ở Trung Quốc vẫn đúc tiền đồng. Tiền giấy khi đã trở thành tiền thì có bản vị ví như đồng Ngân hội tử xuất hiện ở Hà Tri năm 1137.

Hồ Quý Ly đã bắt chước việc phát hành tiền giấy ở Trung Quốc, nhưng áp dụng ở ta vào lúc chưa có cơ sở kinh tế và thương mại đòi hỏi. Chính vì do Nhà nước áp đặt vượt ra ngoài quy luật phát triển của kinh tế nên phải kèm theo sự cưỡng bức của pháp luật mới giữ cho đồng tiền sống nổi. Nhưng triều Hồ vừa mất, tiền giấy cũng mất theo lập tức.

Lê Thái Tổ ngay năm thứ hai của vương triều [1425] đã truyền cho các quan bàn phép dùng tiền, lời chiếu có đoạn: « Tiền là huyết mạch của dân, không thể thiếu được. Nước ta vốn là nơi sản nhiều đồng, nhưng tiền đồng cũ đã bị người Hồ tiêu hủy, trăm phần chỉ còn một phần, đến nay việc quân việc nước, thường bị thiếu tiêu. Muốn cho tiền được lưu thông sử dụng dễ thuận lòng dân chẳng cũng khó lắm ư! Mới đây có người dâng thư trình bày xin lấy tiền giấy thay cho tiền thực. Trẫm ngày đêm suy nghĩ, chưa biết làm ra thế nào.

Vì rằng tiền giấy là vật vô dụng mà cho lưu hành ở trong dân hữu dụng, thực không phải là cái ý yêu dân dùng của » (14). Và tiền giấy không thấy xuất hiện vào thời Lê nữa, kể cả những ngày cực thịnh. Thật rõ ràng, mãi tới thời Lê tiền giấy vẫn chưa có nhu cầu xuất hiện ở nước ta.

Tiền giấy *Thông bảo hội sao* của Hồ Quý Ly đã gây thêm khó khăn cho đời sống, gây thêm mối lo cho nhân dân, nhưng đối với triều đình đã nhất thời giải quyết được nguy cơ kho tàng trống rỗng, đã cho phép họ Hồ, trong một thời gian ngắn ngủi có tiền để xây dựng một đội quân lớn cùng những công trình cũng rất to lớn mà nhiều thời khác không làm nổi.

Một bông hoa trái mùa nên chóng tàn trong lịch sử phát triển tiền tệ Việt Nam, tiền *Thông bảo hội sao*, dù khen hay chê, vẫn cần được người nghiên cứu tiền cổ tách thành chương riêng để bàn bạc.

Tiền đồng thời Hồ

Trong khi chúng ta không thấy một điều nào trong sử sách ghi chép về việc đúc tiền đồng ở thời Hồ, thì những đạo luật năm 1396 về việc « cấm hẳn tiền đồng không được chứa và tiêu riêng » và đạo luật năm 1403 về « tội không tiêu tiền giấy, bán giá cao, đóng cửa hàng » càng gây cho chúng ta nhiều hướng khẳng định rằng không có tiền đồng thời Hồ.

Tuy vậy nghiên cứu kỹ thì sử cũ cũng có những điều ghi chép, dù không rõ ràng lắm, về tiền đồng thời Hồ. Năm Bình Tuất [1406] tháng 12 « Quân Minh vào Đông Đô cướp bắt con gái và của cải, tính toán lương chứa, đặt quan coi việc, chiêu tập dân xiêu tán, làm kẻ ở lâu dài, thiên hoạn nhiều con trai trẻ tuổi và thu lấy tiền đồng ở các xứ cho trạm đem về Kim Lăng » (15). Ghi chép này cho phép ta có thể nghĩ rằng ở thời Hồ vẫn có một lượng tiền đáng kể. Tất nhiên người ta có thể lập luận rằng đó là tiền các triều trước được thu đổi và cất giữ tại kho chứ không phải tiền thời Hồ. Song cũng có thể chấp nhận điều nghi vấn: chẳng lẽ gần chục năm thu đổi tiền, triều Hồ chỉ chứa cất trong kho?



Khảo cổ học đã phát hiện được không ít những đồng tiền đồng mang niên hiệu Thánh Nguyên. Tiền đúc rất nhỏ, mỏng, lưng tiền đề trơn không có chữ, không gờ viền mép, gờ viền lỗ, chứng tỏ khuôn đúc rất sơ sài.

Loại tiền này những người nghiên cứu trước đều cho là tiền đúc theo niên hiệu Thánh Nguyên của Hồ Quý Ly (16). Chúng tôi cũng nghĩ như vậy với mấy lý do sau:

—Thánh Nguyên là niên hiệu của Hồ Quý Ly, không hề thấy trong các niên hiệu vua Trung Quốc và cũng không thấy trong các đời vua khác ở Việt Nam.

—Loại tiền đúc nhỏ và mỏng như đồng Thánh Nguyên thông bảo ít thấy có trong những mẫu tiền Trung Quốc các thời Tống, Nguyên, Minh, nhưng lại thấy trong một loạt những đồng tiền tìm thấy ở Việt Nam như Thiệu Phong bình bảo (Trần Dụ Tông) Hi Nguyên thông bảo (Nguyên Bô (?)) An Pháp nguyên bảo (Thời Mạc (?)), Thái Bình thánh bảo (Thời Mạc (?)) v.v...

Thánh Nguyên thông bảo, đời Hồ Quý Ly (1400—1401). Mặt tiền: Bốn chữ Thánh Nguyên thông bảo đọc chéo từ trên xuống dưới và từ phải qua trái. Gờ viền mép và gờ viền lỗ rất rõ ràng. Lưng tiền: trơn nhẵn, không chữ, không gờ. Tiền đúc rất nhỏ và mỏng. Tiền tròn, lỗ vuông. Đường kính tiền là 2,1cm.

Trong sưu tập của Péc-ma (17) có bốn hình tiền Thánh Nguyên thông bảo đánh số 446, 417, 448, 449. Những đồng này nhỏ hơn. Đồng 446 và 447 có đường kính là 2cm, đồng 448 và 449 là 1,9cm.

D. La-croix công bố trong sách của mình 5 đồng tiền Thánh Nguyên thông bảo đánh số 35, 36, 37, 38, 39. Hai đồng 38 và 39 tất cả các chữ đều đúc kiểu chữ triện. Riêng đồng 39 thì chữ lại đọc vòng theo chiều kim đồng hồ. Tất cả mọi đồng đều có kích thước nhỏ (18).

Tóm lại có thể coi tiền Thánh Nguyên thông bảo như là một loại tiền đúc nhỏ nhất trong tiền cổ Việt Nam.

Niên hiệu Thánh Nguyên của Hồ Quý Ly chỉ tồn tại trong vòng một năm (1400—1401). Như vậy tiền Thánh Nguyên thông bảo tất cũng được đúc trong năm đó (hay ít nhất là từ năm đó). Dựa vào kích thước khác nhau và chữ khác nhau của mẫu tiền ta cũng có thể kết luận được rằng tiền được đúc nhiều lần. Rõ ràng, trong khi thúc đẩy, cưỡng bức cả nước tiêu tiền giấy, nhà Hồ vẫn cho đúc tiền đồng, phần vì theo lệ thường để chính thức hóa niên hiệu triều vua, phần vì phải đáp ứng một số việc chi tiêu buộc phải dùng tiền đúc, vì như ngoại thương chẳng hạn.

Phụ lục

Cũng cần phải bàn về sai sót của người đi trước để cho việc sử dụng tư liệu về tiền cổ được ngày càng thêm chính xác.

1. D. La-croa công bố trong sách "Cổ tiền học An-Nam" của mình 4 mẫu tiền Hán Nguyên thông bảo và 1 mẫu tiền Hán Nguyên thánh bảo. Ông cho rằng đó là tiền đúc đời Hồ Hán Thương. Chắc chắn ông đã sai lầm.

Tiền Hán Nguyên thông bảo là tiền của nhà Hậu Hán (Trung Quốc) do Hậu Hán Cao tổ [Lưu Trĩ Viên] đúc năm 948. Hậu Hán Cao tổ có hai niên hiệu là Thiên Phúc và Càn Hựu, nhưng nhà vua này lại đúc tiền mang tên Hán Nguyên. Ở Trung Quốc có một số ông vua đúc tiền không ghi niên hiệu mà thay vào đó bằng tên triều đại cộng thêm chữ Nguyên, với ý nghĩa mở đầu, nguồn gốc của triều đại. Năm 955 vua Thế Tông nhà Hậu Chu đúc tiền Chu Nguyên thông bảo; năm 961 vua Tống Thái Tổ đúc Tống Nguyên thông bảo.

Tiền Hán Nguyên quyết không phải là tiền của Hồ Hán Thương bởi lẽ thứ nhất: triều Hồ

không phải là triều Hán; lẽ thứ hai: đồng tiền đầu tiên của triều Hồ đã là đồng Thánh Nguyên thông bảo; lẽ thứ ba: so sánh hiện vật rõ ràng tiền Hán Nguyên là tiền Trung Quốc đời Hậu Hán.

2. Cũng La-croa công bố trong sách nói trên một mẫu tiền Thiêm Bình thông bảo, và cho rằng đó là tiền đúc tại Trung Quốc chuẩn bị cho việc lấy cớ đưa Trần Thiêm Bình về Việt Nam dựng lên một triều đình bù nhìn để thực chất là xâm chiếm Việt Nam. Đồng Thiêm Bình thông bảo có bốn chữ đọc chéo, lưng tiền không chữ và cũng thuộc loại tiền nhỏ. La-croa đã lầm lẫn Thiêm Bình ra Thiên Bình và gán đồng tiền đó cho nhân vật sống lưu vong có được ghi trong lịch sử. Sai lầm này rất dễ phát hiện, ta có thể khẳng định không có đồng tiền nào do nhà Minh đúc để chuẩn bị cho một tên vua bù nhìn nào của triều Trần.

Tuy vậy về hư thực và chủ nhân của mẫu tiền đã công bố, chúng tôi cũng chưa có một giải thích nào thỏa đáng.

CHÚ THÍCH

(1) Đại Việt sử ký Toàn thư. T. II. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr. 223.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư: Đã dẫn, tr. 204.

(3) Đỗ Văn Ninh: "Tiền cổ thời Lý-Trần". Nghiên cứu lịch sử số 6 - 1979, tr. 26-32.

(4) - Trương Hữu Quýnh: "Đánh giá lại vấn đề cải cách của Hồ Quý Ly". Nghiên cứu lịch sử, số 20 - 1960, tr. 44 - 58.

- Dương Minh: "Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng?". Nghiên cứu lịch sử, số 22 - 1961, tr. 60 - 73.

- Trương Hữu Quýnh: Về bài "Đánh giá vai trò Hồ Quý Ly thế nào cho đúng". Nghiên cứu lịch sử, số 26-1961, tr. 21 - 31.

- Trần Văn Khang: "Về vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của Hồ Quý Ly". Nghiên cứu lịch sử, số 27-1961, tr. 57 - 62.

- Nguyễn Gia Phú: "Một ý kiến về vấn đề Hồ Quý Ly". Nghiên cứu lịch sử, số 31-1961, tr. 49 - 69.

- Tạp chí nghiên cứu lịch sử: "Sơ kết cuộc thảo luận về hai nhân vật Hồ Quý Ly và Nguyễn Trường Tộ". Nghiên cứu lịch sử, số 33-1961, tr. 8 - 16.

(5) Đại Việt sử ký toàn thư. Đã dẫn, tr. 217

(6) Các Mác: Tư bản-Q. I, T. I, Nxb Sự thật, Hà Nội 1959, tr. 177.

(7) Đại Việt sử ký toàn thư. Đã dẫn, tr. 235.

(8) Đại Việt sử ký toàn thư: Đã dẫn, tr. 232.

(9) Đại Việt sử ký toàn thư: Đã dẫn, tr. 234.

(10) Đại Việt sử ký toàn thư: Đã dẫn, tr. 243.

(11) Đại Việt sử ký toàn thư: Đã dẫn tr. 227.

(12) Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí. T. III. Nxb Sử học, Hà Nội 1961, tr. 62.

(13) Đỗ Văn Ninh: "Tiền cổ thời Lý-Trần". Nghiên cứu Lịch sử số 6 - 1976, tr. 26 - 32.

(14) Theo Phan Huy Chú: Lịch triều .. Đã dẫn, tr. 62

(15) Đại Việt sử ký toàn thư: Đã dẫn, tr. 248.

(16) D. La-croa viết trong sách Cổ tiền học An Nam, Sài Gòn 1900: "Một trong những công việc đầu tiên của người thanh đoạt [chỉ Hồ Quý Ly] là cho đúc những đồng tiền mang niên hiệu mình".

(17) Béc-na J. Péc-ma (Bernard J. Permar): "Sưu tầm tiền cổ An Nam-968-1955. Sài Gòn 1963

(18) D. La-croa (Désiré Laeroix): Cổ tiền học An Nam, Sài Gòn 1900.

LÀNG GỐM THỜ HÀ

PHẠM ÁI PHƯƠNG

1. Vị trí làng gốm Thờ Hà.

Làng gốm Thờ Hà ở tả ngạn sông Cầu, cách Bắc Giang 22km. Từ Bắc Ninh, rẽ theo hướng tây nam đi 4 km, qua đến đò Vạn, vượt dòng sông Cầu, sẽ đến Thờ Hà.

Dưới thời Lê, niên hiệu Chính Hòa, Thờ Hà là một xã thuộc tổng Tiên Lát, huyện Yên Việt, xứ Kinh Bắc (1). Đến đời Minh Mạng, Thờ Hà thuộc tổng Tiên Lát huyện Việt Yên (2), tỉnh Bắc Ninh. Nay, Thờ Hà là một làng thuộc xã Văn Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc.

Tên làng mang ý nghĩa của một vùng đất ba mặt giáp sông. Phía bắc - phía duy nhất tiếp cận với đất - nối liền với làng Văn (thuộc xã Văn Hà). Xưa kia Thờ Hà là một bãi đất do phù sa sông Cầu bồi đắp nên. Sau mỗi mùa nước lên, nước sông rút đi để lại cho Thờ Hà một lớp phù sa nhỏ.

Dải đất Thờ Hà nằm hơi vòng hình cánh cung, giữa phình ra, hai đầu thót lại. Giống như các làng gốm Bát Tràng, Phù Lãng, Hương Canh, Thờ Hà ở ngay bờ sông, thuận lợi cho việc thông thương vận chuyển.

2. Nguồn gốc của làng gốm Thờ Hà.

Làng gốm Thờ Hà xuất hiện từ bao giờ? Điều đó không được phản ánh lại trên văn bia hay gia phả. Duy-mu-chi-ê trong cuốn «Bản về người Bắc-kỳ» đã đề cập đến nguồn gốc của làng Thờ Hà. Duy-mu-chi-ê nói rằng: «Khoảng năm 1465, dưới triều Lê Thánh Tông, thợ gốm làng Đậu Khê, (Hải Dương) dời đến làng Thờ Hà (Bắc Giang). Từ đó, Thờ Hà trở thành nơi sản xuất chum vại quan trọng nhất trong nước. Làng Thờ Hà vẫn còn hai ngôi miếu thờ Hoàng Quảng Hưng và học trò của ông ta. Hai người này được coi là tổ sư của nghề gốm» (3).

Ý kiến của Duy-mu-chi-ê về thời điểm xuất hiện và nguồn gốc của làng gốm Thờ Hà không chính xác vì tư liệu của ông ta không

xác thực. Thực tế, làng Thờ Hà không có miếu thờ Hoàng Quảng Hưng và học trò. Nhân dân địa phương không biết Hoàng Quảng Hưng là ai, Thờ Hà không có miếu thờ ông tổ nghề gốm. Theo lệ cổ truyền, hàng năm đến ngày 7 tháng 1 và ngày 22 tháng 8 (âm lịch) là phường Lò lại tổ chức lễ tế «thánh sư» gốm theo truyền thuyết của họ.

Truyện rằng: «Cuối thời Lý nước ta có các ông: Hứa Vĩnh Cảo, Lưu Phong Tú, Đào Trí Tiễn đi sứ sang Trung Quốc cùng với ông Trương Trung Ái. Khi về, họ ghé qua phủ Thiệu Châu, nhà Tống cho họ 12 người thợ gốm Trung Quốc sang Việt Nam để dạy nghề. Nhân dân học được nghề, đem sản phẩm tiến dâng vua Lý. Vua khen và phong cho ba ông làm «thánh sư» nghề gốm ở ba nơi: Hứa Vĩnh Cảo ở Bát Tràng, Lưu Phong Tú ở Phù Lãng, Đào Trí Tiễn ở Núi Gốm. Khu vực Núi Gốm sang thời Trần đi theo triền sông Cầu, lần lượt đến các làng Vạn An, Đặng, Chọi, Quả Cầm, rồi cuối cùng định cư ở Thờ Hà».

Truyện thuyết này là đầu mối để đi tìm nguồn gốc của làng gốm Thờ Hà. Phân tích nội dung truyền thuyết sẽ chất gọn được những chi tiết bổ ích và lý thú.

Trước khi tìm hiểu nguồn gốc của làng Thờ Hà cần khẳng định rằng: Nghề gốm Việt Nam nói chung và nghề gốm Thờ Hà

(1) Sách Đại Nam nhất thống chí, tr. 52, chép: trước kia Kinh Bắc là Bắc Giang. Đến năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đã là xứ Kinh Bắc, sau gọi là trấn Kinh Bắc. Năm Minh Mạng thứ (1820) đổi Bắc Ninh.

(2) Sách trên, tr. 63.

(3) Dẫn theo Phan Gia Bền - Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam, nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội năm 1957, tr. 74.

nói riêng không phải xuất hiện từ Trung Quốc như truyền thuyết đã nói. Tài liệu khảo cổ cho biết nghề gốm Việt Nam xuất hiện rất sớm: từ cuối văn hóa Hòa Bình (cách đây khoảng một vạn năm). Qua một quá trình phát triển lâu dài đến thời Lý Trần, sản phẩm gốm của ta đã rất hoàn thiện và mang phong cách độc đáo của gốm dân gian. Những họa tiết trang trí mô tả cảnh thiên nhiên gần gũi của quê hương xứ sở: con cò, con sáo nhảy nhót trên cây; cá tôm với hoa súng, hoa sen, lá khoai nước... Thời Trần, bát, chén của Việt Nam được đưa sang cống vua Nguyên.

Đồ gốm cổ truyền của Thổ Hà là gốm sành phục vụ cho nhu cầu đời sống của nhân dân lao động, chủ yếu là nông dân, mang bản sắc độc đáo của gốm Việt Nam từ chất liệu đến kỹ thuật sản xuất. Đồ gốm Thổ Hà được tạo nên từ những hòn đất ở dọc sông Cầu, nhờ bàn tay nhào nặn khéo léo của người thợ địa phương, sau khi trải qua một quá trình nung luyện thích hợp. Cũng chỉ từ đất ấy và lửa, gốm Thổ Hà đã hình thành: bên trong có lớp xương rắn chắc, bên ngoài là lớp da "sành" nhẵn bóng. Ở gốm sành Thổ Hà, bản sắc dân tộc của gốm Việt Nam được thể hiện rõ rệt.

Loại bỏ những chi tiết phi thực tế trên của truyền thuyết, chúng ta đã thu thập được một vài điều quan trọng. Đoạn cuối truyền thuyết cho biết một số trung tâm sản xuất gốm thời Lý Trần. Trên cơ sở khảo sát các địa điểm Núi Gốm, Vạn An, Đặng, Chọi, Quả Cầm (1), nguồn gốc làng gốm Thổ Hà được xác định.

Khu vực Núi Gốm, Vạn An có dấu vết của nghề gốm cổ nhưng tài liệu liên quan đến quả Cầm, Thổ Hà rất hiếm. Ở những nơi này cũng có đồ gốm nhỏ giống như bên Quả Cầm, Thổ Hà. Hiện vật đó phần nào biểu hiện mối quan hệ của Quả Cầm, Thổ Hà với Núi Gốm, Vạn An. Tuy nhiên, đồ gốm nhỏ ấy chưa phải là bằng chứng đầy đủ để xác định nguồn gốc làng Thổ Hà, bởi lẽ, trong cùng một thời gian, Núi Gốm, Vạn An cũng có thể sản xuất một loại gốm nhỏ như Quả Cầm và Thổ Hà. Trong làng Đặng, Chọi không có tài liệu đề cập đến vấn đề này. Ở Quả Cầm vẫn còn một số cứ liệu phản ánh mối quan hệ giữa Quả Cầm và Thổ Hà. Nhân dân Thổ Hà và Quả Cầm cùng nhất trí rằng làng Thổ Hà thành lập là do dân gốm từ Quả Cầm chuyển sang.

Làng Quả Cầm nay thuộc xã Hòa Long huyện Yên Phong (Hà Bắc), nằm dọc hai bờ sông Ngũ huyện Khê và sát sông Cầu Quả Cầm

đối diện với Thổ Hà qua đoạn sông Cầu ấy. Xưa kia, Quả Cầm vừa sản xuất gốm, vừa làm nông nghiệp.

Trong nhân dân Quả Cầm còn lưu truyền tích Bà chúa Sành: «Vùng Quả Cầm trước kia làm gốm. Thuở ấy, dưới đời Trần Anh Tông, có hai mẹ con cô gái chuyên ra chợ bán gốm. Một hôm, có đám mây vàng chiếu xuống che phủ chỗ hai mẹ con ngồi. Mấy hôm sau, có chiếu chỉ của vua vời cô gái vào cung làm hoàng hậu. Sau đó, vua và cô gái về Quả Cầm làm lễ cưới ở Sân Cầu. Cô gái bán gốm có nhan sắc đã trở thành vợ vua và được nhân dân Quả Cầm gọi là bà chúa Sành. Bà chúa sai mở rộng con ngòi Ngũ huyện (Ngũ huyện Khê) (2) để thuyền rồng đi qua Cỏ Bi, Cỏ Lea về Quả Cầm. Từ khi cô gái lấy vua, bà mẹ và dân làng không phải sản xuất gốm vì đã có «lương» (một loại bổng lộc) do vua Anh Tông ban cấp. Hàng ngày họ lên núi thả diều và cưỡi ngựa vui chơi. Quả Cầm trở thành đất «Bà chúa» giàu sang. Bà chúa Sành thấy bên cạnh Quả Cầm có bãi đất nên cho dân gốm di sang đó».

Hiện nay, dân làng vẫn còn đền thờ bà chúa Sành và mẹ bà. Một số địa danh còn lại đã phản ánh sự tích này: vườn Hồng (vườn để thuyền rồng của bà chúa cập bến) núi Lá Cờ, núi Trống, núi Chiềng, núi Thả Diều, núi Quăm Ngựa... Tích Bà Chúa Sành và những địa danh ấy ghi nhận sự tồn tại của một bà chúa trên thực tế. Bà ta xuất thân từ thợ gốm, về sau trở thành hoàng hậu hoặc cung phi của vua Anh Tông. Theo lệnh của bà, một bộ phận dân gốm đã di sang Thổ Hà. Như vậy, tích Bà chúa Sành hé mở một điều quan trọng: làng Thổ Hà bắt nguồn từ bên Quả Cầm. Những di tích của nghề gốm cổ Quả Cầm sẽ chứng minh rất rõ.

Hiện nay, ở Quả Cầm còn lưu lại nhiều dấu vết của nghề gốm cổ. Không những hai bên triền sông, mà khắp trong làng đều có một lớp mảnh gốm sành tương tự như ở Thổ Hà (3), quan sát kỹ sẽ thấy các mảnh sành ấy mỏng mảnh và độ sành hóa cao hơn. Lớp da gốm nung già lửa và lớp xương mịn rắn chắc bên trong chứng tỏ kỹ thuật sản xuất ở Quả

(1) Núi Gốm, Vạn An nay thuộc huyện chi Linh, Hải Dương. Đặng, Chọi, Quả Cầm nay thuộc huyện Yên Phong, Hà Bắc.

(2) Trước kia Ngũ Huyện chỉ là một khe nhỏ. Sau được xẻ thành sông.

(3) Ông Lê Cương ở xóm Hai, Quả Cầm, khi đào giếng thấy lớp mảnh sành dày 3 mét, cách mặt đất 0 mét 50.

Cắm đã đạt trình độ khá cao. Một vài gia đình khi đào giếng còn lấy được cả những hũ sành nhỏ nguyên vẹn. Đồ gốm ở Quả Cắm xưa kia nhỏ và thanh hơn hàng gốm Thổ Hà ngày nay. Ở Thổ Hà, khi đào sâu xuống lòng đất cũng tìm thấy những mảnh sành của đồ gốm con, giống như bên Quả Cắm. So sánh lớp sành gốm nhỏ hai nơi thì ở Quả Cắm, lớp sành dày và sâu hơn ở Thổ Hà. Như vậy, sau khi chuyển sang Thổ Hà, những người thợ gốm Quả Cắm vẫn còn tiếp tục sản xuất loại hàng nhỏ trước kia. Một thời gian sau khá dài họ mới chuyển sang sản xuất hàng gốm lớn.

Ở Quả Cắm, dọc hai bờ sông Ngũ Huyện và bờ sông Cầu có một số chân lò gốm. Chân lò hình bầu dục, tương tự như chân lò ở Thổ Hà nhưng hẹp và ngắn hơn, đều ở dọc ven sông, thuận lợi trong việc sản xuất và chuyên chở. Quả Cắm vẫn còn địa danh có liên quan đến nghề gốm: vườn Lò (vườn Lò) Khu vực vườn Lò có nhiều chân lò gốm cổ, bao gồm đại bộ phận vườn của xóm Hai.

Mối quan hệ giữa hai làng còn được chứng minh bằng dòng họ. Quả Cắm cũng có họ Cáp, Trịnh, Nguyễn Đình như ở Thổ Hà. Quả Cắm có cả họ Dương mà trong một số bia ở văn chỉ làng Thổ Hà cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII đã nhắc đến một số sinh đồ của họ này (1). Cách đây hơn 10 năm, các họ: Cáp, Trịnh, Nguyễn Đình ở Quả Cắm và Thổ Hà còn đi lại với nhau trong ngày giỗ tổ, ngày tết.

Tất cả các cứ liệu trên chứng tỏ làng Thổ Hà thành lập từ một bộ phận dân gốm Quả Cắm. Một điều đặt ra: Tại sao đời Trần Anh Tông một bộ phận dân Quả Cắm lại di chuyển sang Thổ Hà?

Tích Bà chúa Sành có cho biết nguyên nhân xuất hiện của làng gốm Thổ Hà. Từ khi có gái bán gốm lấy vua Anh Tông, Quả Cắm không sản xuất gốm vì có «luong» của vua và đã trở thành đất «bà chúa» giàu sang. Tuy nhiên, ở đây, nguyên nhân cụ thể hơn đề nghề gốm Quả Cắm chuyển sang Thổ Hà có lẽ là do phạm vi đất Quả Cắm chật hẹp, không đáp ứng được yêu cầu mở rộng và phát triển nghề gốm. Điều đó ảnh hưởng đến sản xuất gốm và nông nghiệp trong lúc nghề gốm Quả Cắm đang đi vào chuyên môn hóa, cần có đất để mở rộng sản xuất. Đoạn cuối của tích bà chúa Sành đã phản ánh khía cạnh ấy. Bộ phận dân gốm sang Thổ Hà có thể là những người thợ không còn khả năng sản xuất nông nghiệp. Lúc này, xu hướng tách rời giữa nghề nông và nghề gốm đã và đang hình thành ở Quả Cắm. Bộ phận dân không sản xuất gốm, «án

luong» của vua là những người chuyên về nghề nông. Qua các di tích cổ ở Quả Cắm trong khu vực vườn Lò (như đã nói ở trên) ta thấy số chân lò cũng tập trung hơn các nơi khác, cạnh vườn Lò có một khu vườn nhỏ gọi là vườn Bền. Đó là những dấu hiệu cho thấy nghề gốm Quả Cắm đang tách khỏi nông nghiệp.

Chúng ta có thể xác định thời điểm di chuyển của thợ gốm từ Quả Cắm sang Thổ Hà là vào khoảng đời Trần Anh Tông – đầu thế kỷ XIV – theo tích Bà chúa Sành. Thế kỷ XIV, XV, nền kinh tế Phong kiến Việt Nam có biến chuyển mới. Cùng với sự phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp cũng có nhiều tiến bộ. Thủ công nghiệp ở nông thôn tuy gắn liền với nông nghiệp, nhưng đã có các làng chuyên sản xuất một thứ sản phẩm nhất định. Làng gốm Thổ Hà xuất hiện trong thời kỳ này.

Một số bia ở đình, nghề, văn chỉ làng khắc họa phần nào sinh hoạt vật chất, tinh thần của Thổ Hà cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII. Thời gian này, Thổ Hà phát triển mạnh về mọi mặt. Để đạt đến giai đoạn phồn vinh ấy, ít ra Thổ Hà cũng phải có một thời kỳ tương đối dài, khoảng vài ba thế kỷ trước mốc này làm tiền đề. Thời điểm xuất hiện của làng gốm Thổ Hà vào đầu thế kỷ XIV hoàn toàn phù hợp với tình hình kinh tế xã hội phong kiến Việt Nam đương thời, và tình hình tư liệu thu thập được ở Quả Cắm, Thổ Hà.

Ra đời vào đầu thế kỷ XIV và do bộ phận dân gốm từ Quả Cắm chuyển sang, làng gốm Thổ Hà là sản phẩm của quá trình chuyên môn hóa trong sản xuất thủ công nghiệp. Đây là một biểu hiện sinh động của sự phân công lao động sâu sắc và triệt để trong xã hội: thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp để hình thành một làng chuyên sản xuất một loại sản phẩm nhất định.

3 – Đặc điểm của làng gốm Thổ Hà.

Ra đời trong điều kiện phát triển của nghề nghiệp, Thổ Hà mang trong mình nó đặc điểm nổi bật của một làng thủ công thuần túy.

Không có nghề nông, Thổ Hà không có đất để cấy cày, dân cư sinh sống hoàn toàn bằng nghề thủ công. Trước kia, trong làng cũng có một vài người đi buôn đồ gốm và củi củ.

Diện tích cả làng là 58 mẫu. Năm 1692, Thổ Hà có hơn 600 người. Trước năm 1945 có 1390 người. Đến tháng 4-1974, dân số Thổ Hà lên tới hơn 4.200 người. Mật độ cư dân của Thổ Hà cao hơn nhiều so với một làng nông nghiệp.

(1) Ở Thổ Hà ngày nay không còn họ Dương

Do hoàn cảnh kinh tế chuyên môn sản xuất gốm, do đất chật, nên nhà ở sát liền nhau. Thờ Hà có nhiều ngõ hẻm và chạy dài gần như song song. Khoảng cách giữa các ngõ là một dãy nhà ở dọc. Đường trong ngõ rất hẹp, hai người đi phải tránh nhau, nhân dân Thờ Hà gọi là những « ngõ ống ». Vì đất chật, chỉ dành để xây nhà và lò sản xuất, nên vườn tược, cây cối rất ít. Trước kia, gia đình nào đất rộng nhất cũng chỉ có một sào ruộng. Các lò gốm nằm rải rác theo con đường đất hẹp ven sông. Cách bố trí nhà ở đó khác hẳn một làng nông nghiệp như ta biết, thường đất rộng, nhà ở thưa, vườn nhiều, cây cối mọc um tùm.

Trong khi đó làng Phù Lãng (Quê Võ) do nghề gốm chưa tách khỏi hẳn nông nghiệp, nên dân cư ở rộng và thưa. Hình thể của Phù Lãng vẫn mang nặng tính chất của một làng nông nghiệp hơn là một làng thủ công nghiệp như Bát Tràng, Thờ Hà.

Đặc điểm nổi bật của Thờ Hà là không có ruộng cấy cấy. Từ tấm bia hậu sớm nhất: niên hiệu Chính Hòa năm thứ 13 (1692), đến tấm bia hậu muộn nhất: đời Tự Đức, đều ghi tên những người cúng tiền. Điều đó xuất phát từ cơ sở kinh tế của Thờ Hà là nghề gốm, không có nghề nông. Người thợ gốm sản xuất ra vật phẩm để bán lấy tiền để sử dụng vào sinh hoạt hàng ngày và góp tiền xây dựng làng xã. Hiện tượng này khác với những làng nông nghiệp. Bia hậu ở làng nông nghiệp là bia cúng ruộng. Một số người giàu trong làng mang ruộng của mình cúng vào chùa hoặc đền miếu mong làm ăn phát đạt và để phúc cho con cháu. Tâm lý của người thợ gốm Thờ Hà cũng vậy, chỉ khác là họ đóng tiền còn người nông dân thì góp ruộng.

Thờ Hà đất chật đến nỗi khi người trong làng chết thì phải đi chôn nhờ các thôn bên cạnh. Đầu thế kỷ XVIII, Thờ Hà mua đất của thôn Yên Viên⁽¹⁾ (sát Thờ Hà) để làm bãi tha ma. Tấm bia năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714)⁽²⁾ thuật lại nội dung vụ kiện về ruộng giữa Yên Viên và Thờ Hà đã xác nhận điều đó.

Theo lời trình bày của xã trưởng xã Yên Viên lên quan huyện Việt Yên thì người Thờ Hà đã « đem quan tài chôn vào đồng Lãng - địa phận Yên Viên - làm đứt mạch đất » của Yên Viên. Trước những lời tố cáo ấy, Thờ Hà đã đưa lá đơn kháng cáo với tất cả lý do chính đáng của mình: « Đồng Lãng là bãi tha ma xã Thờ Hà mà tư điền ở đó có từ xưa. Nay, con đường đưa người chết vào đó không có gì trở ngại, mà đồng Lãng tuy chiếu lệ thì thuộc xã Yên Viên nhưng người Thờ Hà cũng từng

táng ở đó bình thường, nay bị người Yên Viên ngăn cấm. Đó là điều phi lý vì trước đó người Thờ Hà đưa lễ vật mà họ đã nhận rồi. Đất đó lại ở sát Thờ Hà, đối với Yên Viên thì xa, quanh co khúc khuỷu ». Sau khi nêu toàn bộ lý do xác nhận việc mai táng ở Yên Viên là hợp lý, người Thờ Hà đã khẳng định trước quan việc làm ấy của họ là đương nhiên: « Từ đây, người Thờ Hà mới lấy làm bãi tha ma chôn cất... và những ruộng tư bắt đầu mua tại đồng Lãng để chôn cất. Nay, xét xã Yên Viên sao có thể cấm chỉ được dân Thờ Hà mai táng tại đó ». Đến nay, bãi tha ma của Thờ Hà vẫn ở sau làng và thuộc đất Yên Viên. Trước kia, Thờ Hà còn chôn nhờ chân núi Cao, bên Quả Cắm.

Trên một mảnh đất sinh ra, lớn lên trong quá trình phát triển của nghề gốm, các di tích của Thờ Hà ít nhiều nhắc nhở đến nghề nghiệp. Hàng câu đối ngoài gian tiền tế đình Thờ Hà nói rằng:

« Thành khí lại ngưng tụ đạo hà tư lợi lạc,
Thông chu bằng chợ thuận địa phi cốc thổ tự doanh ninh ».

Nghĩa là:

« Hoàn thành một dụng cụ thì dựa vào việc nung luyện. Còn người ta được nghỉ ngơi hạnh phúc là nhờ đồ gốm trên sông đã mang lại điều lợi cái vui cho mình.

Thuyền buôn bán đi lại được thông suốt, tuy không phải là đất lúa gạo nhưng cũng đủ được ăn no ».

Câu đối là một dẫn chứng cụ thể để chứng minh rõ thêm: Thờ Hà là một làng gốm thuần túy, Thờ Hà không phải là « đất lúa gạo », mọi « điều lợi, cái vui » của dân làng đều nhờ vào sự lưu thông của « đồ gốm » sau một quá trình « nung luyện ».

Làng gốm Thờ Hà có trong sử của Kinh Bắc với những sản phẩm nổi tiếng: « Bến Thờ Hà có vại có chĩnh » (3). Các sách sử xưa của triều đình phong kiến khi nói đến đặc sản từng vùng cũng đề cập đến. Sách Đại Nam nhất thống chí chép: « Lại có chĩnh, ang, chum, vại bằng sành do xã Phù Lãng, huyện Võ Giàng và xã Thờ Hà, huyện Việt Yên chế tạo, mới lợi rất to » (4) Nghề gốm sành cổ truyền còn đưa Thờ Hà vào những câu ca dao quen thuộc của địa phương:

(1) Yên Viên là làng Vân, thuộc xã Vân Hà huyện Việt Yên, Hà Bắc.

(2) Tấm bia này ở nghề làng

(3) Phong Thờ Hà Bắc đời Lê tr.39.

(4) Đại Nam nhất thống chí trang 142.

Việt Yên: Quang Biều, Thờ Hà.
Yên Phong: Quả Cầm, Hiệp Hòa: Tiểu Mai» (1).

4 Đỉnh cao của làng gốm Thờ Hà — cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII.

Từ Quả Cầm chuyển sang, sau một thời gian dài, làng gốm Thờ Hà phát triển mạnh về các mặt, thời kỳ hưng thịnh nhất của Thờ Hà là cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII. Một số bia ở sân chùa Đoàn Minh, đình, nghề làng Thờ Hà khắc họa lại hình ảnh của làng xóm trong những năm phát đạt ấy.

Thế kỷ XVII, XVIII, bên cạnh những nghề phụ của nông dân trong làng xã, các nghề thủ công từ lâu đã tách ra khỏi nông nghiệp, trở thành những làng chuyên môn phát triển. Nghề gốm Thờ Hà nằm trong bước tiến chung của nền kinh tế công thương nghiệp xã hội phong kiến đương thời. Nghề gốm phát triển đã đem lại sự phồn vinh cho làng xóm. Niên hiệu Vĩnh Trị, Chính Hòa, Cảnh Hưng là những mốc quan trọng trong thời gian này. Một đoạn bia Chính Hòa năm thứ 14 có ghi: «Bản công thương chứa hàng tại chợ chất thành gò đồng, tài hóa luôn luôn lưu thông. Nhân dân nhà nào cũng có lò gốm nung thành dụng cụ, năm nào mùa thu cũng mở hội vui mừng». Nhịp điệu sản xuất mạnh, khối lượng hàng nhiều, lưu thông thuận tiện nên ngay tại Thờ Hà còn có chợ buôn bán và trao đổi: «ở xã ta, từ triều trước đã có bên đồ của chợ Tam Bảo, mỗi tháng 12 phiên bán các đồ sành gốm. Chợ dễ thông thương, giao dịch làm cho nhân dân yên ổn, vui vẻ với nghề nghiệp của mình» (2). Nhờ có nghề gốm phát triển mạnh, Thờ Hà đã trở thành một trong những trung tâm buôn bán, trao đổi nhộn nhịp của vùng Kinh Bắc. Chợ họp ở sân chùa Đoàn Minh nay là sân Tam Bảo. Gần bên đó còn có tấm bia «Tam bảo độ», trang trí kiểu rồng thời Lê ở trên trán, nhưng rất tiếc là chữ đã mờ hẳn. Như vậy, thế kỷ XVII, XVIII, Thờ Hà đã trở thành một trong những trung tâm sản xuất gốm quan trọng của vùng đất Kinh Bắc. Lê Quý Đôn vào thế kỷ XVIII khi đi qua đây đã làm thơ nhắc đến nghề gốm Thờ Hà:

«Lộ đạt hải nguyên ngư giá tiện
Địa lân đào dã ứng viên thâm.
Quan tân thượng hạ chân như chức
Phiến đắc giảng đầu kỷ khổ tâm.

Nghĩa là:

«Đường thông bãi biển tôm cua rẻ.
Đất có nghề nung chĩnh vại nhiều.
Lên xuống bến đò như mắc cửi.
Mưu tìm lợi nhỏ khổ bao nhiêu» (3).

Nghề gốm phát triển đã làm thay đổi bộ mặt làng xóm. Một loạt công trình kiến trúc được dựng lên liên tiếp trong một thời gian ngắn. «Hết bát mới dát xuống mâm», cuộc sống hàng ngày no đủ, dân làng cùng góp sức xây dựng những công trình chung và tổ chức những ngày hội mừng. Tấm bia ở sân Tam Bảo đã ghi: «Tất cả các sai vãi trên dưới bản xã, ngày, tháng, năm Giáp dần (1674) dựng gáo chuông và khánh, trống, công dịch hoàn hảo. Đến ngày, tháng, năm Ất Mão (1675) mừng sửa lễ làm đại thắng hội» (4) Chùa Đoàn Minh bắt đầu xây năm 1674 và một năm thì hoàn thành. Tiếp đến năm sau: 1676, văn chỉ cũng được xây dựng.

Đình làng Thờ Hà, một di tích cổ nổi tiếng của Kinh Bắc xây dựng xong vào năm 1692, trên một khu đất rộng chừng 3000 mét vuông. Qui mô đồ sộ của đình là dấu hiệu chứng tỏ mức độ trù phú của một làng thủ công nghiệp. Tấm bia «Thủy tạo đình miếu bi» nói đến khoản chi phí rất lớn kể từ khi bắt đầu khởi công đến khi hoàn thành ngôi đình. Hơn 600 người đóng góp tiền gạo đều được nêu tên: «Đến năm Ất Sửu (1685) hưng công xây đình. Ngói, cột lớn, cột bé, cùng các câu đầu xà ngang do các quan viên tư nhân công đức cùng vào. Chỉ còn bọn lớn bé trong làng mỗi người đóng góp 4 quan sử tiền và 200 bát gạo, kể từ 5 tuổi đến 100 tuổi, tất cả đều được ghi tên trong sổ».

Cùng với đình làng, các công trình khác cũng mọc lên liên tiếp. Các niên hiệu xây dựng vẫn còn đầy đủ trong bia: «Năm Đinh Mão (1687) làm đại thắng hội. Năm kỷ Tỵ (1689) xây dựng đền miếu. Năm Tân Mùi (1691) xây tam quan và hoàn công của thợ long môn hết 40 quan sử tiền, hoàn công thếp vàng hơn 2 quan nữa. Thế là mọi công việc hoàn hảo» (5) Tính ra trong 18 năm (từ năm 1674 đến năm 1692) dân làng Thờ Hà đã đóng góp một số tiền rất lớn

(1) Đây là tên những làng nổi tiếng xưa kia ở các huyện Yên Phong, Việt Yên, Hiệp Hòa thuộc Hà Bắc.

(2) Tấm bia khắc năm Chính Hòa thứ 14 (1693) ở đình làng. Bia mộc, không có tên.

(3) Phạm Huy Chú—*Lịch triều hiến chương loại chí* tập I, tr. 90.

(4) Bia «Đoàn Minh tự bi» ở sân Tam Bảo khắc năm Vĩnh Trị thứ tư (1679)

(5) Bia «Thủy tạo đình miếu bi» ở nghề làng.

đề xây dựng đình, chùa, văn chỉ, tam quan cùng nhiều công trình khác.

Trên cơ sở kinh tế trù phú, hoạt động văn hóa, tinh thần cũng được nâng cao. Bia "Thủy tạo đình miếu bi" phản ánh đôi nét sinh hoạt ấy: "Nơi gió mát sinh bậc kỳ anh, hạng nhân tài, người tuần tù, văn vũ tự khoa giáp gây thành tướng đồ tía đầy triều". Đề xác minh cho lời nói, đoạn cuối tấm bia đã thống kê tước vị và tên của những quan viên. Thời gian này, các tước phong kiến trong làng xuất hiện nhiều. Đến năm Chính Hòa thứ 13 (1692) hàng ngũ quan viên Thổ Hà có 61 người, riêng tước bá có 18 người gồm nhiều loại: Cầu lộc bá, Đồ nhân bá, Đồ tiến bá, Đồ trụ bá, Phượng lộc bá... Những tước vị phong kiến này chứng tỏ nghề gốm Thổ Hà phát triển, tầng lớp giàu trong làng có tiền để học hành và mua quan tước.

Tấm bia ở văn chỉ ghi tên những người thi đỗ trong các niên hiệu Vĩnh Trị, Chính Hòa, Vĩnh Hựu, Cảnh Hưng. Vĩnh Trị năm thứ năm (1671) có 29 người trong đó có 26 sinh đồ (1) và ngoài ra là các nho sinh, phủ sinh. Chính Hòa năm thứ 25 (1704) có 12 người (2), Vĩnh Hựu năm thứ ba 1737 có 3 sinh đồ (3), Cảnh Hưng năm thứ 13 (1752) có 15 sinh đồ (4). Những niên hiệu trên đánh dấu bước chuyển biến trong thi cử học hành ở Thổ Hà cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII phù hợp với trào lưu mua bán tước vị, tình hình "chợ thi" trong xã hội thời bấy giờ.

Các tư liệu tìm thấy trong giai đoạn này còn phác họa đôi nét sinh hoạt tinh thần phong phú của Thổ Hà. Những cuộc vui chơi, hát xướng đã tô điểm cho cuộc sống lao động của người thợ gốm. Ngay từ những ngày ấy, điệu đó được định lệ rất chặt chẽ. Gánh hát của họ có « 16 người đào hát có thể vào đình hát liên tiếp ». Họ tổ chức « những ngày ca hát kéo dài, ban ngày từ giờ Dần đến giờ Dậu, ban đêm từ giờ Dậu đến giờ Dần. » Họ phân bổ định suất đóng góp chi phí cho những buổi hát xướng « mỗi thôn trưởng thu trong giáp của mình 3 quan tiền sử nạp trong đình. Đối với các quan viên hương lão, thôn trưởng cùng các người văn thuộc thì đều phải nộp theo các hạng chia tiền làm ba cấp. » Đề duy trì và bảo vệ nề nếp thường xuyên trong hát xướng, dân làng cũng đặt một thế ước:

« Nếu thôn trưởng ăn gian kheo tiền trừ hát, hào cường phá hoại khoán lệ hát xướng đề uống rượu, thì xin Đại vương đánh chết » (5).

Tấm bia trên cho thấy cuộc sống tinh thần phong phú của làng gốm Thổ Hà. Ngoài sinh hoạt vật chất dồi dào, hàng ngày, dân làng cùng

nhau tổ chức liên tục những cuộc vui chơi, hát xướng. Sinh hoạt tinh thần ấy trở thành một nhu cầu thường xuyên và được duy trì trên cơ sở sức sản xuất phát triển.

Cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII là đỉnh cao trong quá trình phát triển của làng gốm Thổ Hà. Do nhịp điệu sản xuất khẩn trương, sản phẩm nhiều và lưu thông trên một thị trường rộng lớn, hoạt động văn hóa, tinh thần của làng xóm trở lên sôi nổi. Đây là nét đặc sắc của một làng thủ công nghiệp điển hình trong xã hội phong kiến Việt Nam.

5. Tổ chức sản xuất và quan hệ sản xuất trong làng gốm Thổ Hà

Trình bày phần tổ chức sản xuất, quan hệ sản xuất xưa kia ở Thổ Hà có nhiều khó khăn, hạn chế. Các bia đá tìm thấy trong làng và các sử sách xưa cũng không nói đến vấn đề này, do đó, chỉ có thể khôi phục lại phần nào tổ chức sản xuất và quan hệ sản xuất trên cơ sở khai thác một vài khía cạnh tư liệu và qua lời kể của các nghệ nhân cao tuổi.

Thời điểm xuất hiện quan hệ thuê mướn ở Thổ Hà khó xác định được cụ thể. Từ Quả Cầm chuyên sang, vừa tách khỏi nông nghiệp, Thổ Hà bắt tay vào xây dựng cơ sở sản xuất độc lập. Vì vậy trong một thời gian dài, Thổ Hà còn ở giai đoạn ổn định. Lúc đó, có lẽ nghề gốm còn mang nặng tính chất cá thể của từng gia đình. Cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII nghề gốm sinh phát triển mạnh. Các tư liệu ở giai đoạn này mô tả nhịp điệu sản xuất rất khẩn trương: « Bạn công thương chứa hàng tại chợ, chất thành gò đồng, tải hóa luôn luôn lưu thông. Nhân dân nhà nào cũng có lò gốm nung thành dụng cụ » (6). Tuy rằng chi tiết « nhân dân nhà nào cũng có lò gốm » không hoàn toàn chính xác nhưng có thể thấy được số lò không phải là ít, khối lượng sản phẩm làm ra nhiều và được lưu thông thường xuyên. Ngay tại Thổ Hà có chợ bán đồ sành gốm một tháng 12 phiên. Trong vùng đất Kinh Bắc, nghề gốm Thổ Hà đã nổi tiếng vào lúc này.

Tấm bia « Bản xã nguyên bi » khắc năm Cảnh Hưng thứ 37 (1778) phản ánh việc cho vay tiền lấy lãi trở thành một hiện tượng phổ biến. Hiện tượng cho vay tiền lấy lãi đến mức

(1) Bia « Tiên hiền tự miếu bi » ở văn chỉ.

(2) Bia « Văn thuộc giáp » ở văn chỉ

(3) Bia trên.

(4) Bia trên.

(5) Bia khắc năm Chính Hòa thứ 14 (1693) ở đình làng.

(6) Bia « Thủy tạo đình miếu bi » ở nghề làng

có quy định chung trong làng ở thế kỷ XVIII chứng tỏ sự phân hóa giàu nghèo của thợ gốm đã và đang diễn ra mạnh mẽ. Trong hoàn cảnh ấy, chắc hẳn quan hệ thuê mướn trở thành phổ biến.

Tim hiểu tổ chức và quan hệ sản xuất xưa kia ở Thổ Hà không thể tách rời việc nghiên cứu công cụ sản xuất, cụ thể là lò gốm cổ.

Trong nghề gốm, lò nung là công cụ chủ yếu, xây dựng tốn kém nhất. Hiện tượng bóc lột của chủ đối với thợ cũng xoay quanh lò là chính. Trước khi có thể lệ kiểm lâm của Pháp các lò gốm Thổ Hà đốt bằng củi, không đốt bằng cỏ, nên lò to hơn sau này. Một lò con có to cao 9 mét, chu vi vòng lò (chỗ rộng nhất) là 30 mét. Xây một lò hết 7000 viên gạch chỉ, 80 tạ vôi, 100 mét khối cát, tính theo giá tiền hiện nay mỗi lò trị giá 8000 đồng kể cả công thợ và nguyên liệu. Chủ lò phải là loại tương đối giàu mới đủ vốn xây dựng. Trước thời Pháp thuộc, ông nội cụ Viễn là chủ giàu nhất có 3 lò, còn các chủ bình thường có 1, 2 lò.

Để tiến hành sản xuất, mỗi lò cần từ 25 đến 30 nhân công. Khi đốt một lò có 6 người «trao hàng» từ ngoài vào, 6 người «chồng hàng» dưới sự điều khiển của ông «sư lò». Khâu «tạo hình» gồm 4 người «làm theo» «bà chuốt». Ngoài ra còn có một số thợ làm tiền, «đau đất», gánh nước, bở củi... Ông «sư lò» và «bà chuốt» là những người thợ được trọng vọng nhất. Họ là những người nắm vững kỹ thuật trong các khâu chủ yếu tạo hình và đốt lò, do đó, họ được chủ ưu đãi. Ngoài tiền công, họ còn được chủ đãi hai bữa cơm thịnh soạn. Những người thợ phụ tuy làm việc rất vất vả nhưng công chỉ bằng một phần năm của họ. Các ông «sư lò», «bà chuốt» mỗi ngày được lĩnh 1 đồng rưỡi tiền công, thợ khác chỉ được từ 2 đến 3 hào. Theo lời các cụ thì «lề lối làm ăn» như thế đã có từ lâu đời. Cụ Trịnh Đắc Thề 80 tuổi kể lại: lúc cụ ra làm phụ đốt vào khoảng năm 1910 còn gặp lại các cụ «sư lò» 70 tuổi: «sư» Thóc, «sư» Minh. Thông thường, chủ thuê «sư lò», «bà chuốt» từng ngày, nhưng nhiều khi cũng thuê khoán. «Sư lò» nhận thầu cả lò rồi thuê thợ, ăn lãi. Ông ta chỉ trông nom lúc «chồng hàng», «đuổi lửa», dỡ hàng, còn thời gian trống lại nhận đốt ở các lò khác. Đốt một lò công 6 đồng, «sư lò» lấy 3 đồng còn 3 đồng thợ phụ chia nhau. Nhiều người thợ phải phụ thuộc vào «sư lò» để độc quyền nhận khoán kiếm lời, «sư lò» không thích truyền bí quyết nghề nghiệp cho ai.

Các «bà chuốt» làm việc nhàn mà công lại cao. Khi chủ thuê khoán, họ mượn thợ «đau

đất», gánh nước, «vần theo», nhưng chỉ trả công rất thấp cho những người này.

Như vậy, các lò gốm không còn là những cơ sở sản xuất cá thể của từng gia đình mà quan hệ thuê mướn nhân công có qui mô vài chục người đã xuất hiện. Trong các lò có sự hiệp tác và sản xuất tiến hành theo kỹ thuật thủ công.

Thời phong kiến, trước khi Pháp sang, Thổ Hà đã là một trong những trung tâm sản xuất gốm quan trọng trên miền Bắc, phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân lao động ở nhiều nơi. Phạm vi tiêu thụ của nghề gốm sành đã vượt ra khỏi khuôn khổ nhỏ hẹp trong thị trường địa phương, không còn đơn thuần là nhu cầu trao đổi hàng ngày giữa làng thủ công Thổ Hà với làng nông nghiệp xung quanh, và, hơn nữa, cũng không còn bó hẹp trong nội bộ vùng đất Kinh Bắc. Từ những mặt hàng chính: Chum, vại, tiểu... cho đến những mặt hàng phụ: hũ, vại con, cối giã cua... đều được ưa chuộng. Phố Hàng Mắm (Hà Nội) trước kia buôn đồ gốm của Thổ Hà. Chum, kiệu được đưa xuống nơi làm mắm Cát Hải (Hải Phòng), nơi sản xuất thuốc lá ở Kiến An (Hải Phòng). Thuyền buôn Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định thường đến bốn Thổ Hà để «ăn hàng». Không có tài liệu nào nói đến gốm Thổ Hà mang bán ở nước ngoài.

Tình hình trên cho thấy phương thức sản xuất trong làng gốm Thổ Hà trước khi Pháp xâm lược đã xuất hiện những yếu tố mới: hiện tượng thuê mướn nhân công trong các khâu sản xuất trở thành phổ biến, chủ lò cùng một lúc bóc lột khá nhiều nhân công, cách tổ chức sản xuất trong các lò bước đầu mang hình thức hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa. Trong quan hệ sản xuất, những nhân tố của mầm mống quan hệ mới đã bộc lộ: hàng ngũ thợ thủ công phân hóa mạnh, khi nghề gốm phát triển, một số người giàu lên do kiếm được nhiều lời trong sản xuất và trở thành chủ lò để bóc lột số đông những người nghèo.

Mầm mống quan hệ sản xuất mới ở làng gốm Thổ Hà xuất hiện từ khá sớm, nhưng quá trình phát triển đi đến thiết lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa lại diễn ra rất chậm chạp và mờ nhạt. Tại sao vậy?

Thổ Hà là một làng thủ công thuần túy nhưng còn mang nặng tính chất phong kiến, quan hệ làng xã ở Thổ Hà chẳng chéo, thậm chí phức tạp hơn một làng nông nghiệp. Những tổ chức phường, giáp, xóm dưới sự cai quản của bộ máy hương lý cổ hủ với những luật lệ phong kiến khắt khe đã ràng buộc người thợ thủ công. Làng gốm Thổ Hà, cũng như các làng

xã Việt Nam khác là cơ sở hành chính của chế độ phong kiến chuyên chế: « Những công xã ấy đã hạn chế lý trí của con người trong những khuôn khổ chật hẹp, làm cho nó trở thành những xiềng xích nô lệ của các qui tắc cổ truyền » (1).

Cơ cấu tổ chức và quan hệ nội trị của Thổ Hà nói riêng của làng xã nói chung đã tạo nên một sức ỳ, kìm hãm xã hội, làm cho bộ mặt kinh tế ít thay đổi, sức sản xuất phát triển chậm. Những người thợ thủ công sống trong công xã gần như mang tính chất hành chính tự trị, ít tiếp xúc với những thay đổi bên ngoài để tạo nên những bước biến đổi đáng kể trong sản xuất và trật tự nếp sống. Câu ca dao lưu truyền từ lâu ở Thổ Hà phải chăng đã phản ánh tâm lý « làng xã » rất sâu đậm trong óc những người thợ gốm:

« Trời mưa cho ướt lá khoai,
Đố ai lấy được con trai Thổ Hà ? »

Trời mưa cho ướt lá cà,

Đố ai lấy được đàn bà Vạn Vân ? » (2).

Đây không hoàn toàn là do bí mật nghề nghiệp mà cấm trai Thổ Hà lấy vợ thiên hạ. Sản xuất gốm là nghề cổ truyền, muốn làm thành thạo phải trải qua một thời gian dài, do đó, trai Thổ Hà lấy vợ ngoài làng về, vợ không sản xuất ngay được. Nghề gốm sành đòi hỏi phải có sự thành thạo khéo léo của bàn tay, độ nhìn chính xác của những người thợ lâu năm. Ngay cả khâu đốt lò và « chuốt » cũng giữ bí mật nhưng không quá ngặt nghèo.

Song, câu ca dao trên còn cho thấy phần nào tư tưởng bảo thủ của những người thợ gốm dưới chế độ phong kiến. Họ không muốn cho trai làng lấy vợ thiên hạ cũng vì muốn giữ được độc quyền trong sản xuất gốm. Mang nặng đầu óc hẹp hòi, họ muốn dấu nghề, không dạy bí quyết cho người ngoài trong khâu « chuốt » và đốt lò. Vì không được truyền lại cẩn thận, kỹ thuật không phát triển mà còn bị mất mát đi. Các cụ « sư lò » kể rằng trước kia phụ đốt ít khi được thợ chính dạy nghề tỉ mỉ. Họ trở thành « sư lò » do tình mất học lớn được bí mật của nghề đốt trong một thời gian dài làm phụ lò. Vì thế, số « sư lò », « bà chuốt » ở Thổ Hà trước kia không nhiều.

Do điều kiện sản xuất thủ công và xuất phát từ tâm lý thủ cựu cố hữu của làng xã, người thợ gốm ít nghĩ đến cải tiến kỹ thuật, chỉ giữ kín sản xuất cổ truyền trong công xã, thậm chí ngay cả nội bộ họ hàng. So sánh kỹ thuật sản xuất gốm Thổ Hà trong thời Pháp với thời gian trước đó — biểu hiện tập trung ở lò gốm — thì hầu như không có sự khác

nhau. Nếu có, chỉ là những cải tiến nhỏ trong khâu chõng lò. Nghiên cứu lò của cụ Hiệu, lò từ năm đời (một đời tính bằng 30 năm) với các lò sau này ta cũng thấy có hiện tượng tương tự.

Đó là lý do chủ yếu để giải thích vì sao, sau giai đoạn phát triển phồn thịnh cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, Thổ Hà không thể chuyển mình mạnh mẽ, phá vỡ phạm vi chật hẹp của một công xã thủ công, tạo điều kiện cho mầm mống quan hệ sản xuất mới phát triển, Thổ Hà là một dẫn chứng cụ thể sinh động cho thấy rằng: ở Việt Nam, dưới chế độ phong kiến chuyên chế, thủ công nghiệp chỉ phát triển trong một mức độ nhất định, dẫn đến những hình thức đặc biệt: các làng thủ công diêm hành như Thổ Hà, Bát Tràng hay các đô thị mà không tách rời chính quyền phong kiến.

Làng gốm Thổ Hà tồn tại và phát triển chậm chạp qua một thời gian dài từ thời Lý, đạt tới đỉnh cao ở thế kỷ XVII — XVIII để rồi gần như dậm chân tại chỗ. Mãi cho đến năm 1960, trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, cả làng có 18 hộ tư sản, còn lại là các hộ tiểu chủ và thợ làm thuê. Hộ tư sản lớn nhất số vốn 6000 đồng, hộ trung bình 3.000, 4.000 đồng, cơ sở sản xuất của các hộ tư sản và tiểu chủ tập hợp lại thành khu sản xuất của hợp tác xã gốm Thống Nhất. Tháng 6-1960 xí nghiệp gốm Thổ Hà được thành lập, phần lớn những người thợ làm thuê trước kia đã trở thành công nhân của xí nghiệp. Các hộ tư sản và tiểu chủ cũng tham gia quản lý xí nghiệp theo khả năng chuyên môn. Toàn xí nghiệp có 320 công nhân. Năm 1968 xí nghiệp gốm Thổ Hà chuyển lên thôn Hạ Lát (xã Tiên Sơn huyện Việt Yên) cách Thổ Hà 4Km về phía bắc. Số người còn lại tham gia sản xuất trong hợp tác xã gốm Thống Nhất.

Hiện nay, cùng với các cơ sở gốm của cả nước, xí nghiệp gốm Thổ Hà và hợp tác xã gốm Thống Nhất đang đẩy mạnh sản xuất, góp phần cung cấp nhiều mặt hàng, nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

(1) C. Mác và F. Ăng-ghen, Tuyên tập, Tập I. Sự thống trị của Anh ở Ấn-độ, nhà xuất bản Sự thật Hà Nội năm 1962, tr.555, 556.

(2) Làng Vạn Vân nay là làng Vân ở cạnh Thổ Hà, làm nghề nấu rượu từ xưa. Vì muốn giữ bí mật nghề nghiệp nên họ không muốn cho con gái lấy chồng ở làng khác.

VỀ TÊN ĐẤT THÁI BÌNH, QUÊ HƯƠNG CỦA LÝ BÔN TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA CHỐNG QUÂN LƯƠNG

ĐỖ ĐỨC HÙNG

TRONG quá trình đấu tranh chống hành động bành trướng, xâm lược và đồng hóa của các thế lực phong kiến phương Bắc từ thế kỷ I đến thế kỷ X cuộc khởi nghĩa Lý Bôn là một cuộc khởi nghĩa có quy mô cả nước, giành được độc lập, xây dựng chính quyền và sau đó tiến hành cuộc kháng chiến giữ nước rất anh dũng.

Nghiên cứu về thời kỳ này, các nhà sử học gặp một khó khăn khách quan, đó là sự thiếu thốn và phiếm diện của tư liệu. Trong đó, việc xác định các tên đất gắn liền với những sự kiện lịch sử cũng là một vấn đề nan giải. Cũng vậy, khi tìm hiểu cuộc khởi nghĩa Lý Bôn có rất nhiều địa danh cần được xác định như: huyện Thái Bình — Quê hương Lý Bôn, Thành Long biên — nơi đóng đô của Lý Bôn và nhà nước Vạn Xuân; thành Gia Ninh, Hồ Diên triệt — nơi diễn ra các trận đánh lớn giữa quân đội Lý Bôn với quân Lương; Động Khuất Lão — Căn cứ đóng quân cuối cùng của Lý Bôn.

Trong bài viết này xin đề cập đến địa danh Thái Bình, quê hương của Lý Bôn, vị lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống Lương hồi thế kỷ VI.

Sử cũ đều chép: tổ tiên Lý Bôn vốn từ phương Bắc, cuối đời Tây Hán, khổ vì loạn lạc, lánh sang ở Giao Châu, trải 7 đời đã thành người nước Nam. Chép về Lý Bôn, sử sách Trung Quốc đều chép Lý Bôn là «Giao Châu thổ nhân», «thổ nhân» hay «thổ hào». (1)

Thư tịch Việt Nam chép về Lý Bôn có những sách sau: «Đại Việt sử ký toàn thư» chép: «vua họ Lý, húy là Bôn (cũng đọc là Bi) người Thái Bình, phủ Long Hưng... (2); sách «Việt điện U linh tập» của Lý Tế Xuyên, truyện «Triệu Việt Vương và Lý Nam Đế» chép: «Thời Lương Vũ đế, ở Giao Châu ta, huyện Thái Bình có Lý Bôn, đời đời làm hào

trưởng, có tài lạ hơn người, thường có cái phong độ của Tiêu Tào...» (3). Sách «Lịch triều hiến chương loại chí» của Phan Huy Chú, phần «nhân vật chí» chép: «Tiền Lý Nam đế họ Lý, tên Bôn, là người ở *Lạng Thái Bình*, (quận Long Hưng, vua nếp nhà hào trưởng, có tài văn võ, làm quan với nhà Lương, không thỏa chí, bỏ về quê ở Thái Bình» (4). Sách viết sử thông giám cương mục» chép như trên và chưa: «Sử cũ chép Lý Bôn là người *Thái Bình thuộc Long Hưng*, nay xét: tên Thái Bình đặt từ năm Vũ Đức thứ tư (621) triều Đường, tên Long Hưng đặt từ đời Trần (1225 — 1400), đời Lương không có tên đất này. Sử cũ chỉ theo đó mà truy gọi thôi, Bấy giờ ở xã Tử Đường, huyện Thụy Anh, phủ Thái Bình, tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Thái Bình) có đền thờ Lý Bôn» (5).

Căn cứ vào sự ghi chép không nhất quán của sử cũ, các nhà nghiên cứu hiện nay có hai ý kiến khác nhau về địa danh Thái Bình:

— Ý kiến thứ nhất, Ông Đào Duy Anh trong cuốn «Lịch sử Việt Nam», (quyển thượng) cho rằng: *Lý Bi* là người huyện Thái Bình (tức khoảng lạng Hòa lạng Hà Đông và Quốc Oai tỉnh Sơn Tây — nay là Hà Sơn Bình) (6)

— Ý kiến thứ hai: Hai ông Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn trong cuốn «Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam», tập I, dựa vào lời chưa của Sử quán triều Nguyễn rằng ở xã Tử Đường, huyện Thụy Anh (Thái Bình) có đền thờ Lý Bôn để cho quê hương *Lý Bi* ở đất tỉnh Thái Bình ngày nay (7). Ông Văn Tấn, trong cuốn «Lịch sử Việt Nam sơ giản» cũng cho quê *Lý Bôn* ở tỉnh Thái Bình ngày nay. (8) Cuốn «Lịch sử Việt Nam», tập 1 của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam cũng viết theo ý kiến thứ hai (9).

Nguồn tư liệu thư tịch chép không rõ ràng, chưa chỉ định cụ thể và có nhiều mâu thuẫn. Ngay tác giả « Việt sử thông giám cương mục » cũng tự mâu thuẫn khi xác định địa danh này. Trái với lời chưa đã dẫn ở trên, đoạn dưới lại chép như sau: « Năm Đinh Sửu (557) (Triệu Việt vương, năm thứ 9; Lương Vũ đế năm Vĩnh Định thứ nhất) Lý Phật tử đánh nhau với Triệu Việt Vương không thắng được, xin giảng hòa. Sau Phật tử kéo quân xuống phía Đông, đánh nhau với Triệu Việt Vương ở Thái Bình, năm lần giáp chiến chưa phân được thua » và chưa: « Thái Bình là tên đất thời bấy giờ. Lý Phật tử từ trong vùng Di lạo kéo quân xuống phía Đông, đánh nhau với Triệu Việt Vương ở đây, sau chia cắt địa giới ở bãi Quần Thần thuộc huyện Từ Liêm; thì Thái Bình phải thuộc về Phong Châu xưa, tức là Sơn Tây ngày nay. Có thể tham khảo thêm Địa lý chí trong Đường thư mà làm bằng chứng: « Huyện Thái Bình bị cắt ra làm Phong Khê » lại nói: « Phong Khê thuộc Phong Châu nhưng các sách chép không rõ, nên chưa biết đích xác ở đâu ». Hai thôn Đường-Nguyễn (10) thuộc Thái Bình sẽ thấy sau này, có lẽ cũng ở đây, còn nếu bảo là Thái Bình thuộc Sơn Nam thì không phải (11).

Như vậy, mặc dù có ngờ ở tỉnh Thái Bình ngày nay có đền thờ Lý Bôn, nhưng quốc sử quán triều Nguyễn cũng chưa khẳng định quê Lý Bôn ở tỉnh Thái Bình mà còn cho biết thêm là có huyện Thái Bình từ thời Đường thuộc vùng đất Sơn Tây ngày nay.

Trong cuốn « Việt Nam sử lược » cũng viết: « Căn cứ theo sách « Khâm định việt sử » thì huyện Thái Bình thuộc về Phong Châu ngày trước, nay ở vào địa hạt tỉnh Sơn Tây nhưng không rõ là chỗ nào, chứ không phải là phủ Thái Bình ở Sơn Nam » (12).

Ông Đào Duy Anh trong cuốn « Đất nước Việt Nam qua các đời » xác định huyện Thái Bình như sau: « huyện Thái Bình vốn là huyện Long Bình (gồm đất các tỉnh Sơn Tây, Hòa Bình, Hà Đông, Hà Nam ở Sông Đáy). Năm Vũ Đức thứ 4 (621) lấy huyện làm Phong Châu, đặt hai huyện Nghĩa Liêm. Năm thứ 6 gọi là châu Nam Long. Năm Trinh Quán thứ nhất (627) bỏ châu, bỏ huyện Nghĩa Liêm, lấy huyện Phong Khê lệ vào Phong Châu, đem Long Bình thuộc vào An Nam đô hộ phủ... Năm Thiên Thiên thứ nhất (712) đổi tên làm Thái Bình. « Già đàm ký » nói: từ An Nam đô hộ phủ đến Phong Châu phải qua Giao Châu và Thái Bình, chúng ta đặt Giao Châu ở hữu ngạn sông Hồng (Khoảng Hoài Đức và thị trấn Sơn Tây) thì Thái Bình phải ở phía Sơn Tây » (13).

Theo chúng tôi, lời chưa của Sử quán triều Nguyễn (trích dẫn (11), ý kiến của tác giả « Việt Nam sử lược » và ý kiến của ông Đào Duy Anh có cơ sở hơn.

Về địa điểm hai thôn Đường-Nguyễn thuộc huyện Thái Bình mà Sử ghi, sách Cương mục chưa là ở miền Quốc Oai ngày nay. Hai tác giả Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn trong « Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam » cho là thuộc huyện Yên Lãng, Vĩnh Phúc. Căn cứ của tác giả là: « Trong số mười hai sử quán thời bấy giờ có Nguyễn Khoan tự xưng là Nguyễn Thái Bình giữ Nguyễn Gia Loan, hẳn rằng thôn Nguyễn ở Thái Bình ở đây là chỉ thôn ấp của Nguyễn Khoan » (14). Theo chúng tôi giải thích theo cách đó chưa thỏa đáng. Nếu vậy, tác giả chỉ giải thích được thôn Nguyễn còn thôn Đường thì sao? Vì Đường Nguyễn là hai thôn chứ không phải là một. Hơn nữa giải thích như vậy không phù hợp với đường tiến quân của Ngô Xương Văn khi đi đánh hai thôn này. « Đại việt sử ký toàn thư » và « Cương mục » đều chép: quân của Xương Văn đi đến giữa đường, đất Từ Liêm (Hoài Đức, Hà Đông cũ - nay thuộc ngoại thành Hà Nội), Xương Văn cho quân quay về đánh úp Dương Tam Kha. Kinh đô của Ngô Quyền thời đó là Cổ Loa, Dương Tam Kha thoán đoạt cũng chiếm Cổ Loa và bắt giữ luôn Ngô Xương Văn tại đây. Vậy nếu hai thôn Đường-Nguyễn ở huyện Yên Lãng (Vĩnh Phú) thì từ Cổ Loa đến đánh Xương Văn không cần phải vượt qua Sông Hồng sang Hoài Đức (Hà Tây). Từ Cổ Loa đến Yên Lãng có con đường bộ rất ngắn, chỉ khoảng 20 km.

Khi tiến hành khảo sát thực địa ở Hà Tây, chúng tôi thấy bên cạnh thôn Đường Lâm huyện Ba Vì, Hà Sơn Bình (quê hương của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền) có thôn Nam Nguyễn, nơi có đền thờ bà Man Thiện, tương truyền là mẹ của hai Bà Trưng. Đền thờ hiện còn. Hai thôn Đường Lâm và Nam Nguyễn ở sát nhau, cách thị xã Sơn Tây ngày nay về phía Tây Bắc khoảng 5 km, dọc theo đường 11A. Theo chúng tôi, có thể sau khi Ngô Quyền mất, Dương Tam Kha thoán đoạt đã gây bất bình trong họ hàng và nhân dân vùng quê Ngô Quyền là vùng Đường Lâm và Nam Nguyễn. Nhân dân ở đây đã nổi dậy chống lại Dương Tam Kha. Vì thế Tam Kha phải cử quân đi đánh hai thôn đó. Vậy hai thôn Đường-Nguyễn mà sử chép chính là hai thôn Đường Lâm và Nam Nguyễn gọi tắt, thuộc huyện Thái Bình tồn tại từ thế kỷ thứ VII, thời Đường.

Tìm hiểu địa danh Thái Bình (tỉnh Thái Bình ngày nay) chúng ta thấy: phủ Thái Bình

là đất Thái Bình hương thời Lý (thế kỷ XI-XII), thời Trần là đất lộ An-tiêm; thời Lê đổi làm phủ Thái Bình. Phủ Thái Bình đời Lê gồm đất các huyện Quỳnh Côi, Phụ Dực, Đông Quan, Thụy Anh ngày nay. «Dư địa chí» của Nguyễn Trãi chép: «Phủ Thái Bình có 4 huyện 187 xã: huyện Quỳnh Côi có 42 xã, 1 thôn; huyện Phụ Dực có 35 xã, 2 châu; huyện Đông Quan có 50 xã, 1 trang; huyện Thụy Anh có 60 xã, 1 thôn, 1 trang» (15). Còn huyện Thụy Anh, nơi có đền thờ Lý Bôn là huyện Tây Quan thuộc Phủ Tân An thời Minh. Thời Lê và thời Nguyễn đều gọi là huyện Thụy Anh (16). Sách «Việt sử thông giám cương mục» chép thế kỷ thứ X, sứ quân của Trần Lâm đóng giữ ở Bồ Hải Khẩu - Lúc đó chỗ ấy còn là cửa biển nên có tên gọi ấy (nay gồm xã Kỳ Bồ, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, Thái Bình (17) - gần thị xã Thái Bình.

Như vậy, có thể vùng đất từ thị xã Thái Bình ra biển, trong đó có huyện Thụy Anh, trước thế kỷ X, chưa phải là miền đất có cư dân ở. Các địa danh đều mới có từ sau thế kỷ X.

Khảo sát trực tiếp ở Thái Bình, chúng tôi thấy hai thôn Tử Các, Các Đông xã Thái Hòa và Thái Thượng huyện Thái Thụy, nơi có đền thờ Lý Bôn, đều là miền đất mới khai phá. Theo gia phả các họ ở đây được biết vùng đất này có cư dân đến khai phá cách đây khoảng gần 300 năm (12 đời). Gia phả họ Phạm ở thôn Các Đông cho biết dân làng này chủ yếu là họ Phạm từ Thanh Hóa, do nghèo đói mà tìm ra khai phá ở vùng biển Tử Đường. Điều đáng chú ý là ngọc phả của đình không chép đây là quê Lý Bí mà chỉ kể rằng Lý Bí đi đánh giặc ở Hợp Phố có đi qua đây, cảm sinh từ dễ đóng quân, nên dân làng thờ. Đình làng là một công trình kiến trúc Lê, do một ông người làng này đỡ tiến sĩ thời Lê bỏ tiền ra giúp dân dựng.

Trên đất Thái Bình còn có nhiều địa điểm thờ Lý Bôn và các tướng của ông. Nhưng hầu hết là được dựng lại gần đây.

Từ thực tế trên chúng ta rút ra hai điểm:

1. Không có huyện Thái Bình và địa danh Thái Bình trên vùng đất tỉnh Thái Bình ngày nay từ thời Tiền Lý đến thế kỷ X.

2. Ngọc phả đền thờ Lý Bí và truyền thuyết dân gian ở vùng này không nói đây là quê hương của Lý Bí.

Ở Hà Tây, ngoài những điều đã được trình bày ở trên, chúng tôi còn thấy tập trung rất nhiều di tích có liên quan đến Lý Bí. Đền thờ Lý Bí, Lý Phục Man ở làng Yên Sở (Hoài Đức), rất nhiều nơi thờ Lý Bí, Lý Phật Tử, Phạm Tu, Triệu Túc ở huyện Từ Liêm (Hà Nội) Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai (Hà Sơn Bình). Theo sách «Đại nam quốc lịch đại thần phả» thì ở Hà Sơn Bình ngày nay có 18 vị thành hoàng mà tên tuổi gắn liền với nhà Tiền Lý, trong đó có 12 vị tướng quân của Lý Bôn mà bây giờ đã lập công trong việc chống quân Lâm Ấp. Sách «Việt Nam thần kỳ hội lục» chép có 19 làng thuộc các huyện ở Hà Tây thời Lý Bôn và Lý Phục Man. Đặc biệt ở thôn Đồng Lư (Quốc Oai, Hà Tây) có đền thờ bà Lã thị là vợ của Lý Bôn và con trai Lý Bôn Tương truyền bà là người làng Chu Trảng, huyện Tiên Phong (nay là Chu Quyền, huyện Ba Vì, Hà Sơn Bình).

Địa điểm bãi Quần Thần, nơi phân đôi địa giới giảng hòa giữa Lý Phật Tử và Triệu Quang Phục được chỉ định thuộc hai làng Thượng Cát và Hạ Cát, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Từ những cứ liệu trên, chúng tôi cho rằng quê hương Lý Bôn là huyện Thái Bình, có ít nhất từ thế kỷ thứ VII, dưới thời thuộc Đường. Căn cứ vào vị trí các địa điểm thờ Lý Bôn và truyền thuyết dân gian ở vùng này chúng tôi giới hạn huyện Thái Bình thuộc vùng đất Giao Châu xưa (thế kỷ VI) nay là đất các huyện Hoài Đức, Quốc Oai, Thạch Thất và Ba Vì (tỉnh Hà Sơn Bình). Đây là miền đất được các nhà nghiên cứu coi là miền đất cổ, cư dân đã sinh tụ đông đúc từ lâu đời, là miền đất trung tâm của đất nước ta thời xưa.

CHỮ THÍCH

(1) Lương Thư 93, 11b, Tư trị thông giám, 958, 12b, 13a; Trần thư 91, 18 - dẫn theo Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn - «Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam» tập 1, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội 1960, tr. 142.

(2) Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1972, tr. 117.

(3) Lý Tế Xuyên - Việt điện u linh tập, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1972.

(4) Phạm Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960.

(5) Quốc sử quán triều Nguyễn - Việt sử thông giám cương mục, tiền biên tập II, quyển 4, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội 1957.

(Xem tiếp trang 75)

TÌM HIỂU CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á THỜI KỲ «SAU VIỆT NAM»

TỔ THANH

THẤT bại của Mỹ ở Việt Nam mùa xuân 1975 chẳng những làm đảo lộn chiến lược toàn cầu phản cách mạng của Mỹ, mà còn làm cho chính sách của Nhật Bản - đồng minh của Mỹ - đối với khu vực này bị phá sản một bước nghiêm trọng. Để cứu vãn sự sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc, thực hiện

những mưu đồ mới trong chiến lược phản cách mạng của chúng, gần đây nhà cầm quyền Nhật Bản cho công bố công khai một chính sách đối với khu vực Đông Nam Á.

Bài luận văn này của chúng tôi nhằm vạch rõ thực chất của chính sách đó.

I. HOÀN CẢNH MỚI, THỦ ĐOẠN MỚI

Chúng ta đều biết, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, lợi dụng thế mạnh của chúng, đế quốc Mỹ không ngừng tăng cường xâm nhập vào vùng Đông Nam Á. Bằng nhiều thủ đoạn gian ngoan và tàn bạo, Mỹ lần lượt biến phần lớn các nước Đông Nam Á như Phi-líp-pin, Thái Lan, miền Nam Việt Nam, Cam-pu-chia... thành thuộc địa thực dân kiểu mới của chúng. Một hệ thống phòng thủ chiến lược phản cách mạng với một mạng lưới dày đặc các căn cứ quân sự kéo dài từ Phi-líp-pin, qua Thái Lan, sang miền Nam Việt Nam, ra các quần đảo ngoài khơi, lên đến tận khu vực Đông Bắc Á với những cụm quân sự chiến lược chủ yếu ở Nhật Bản và miền Nam Triều Tiên đã được dựng lên. Hầu hết các nước Đông Nam Á nằm trong vòng ảnh hưởng của Mỹ và bị Mỹ chi phối nặng nề trên tất cả các mặt quân sự, chính trị xã hội, kinh tế. Nhưng, với thất bại ở Việt Nam và những thất bại kế tiếp sau đó, phòng tuyến phản cách mạng của Mỹ trên đất liền Đông Nam Á bị phá vỡ. Chiến lược toàn cầu của chúng bị đảo lộn. Mỹ buộc phải rút khỏi ba nước Đông Dương, rút hết hoặc giảm dần các căn cứ quân sự cùng binh lính và các phương tiện chiến tranh tại một số nước trong khu vực. Khối liên minh quân sự xâm lược Đông Nam Á (SEATO) do Mỹ

nặng ra cũng buộc phải tuyên bố tự giải tán. Song, để tránh thất bại hoàn toàn, Mỹ tìm mọi cách tập hợp lại lực lượng, hình thành một liên minh phản cách mạng mới, tiếp tục duy trì sự có mặt về quân sự của Mỹ tại khu vực, tăng cường hoạt động kinh tế để duy trì địa vị lãnh đạo của Mỹ (thể hiện trong học thuyết Thái Bình Dương, chiến lược hải quân hải đảo và các chính sách mới của chính quyền Ca-tô).

Thất bại của Mỹ cũng là thất bại của Nhật đối với khu vực Đông Nam Á. Vừa là nước đồng minh quân sự của Mỹ lại vừa bị phụ thuộc nặng nề vào Mỹ trên tất cả các mặt, chính sách của Nhật Bản đối với Đông Nam Á kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai bị trói chặt trong khuôn khổ chiến lược của Mỹ. Dựa trên những ảnh hưởng của mình đối với khu vực, giới cầm quyền Hoa-thịnh-đôn chẳng những đã cho phép mà còn tạo ra nhiều thời cơ, điều kiện thuận lợi cho Nhật xâm nhập vào vùng Đông Nam Á (1). Mỹ và Nhật ký với nhau nhiệt hiệp ước về những nguyên

(1) Ví như trường hợp Mỹ tạo điều kiện cho Nhật xâm nhập vào ngành đường sắt của Thái Lan. Xem N.V. Rê-bô-ri-cô-va, «Lịch sử hiện đại Thái Lan», Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1962, tr.193.

tác chính sách của chúng ở Đông Nam Á. Với những hiệp ước đó, Mỹ quy định cho Nhật những phạm vi ảnh hưởng và những lãnh vực kinh tế Nhật được phép xâm nhập (1). Như thế, một mặt Mỹ muốn lợi dụng kỹ thuật tiên tiến của Nhật để phục vụ cho những lợi ích của Mỹ, mặt khác Mỹ lại buộc Nhật phải xẻ bớt gánh nặng về chi phí tài chính mà Mỹ đang phải chịu đựng. Về phía Nhật, do bị Mỹ o ép, do sức lực của Nhật cũng còn có hạn, nên chúng phải dựa vào Mỹ. Chúng coi chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á là « nền tảng » cho chính sách của chúng đối với vùng này. Dựa vào cái « nền tảng » đó, Nhật tích cực phục vụ những yêu cầu của Mỹ, đồng thời cũng lại lợi dụng Mỹ để giành những quyền lợi cho Nhật. Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, giới tài phiệt Nhật đã biến nước Nhật thành những căn cứ xuất phát, sửa chữa, nghỉ ngơi cho các lực lượng viễn chinh Mỹ, cung ứng phẩm lớn những mặt hàng quân sự và các vũ khí chiến tranh cho quân Mỹ. Năm 1964, giá trị của những mặt hàng này mới đạt 322,4 triệu đô la, năm 1966 tăng lên 469 triệu đô la, và năm 1972 đã vượt tới 693 triệu đô la. Chỉ tính riêng số « hàng đặc biệt trực tiếp » mà Nhật trao cho quân Mỹ từ năm 1965 — 1972 đã lên tới 4,5 tỷ đô la ! (2).

Thất bại của Mỹ làm cho một phẩm lớn trong các nguồn kiếm ăn của Nhật ở Đông Nam Á không còn nữa. Thêm vào đó, sau một thời kỳ xâm nhập kinh tế, bộ mặt thực dân của chủ nghĩa tư bản Nhật dần dần lộ rõ. Nhân dân các nước Đông Nam Á đã nhận thức được một mối nguy cơ bị xâm lược mới xuất phát từ Nhật Bản. Các phong trào đấu tranh chống Nhật phát triển trên toàn khu vực. Những cuộc mít tinh, biểu tình, thị uy nổ ra quyết liệt ở hầu khắp các nước mà thủ tướng Nhật Bản Tanaka dừng chân trong chuyến công du Đông Nam Á năm 1974 là một đòn cảnh cáo nghiêm khắc đối với mưu đồ xâm lược của giới tài phiệt Nhật Bản.

Để quốc Mỹ, Nhật thất bại, điều đó hoàn toàn trái ngược với ý đồ chiến lược của bọn bành trướng Trung Quốc. Đối với vùng Đông Nam Á, nhà cầm quyền Bắc Kinh vẫn nuôi dưỡng âm mưu nhằm làm cho Mỹ không thắng nhưng cũng không thua. Chúng muốn bọn Mỹ mãi mãi sa lầy, luẩn quẩn trong cuộc chiến tranh xâm lược các nước Đông Dương. Có như thế Trung Quốc mới kim hãm được chiến lược toàn cầu của Mỹ, làm cho Mỹ ngày càng suy yếu, còn các lực lượng cách mạng ở Đông Nam Á thì luôn luôn phải đấu tranh với Mỹ; do đó, Trung Quốc mới triển khai được chiến

lược toàn cầu của chúng, các nước Đông Nam Á vì thế cũng phải dựa vào Trung Quốc để chống Mỹ và chính sách giả danh cách mạng của Trung Quốc đạt hiệu quả. Mỹ đại bại, ý đồ lợi dụng con bài Mỹ ở Đông Nam Á của Trung Quốc không đạt, giới cầm quyền Bắc Kinh quay ra sử dụng bạo lực phản cách mạng. Cuộc tiến công vũ trang nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dạo tháng hai năm 1979 thực chất là bản tuyên cáo phá sản của chính sách mà lâu nay nhà cầm quyền Bắc Kinh vẫn thực hiện hòng lôi kéo các lực lượng cách mạng và tiến bộ trong khu vực vào vòng ảnh hưởng của chúng, từng bước triển khai chiến lược xâm lược các nước Đông Nam Á.

Trong khi bọn đế quốc và phản động liên tiếp bị thất bại, thì các lực lượng cách mạng và tiến bộ trong khu vực lại không ngừng phát triển. Đến nay, không chỉ cả nước Việt Nam thống nhất xây dựng chủ nghĩa xã hội, mà cả nước Lào và Cam-pu-chia anh em nữa. Những thành tựu rực rỡ mà nhân dân ba nước đã giành được ngày càng được củng cố vững chắc và có tác dụng cổ vũ to lớn đối với các dân tộc khác trong khu vực đang đấu tranh cho độc lập, dân chủ của chính bản thân mình.

Sự phát triển nhanh chóng của lực lượng xã hội chủ nghĩa đã làm thay đổi cán cân lực lượng trong vùng, có lợi cho các phong trào cách mạng: xu thế hòa bình, độc lập và trung lập xuất hiện. Ở hầu khắp các nước Đông Nam Á, các tầng lớp nhân dân rầm rộ xuống đường, hợp thành đội ngũ, giương cao các khẩu hiệu đấu tranh đòi nhà cầm quyền nước họ phải có những biện pháp mạnh mẽ nhằm thoát khỏi sự lệ thuộc vào các nước đế quốc, trước hết là Mỹ, triệt thoái các căn cứ quân sự của Mỹ, duy trì nền độc lập dân tộc thực sự, đòi thiết lập những quan hệ về ngoại giao, kinh tế, văn hóa giữa các nước để thực hiện sự hợp tác hòa bình và hữu nghị trong toàn khu vực.

Đề đối phó và thích ứng với tình hình trên đây, những người cầm quyền Nhật Bản đã phải thay đổi chính sách đối với khu vực Đông Nam Á.

(1) Xem G.A.Mác-tư-xê-va, « Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai », Nhà xuất bản Sự thật, Hà nội 1962, tr.159.

(2) E.V. Kavasné, « Những hậu quả của sự giúp đỡ của Nhật Bản đối với cuộc xâm lược của Mỹ ở Đông Dương », Tạp chí « Các dân tộc Á — Phi » (Liên Xô), 3-1977.

Sự thay đổi chính sách của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á còn bắt nguồn từ những điều kiện sau đây:

— Sau thất bại ở Việt Nam, Mỹ đã buộc phải điều chỉnh chiến lược. Do đó, Nhật cũng phải có một chính sách mới cho phù hợp với chiến lược của Mỹ. Sự suy yếu của Mỹ ở Đông Nam Á tạo ra cơ hội cho giới cầm quyền Nhật Bản tăng cường hơn nữa vai trò của chúng, dần dần thế chân Mỹ ở khu vực này.

— Thất bại của Mỹ ở Đông Dương làm cho một số nhà cầm quyền ở Đông Nam Á choáng váng dao động. Lòng tin của họ vào Mỹ bị giảm sút nghiêm trọng. Họ thực hiện một chính sách ngoại giao đa dạng, trong đó có ý thân thiện với Nhật hơn (1). Đây là điều kiện thuận lợi cho Nhật triển khai chính sách mới đối với các nước Đông Nam Á.

— Cuối cùng, sự phản trắc, tráo trở của giới cầm quyền Trung Quốc đối với các lực lượng cách mạng trong khu vực đã tạo ra một khả năng cho sự liên minh phản động Trung - Nhật, thay thế cho chính sách xâm lược riêng rẽ của chúng trước đây đối với các dân tộc Đông Nam Á.

Đề đáp ứng những yêu cầu trên, ngày 18-8-1977, thủ tướng Nhật Bản đọc một bài diễn văn quan trọng tại Manila, được mệnh danh là « học thuyết Phu-cu-da ». Đây là lần đầu tiên kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản có một chính sách công bố công khai và hoàn chỉnh về văn bản đối với khu vực Đông Nam Á. Nội dung chủ yếu của chính sách có thể tóm gọn trong ba nguyên tắc sau đây mà Phu-cu-da coi là « ba mục tiêu then chốt » và Nhật Bản sẽ « thực hiện một cách mạnh mẽ » (2).

1. Nhật cam kết sẽ không trở thành cường quốc quân sự và sẽ góp phần vào hòa bình ở Đông Nam Á và trên thế giới.

2. Xây dựng quan hệ tin cậy lẫn nhau, dựa trên sự thông cảm chân thành « thật lòng thật dạ » giữa các nước.

3. Nhật-bản là người bạn bình đẳng, sẽ hợp tác với công cuộc phát triển của ASEAN và các nước hội viên ASEAN, đồng thời thông qua việc cải thiện quan hệ với các nước Đông Dương, tạo cơ sở cho hòa bình và phần vinh ở khắp Đông Nam châu Á.

Học thuyết Phu-cu-da được ngụy trang dưới những từ khá đẹp đẽ: « hòa bình », « hợp tác », « bình đẳng », « cùng có lợi » và « thật lòng thật dạ »... Thủ tướng Nhật còn lặp lại cái điệp kèn vốn đã cũ rích rằng: Nhật bản sẽ không bao giờ trở thành cường quốc quân

sự. Phu-cu-da phản trần « cường quốc kinh tế cũng thường là cường quốc quân sự. Nhưng Nhật bản không chọn con đường trở thành cường quốc quân sự » và tự khoe đó là « việc làm chưa từng có trong lịch sử, « là con đường có thể cống hiến cho hòa bình » (3). Thực ra đây chỉ là một thủ đoạn nhằm làm lạc hướng sự cảnh giác của nhân dân các nước vừa trải qua những hoạt động xâm lược quân sự của Mỹ và xoa dịu các phong trào đấu tranh chống Nhật.

Trước đây, giới cầm quyền Nhật mới chỉ nói về sự xâm nhập kinh tế của chúng ở Đông Nam Á. Nay chẳng những Phu-cu-da tỏ ra « dễ dãi » hơn trong việc « giúp đỡ » kinh tế cho các nước, đưa ra rất nhiều hứa hẹn to lớn (4), mà còn công khai nói rằng Nhật Bản sẽ xâm nhập vào khu vực Đông Nam Á trên cả lĩnh vực chính trị - xã hội, văn hóa và « các lĩnh vực khác nữa ».

Song, sự thay đổi lớn nhất trong chính sách của Nhật, như chính giới báo chí có thể lược ở Nhật đã nhận định, vẫn là: « Nhật bản đã bắt đầu tính đến việc ổn định cơ cấu cùng tồn tại hòa bình trên toàn khu vực này, bằng cách xác lập song song quan hệ hợp tác đối với hai phía đang đối kháng nhau: Các nước ASEAN và ba nước Đông Dương » (5).

(1) Tại hội nghị Bộ trưởng ASEAN họp hồi tháng 7-1977, Lý Quang Diệu, thủ tướng Xinh Ga Po đã lớn tiếng kêu gọi: « Chúng ta (các nước ASEAN) phải tập trung sự quan tâm đặc biệt vào quan hệ với Nhật Bản ». Còn Sompong Sujarikul, đại sứ Thái Lan tại Nhật Bản cũng được phép tuyên bố: « Chúng ta (Nhật và Thái Lan) rất cần lẫn nhau. Nhật Bản và Thái Lan có mối quan hệ liên kết với nhau, và nước này không thể đủ sức để sống được nếu không có nước kia ». Theo báo Akahata (Nhật), ngày 7-8-77 và báo « Tiếng nói dân tộc » (Thái Lan), ngày 22-8-1976.

(2) « Học thuyết Phu-cu-da », theo U.P.I, ngày 18-8-1977, bản dịch của thông tấn xã Việt Nam.

(3) Báo Akahata (Nhật), ngày 19-8-1977.

(4) Trong chuyến công du Đông Nam Á lần này, ngoài lời hứa sẽ cung cấp 1 tỷ đô la cho 5 dự án công nghiệp chung của ASEAN, hầu như đến nước nào Phu-cu-da cũng có những cam kết kinh tế tay đôi.

(5) Theo báo Asahi Shimbun (Nhật), ngày 19-8-1977.

II - THỰC CHẤT CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔNG NAM Á.

1) Kim hàm các lực lượng cách mạng và tiến bộ trong khu vực.

Học thuyết Phu-cu-đa chia khu vực Đông Nam Á ra thành hai khối: khối các nước ASEAN (Hội các nước Đông Nam Á, gồm 5 nước: Thái Lan, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xia, Xinh-ga-po và Ma-lai-xia) và ba nước Đông Dương. Việc xác định tính chất và mức độ quan hệ của Nhật Bản đối với các nước Đông Nam Á đều lấy đó làm xuất phát điểm. Thực chất sự phân chia này là nhằm cô lập các nước xã hội chủ nghĩa trong khu vực, chia rẽ các dân tộc vùng Đông Nam Á, chia rẽ các lực lượng xã hội chủ nghĩa, cách mạng và tiến bộ, hòng hình thành một liên minh phản cách mạng mới.

Trước đây, giới cầm quyền Nhật đã từng thi hành chính sách thù địch với nhân dân các nước Đông Dương, thực hiện mưu đồ liên kết chặt chẽ với Mỹ, thông qua cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ nhằm thủ tiêu lực lượng xã hội chủ nghĩa cũng như ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội ở ba nước Đông Dương, chia rẽ với Mỹ những lợi ích và quyền thống trị toàn khu vực. Nhật Bản đặt nhiều hy vọng vào thắng lợi của Mỹ ở đây. Nhưng kết quả cuối cùng hoàn toàn ngược lại. Mỹ đại bại. Tình thế đó buộc Nhật phải thay đổi sách lược của chúng. Nhật Bản bắt đầu thiết lập một số quan hệ về mặt Nhà nước đối với các nước Đông Dương nhằm thực hiện âm mưu thâm độc: chia rẽ, ngăn cản các dân tộc này trên con đường phát triển của mình.

Điều đáng chú ý là trong số các nước Đông Dương, Nhật Bản rất chú trọng Việt Nam, vì Việt Nam là nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở khu vực Đông Nam châu Á, có một vị trí chiến lược quan trọng, đông dân, giàu tài nguyên. Từ sau chiến thắng mùa Xuân năm 1975, với việc đánh bại hoàn toàn đế quốc Mỹ, thực hiện thống nhất về mặt Nhà nước, sức mạnh và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế lên cao hơn bao giờ hết. Trước tình hình đó, trước sự phá sản của chính sách cầu kết với Mỹ, thông qua cuộc chiến tranh xâm lược để tiêu diệt Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nhật buộc phải đặt quan hệ với Việt Nam để thực hiện một sách lược mới, sách lược cô lập và kim hàm cách mạng Việt Nam phát triển hơn nữa. Tháng 9-1975, nghĩa là chỉ 1 tháng sau khi miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng, Nhật Bản chính thức công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa một việc làm mà Nhà cầm quyền Nhật bản đã cương quyết cự tuyệt

trong suốt 30 năm qua. Tháng 10 cùng năm, Nhật cho mở đại sứ quán ở Hà Nội, và đến tháng 3-1976, đại sứ Nhật đầu tiên sang nhận chức. Về kinh tế, Nhật Bản cũng đưa ra khá nhiều hứa hẹn với Việt Nam và đã thực hiện một số cam kết như: bồi thường chiến tranh (trước đây Nhật chỉ chấp nhận bồi thường chiến tranh cho bọn ngụy quyền Sài Gòn) viện trợ, buôn bán với Việt Nam... Nhiều phái đoàn ngoại giao, kinh tế của Nhà nước và tư nhân Nhật đã sang Việt Nam để bàn định các chương trình hợp tác hai bên.

Nhưng, bên cạnh những việc làm trên, Nhật Bản lại ngấm ngấm đồng tình và khích lệ các loại kẻ thù cũ và mới của Việt Nam tiến hành chống phá, thậm chí gây chiến tranh xâm lược Việt Nam. Giới cầm quyền Nhật đã đứng về phía tập đoàn phản động Pôn Pốt-lêng Xa-ri khi chúng ngông cuồng gây chiến tranh xâm lược vùng biên giới phía Tây Nam của Việt Nam. Trong khi bọn phản động Bắc Kinh ráo riết tập trung quân đe dọa vùng biên giới phía Bắc của Việt Nam, cả loài người tiến bộ phần nộ lên án Trung Quốc nhằm ngăn chặn những hành động phiêu lưu quân sự của chúng, thì Tô-ky-ô lại không ngớt tuôn ra những luận điệu rằng "không đáng lo lắng"... và "lấy làm tiếc cho những hoạt động quá khích của Việt Nam..." (1). Chưa đủ, Nhật Bản còn "khích lệ" Trung Quốc xâm lược Việt Nam, khi họ đang ngông cuồng tuyên bố trong chuyến viếng thăm Tô-ky-ô là sẽ cho Việt Nam "một bài học", và, khi Đặng thụy hiện tuyên bố của y, thì ngoại trưởng Xô-nô-đa lại ra sức bào chữa cho Trung Quốc rằng: si mà gọi cuộc xâm lăng của Trung Quốc là "chủ nghĩa bá quyền" là "không thích đáng" (2)... Về kinh tế, Nhật Bản vu cáo Việt Nam can thiệp vào công việc nội bộ của Cam-pu-chia để lấy cớ tuyên bố cắt viện trợ cho Việt Nam, kể cả việc gửi gạo giúp nhân dân ta trong các vùng bị lụt. Âm mưu của giới cầm quyền Nhật là gây sức ép kinh tế để buộc Việt Nam từ bỏ nghĩa vụ quốc tế của mình đối với nhân dân Cam-pu-chia.

Ở Cam-pu-chia, Nhật Bản cầu kết với chính quyền diệt chủng Pôn Pốt-lêng Xa-ri. Tháng 6-1978, Tô-ky-ô mời tên độc tài phát xít lêng Xa-ri

(1) Báo "Nước Nga Xô Viết" (Liên Xô), ngày 4-2-1979.

(2) Xô-nô-đa trả lời chất vấn tại Ủy ban đối ngoại hạ nghị viện Nhật ngày 20-2-1979. T.T.X V.N. "Tin tham khảo Thế giới - Việt Nam," 21-2-1979.

sang «thăm» Nhật. Còn đối với chính phủ cách mạng của nhân dân Căm-pu-chia thì Nhật Bản lại thi hành chính sách thù địch. Cho tới nay, nghĩa là đã trải qua hơn một năm kể từ khi cuộc cách mạng thắng một thành công (1), Nhật Bản vẫn khẳng khái không chịu công nhận nước cộng hòa nhân dân Căm-pu-chia. Chúng vẫn tiếp tục viện trợ cho bọn tàn quân Pôn Pốt để chống lại sự nghiệp cách mạng của nhân dân Căm-pu-chia.

Cùng với các hoạt động phản cách mạng trên đây, giới cầm quyền Nhật Bản còn đang tiến cực triển khai các kế hoạch nhằm chống Việt Nam lôi kéo các nước ASEAN, biến một số nước này thành «con ngựa thành Troia» ở vùng Đông Nam Á. Báo Lơ Fi ga rô số ra ngày 23-1-1979 bình luận, «Đối diện (với Việt Nam), người ta (Nhật Bản) tập hợp lại các nước ASEAN, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xia, Thái Lan Xin-ga-po và Ma-lai-xia, thành một thứ mặt trận chống Việt Nam».

Trong học thuyết của mình, Phu-cu-đa hết lời tán tụng, và vẫn các nước ASEAN. Phu-cu-đa cam kết, Nhật Bản «sẽ không bao giờ là những người hàng quan giữ thái độ hoài nghi trước những cố gắng của ASEAN... mà bao giờ cũng là người bạn tốt, tay nắm tay nhau với ASEAN cùng tiến lên»; rằng, «một người thật sự là bạn phải là người chia tay với chúng ta, thông cảm và hợp tác với chúng ta, không những lúc biển lặng sóng yên mà cả trong khi phong ba bão táp... Nhật sẽ là một người bạn như thế đối với ASEAN» (2). Đầu tháng 7-1979, khi tham dự hội nghị ngoại trưởng mở rộng của ASEAN họp tại đảo Ba Li ở In-đô-nê-xia, ngoại trưởng Xô-nô-đa còn nhấn mạnh rằng, quan hệ chặt chẽ giữa ASEAN với Nhật Bản là «nền tảng của nền ngoại giao của Nhật» (3).

Tại sao Nhật Bản lại đề cao ASEAN như vậy? Trước hết vì trong số các tổ chức liên quốc gia có tính khu vực (như tổ chức hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) (4), hội đồng châu Á và Thái Bình Dương (ASPAC), khối ANZUS, tổ chức phòng thủ năm nước bao gồm Malai-xia, Xinh-ga-po, Anh, Úc và Tân Tây Lan), thì đối với Nhật, hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) có tầm quan trọng hơn cả. Các tập đoàn cầm quyền trong các nước ASEAN đi theo chủ nghĩa chống cộng, có nhiều quan hệ với Nhật. Ở In-đô-nê-xia, nhiều sĩ quan cao cấp, kể cả Xu Hắc Tô có thái độ thân Nhật. Ở Xinh-ga-po, Lý quang Diệu đã từng cộng tác với Nhật khi Nhật chiếm Xinh-ga-po trước đây. Ở Malaixia, cựu thủ tướng Tun Áp-dun Raman cũng là người đã cộng tác với Nhật trong thời gian chiến tranh. Giai cấp thống trị ở Thái

Lan cũng có quan hệ tốt với Nhật trong nhiều năm. Thời kỳ Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, chính quyền một số nước như Phi-líp-pin, Thái Lan lại đã từng đưa quân viên chính đến tham chiến cùng với quân Mỹ ở Việt Nam. Do vậy, về phương diện chính trị, các nước ASEAN có thể sẵn sàng hợp tác với Nhật.

Nhật cũng hy vọng rằng, nếu ASEAN được tổ chức lại dưới sự nâng đỡ của Nhật và Mỹ, thì có khả năng trở thành một lực lượng mạnh mẽ. Với số dân khoảng 250 triệu, mức tiêu dùng mỗi năm khoảng 50 tỷ đô-la, có nguồn tài nguyên phong phú (sản lượng cao-su, thiếc, dầu, dầu cọ, gỗ, gạo, Volfra-m, Niken, Crôm và dầu lửa... của các nước này đều chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng sản lượng thế giới), ASEAN có nhiều hứa hẹn trong công cuộc hợp tác và phát triển kinh tế. Về quân sự, các lực lượng vũ trang của ASEAN khá mạnh (tính chung cả khối có tới 80 vạn quân thường trực trong các binh chủng hải, lục, không quân (5)). Hiện tại, các nước này đều đang tích cực tăng quân số, hiện đại hóa trang bị và hợp tác với nhau trong các kế hoạch quân sự chung. Hơn nữa, Nhật bản đã có những mối liên hệ chặt chẽ với tất cả các nước hội viên ASEAN trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế.

Nhằm thực hiện âm mưu của chúng đối với các nước ASEAN, công việc đầu tiên là giới cầm quyền Nhật tích cực giúp đỡ và tham gia vào quá trình hoàn chỉnh lại bộ máy tổ chức của khối này. Được thành lập từ năm 1966, nhưng suốt 10 năm qua ASEAN chỉ tồn tại về danh nghĩa. Từ năm 1975, một loạt quan chức ngoại giao và các nhân vật chớp bu trong chính quyền Tôkyô liên tiếp tổ chức những chuyến công du dưới danh nghĩa «viếng thăm» Đông Nam Á để gặp gỡ, hội đàm với các nước hội viên ASEAN. Được Nhật giúp đỡ, ASEAN bắt đầu xây dựng các bộ máy tổ chức của nó. Tháng 2-1976, ASEAN tổ chức hội nghị cấp cao lần thứ nhất tại đảo Ba-li (In-đô-nê-xia). Hội nghị thông qua «hiệp ước hữu nghị và hợp tác Đông Nam Á» và «Tuyên ngôn hòa

(1) Ngày 7-1-1979 nhân dân Căm-pu-chia đã kết thúc thắng lợi cuộc cách mạng nhằm lật đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt-lêng Xa-ri.

(2) «Học thuyết Phucuda», tài liệu đã dẫn.

(3) Báo Mainichi Shimbun (Nhật), 21-8-1979. Theo TTXVN, Tin tham khảo đặc biệt, 2-11-1979.

(4) Tổ chức này do Mỹ nặn ra và đã tuyên bố tự giải tán từ hồi tháng 9-1975.

(5) Xem chi tiết ở «Sưu tập các tài liệu về lực lượng vũ trang các nước tư bản», số 2-1977.

binh và hợp tác ASEAN». Tháng 8-1977 hội nghị cấp cao lần thứ hai nhóm họp. Tiếp theo, nhiều hội nghị khác cũng được tổ chức. Tại các hội nghị này, vai trò của Nhật Bản đã được đề cao. Các quan chức các nước ASEAN nhiều lần chính thức kêu gọi sự «hợp tác», «giúp đỡ» của Nhật trên nhiều phương diện. Sau một thời gian xúc tiến tích cực, đến nửa đầu năm 1977, ASEAN đã hoàn chỉnh hệ thống tổ chức có tính chất tập trung, thống nhất từ trên xuống (1).

Công việc thứ hai là, Nhật Bản sẽ đóng vai trò như người «bảo vệ» ASEAN. Chính Phủ-cu-đa đã nhiều lần nhấn mạnh một cách công khai rằng, trách nhiệm của Nhật Bản là phải cố gắng làm sao «tránh khỏi mọi sự đối chọi giữa hai nhóm» (tức ASEAN và các nước Đông Dương) (2). Bằng cách tuần tiễu bạc, vũ khí và các phương tiện chiến tranh vào các nước ASEAN, Nhật Bản đang tích cực giúp các chính quyền ở đây ngăn chặn ảnh hưởng cách mạng từ bên ngoài dội vào và đàn áp khốc liệt phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân trong nước. Nhật Bản cũng tăng cường việc đưa người thâm nhập vào các nước này. Hiện nay, núp dưới các danh nghĩa «chuyên gia», «cố vấn», «thương nhân»..., đã có tới 22.000 người Nhật ở dài hạn tại 5 nước ASEAN. Chỉ tính trong năm 1978 đã có tới 332.000 khách du lịch người Nhật thường xuyên lui tới các nước này (3).

Dựa vào Nhật và Mỹ, được giới cầm quyền Nhật và Mỹ đồng tình, chính quyền một số nước ASEAN đang tích cực thi hành những chính sách chống Việt Nam. Họ không ngớt tuyên truyền «chủ nghĩa chống cộng», tuyên truyền cái gọi là «nguy cơ Việt Nam» đối với các nước ASEAN... Tại hội nghị cấp cao mở rộng của ASEAN họp hồi tháng 8-1977, trong bài diễn văn khai mạc, thủ tướng Thái Lan Tha Nin đã lớn tiếng bịa ra «sự thách thức của các nước Đông Dương đối với ASEAN», công kích sự cố gắng của Việt Nam và Lào muốn xây dựng quan hệ cùng tồn tại hòa bình với các nước trong khu vực là «âm mưu chia rẽ ASEAN» (4). Các nhà cầm quyền ở một số nước ASEAN, nhất là Xingapo và Thái Lan, đã đồng tình, tiếp tay cho tập đoàn phản động Bắc Kinh và bọn Pôn Pốt — lừng Xari xâm lược Việt Nam. Họ là kẻ đầu tiên đưa ra cái gọi là «vấn đề Căm-pu-chia» tại Đại hội đồng Liên hợp quốc hàng năm họp dưới hình thức tập thể vào công việc nội bộ của Căm-pu-chia. Tráng tráo hơn, ngoại trưởng Xingapo còn kêu gào phải lập một lực lượng quân sự quốc tế để «giải quyết vấn đề Căm-

pu-chia» và «Xingapo sẵn sàng tham gia lực lượng này» (5). Tại các vùng biên giới tiếp giáp với Căm-pu-chia, nhà cầm quyền Thái Lan cũng tăng cường các hoạt động khiêu khích vũ trang, gây nhiều khó khăn cho nhân dân Căm-pu-chia trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc mình.

2) Đẩy mạnh các hoạt động xâm nhập kinh tế.

Từ năm 1975, nền kinh tế Nhật ngày càng trở nên tồi tệ hơn. Các cuộc khủng hoảng liên tiếp nổ ra với quy mô ngày càng to lớn, mức độ ngày càng sâu sắc, bao trùm hầu khắp các lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân. Ngày 11 và 16-9-1975, khi báo cáo trước hai viện thuộc quốc hội Nhật, thủ tướng Miki phải thừa nhận, Nhật Bản đang vấp phải «những vấn đề kinh tế khó khăn, phức tạp chưa từng thấy từ trước tới nay». Miki mô tả nền kinh tế Nhật đang ở tình trạng không bình thường với đặc điểm là lạm phát và suy thoái «cùng chung sống».

Hàng loạt chủ hãng, chủ xí nghiệp, nhà máy phải tuyên bố vỡ nợ, phá sản. Chỉ tính riêng tháng 8-1975, gần 1000 công ty Nhật đã đưa đơn đến tòa án khai phá sản. Số tiền nợ không trả được của các công ty này lên tới 270 tỷ Yên (tương đương 900 triệu đô la). Đây là số tiền nợ của các công ty bị phá sản lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản. Nhiều công ty lớn vào hạng nhất, nhì ở Nhật cũng bị phá sản (ví như công ty dệt và bột giấy Cōgin đã phá sản với món tiền nợ tới hơn 140 tỷ Yên, tương đương 500 triệu đô la!).

Mặc dù giới cầm quyền và giai cấp tư sản Nhật đã sử dụng nhiều thủ đoạn khác nhau để cứu vãn tình thế, nhưng sự thê vãn ngày một xấu đi. Cho tới ngày 31-1-1977, trong báo cáo quan trọng đọc trước hai Viện, thủ tướng Phucuda cũng chỉ biết than thở rằng «nước Nhật không thê và hơn nữa không được chờ đợi cái đã phát triển nhanh chóng mà Nhật đã hưởng trong quá khứ nữa đâu».

Để tránh những tác động không có lợi trong sự biến chuyển của tình hình thế giới từ «thời kỳ sau Việt Nam» và đưa nền kinh tế Nhật trở lại trạng thái phát triển «đều đặn», một

(1) Xem «Sưu tập các tài liệu về...», tài liệu đã dẫn.

(2) Thông Tấn xã Việt Nam, tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 30-12-1977.

(3) Báo Mainichi Shimbun, ngày 21-8-1979, tài liệu đã dẫn.

(4) Báo Akahata (Nhật), ngày 19-8-1977.

(5) Báo «Nhân dân», ngày 28-11-1979.

trong những vấn đề cấp thiết đặt ra là Nhật Bản phải xác lập cho được một thị trường « ổn định », lâu dài, an toàn và đủ sức đáp ứng những nhu cầu về xuất, nhập khẩu ở Nhật. Thị trường đó, theo bọn tư bản độc quyền Nhật là Đông Nam Á. Học thuyết Phucuda đề cao giá trị và sự phong phú tài nguyên thiên nhiên của Đông Nam Á. Phucuda nói: « nước chúng tôi, một nước đất chật, người đông, không có tài nguyên thiên nhiên, để tồn tại phải phụ thuộc vào việc trao đổi buôn bán tự do và hợp tác với tất cả các nước »; và phải « tìm kiếm những quan hệ buôn bán và kinh tế đặc biệt chặt chẽ với các nước ASEAN » (1). Nakasone, nguyên là tổng giám đốc cơ quan quốc phòng dưới thời Satō và là bộ trưởng bộ thương mại và công nghiệp trong quốc hội Tanaka thì tuyên bố trắng trợn hơn: « sẽ có những quan hệ kinh tế được thiết lập giữa các quốc gia này, những quan hệ mà họ sẽ không thể duy trì được nếu họ từ bỏ nước chúng ta (Nhật) » (2).

Từ sau năm 1975, các hoạt động xâm nhập kinh tế của Nhật ở Đông Nam Á không ngừng được tăng cường. Bình quân mỗi năm Nhật nhập từ Đông Nam Á về tới 35.9% tổng số nguyên, nhiên liệu nhập khẩu cho nền công nghiệp trong nước (3) (nếu so với thời kỳ thì năm 1965-1970 con số này chỉ 15-17%) (4). Một nửa số viện trợ, 42% tín dụng, cùng một phần quan trọng vốn đầu tư của Nhật (năm 1975: 45%, 1976: 33%) dành cho Đông Nam Á. Đây là chưa kể phần tham gia quan trọng của Nhật vào các cơ quan quốc tế như Ngân hàng phát triển Châu Á, Ngân hàng Thế giới... (5).

Nhằm xoa dịu phong trào đấu tranh chống Nhật của nhân dân các nước Đông Nam Á, trong những năm gần đây, các hoạt động xâm nhập kinh tế của Nhật có một số thay đổi đáng chú ý. Về đầu tư, quy mô mỗi vụ lớn hơn, thực hiện nhanh hơn, có sử dụng phương tiện kỹ thuật tiên tiến hơn và phần lợi nhuận chia cho tư bản bản xứ cũng khá hơn (6). Một số hiệp định cho vay được ký với các điều kiện tương đối nhẹ nhàng, lãi suất thấp hơn trước (7).

Đối tượng chủ yếu xâm nhập kinh tế của Nhật ở Đông Nam Á là 5 nước ASEAN. Theo những con số công bố chính thức trong cuốn « sách trắng thương nghiệp » (của Nhật) xuất bản năm 1977, thì chỉ trong năm 1976, Nhật đã xuất sang các nước ASEAN một khối lượng hàng hóa trị giá 6 tỷ đô la, chiếm 9% tổng ngạch xuất khẩu, và nhập khẩu từ các nước này đạt 7,7 tỷ đô la, chiếm 12% tổng ngạch nhập khẩu. Cũng năm đó, trong ngân sách viện trợ phát triển của

Nhật, toàn bộ châu Á chiếm 77%, Đông Nam Á chiếm 56% mà riêng ASEAN đã tới 48%. Nhật bản thường xuyên chiếm 27% tổng kim ngạch xuất khẩu và 30% tổng vốn đầu tư trực tiếp trong 5 nước ASEAN (8). Nhật là nước buôn bán lớn nhất với ASEAN.

Ở ba nước Đông Dương, Nhật bản cũng xúc tiến một số quan hệ nhất định trong lĩnh vực kinh tế. Ví như, trong 2 năm 1975 và 1976 Nhật bản đã hứa sẽ « viện trợ » cho Việt Nam (thực tế là bồi thường chiến tranh) một khoản tiền khoảng 45 triệu đô la. Một vài chương trình đầu tư, buôn bán cũng đã được ký kết.

Chính sách kinh tế của Nhật đã làm cho các nước Đông Nam Á phải gánh chịu những hậu quả nặng nề. Riêng năm 1976, Phi Líp Pin phải chịu một con số thâm hụt thương mại với Nhật bằng 1/3 tổng số thâm hụt về thương mại của nó trong năm, tức 320 triệu đô la. Ở Xingapo, con số ấy còn lên tới 864 triệu đô la (9). Đây là chưa kể Thái Lan, một nước thường giữ kỷ lục về mức độ thâm hụt thương mại với Nhật. Năm 1977, theo con số mà tổng thư ký phòng

(1) « Học thuyết Phucuda », tài liệu đã dẫn.

(2) Ralph Clough, « Đông Nam Á và nền an ninh của Mỹ », Viện Brookings xuất bản năm 1975, tiếng Anh.

(3) Thông tấn xã Việt Nam, tài liệu tham khảo đặc biệt, 30-12-1977.

(4) Kinh tế đạo báo, Hồng Kông, 21-6-1970.

(5) Thông tấn xã Việt Nam, Tài liệu tham khảo đặc biệt, 30-12-1977.

(6) Về việc chia sản phẩm và lợi nhuận, ở Indônêxia, những hiệp định được ký kết trước đây giữa Nhật và nước này quy định phương thức chia sản phẩm trong các cơ sở hợp doanh chung giữa hai nước là: 40% cho khẩu hao và tái đầu tư, 32% thuộc về Indônêxia, 28% thuộc về tư bản ngoại quốc. Nay qui định lại như sau: đối với việc khai thác dầu, nếu sản lượng vượt 300.000 thùng/ngày thì tỷ lệ đó là 40-40-20 và nếu giá xuất khẩu vượt mức giá công bố thì số dư thừa đó được chia 58% cho Indônêxia, 15% cho tư bản ngoại quốc.

(7) Theo yêu cầu của các nước ASEAN, Phucuda đã nhận sẽ giảm nhẹ hàng rào quan thuế để mở rộng hơn nữa việc nhập hàng công nghệ của Đông Nam Á vào Nhật, nhận sẽ cung cấp 1 tỷ đô la cho 5 dự án công nghiệp chung của ASEAN (nhà máy phân đạm ở Indônêxia và Malaixia, nhà máy điện đen ở Xingapo, sút ở Thái Lan, và sup pe phốt phát ở Phi Líp Pin).

(8) (9) T.T.XVN, tài liệu tham khảo đặc biệt, 13-9-1977 và 30-12-1977.

thương mại Thái Lan Thapana Bunag công bố. Thái Lan đã bị thâm hụt 1,015 tỷ đô la, trong đó có tới 80% là thâm hụt với Nhật.

Tại các khu vực Nhật Bản đầu tư trực tiếp, công nhân và đội ngũ những người làm thuê bản xứ cũng bị bỏ tư bản độc quyền Nhật bóc lột thậm tệ. Họ bị đẩy vào cảnh sống khốn cùng, bất chấp cả luật pháp của nước sở tại (luật pháp Thái Lan quy định tiền lương tối thiểu là 12 бат/ngày, nhưng chủ xí nghiệp Nhật chỉ trả cho công nhân người Thái Lan với mức 8 бат/ngày). Chúng còn thi hành chính sách phân biệt đối xử giữa công nhân người Nhật và công nhân người bản địa (ở Indônêxia, tiền lương tối thiểu của một nhân viên người Nhật là 600 đô la, nhưng nếu là người Indônêxia thì chỉ được trả 100 - 150 đô la, mặc dù mức độ làm việc hay tài năng của họ không thua kém gì người Nhật, thậm chí còn vượt hơn là khác)...

Nói về chính sách kinh tế của Nhật ở Đông Nam Á, Renato Constantino, giáo sư khoa chính trị trường đại học Phi-líp-pin tố cáo: Đó là « một biến tướng hiện đại của ách thống trị mà Nhật Bản đã tìm cách thiết lập cách đây gần 40 năm, dưới chiêu bài « khu vực thịnh vượng chung ở Đại Đông Á ». Các nước ASEAN đang phải đối phó với một nước Nhật hiện đại mà giới kinh doanh đã thay thế giới quân sự, hình ảnh một công ty thế giới thay thế cho hình ảnh của Nhật hoàng » (1).

3) Tăng cường vai trò của Nhật trên cơ sở liên minh Nhật - Mỹ.

Chúng ta đã biết, Nhật bị phụ thuộc vào Mỹ. Do đó, chính sách của Nhật đối với khu vực Đông Nam Á cũng là một phần biểu hiện âm mưu của Mỹ đối với khu vực này.

Sau thất bại ở Việt Nam, Mỹ vẫn không từ bỏ mưu đồ của chúng ở Đông Nam Á. Tuyên bố của tổng thống G. Pho ngày 8-12-1975 tại Ha-oai (còn gọi là « Học thuyết Thái Bình Dương »), tuyên bố của tổng thống Ca-tơ khi lên cầm quyền và của phó tổng thống Mô-da-le ngày 10-5-1978 ở Hô-Nô-Lu-Lu đã nói rõ điều đó. Song, trong tình thế mới Mỹ buộc phải có những thay đổi về chiến lược. Bị đẩy ra khỏi đất liền, Mỹ quay ra triển khai « chiến lược hải đảo », cổ động lên, một tuyên phòng thủ mới hòng ngăn chặn các làn sóng cách mạng đang phát triển ở các nước Đông Nam Á.

Nhưng Mỹ không đủ sức, Mỹ cần phải có Nhật trợ giúp. Vì thế, Mỹ hết sức đề cao Nhật, tăng cường liên minh với Nhật thông qua hiệp ước an ninh Nhật - Mỹ, biến Nhật thành

sen đầm khu vực của Mỹ. Rí Sát Hôn Bruce, trợ lý bộ trưởng ngoại giao Mỹ nói: « Quan hệ luôn luôn chặt chẽ giữa Mỹ với một nước Nhật biết nhìn ra ngoài nhiều hơn nữa, là một điều có tầm quan trọng cốt tử... Bất kỳ một tình hình nào trở nên xấu đi một cách đáng kể trong những quan hệ đó, cũng sẽ dẫn đến những hậu quả hết sức bất lợi... Đối với sự tiến triển một cách cân đối và hòa bình ở Đông Á và Thái Bình Dương... Người ta không cần phải giàu trí tưởng tượng lắm cũng có thể hình dung ra được cái giá phải trả đối với tất cả mọi người chung ta... nếu Nhật Bản mất tín tưởng vào tính vững chắc của sự cam kết về an ninh của chúng ta và cảm thấy mình ở cái thế không thể tìm cách trở thành cường quốc quân sự lớn » (2).

Ngược lại, giới tư bản độc quyền Nhật cũng hiểu rất rõ rằng Nhật Bản chưa thể thoát khỏi vòng khống chế của Mỹ, nên chúng chủ trương liên minh với Mỹ, dựa vào sức mạnh quân sự của Mỹ, tăng cường bành trướng kinh tế. Trong diễn văn đọc tại phiên họp chính thức của hai viện ngày 16-9-1975, ngoại trưởng Nhật Miya Zuo nhấn mạnh, Nhật Bản sẽ « cố gắng tới mức cao nhất để tăng cường hơn nữa việc hợp tác Nhật - Mỹ » và coi đó là phương hướng cơ bản trong chính sách của Nhật.

Từ năm 1975 đến nay, các nhân vật cầm quyền ở Tôkyô và Oasinhton đã tổ chức nhiều cuộc đàm phán nhằm chia xẻ « trách nhiệm » và đề ra các kế hoạch chung hòng đối phó với tình hình Đông Nam Á.

Về kinh tế, Nhật và Mỹ tiếp tục phân chia với nhau những khu vực ảnh hưởng để tránh cạnh tranh với nhau. Mỹ đồng ý cho Nhật tăng cường xâm nhập vào các nước Đông Nam Á trong một số ngành và một số lĩnh vực nhất định như: bóng bán dẫn, dụng cụ đồ điện, đóng tàu, phân bón, sợi phíp, gỗ dán và ô-tô... Ở ngành dầu lửa, Nhật chỉ có quyền đầu tư vào lĩnh vực thăm dò, lọc dầu và tích trữ dầu. Việc khai thác dầu và bán dầu đều nằm trong tay tư bản độc quyền Mỹ. Một số tài nguyên khoáng sản quan trọng, đặc biệt là Uranium, tư bản Mỹ cũng tìm mọi cách không cho tư bản Nhật khai thác được ở Đông Nam Á.

Về quân sự, Mỹ ép Nhật phải gánh vác nhiều hơn nữa: Nhật sẽ phải chịu một phần

(1) Tạp chí « Kinh tế Viễn Đông » số ra 25-8-1978.

(2) Bản tin khoa học quân sự quý 4/1978.

các chi phí tài chính về căn cứ quân sự Mỹ trên đất Nhật. Nhật và Mỹ cam kết sẽ tích cực triển khai kế hoạch «Kanto», một kế hoạch nhằm có thể thu hẹp diện tích, quân số ở các căn cứ quân sự Mỹ đóng trên đất Nhật, mà vẫn giữ nguyên được giá trị của nó và chuyển giao một số để nâng cao sức mạnh cho các lực lượng vũ trang Nhật. Kế hoạch này là một bước thực hiện chiến lược «đáp ứng tức thời khi sự việc xảy ra, đối phó mềm dẻo» của Mỹ, tổ chức lại lực lượng chiến đấu của Mỹ thành «lực lượng chứa cháy» có khả năng cơ động cao để can thiệp, dẹp tan phong trào giải phóng của nhân dân Nhật trong trường hợp cần thiết. Sau khi hoàn thành kế hoạch đó, Nhật sẽ tìm cách thực hiện kế «đạo luật đặc biệt về đất đai giành cho các lực lượng quân sự Mỹ» để hợp pháp hóa việc Mỹ chiếm đóng lâu dài Okinawa. Các căn cứ quân sự của Mỹ ở Nhật và Phi Líp Pin nối liền thành một hệ thống phòng thủ, sẵn sàng làm nhiệm vụ bảo vệ các lợi ích của Mỹ và Nhật ở Đông Nam Á.

Giới cầm quyền Mỹ đang thúc ép Nhật tăng cường hơn nữa những hoạt động quân sự ở các nước Đông Nam Á. Chẳng hạn, Nhật đã tiếp nhận việc đào tạo, huấn luyện sĩ quan và binh lính kỹ thuật cho một số nước, ngấm ngấm khuyến khích tư bản Nhật xuất khẩu vũ khí và đầu tư vào các ngành công nghiệp sản xuất vũ khí của các nước, tiến hành trao đổi thường xuyên các phái đoàn quân sự với các nước để xác định khả năng quân sự của nhau mà đề ra các kế hoạch phòng thủ chung, làm quen với vũ khí Nhật...

Đặc biệt, trong những năm gần đây, Nhật - Mỹ còn triển khai mạnh mẽ kế hoạch nhằm mở rộng ảnh hưởng của liên minh quân sự Nhật - Mỹ vào khu vực Đông Nam Á. Ngày 8-7-1976, tại hội nghị lần thứ 16 của Ủy ban tư vấn, chứng thành lập tiểu ban hợp tác phòng thủ, trực thuộc Ủy ban hiệp thương an ninh Nhật - Mỹ (lập năm 1960). Tiểu ban này sẽ phụ trách việc chỉ đạo các vấn đề cụ thể trong hoạt động chung của Nhật và Mỹ đối với «an ninh Viễn Đông» và một số vấn đề khác. Tính đến tháng 4-1977 Tiểu ban này đã tổ chức 4 hội nghị. Kết quả các hội nghị đó là: thành lập được ba bộ phận tác chiến, tình báo, chi viện hậu phương (coi đó là những tổ chức cấp dưới của Tiểu ban); thống nhất một số kế hoạch về «phòng thủ» khi có tình hình «khẩn cấp» ở Đông

Nam Á; thống nhất về phương thức Nhật sẽ cung cấp căn cứ quân sự cho quân Mỹ thế nào khi có những ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh ở khu vực Viễn Đông»; phương pháp diễn tập và huấn luyện chung trong thời bình...

Đề liên minh quân sự Nhật - Mỹ phát huy tác dụng hơn ở khu vực Đông Nam Á, Nhật phải tăng cường khả năng quân sự của mình. Mỹ hứa sẽ tiếp tục đẩy mạnh viện trợ quân sự cho Nhật, còn giới tài phiệt Nhật thì cam kết sẽ phát triển các lực lượng vũ trang cả về số lượng và chất lượng trước hết là các lực lượng hải quân, không quân và khả năng chiến đấu thông thường (1).

Thực hiện cam kết này, một mặt Nhật đã sửa đổi những quy định về nhiệm vụ của các đội «tự vệ» Nhật ghi trong điều lệnh từ mức độ «phòng thủ nước ta» sang «góp phần vào sự ổn định chính trị quốc tế vùng xung quanh» (2); mặt khác, Nhật đang ra sức mộ quân, bổ trí lại cơ cấu tổ chức của các lực lượng vũ trang, đẩy mạnh quá trình hiện đại hóa vũ khí và trang bị quân sự, phát triển nền công nghiệp quốc phòng để có thể tự sản xuất 80% vũ khí cho quân đội. Chính giới quân sự Mỹ đã nhận định: «vào năm 1980, Nhật Bản sẽ có một lực lượng hải quân và không quân hùng mạnh đứng hàng thứ 3 ở châu Á và sẽ có một khả năng đồ bộ đường biên đủ sức đề đưa các lực lượng lớn bộ binh đến các chiến trường khác ở châu Á»

Chi phí quân sự của Nhật phình ra nhanh chóng, với tốc độ lớn nhất thế giới. Nhật Bản đã trở thành cường quốc quân sự đứng hàng thứ 9 thế giới về kim ngạch tuyệt đối, nhiều hơn nước Ý - thành viên khối NATO, vượt cả I-xra-en đang trong tình trạng chiến tranh. Nếu kế hoạch phòng vệ 5 năm lần thứ 4 (1972 - 1976) Nhật mới chi phí khoảng 5.660 tỷ yên, thì đến kế hoạch 5 năm lần thứ 5 bắt đầu từ tài khóa 1977, theo dự tính lên tới 12.000 tỷ yên, nhiều gấp 2 lần.

(1) Xem K.Cô-dơ-lôp, «Qua thấu kính của học thuyết Thái Bình Dương» đăng trong tạp chí «Người cộng sản các lực lượng vũ trang Xô Viết», số 24, 1977. Theo bản dịch của Học Viện quân sự cao cấp.

(2) Báo Akahata, ngày 15-10-1977.

TÓM lại, chính sách của Nhật đối với khu vực Đông Nam Á thời kỳ "sau Việt Nam" là sản phẩm của thế suy yếu của chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ ở vùng này. Nó nhằm chống lại sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, cứu vãn sự sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc ở một khu vực chiến lược của cách mạng thế giới, duy trì và phát triển lợi ích của Nhật, tăng cường vai trò của Nhật đối với các nước Đông Nam Á trong khuôn khổ chiến lược của Mỹ. Chính sách của Nhật Bản, học thuyết Phucuda đang được bọn cầm quyền Tokyo ra sức thực hiện. Chính sách đó tuy

nhảm nhảm và gây không ít khó khăn cho cách mạng, nhưng chưa chất đầy mâu thuẫn, bế tắc và nhất định sẽ phá sản hoàn toàn trước sự tiến công mạnh mẽ của ba đồng thác cách mạng của thế giới. Ngay dư luận Nhật Bản kể cả những chính khách trong giới cầm quyền cũng đang phản đối mạnh mẽ chính sách của Nhật. Yano Tooru, phó giáo sư nghiên cứu vấn đề châu Á ở trung tâm Đông Nam Á trường đại học Ky-ô-tô (Nhật) cho rằng, cái gọi là học thuyết Phucuda "chưa đáng là học thuyết", và ông kêu gọi "người Nhật nên quên cái học thuyết Phucuda này đi thì hơn".

Về tên đất Thái Bình...

(Tiếp theo trang 65)

(6) Đào Duy Anh - "Lịch sử Việt Nam" (quyển thượng) Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội 1957, tr.60.

(7) Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn - "Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam" sách đã dẫn.

(8) Văn Tân - Lịch sử Việt Nam sơ giản nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1963, tr.44.

(9) Lịch sử Việt Nam tập 1. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.113.

(10) Theo các sử cũ: Năm 896 Dương Tam Kha sai Ngô Xương Văn và hai tướng là Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân đánh hai thôn Đường - Nguyễn ở huyện Thái Bình. (Sử Cương mục chưa là ở miền Quốc Oai ngày nay - hữu ngạn sông Hát đến Từ Liêm, trên đường từ Hà Nội đi Sơn Tây). Xương Văn bàn với các tướng đem quân quay lại đánh up Dương Tam Kha, giáng làm Chương Dương công và cắt đất Chương dương cho làm thực ấp (nay là làng Chương Dương, huyện Thường Tín, ở hữu ngạn Sông Hồng) rồi sai sứ ra đón Ngô Xương Ngập về cùng

làm vua. Nhưng lúc bấy giờ tình hình đã rối ren, sau khi Tam Kha Hoán đoạt, nhiều hào trưởng đã nổi lên cát cứ, gây thành cục diện mà sử gọi là "thập nhị sứ quầa".

(11) Quốc sử quán triều Nguyễn - sách đã dẫn, tr.9.

(12) Trần Trọng Kim - Việt Nam sử lược Nhà xuất bản Tân Việt, Hà Nội 1949, tr.41.

(13) Đào Duy Anh - Đất nước Việt Nam qua các đời, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1964, tr.75.

(14) Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn - sách đã dẫn, tr.233.

(15) Nguyễn Trãi - Dư địa chí, Nguyễn Trãi toàn tập, nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội 1976, tr.222.

(16) Yamamoto Tatsuro - An nam sử nghiên cứu, tập 1, Dẫn theo chú thích Dư địa chí, Nguyễn Trãi toàn tập, tr. 586.

(17) Quốc sử quán triều Nguyễn - Sách đã dẫn, Tb 5,29.

TƯ DUY LỊCH SỬ, NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TƯ LIỆU HỌC

S.O. SMIDT

Lý luận về tư duy lịch sử và thực tiễn nghiên cứu lịch sử có quan hệ khăng khít với nhau. Phương pháp luận làm cho phương pháp trở thành phong phú. Lịch sử xã hội loài người cũng như sự nhận thức lịch sử, đó là những quá trình thường xuyên vận động và phát triển. Với sự phát triển của tư duy lịch sử, phương pháp nghiên cứu lịch sử cũng được hoàn thiện.

Chẳng phải chỉ các nhà sử học chuyên nghiệp mới liên quan đến tư duy lịch sử. Loài người nói chung đều suy nghĩ về lịch sử. Tính liên tục là cơ sở của sự tiến bộ. Rõ ràng con người trong khi tiếp thu nền văn hóa vật chất và tinh thần, không đi trở lại lần nữa con đường mà các thế hệ trước đã đi. Con người biết chọn lựa ở cái đã tiếp thu được và tiếp tục phát triển cái đó. Kinh nghiệm trong cuộc đời của mỗi người là một kinh nghiệm lịch sử, ngay cả khi chính con người không ý thức được điều đó.

Sự kết hợp của tư duy, xu hướng và năng lực so sánh là thuộc tính của con người. Trong sự suy nghĩ của mình, con người từng bước ngày càng vượt ra ngoài những hiện tượng ở ngay xung quanh mình. Họ so sánh cái mà họ nhìn thấy và kinh qua với những hiện tượng ở xa nữa về không gian và thời gian, và như vậy họ mở rộng phạm vi những cái tương tự mà họ đã biết.

Ở những người có trình độ văn hóa tương đối cao, liên tưởng lịch sử hình thành theo nghĩa hẹp hơn, kể cả những liên tưởng từ lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học. Những liên tưởng — mẫu (Vorbild — Assoziationen) bám chắc trong ý thức và đại khái biểu hiện (ít nhất từ khi các anh hùng ca của Hô-me và kinh thánh được truyền bá) như là các biểu tượng vô tận, tách khỏi khuôn

khô chặt hẹp của thời gian và lãnh thổ. Ví thế ngày nay, ở thế kỷ thứ 20, khi muốn nêu lên sự tiêu diệt văn hóa, người ta vẫn còn nói đến « tình trạng dã man » (Barbarei) và « sự phá hoại công trình văn hóa » (Vandalismus), nhưng lại gọi các nhà phát minh là những « Cò lông ». Lô-mô-nô-xốp đã nói về « các Cò lông người Nga » đi vào Bắc Băng Dương hồi thế kỷ thứ 18. Yuri Gagarin được gọi là « Cò lông » của vũ trụ. Ngay những người máy được đưa lên những vì sao xa xôi cũng được coi là các « Cò-lông tự động ».

Các liên tưởng mẫu lịch sử có quan hệ thân thuộc với những liên tưởng văn học — nghệ thuật. Cả các điển hình văn học cũng trở thành những khái niệm chung loại — theo nghĩa tích cực (chúng ta nghĩ đến những « Coóc-xa-ghin »; ngay một đường phố ở Mạc Tư Khoa hiện nay cũng mang tên nhân vật chính trong tiểu thuyết nổi tiếng « Thép đã tôi thế đấy » của Ni-cô-lai O-xtrốp-xki) cũng như theo nghĩa tiêu cực (Pu-xkin đã gọi Ca-tê-rin đệ nhị là « một Tác-tuýp mặc ý phục đàn bà và đội vương miện ») — (1). Mác, En-ghe-n và Lênin thường dùng lối liên tưởng lịch sử và văn học — nghệ thuật đó. Các liên tưởng lịch sử làm cho ta dễ giải thích những hiện tượng xã hội nhất định trong hiện tại và trong quá khứ, và đưa những hiện tượng đó thành những khái niệm. Chúng ta xuất phát từ các tri thức lịch sử, và chúng ta dựa trên các « bài học của lịch sử » (Lênin hay dùng từ ngữ này).

(●) Cri-xtốp Cò-lông, nhà thám hiểm người Ý đã khám phá ra châu Mỹ hồi thế kỷ thứ 15 (người dịch chú thích)

1) Tác-tuýp là một nhân vật trong một vở kịch của Mô-li-e, điển hình của sự giả đạo đức. (người dịch chú thích)

khí ta nghĩ đến tương lai và muốn bảo lưu những yếu tố của hiện tại hay thậm chí của quá khứ, hoặc muốn tự giải thoát khỏi những yếu tố đó. Cách mạng và bảo thủ cũng là những khái niệm lịch sử.

Lê-nin tin rằng chẳng bao giờ ta có thể coi nhẹ mối liên hệ lịch sử cơ bản, khi ta muốn tiếp cận một vấn đề theo lối khoa học. Tư duy lịch sử là mối liên hệ sinh động của các thời kỳ, gắn chặt trong ý thức con người. Hiện nay, tư duy lịch sử thật sự đã dẫn đến ý thức cách mạng.

Tri thức lịch sử, tính cách sự suy nghĩ của chúng ta về lịch sử, cái gọi là sự trau dồi tư duy lịch sử quyết định rất nhiều đến trình độ ý thức xã hội và năng lực tư duy lý luận của chúng ta, năng lực tìm kiếm những con đường nhích gần đến sự nhận thức chân lý tuyệt đối.

Sau đây, xin nói vài lời về vấn đề tư liệu học mà E. En-ghe-nê đặc biệt chú trọng đến trong báo cáo của ông. Ngay trong giới sử học Liên Xô, những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn này trước sau vẫn được quan tâm nhiều. Nhiều điều trong cái đặc trưng cho những công trình tìm tòi hiện thời ở lĩnh vực này đã được phác họa sơ lược trong các công trình của những năm cuối 1960, và phần nào được thông báo cả ở Cộng hòa Dân chủ Đức qua các bài điếm sách. Trong số đó, có những tập sách thuộc bộ « Vấn đề phương pháp luận và vấn đề chép sử của khoa học lịch sử », do trường Đại học Tom-xơ xuất bản và do Da-ni-lốp biên tập, và toàn tập « Tư liệu học, những vấn đề lý luận và phương pháp luận », Mạc tư khoa 1969. Những xuất bản phẩm quan trọng nhất của những năm này, những công trình của các nhà sử học, triết học và nghiên cứu văn học, đã được liệt kê trong bài viết của tôi nhan đề « Những vấn đề hiện nay của tư liệu học » đăng trong tạp chí « Opubstvennye nauki » (1970, số 2) nhân dịp hội nghị sử học quốc tế lần XIII họp tại Mạc Tư Khoa. Trong số tạp chí này còn có một bài của I. D. Kovalenko nói về các phương pháp toán học và thống kê của lịch sử kinh tế. Bài này điếm qua những thành tựu của các nhà khoa học Liên Xô ở lĩnh vực này trong những năm qua. Dựa vào các công trình tư liệu học và sử học, ta có thể có một phán đoán về sự phát triển của tư liệu học trong năm năm gần đây. Trong các công trình nghiên cứu về các thời kỳ lịch sử để lại tương đối ít tư liệu thành văn, người ta dành cho tư liệu học sự chú ý vô cùng to lớn, nếu chẳng phải là sự chú ý đặc biệt. Trước hết, người ta quan tâm đến sự xác định mức

độ đáng tin cậy và tính chất tiêu biểu của tư liệu cũng như các bằng chứng chứa đựng trong đó.

Một vài công trình về lịch sử Liên bang Xô viết và thông sử đã đặc biệt nói về một nhóm tư liệu nhất định (loại tư liệu, thứ tư liệu có một hệ đề tài nhất định. Về phương diện này, nên nêu bật ohuyên khảo của S. M. Ca-xta-nốp nhan đề « Lược sử nền ngoại giao Nga » hay nói về những tư liệu riêng lẻ). Sự quan tâm cũng tăng lên đối với việc nghiên cứu lịch sử ngành chép sử, về tư liệu học của ngành chép sử. Mối liên quan khăng khít của tư liệu học với văn bản học, khảo cổ học cũng biểu hiện ngày càng rõ.

Người ta đã đạt được những cái có ý nghĩa trong việc nghiên cứu cái « công xưởng » (Werkstatt) của Mác, En-ghe-nê và Lê-nin cũng như đối với vấn đề phương pháp nghiên cứu khoa học lịch sử của các vị đó (xem những bộ « Nhà sử học Mác », « En-ghe-nê và các vấn đề lịch sử », « Lê-nin và khoa học lịch sử », « Lê-nin, người sáng lập khoa học lịch sử Xô viết » cùng những xuất bản phẩm khác).

Thuộc do trình độ phát triển của tư liệu học còn là những cuốn sách giáo khoa mà trong đó phương pháp nghiên cứu được đặc biệt chú trọng. Trong « chu kỳ diễn giảng về lịch sử cận đại và hiện đại » của I. J. Bisk, đặc biệt dựa trên tư liệu của lịch sử Đức, theo lời của tác giả, có nhiệm vụ truyền đạt cho sinh viên phương pháp phê phán lịch sử. Lại có những cuốn sách giáo khoa đặc biệt (thí dụ công trình của A. P. Pronstejn) về phương pháp nghiên cứu sử học và tư liệu học.

Các công trình nghiên cứu cũng như sách giáo khoa đều đóng một vai trò to lớn trong việc hệ thống hóa các quan niệm và tương quan của các loại tư liệu lịch sử và sự tiến triển của những hình thức tư liệu ấy. Ở hàng đầu của các công trình nghiên cứu là những quy luật xuất hiện và phát triển của các loại tư liệu thành văn và tính quyết định của những tư liệu đó do sự phát triển của cơ cấu xã hội và các thể chế của nó (xem các công trình của A. A. Cuốc-na-xốp v.v...). Tại một cuộc hội thảo ở Ta-lin năm 1972 có bàn đến những vấn đề lý luận và phương pháp của tư liệu học (văn kiện của cuộc hội thảo này đang được in. Tuy nhiên, có thể đọc tin tức chi tiết về cuộc hội thảo trong các tạp chí).

Chẳng phải chỉ có những kết quả khoa học là được chú trọng. Ngày nay người ta càng nghiên cứu những con đường đưa các nhà sử học đến những kết quả đó. Do đấy có sự quan tâm nghiên cứu kinh nghiệm của những nhà sử

học có uy tín trong lĩnh vực nghiên cứu tư liệu, và sự quan tâm đến những vấn đề lý luận và phương pháp của tư liệu học của ngành chép sử (xem các công trình của O. M. Medusevski, V. V. Farsobin, v.v...) Cũng ngay người ta cũng càng quan tâm đến khả năng ứng dụng phương pháp của các nhà ngữ văn học và kinh tế học trong thực tiễn nghiên cứu sử học. Đối với các phương pháp nghiên cứu ký hiệu học và khả năng ứng dụng các phương pháp định lượng thì cũng vậy.

Các nhà triết học, vốn là những nhà chuyên môn về chủ nghĩa duy vật lịch sử, lô-gích học và lý luận nhận thức, đã đóng góp phần đáng kể vào việc đề ra những vấn đề tư liệu học lý luận. Trong cuốn sách rất hay và đa dạng "Tư liệu lịch sử và tư duy lịch sử", xuất bản năm 1973 ở Tomsk, Ivanov kết hợp với bài viết trước đây của ông, đã bàn đến tính chất xã hội của tư liệu lịch sử, tính cách nhận thức luận của chúng cũng như tương quan giữa tư liệu với thực tế. Trong luận văn bảo vệ ở Novosibirsk, G. A. Antipov đề cập đến tư liệu lịch sử chẳng những theo khía cạnh phương pháp luận nghiên cứu khoa học lịch sử, mà còn cho thấy rằng có thể coi tư liệu đó là bộ phận của một hệ thống có tính cách riêng của nó, chức năng của nó cũng như nhiệm vụ phát triển của nó.

Ai cũng biết rằng sở dĩ chúng ta có ý niệm về các sự kiện lịch sử là dựa trên cơ sở nghiên cứu tư liệu lịch sử, và khái niệm "tư liệu lịch sử", «sự kiện lịch sử» không trùng nhau. Tư liệu lịch sử là tất cả những cái gì thông tin lịch sử truyền đạt, là mọi hiện tượng trong quá khứ và hiện tại có thể dùng cho việc nghiên cứu lịch sử xã hội loài người, mọi hiện tượng giúp ta nhận thức lịch sử, đại khái là tín hiệu của lịch sử. Tư liệu lịch sử là tàn dư của quá khứ cũng như của hiện tại. Cái hôm nay sẽ trở thành cái hôm qua trong ngày mai, và trong nhiều cái hiện tại đã biểu hiện những yếu tố của cái đã qua. Tư liệu lịch sử theo nghĩa rộng của nó chẳng những là sản phẩm của hoạt động của con người, tức là những công trình kỷ niệm nền văn hóa tinh thần và vật chất, mà còn là những hiện tượng ra đời độc lập đối với hoạt động sáng tạo của con người, nhưng có ảnh hưởng đối với đời sống của con người và giúp chúng ta hiểu đời sống đó. Các điều kiện tự nhiên, các tiềm đề tự nhiên, địa lý (môi trường địa lý tự nhiên trong những năm gần đây ngày càng lôi cuốn sự chú ý của các nhà sử học, kinh tế học và tâm lý học) và bản thân con người đều được coi là thực thể tự nhiên - sinh học. Cả việc nghiên cứu như

vậy cũng giúp chúng ta nhận thức lịch sử loài người. Những hiện tượng tự nhiên này cũng cung cấp tài liệu cho nhà sử học, dù cho thông thường nhà sử học nghiên cứu bằng những phương pháp mà khoa học tự nhiên đề ra, và đôi khi dựa trên những kết luận và những điều quan sát của các nhà khoa học thuộc những ngành nghiên cứu khác.

Tư liệu lịch sử theo đúng nghĩa là tư liệu có nguồn gốc lịch sử, là tất cả những cái gì đã được cụ thể hóa và lắng đọng thành kết quả của quá trình lịch sử, thành sản phẩm của hoạt động của con người. Ta có thể gọi những tư liệu đó là những công trình kỷ niệm lịch sử, vì chúng bảo lưu kỷ ức về hoạt động của con người và là những dấu vết của hoạt động đó. Dĩ nhiên chúng là những cái trước hết hấp dẫn sự chú ý của nhà sử học. Để nghiên cứu các tư liệu có nguồn gốc đặc biệt lịch sử, nhà sử học cần tạo ra các cách thức và phương pháp khoa học đặc biệt, một hệ thống phương pháp nghiên cứu đặc biệt về tư liệu.

Con số về các loại và kiểu tư liệu mà các nhà sử học sử dụng không ngừng tăng lên. Hiện giờ ta có thể nói đến việc nghiên cứu, so sánh các tư liệu. Các nhà chuyên môn về cổ sử và lịch sử sơ kỳ phong kiến đã phân tích rất thành công bằng cách so sánh những loại hình tư liệu khác nhau. Ở đây chỉ cần nhắc đến các công trình nghiên cứu về nước Nga thời cổ và đặc biệt về lịch sử văn hóa của thời kỳ này. Việc biên soạn lịch sử dần dần tự giải phóng ra khỏi sự phụ thuộc vào những nguồn tư liệu thành văn. Trong tương lai sẽ xuất hiện việc nghiên cứu, so sánh các loại hình tư liệu (kể cả những tư liệu thành văn) để khảo cứu lịch sử quan hệ xã hội, lịch sử văn hóa và đặc biệt là tâm lý xã hội của thời cận đại (các công trình của R. Man-dru v.v... về «tâm lý» đáng được chú ý).

Đa số các nhà sử học thích khảo cứu những thời kỳ lịch sử có chữ viết. Đối với họ thì từ, đặc biệt là từ đã được viết ra, là cơ sở tư liệu. Thông thường chúng ta đi đến những kết luận về lý luận chung và về phương pháp luận có tính chất tư liệu học là trên cơ sở nghiên cứu tư liệu thành văn.

Tư liệu lịch sử, ai cũng biết, không được bảo quản đầy đủ. Các tư liệu đó cũng chẳng phản ánh đầy đủ các hiện tượng lịch sử. Phần lớn tư liệu thành văn, đặc biệt là của những thời kỳ xa xưa, không đến tay chúng ta hoặc đã bị thay đổi (thí dụ, trong các sử biên niên do sao di chép lại nhiều lần). C. Bô-lin-ca v.v... nêu lên rằng tư liệu thành văn đã bộc lộ những «kẻ hở vưng chặc». Trong một

thời gian dài, chỉ những sự kiện lịch sử chính trị có liên quan đến các tầng lớp trên trong xã hội, những sự kiện lưu truyền trong lịch sử, là được coi như xứng đáng. Nhưng tư liệu ghi hoàn toàn không đầy đủ về đời sống hàng ngày và cuộc đấu tranh giai cấp của những người lao động trong các xã hội đối kháng. Thông thường, những cái đó (nạn mù chữ đã ngự trị một thời gian dài trong các tầng lớp nhân dân ở dưới) được phản ánh trong những tư liệu có xuất xứ từ một môi trường xã hội khác và thường biểu hiện sự thù địch đối với nhân dân khởi nghĩa. Đây là trường hợp các biên niên sử phong kiến, sản phẩm của những nhà chính luận thuộc giáo hội và thế tục. Tôi đã giải thích cụ thể và tỉ mỉ điều đó bằng thí dụ cuộc khởi nghĩa Mạc Tư Khoa năm 1547 trong cuốn sách của tôi: « Sự phát triển của chế độ chuyên quyền nước Nga » (1973).

Những công trình kỷ niệm thành văn được lưu truyền — đặc biệt là những tài liệu tường thuật và cả những văn kiện pháp luật của xã hội đối kháng — thường nêu lên nhiều hiện tượng lịch sử một cách phiến diện, thiên vị và không đầy đủ. Điều đó liên quan trước hết với khả năng chủ quan của người sáng tạo ra chúng, liên quan với tài liệu thông tin mà người đó nắm được và với trình độ phát triển của anh ta, khả năng của anh ta xem xét thấu đáo, hiểu biết được điều gì đó cũng như cách biểu hiện và trình bày sự hiểu biết của mình. Đồng thời, quan hệ khách quan, thời đại, thành phần của tác giả tư liệu thuộc một môi trường xã hội, dân tộc và văn hóa nhất định cũng như sự gần bó của tác giả đối với những truyền thống nhất định; đều có tác động. Đây cũng là việc tìm kiếm chẳng những thứ thông tin « có ý thức » mà ta tạo ra tư liệu để truyền đạt, mà cả thứ thông tin « không có ý thức » mà sự tồn tại của nó chủ yếu không còn phụ thuộc vào ý muốn của tác giả tư liệu nữa, chỉ phụ thuộc vào thành phần tác giả thuộc một môi trường xã hội nhất định và thậm chí phụ thuộc vào những ý nghĩ ngự trị trong đó về sự lựa chọn và hình thức truyền đạt tài liệu thông tin. Chủ yếu ta phải phân biệt các lớp thông tin tư liệu nắm được và bị che giấu. Tư liệu lịch sử thật có nhiều giá trị.

Thu lượm thông tin từ những nguồn tư liệu không trực tiếp nảy sinh ở thời điểm của hiện tượng được miêu tả hoặc phản ánh nên chúng ta hay bị khó khăn ở chỗ thường thấy trong tư liệu — thường không có ý — là có một xu hướng đánh giá nhất định. Xu hướng này phản ánh những yếu tố của một dư luận đã hình thành. Dư luận đó hoàn toàn chẳng tương ứng với ấn tượng đầu tiên, với cảm giác ban đầu của tác giả tư

liệu. Với thời gian, các chi tiết thông tin (và cả quan hệ giữa các chi tiết với nhau) trở thành ngày một mờ nhạt. Trong đó biểu hiện quy luật về khả năng thay đổi của ký ức con người.

Với thời gian, cả nội dung suy nghĩ và cảm xúc của tư liệu cũng thay đổi. Vấn đề gắn liền với những đặc điểm của sự phản ánh thực tế lịch sử trong tư liệu và việc giải thích thực tế đó đồng thời cũng có tính chất xã hội học và tâm lý học, liên quan đến cả sự sáng tạo tâm lý và nhận thức tâm lý. Nó liên quan đến những biểu hiện của quần chúng cũng như liên quan đến cá nhân. Những hình thức thể hiện cổ truyền trong tư liệu lịch sử (văn bản in lại bằng bản in đúc) chẳng phải bao giờ cũng phù hợp với thực tế lịch sử đang biến đổi.

Nhà sử học còn khám phá ra nhiều điều trong khi nghiên cứu từ vựng thông dụng. Không phải ngẫu nhiên mà ở Đại hội sử học thế giới lần XIII tại Mạc Tư Khoa, bài tham luận « Ngôn ngữ và lịch sử » được trình bày trong một phiên họp toàn thể. Nhiều vấn đề làm cho A Dupront, tác giả của tham luận, đại biểu người Pháp, chú ý, đã lôi cuốn sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học, tâm lý học và sử học xô viết trong những năm 20. Người ta đã tìm cách nghiên cứu từ vựng của những nhân vật nhất định. Ví dụ từ vựng mà Lê-nin sử dụng với tư cách là diễn giả và nhà văn — chính trị; được nghiên cứu về phương diện chữ: năng của từ. Từ vựng của những nhóm cư dân riêng biệt ở các thời kỳ khác nhau cũng được khảo cứu.

Cần phải theo dõi chung những sự thay đổi của từ vựng, các bậc sử dụng những từ và lối diễn đạt nhất định, vạch ra các phạm vi truyền bá một từ ngữ ổn định (cái gọi là trường ngữ nghĩa), dĩ nhiên là phải dưới ánh sáng của lý luận về hai nền văn hóa trong xã hội có giai cấp đối kháng, văn hóa của các tầng lớp trên trong xã hội và văn hóa của nhân dân lao động. Với sự truyền bá của chữ nghĩa, của sách báo nghệ thuật, xã hội — chính trị và khoa học, với sự phát triển của quan hệ quốc tế và một hệ thống thông báo đa dạng, dần dần có một sự bù trừ diễn ra đối với ngôn ngữ của các tầng lớp khác nhau trong xã hội. Những từ vay mượn của sách báo khoa học và nghệ thuật đã thâm nhập vào ngôn ngữ thông dụng và vào ngôn ngữ quần chúng (một cách nói của Dupront), trong khi đó các lối nói dân gian cũng thâm nhập vào ngôn ngữ của trí thức. Sự bù trừ đó đi xa đến đâu, nó được nhận thấy đến mức nào? Trong khuôn khổ nghiên

cứu các hệ thống diễn đạt này ra trong một môi trường xã hội nhất định và trong một thời kỳ nhất định, và nghiên cứu những khác nhau của sự giao tiếp xã hội, một nhiệm vụ nghiên cứu quan trọng đặt ra là theo dõi xem với vai trò sáng tạo của quần chúng lớn lên, ngôn ngữ thay đổi như thế nào trong lịch sử.

Ở Đại hội sử học lần XIII, người ta đã trình bày rằng việc xây dựng những cuốn từ điển đồng đại và lịch đại của các vùng khác nhau và việc đề ra một hệ thống đại diện của các "loại hình" là điều có ích và hứa hẹn nhiều thành công. Ý nghĩ đó đáng được ủng hộ. Những thành quả mà các nhà ngôn ngữ học của chúng ta đã cống hiến khi biên soạn bộ từ điển tiếng Nga nhiều tập nổi tiếng sẽ làm dễ dàng nhiều cho một công trình như vậy. Trong lĩnh vực này cũng có thể thực hiện một sự cộng tác khoa học quốc tế.

"*Tư liệu lịch sử*" cũng nên được xét về phương diện "*trí nhớ xã hội*". Đôi khi người ta gọi những tài liệu thông tin được tích lũy trong quá trình phát triển lịch sử của xã hội, tức là (theo J. Ruban) toàn bộ kết quả của hoạt động thực tiễn và nhận thức được lưu truyền từ đời này qua đời khác bằng con đường xã hội, phi sinh học. Chủ yếu về phương diện này, thì đặc thù của tư liệu lịch sử là ở đâu? Những kiểu và loại riêng biệt của nó có chức năng gì với tư cách là "yếu tố thể hiện" trí nhớ xã hội?

Khác với nhà khoa học tự nhiên, nhà sử học không có điều kiện tái sản sinh những sự kiện mà anh ta nghiên cứu bằng con đường thực nghiệm. Ta cũng biết rằng trong khoa học lịch sử, chúng ta hành động bằng những khái niệm về các hiện tượng chứ không phải bằng bản thân các hiện tượng. Các khái niệm phản ánh các thuộc tính của một đối tượng và do đấy, có thể phục vụ cho việc nhận thức một đối tượng khác, cũng là một tư liệu lịch sử. Tất cả những cái đó đều khiến nhà sử học phải dùng những định nghĩa cực kỳ chính xác và xác định mức độ phổ biến của những điều phát biểu.

Tư liệu lịch sử tồn tại khách quan, bên ngoài nhà sử học và độc lập đối với nhà sử học, nhưng nó cũng chứa đựng những yếu tố quan trọng của cái chủ quan. Nó là sản phẩm của tư duy tác giả, và cả của nhà khoa học ở một mức độ nào đó. Nhà khoa học có khả năng lấy được ở tư liệu những tài liệu thông tin lịch sử, những sự kiện lịch sử. Tư liệu lịch sử có quan hệ rất phức tạp với thời kỳ sản sinh ra nó và được nó phản ánh với một mức độ hạn chế, cũng như có quan hệ với

thời gian nó được nghiên cứu. Việc nêu lên chính xác nguồn tư liệu đòi hỏi phải hiểu biết cả hai quan hệ đó. Nhiều cái phải phụ thuộc vào quan niệm lịch sử, thế giới quan và cả trình độ thành thạo nghề nghiệp của nhà sử học.

Nhà nghiên cứu tư liệu phải hiểu biết các hệ thống thông báo tồn tại trong thời gian này sinh tư liệu. Anh ta phải tìm cách giải thích và đánh giá tư liệu bằng cách nhìn tư liệu bằng con mắt của người đương thời. Đồng thời, anh ta phải "đọc" tư liệu bằng con mắt người đang sống. Tiến bộ của tư duy lịch sử biểu lộ ở việc đưa những tư liệu trước đây chưa được biết đến vào công trình của nhà sử học ít hơn là hiển lộ trong khả năng anh ta đi sâu vào những tư liệu đã biết, nắm được tư liệu ngày một chắc hơn (bài của A.I.Đa-nhi-lốp "*Lý luận phản ánh mác-xít-lê-nin-nít và khoa học lịch sử*", 1963). Cả một loạt nhà sử học và triết học Liên Xô nghiên cứu về cái đó: V.V.Đô-nê-xen-cô, V.V.I-va-nốp, A.P.Ca-đơ-đan, K.B.Pê-trơ-gia-ep, A.I.Uva-rốp v.v...

Sự kiện lịch sử vẫn là những hiện tượng của quá khứ, nhưng nó chứa đựng trong sự lý giải của nhà sử học một yếu tố của sự trừu tượng. Nhà sử học phải diễn hình hóa các hiện tượng trong hoạt động của mình. Có lẽ ta nên phân biệt giữa sự kiện thông tin mà chúng ta coi là vật liệu xây dựng để xử lý và so sánh với sự kiện xây dựng lại. Tinh huống được mô tả trở nên đặc biệt rõ rệt khi xem xét những tư liệu hàng loạt, thí dụ các tư liệu thống kê, điều mà Lê-nin đã chứng minh rõ trong tác phẩm "*Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga*". Tinh huống đó cũng dễ được nhận thấy khi nghiên cứu ngôn ngữ thông dụng cùng các loại hình tư liệu khác, thí dụ tư liệu khách quan. Từ trước cho tới khi cuốn chuyên khảo của B.A. Ruba-cốp về nghề thủ công của nước Nga cổ được xuất bản, nhiều mảnh gốm của thời kỳ này đã được người ta biết rất rõ, ở mức độ nhất định, cả về thời gian và địa điểm sản xuất ra các bình đất sét cũng được xác định. Nhưng, chỉ qua việc so sánh tất cả các dữ kiện đã được biết trước đó và những dữ kiện mới, thì chúng ta mới xác định được rằng sản phẩm gốm được truyền bá tương đối ít. Tiếp theo, chúng ta mới có thể rút ra kết luận về ý nghĩa xã hội - kinh tế của sự truyền bá không xa lắm của nghề gốm. Trái với nhiều sản phẩm thủ công khác, sản phẩm của nghề này chẳng phải là đối tượng xuất khẩu tới những nơi xa.

Có thể cảm thấy rõ xu hướng tăng cường nghiên cứu lịch sử. Xu hướng này nảy sinh ra từ một loạt nhân tố, trong đó cơ sở tư liệu đóng

một vai trò không nhỏ. Thí dụ phần lớn khoa học đã nắm được tư liệu của thời kỳ phong kiến từ lâu, nhưng tài liệu thông tin rút ra từ đó thường tỏ ra chẳng đầy đủ đối với những vấn đề khoa học được nêu ra ngày nay. Hơn nữa, khối tư liệu tăng thêm kinh khủng đối với thời kỳ hiện đại của lịch sử, còn chờ đợi sự tiếp thu đầu tiên. Đặc biệt nóng bỏng là vấn đề xác định những thứ tư liệu chứa đựng những tài liệu thông tin đặc biệt quan trọng và phong phú.

Cũng phải chú trọng đến mức độ tiêu chuẩn hóa thông tin được phản ánh trong tư liệu thành văn. Thoạt tiên, chúng ta có thể coi thời kỳ Ánh sáng, mà trong đó nghề in sách được phổ biến, là bước ngoặt trong lịch sử phát triển của thông báo với ảnh hưởng rõ rệt dội trở lại đối với tính cách của cơ sở tư liệu. Nhưng, thế kỷ thứ 20 của chúng ta, thế kỷ của phát thanh, ghi âm, phim ảnh và vô tuyến truyền hình, cũng có ý nghĩa giống như thế. Cả hai thời kỳ đó đều là những thời kỳ truyền bá các hình thức tư liệu mới của quần chúng với một mức độ cao về tính phân cấp và về tiêu chuẩn hóa thông tin. Do đấy, nói lên vấn đề chọn lọc tư liệu, vấn đề cái gọi là những phương pháp toán học, hình thức hóa cần sử dụng trong việc nghiên cứu tư liệu, cũng như những vấn đề cấu trúc thông tin của tư liệu và cấu trúc hệ thống tư liệu, phương tiện thông tin (đặc biệt là người ta nghiên cứu những cái đó trong các cơ quan khoa học của bộ máy quản lý trung ương và thư viện trừ thuộc Hội đồng bộ trưởng Liên Xô).

Những thay đổi trong cơ sở tư liệu và trong phương pháp tìm tư liệu cũng như nghiên cứu tư liệu có quan hệ trực tiếp với những thay đổi trong quá trình nhận thức lịch sử. Đối tượng nghiên cứu và cả phương pháp khảo cứu lịch sử thường do nhu cầu của khoa học lịch sử quyết định. Ý nghĩa của các công trình nghiên cứu tư liệu trước hết được đo ở chỗ nó đóng góp đến mức độ nào vào việc khảo cứu lịch sử, vào việc khám phá các sự kiện lịch sử và các quy luật phát triển của lịch sử. Điều đó đòi hỏi việc nghiên cứu tư liệu học và nghiên cứu lịch sử phải tác động qua lại lẫn nhau cũng như thâm sâu vào nhau. Quan niệm lịch sử của loài người không ngừng phát triển. Các ý niệm không gian và thời gian về lịch sử cũng thay đổi. Rõ ràng thoát tiên chỉ có một vài dân tộc cư trú ở một lãnh thổ tương đối hạn chế là được công nhận "về mặt lịch sử". Song phạm vi quan tâm của nhà sử học đã thay đổi nhiều. Trước kia, chủ yếu chỉ có

lịch sử biến cố làm cho người ta quan tâm (những cuộc vận động chính trị, chiến tranh, đời sống của những kẻ thống trị và của các nhân vật nổi tiếng), ngày nay người ta ngày càng quan tâm đến lịch sử xã hội - kinh tế, lịch sử của "văn minh", lịch sử lối sống của quần chúng rộng rãi, tâm lý xã hội của quần chúng... Người ta không còn xem xét tách rời nhau các hiện tượng của lịch sử chính trị, xã hội và văn hóa cũng như lịch sử của các dân tộc và Nhà nước khác nhau, mà xem xét chúng trong mối liên quan qua lại giữa những cái đó. Quan niệm về những mối liên hệ lịch sử, về quan hệ giữa cái chung nhất, cái đặc thù và cái riêng lẻ trong quá trình lịch sử cũng thay đổi. Mác viết rằng lịch sử thế giới chẳng phải bao giờ cũng tồn tại. Lịch sử với tính cách là lịch sử thế giới theo nghĩa hẹp hơn vẫn là kết quả của hàng nghìn năm phát triển lịch sử. Cả ý niệm về nhịp độ phát triển lịch sử và về khả năng thu lượm thông tin lịch sử cũng thay đổi. Nhà sử học tiến vào chiều sâu của các thế kỷ. Đồng thời nhà sử học ngày càng nhìn thấy rõ là sự phát triển diễn ra trước mắt mình với tốc độ ngày càng nhanh cũng là lịch sử. Nhờ những phát hiện khoa học kỹ thuật hiện đại, hành tinh của chúng ta đã biến thành một khoảng không gian thông tin thống nhất. Tất cả những cái đó được phản ánh cả trong công trình nghiên cứu tư liệu. Nó khiến cho nhà khoa học hướng sự chú ý đặc biệt vào những hiện tượng lịch sử thường thường vô danh có tính chất quần chúng và vào cái gọi là những dữ kiện quần chúng cũng như vào phương pháp khái quát hóa các nhận định rộng rãi và đa dạng.

Cái gọi là tư liệu lịch sử của ngành chép sử, tư liệu lịch sử, tri thức lịch sử và tư duy lịch sử cũng ngày càng được truyền bá. dĩ nhiên chúng vẫn giữ những nét đặc thù. Chẳng phải ngẫu nhiên một quan niệm rộng rãi nữa về đối tượng của ngành chép sử ngày càng được thừa nhận trong thời gian gần đây.

Ngành chép sử cũng miêu tả lịch sử, việc tích lũy tri thức lịch sử, sự phát triển tư duy lịch sử và phương pháp nghiên cứu, lịch sử sự ra đời của các tác phẩm lịch sử và đời sống của các học giả. Nó cũng theo dõi lịch sử của các tổ chức sử học, lịch sử sự truyền bá các quan niệm lịch sử và sự ứng dụng thực tiễn tri thức lịch sử. Nghiên cứu cái gọi là khoa học lịch sử kinh viện, hoạt động của các giáo sư và các nhà tư tưởng lỗi lạc thì chưa đủ. Lịch sử của khoa học, lịch sử của tư duy lịch sử không phải chỉ là một dãy đỉnh cao. Tri thức lịch sử

phát triển và truyền bá do tác động nào, thì điều đó không phải chỉ được xác định bởi những tác phẩm sau này được nâng lên thành « kinh điển ». Đôi khi có thể theo dõi rõ hơn khuynh hướng phát triển của khoa học trong các xuất bản phẩm định kỳ, trong những cuộc thảo luận, báo cáo, trong các tác phẩm văn học nghệ thuật về đề tài lịch sử. Thật là lý thú khi theo dõi « đề tài lịch sử » trong các tạp chí phổ biến khoa học xã hội — chính trị, văn học nghệ thuật và trong các báo hàng ngày cũng như nghiên cứu mức độ « ăn khớp » giữa thời điểm xuất bản các công trình nghiên cứu lịch sử với sự phát hành các tác phẩm văn học, các công trình dân cảnh sân khấu, các phim ảnh, tác phẩm âm nhạc và mỹ thuật có đề tài giống như thế hay tương tự như thế.

Do vậy, chúng ta nói đến đề tài phức hợp « Nhà sử học và độc giả ». Chắc chắn rằng các nhận xét thú vị của M.V.Nec-ki-na về vấn đề « Nhà văn và độc giả » cũng có ý nghĩa trực tiếp đối với ngành chép sử. Vấn đề tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau giữa người viết sử hoặc dạy sử với người đọc hoặc người nghe sẽ làm cho nhà sử học quan tâm. Hoạt động của các giáo sư đại học trong lịch sử phát triển của tư duy lịch sử và trong việc truyền bá tri thức lịch sử không thể được đánh giá thấp hơn hoạt động của các nhà nghiên cứu và chính luận.

Những tác phẩm nào được đọc nhiều và trong môi trường nào? Những tác phẩm nào và cả những đề tài nào được ưa thích đặc biệt ở thời gian này hay thời gian khác? Những công trình sử học nào có ảnh hưởng đặc biệt đối với xã hội? Những quan điểm nào của nhà sử học được phản ánh trong chính luận và trong văn chương? Thiên hướng ngả về lịch sử, sự quan tâm đặc biệt đối với những biến cố và sự kiện lịch sử nào đó chẳng phải là cái gì ngẫu nhiên. Quan hệ với quá khứ, việc quay về với các truyền thống và khuôn mẫu lịch sử luôn luôn ghi sâu trong ý thức xã hội ngày nay. Mặc nhận xét rằng các nhà tư tưởng phản động thường quay về lịch sử để biện hộ cho sự đề tiện ngày nay bằng sự đề tiện hôm qua. Các nhân vật tiền bộ luôn luôn lấy tư tưởng về tính liên tục của các cuộc đấu tranh giải phóng chống lại (trong điều kiện xã hội có

đối kháng) các truyền thống phản động của giới cầm quyền. Họ liên hệ tới các truyền thống cách mạng, và cố gắng nhận và chuyển các tín hiệu của tính liên tục lịch sử này. Những người cách mạng Tháng Chạp và, với họ, Pu-sơ-kin cần đến Ra-di-xép. Hee-xen in hình những người Tháng Chạp lên trang đầu tờ « Polar-naja Zvezda », và tờ « Iskra » của Lênin đăng câu trả lời của những người Tháng Chạp gửi Pu-sơ-kin làm phương châm: « Từ những đốm lửa sẽ bùng lên ngọn lửa ».

Từ chỗ, những kinh nghiệm lịch sử nào được yêu cầu, những linh thần nào của quá khứ được gọi về (Mác viết như vậy trong cuốn « Ngày 18 tháng sương mù của Lu-i Bô-nápác »), ta có thể kết luận về sự tiến bộ hay lạc hậu của ý định và hành động của các nhóm người trong xã hội và những con người riêng lẻ. Thậm chí, bằng cách biến đổi một câu cách ngôn nổi tiếng, chúng ta có thể nói rằng: « Anh hãy nói cho tôi biết cái gì đặc biệt quý giá đối với anh trong quá khứ, tôi sẽ nói cho anh biết anh là ai », nhưng chớ nên quên rằng người ta đã dần dần học được cách ngụy trang các tư tưởng phản động bằng những từ ngữ về sự gần bó giả tạo với truyền thống tiến bộ. Cả điều này cũng có thể là đề tài của một công trình nghiên cứu đặc biệt của nhà sử học và cả nhà tư liệu học.

Nhu cầu phân tích bộ máy khái niệm của khoa học lịch sử và đặc biệt, của tư liệu học, ngày càng trở nên cấp thiết. Đã đến lúc cần phải tiến hành những nỗ lực thật sự để soạn ra một cuốn từ điển thuật ngữ tư liệu học, một cuốn từ điển giải thích, trong đó nhiều thí dụ được dẫn ra để nhà nghiên cứu ứng dụng thuật ngữ này hay thuật ngữ kia, và để đặt quan hệ giữa các thuật ngữ cũ và mới. Công việc đó sẽ giúp đi đến những định nghĩa có giá trị phổ biến và loại trừ những ý kiến bất đồng sâu sắc trong việc gọi tên theo cách khác nhau khái niệm này hay khái niệm nọ.

ĐỖ TRỌNG QUANG dịch từ
nguyên bản tiếng Đức trong cuốn « Những
vấn đề nhận thức khoa học lịch sử ».
Akademie — Verlag, Berlin 1977.

Những nhà sử học Liên Xô nghiên cứu về bản chất phản động của chủ nghĩa Mao

GUENNADI ASTAFIEV

NHỮNG năm gần đây, các nhà khoa học Liên Xô đã công bố một loạt những bản phân tích cơ bản về chủ nghĩa Mao, về những nguồn gốc lịch sử của nó và về những nguyên nhân xuất hiện của nó tại Trung Quốc, một đất nước kinh tế phát triển kém, bị những quan hệ phong kiến và nửa phong kiến còn thống trị trong một quá khứ mới gần đây thôi và bị phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc về các mặt chính trị, kinh tế và tư tưởng.

Nghiên cứu về những biểu hiện của chủ nghĩa Mao tại Trung Quốc và trên thế giới, các nhà «Trung Quốc học» Liên Xô đã giành rất nhiều sự quan tâm đến những nguồn gốc của chủ nghĩa ấy trong các công trình nghiên cứu lịch sử về nước này. S.Tikhvinski, Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô đã tóm tắt và khái quát những kết quả của các công trình nghiên cứu ấy trong cuốn «*Lịch sử Trung Quốc và thời sự*» (Mát-xcơ-va, 1976).

Tác phẩm này đã tập trung nghiên cứu vào những thời điểm gay go của lịch sử Trung Quốc đang có cuộc đấu tranh tư tưởng gay gắt. Xuyên tạc thô bạo quá khứ, so sánh một cách phi lịch sử với thời đại hiện nay, sử dụng đề tài lịch sử làm luận cứ cho các học thuyết của Mao, đó là một vài phương thức tiến hành của nền «sử học» theo Mao. Tác giả đã phê phán những yếu tố chủ chốt của quan niệm mao-ít về lịch sử Trung Quốc và đưa đến một sự lý giải khoa học. Khối tư liệu quan trọng được khoa học xô viết tập trung lại và được đưa vào trong cuốn sách đã cho phép bạn đọc hiểu được những sự kiện lịch sử chính xác, nhưng đã bị phái mao-ít xuyên tạc vì những mục đích sô-vanh và nước lớn của họ.

Gọi lại những quan hệ quốc tế của Trung Quốc trong thời cổ đại và trung thế kỷ, Tikhvinski nhắc lại rằng vào thời đó khái niệm «Đại Trung Quốc» đã được cấu tạo nên, đó là Trung Quốc là trung tâm của vũ trụ và nắm quyền tối cao. Theo khái niệm đó, tất cả các dân tộc khác đều là những người dã man, thua kém người Trung Quốc về mọi mặt và có «bản phận đầu tiên» là «theo dõi văn minh» bằng cách thừa nhận quyền tối cao của các Hoàng đế Trung Hoa và theo «lối sống Trung Quốc».

Tác giả đã khôi phục lại về chi tiết việc thiết lập vị trí cho một hệ thống phức tạp về những tiêu chuẩn của những quan hệ ngoại giao và thương nghiệp của Trung Quốc với bên ngoài cách đây hai nghìn năm. Những sự tiếp xúc buồn chán thông thường nhất, đặc biệt là những chuyến đi, đến của những đoàn lữ hành hoặc của những tàu thuyền, đã được trình bày như là những sự biểu hiện của lòng trung thành và của những sự cống nạp của những chủ hầu của Hoàng đế Trung Hoa. Chính cái khái niệm vị chủng phong kiến đó được sửa đổi lại cho phù hợp với những nhu cầu của chủ nghĩa bá quyền, và nó đã được các nhà lãnh đạo Bắc Kinh công nhận.

Khao khát quyền bá chủ thế giới, chủ nghĩa Mao trước hết trông vào sự bành trướng về chính trị và tư tưởng. Đồng thời, những yêu sách vô lý về lãnh thổ đối với Liên Xô, Ấn Độ và các nước khác, ý đồ công khai muốn thiết lập quyền lực của Trung Quốc ở nhiều nước ở Đông Nam Á được coi như là những chủ hầu trước kia của Trung Quốc, tất cả những điều đó cho thấy rằng Bắc Kinh sẽ không ngần ngại sử dụng đến vũ lực. Việc Trung Quốc xâm lược Việt Nam vào tháng 2-1979 là một bằng chứng.

Gọi lại lịch sử của các cuộc chinh phục của người Thất-đất Mông Cổ ở châu Á và châu Âu, sự thống trị của người Mãn-châu ở Trung Quốc, tác giả cho thấy những người mao-ít trong công tác biên soạn lịch sử của họ được coi như là khoa học, đã đưa sự xâm lược và chính sách sức mạnh trở thành một thứ dễ tôn sùng, đi tới chỗ lý tưởng hóa những chế độ chuyên chế của nước ngoài từng áp bức nhân dân Trung Quốc, đi tới chỗ ca ngợi những nhân vật khát máu như Thành Cát Tư Hãn, Khang Hi và những tên khác, những kẻ đã tiêu diệt toàn bộ nhiều dân tộc và hủy diệt những nền văn minh cổ đại. Nguyên nhân làm «bê đỡ» cho một sự xuyên tạc sự thật lịch sử như vậy là do ý muốn của bọn só-vanh Trung Quốc muốn lý giải cho những yêu sách về lãnh thổ của họ đối với Mông Cổ, những nước Cộng hòa Xô-viết ở Trung Á và những lãnh thổ ở Đông Nam Á, mà những nước này vào một thời kỳ nào đó đã bị bọn phong kiến Mông Cổ, Thất-đất và Mãn-châu xâm chiếm.

Tác giả cũng lưu ý một điều là sự thống trị quân phiệt của người Mãn Châu ở Trung Quốc rất giống với những phương pháp mà những người mao-ít đã sử dụng để bắt nhân dân Trung Quốc phải tuân theo. «Sự bắt lức của các nhà cầm quyền Mãn Châu trong việc tìm ra những giải pháp đúng đắn cho những vấn đề của đất nước đã quyết định sự ưu tiên của các phương sách quân sự - chính trị trong đường lối chính trị của họ, sự tìm kiếm quyền lực bằng sức mạnh tàn bạo đã được kết hợp với một sự kiểm tra kiểu cảnh sát đặc biệt gay gắt tình trạng tinh thần của nhân dân và việc bắt các thần dân của đế quốc phải vào khuôn phép một cách có hệ thống», Tikhvinski viết. Các Hoàng đế Mãn-châu còn đặc biệt quan tâm tới sự «uốn nắn lại tinh thần» bằng cách cho «xâm nhập các ý niệm» và các quy tắc xử thế theo đạo lý. Cái hệ thống bắt phải tuân theo những điều kiện nhất định này có thể được xem như là sự báo hiệu trước cho chính sách «chỉnh phong» và cho «sự xâm nhập những tư tưởng của người cầm lái vĩ đại» trong chính sách của những người mao-ít.

Tác giả đã xem xét vấn đề quan trọng và hiện tại của sự nảy sinh ra chủ nghĩa dân tộc tư sản ở Trung Quốc và tác động của nó đối với sự lãnh đạo của phái mao-ít trong Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tác giả đã đưa ra ánh sáng những nguồn gốc xã hội của chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc và trình bày những mâu thuẫn nội tại trong sự hình thành của chủ

nghĩa ấy, do ảnh hưởng của những bộ phận khác nhau trong giai cấp tư sản đem lại, từ những đại địa chủ tư sản hóa, giai cấp tư sản mại bản và tư bản quan liêu tới những phần tử dân chủ của giai cấp tư sản dân tộc và của giai cấp tiểu tư sản. Sự tồn tại dai dẳng của hệ tư tưởng dân tộc phản động này là một nguyên nhân của sự phản bội của bè lũ mao-ít trong Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Tác giả cũng phân tích chính sách «tự Cường» của các giới lãnh đạo Trung Quốc (1860 - 1895) để phát hiện ra những nguồn gốc của một thứ «chủ nghĩa biệt lập» đặc thù (khái niệm «dựa vào chính lực lượng của mình»), được sử dụng để đem đối lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa với cộng đồng xã hội chủ nghĩa và được đem áp đặt đối với các nước khác, chủ yếu là các nước đang phát triển.

Phần cuối cùng được giành cho lịch sử hiện đại Trung Quốc, về tầm vóc của những mối liên hệ hữu nghị với Liên Xô trong thắng lợi của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và sự xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xem xét về mặt này của những công trình của các nhà nghiên cứu Xô viết, chúng ta thấy có chuyên đề của D. Borissov:

Liên Xô và căn cứ cách mạng ở Mãn-châu (1945 - 1949) (Mát-xcơ-va, 1975; xuất bản lần thứ hai có bổ sung, 1977). Tác giả đã trình bày lịch sử chính sách đối nội và đối ngoại đặc biệt của Mao Trạch Đông. Điều rõ ràng là chính sách đó đã bỏ qua đường lối chung xã hội chủ nghĩa được Đảng Cộng sản Trung Quốc thông qua năm 1953 và kỳ họp khóa 1 của Đại hội lần VIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc xác nhận (1956). Tikhvinski đã gọi lại một cách có tính chất thuyết phục những sự phản xạ tai hại của chính sách này của Mao Trạch Đông về mặt phát triển xã hội - kinh tế của Trung Quốc, về sự hợp tác toàn diện của Trung Quốc với Liên Xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa, và đặt ra một cách đúng đắn vấn đề tác dụng của thượng tầng kiến trúc của xã hội Trung Quốc đã bị bọn mao-ít biến dạng đi đối với cơ sở của xã hội đó, và đối với những nền tảng của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội được thiết lập trong các kế hoạch năm năm đầu tiên của Trung Quốc.

Thời gian gần đây, nhiều tác giả Xô viết đã chú ý tới thời kỳ này hay thời kỳ khác của lịch sử những quan hệ Xô - Trung, mà đặc điểm về nguyên lý đó đã được đưa ra trong những văn kiện của Đảng Cộng sản Liên Xô. Chúng tôi xin nêu ra đây những tác phẩm cơ bản về mặt này như cuốn: *Lịch sử quan hệ*

kinh tế và thương nghiệp của Liên Xô với Trung Quốc (1917 — 1974). (Mát-xcơ-va 1977) do Sladkovski, Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô viết, và cuốn: *Chính sách đối ngoại của Trung Quốc, 1969 — 1976. Những nhân tố chính và những khuynh hướng chủ yếu* (Mát-xcơ-va, 1977) do Koloskov viết. Tác giả thứ nhất dựa vào rất nhiều sự kiện, và xuất phát từ kinh nghiệm của bản thân, trải ra nhiều năm trong lĩnh vực các quan hệ kinh tế với Trung Quốc, đã cho thấy sự phong phú lớn lao của sự giúp đỡ vô tư của Liên Xô đối với nhân dân Trung Quốc đang đấu tranh cho giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tác giả thứ hai được nổi bật lên bằng việc ông phân tích chính sách đối ngoại sô-vanh và nước lớn của các nhà lãnh đạo theo Mao, và bằng việc ông vạch rõ sự tự tổ cáo lẫn nhau của bọn mao-ít này công khai liên kết với chủ nghĩa đế quốc để chống lại cộng đồng xã hội chủ nghĩa, chống lại phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, chống lại cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc.

Cần phải đặc biệt giới thiệu công trình nghiên cứu cơ bản của O. Borissov và Koloskov, những nhà « Trung Hoa học » Xô viết nổi tiếng, cuốn: *Những quan hệ Xô-Trung* (xuất bản lần thứ hai có bổ sung, Mát-xcơ-va, 1977). Tác phẩm đã gọi lại những mối quan hệ từ năm 1945 đến năm 1977 và những khuynh hướng lớn trong sự viện trợ quốc tế chủ nghĩa của Đảng Cộng sản Liên Xô đối với các lực lượng cách mạng Trung Quốc, làm nổi bật lên tính chất lê-nin-nít trong chính sách của Liên Xô đối với Trung Quốc.

Cần lưu ý rằng những mối quan hệ với Liên Xô đã đóng một vai trò đặc biệt trong sự phát triển của Trung Quốc từ sau Tháng Mười năm 1917 và là một nhân tố chủ yếu trong những sự biến đổi triệt để của xã hội Trung Quốc. Các tác giả cũng đã đưa ra một nguồn tư liệu phong phú để làm nổi bật lên mối liên quan hữu cơ giữa việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc trong mười năm đầu tiên sau sự thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa với lịch sử các quan hệ Xô — Trung. Việc này được tiến hành trong ba chương đầu tiên giành cho thời kỳ: Từ sự đại bại của chủ nghĩa đế quốc Nhật tới khi kết thúc kế hoạch năm năm đầu tiên của Trung Quốc (1953 — 1957).

Ở đây các tác giả đã cho thấy rằng sở dĩ nhân dân Trung Quốc giành được thắng lợi năm 1949 là nhờ vào chính sách của Đảng Cộng sản Trung Quốc lúc đó vừa chú ý tới tính

đặc thù của Trung Quốc vừa chú ý tới sự ủng hộ của các đảng mác-xít — lê-nin-nít khác; rằng trong giai đoạn khôi phục, với sự giúp đỡ quốc tế chủ nghĩa của các nước xã hội chủ nghĩa, Trung Quốc đã có thể vượt qua những khó khăn bên trong và bên ngoài và chuẩn bị cho bước quá độ tiến lên xây dựng có kế hoạch chủ nghĩa xã hội; rằng những tiến bộ quan trọng được ghi nhận trong nền kinh tế và những sự biến đổi dân chủ ở nước này là nhờ có sự hy sinh của nhân dân Trung Quốc và có sự giúp đỡ vô tư của Liên Xô; vì nó đã cho phép Đảng Cộng sản Trung Quốc ngay từ năm 1953 đã vạch ra được đường lối chung quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Mười năm tồn tại đầu tiên của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã được chứng minh rất rõ khi chúng ta đọc trong công trình nghiên cứu này, rằng tất cả những điều kiện khách quan lúc ấy đều có thể đưa những quan hệ Xô — Trung đi theo hướng tích cực đó và điều này phù hợp với các quyền lợi cơ bản của những người lao động ở Liên Xô và Trung Quốc, cũng như của tất cả các dân tộc. Thi hành một chính sách quốc tế chủ nghĩa lê-nin-nít không thay đổi với Trung Quốc, Đảng Cộng sản và Chính phủ Liên Xô đã cố gắng không mệt mỏi nhằm phát triển và củng cố tình hữu nghị, sự liên minh và sự hợp tác nhiều mặt giữa Liên Xô và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc, giữa các dân tộc của hai nước này.

Các tác giả đã nhận thức rằng, ngay từ 1956 — 1957, người ta đã thấy rõ cuộc đấu tranh giữa hai con đường ở Trung Quốc được tăng lên giữa một bên là đường lối mác-xít và quốc tế chủ nghĩa, và bên kia là đường lối tiểu tư sản và dân tộc chủ nghĩa. Do đó những quan hệ với Liên Xô bị suy kém đi.

Bắt đầu từ khi kết thúc những năm 50, độc lập đối với ý muốn của nước chúng ta (Liên Xô), những mối liên hệ ấy ngày càng biểu lộ một cách công khai những khuynh hướng tiêu cực không ngừng sâu sắc thêm. Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa bắt đầu từ bỏ chính sách hữu nghị và hợp tác với Liên Xô và với các nước xã hội chủ nghĩa khác để đi theo chính sách đấu tranh giữa các nước. Những chương khác đã đề cập chi tiết tới những vấn đề khác nhau: Những sự biểu hiện của các khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa và chống Liên Xô trong chính sách của Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc và những nguyên nhân của những khuynh hướng này; những quan hệ Xô — Trung trong quá trình biến đổi từ đường lối đặc biệt

của các nhà lãnh đạo Bắc Kinh thành chính sách đối nội và đối ngoại hiện nay và sự việc những người này mở rộng cuộc đấu tranh công khai chống Đảng Cộng sản Liên Xô và nhà nước Liên Xô; những quan hệ Xô-Trung trước và trong quá trình của cuộc « Cách mạng văn hóa » trứ danh, khi mà chủ nghĩa chống Liên Xô được tuyên bố như là một bộ phận cấu thành chủ yếu trong chương trình chính trị của Đại hội lần IX Đảng Cộng sản Trung Quốc trước khi xảy ra những sự khiêu khích vũ trang của Trung Quốc vào tháng ba năm 1969 ở biên giới Liên Xô.

Bước đầu của những năm 70 đã mở ra cho thấy một thời kỳ mới trong sự tiến triển của tình hình bên trong và của chính sách đối ngoại của Trung Quốc (chương 9). Theo các tác giả, thời kỳ xác định chế độ Mao Trạch Đông đã được đánh dấu bằng sự việc là Bắc Kinh, sau khi đã phá hoại khả năng trở lại một chính sách láng giềng tốt đẹp được nảy sinh từ cuộc gặp gỡ của những người đứng đầu chính phủ của hai nước vào tháng chín năm 1969 và từ khi bắt đầu những cuộc đàm phán về việc giải quyết các cuộc xung đột biên giới, bằng mọi cách đã chống lại việc thi hành đường lối bình thường hóa quan hệ Xô-Trung do Đại hội lần XXIV Đảng Cộng sản Liên Xô thiết lập. Bỏ qua tất cả những sáng kiến xây dựng của Liên Xô, một lần nữa các nhà lãnh đạo Bắc Kinh lại xác định chủ nghĩa chống Liên Xô của họ trong Đại hội lần X Đảng Cộng sản Trung Quốc và trong Hiến pháp 1975.

Những chương cuối cùng (10 và 11) bao gồm thời kỳ từ tháng giêng năm 1975 tới tháng tám năm 1977 khi mà những hiện tượng khủng hoảng trong chính sách đối nội và đối ngoại ngày càng thêm gay gắt, khi mà những nhà lãnh đạo Trung Quốc vẫn tiếp tục leo thang chống Liên Xô ngay cả khi những quyết định của Đại hội lần XXV Đảng Cộng sản Liên Xô và của những Đại hội của các đảng anh em đã tạo thuận lợi cho việc trở lại những quan hệ hữu nghị và hợp tác với Liên Xô và với các nước xã hội chủ nghĩa khác. Việc một nhóm « mới » lên nắm chính quyền ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không thay đổi chút nào tình trạng này.

Từ khi Mao Trạch Đông qua đời, Liên Xô đã đề ra một loạt sáng kiến chứng minh cho

ý muốn thành thật của mình trong việc cải thiện những mối quan hệ với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Thế nhưng, không chịu từ bỏ chủ nghĩa chống Liên Xô, các nhà lãnh đạo Trung Quốc một lần nữa lại xác định việc theo đuổi chính sách này của họ và họ đã lợi dụng từng thời cơ nhỏ để biểu hiện sự chống đối không hề suy giảm của họ đối với Liên Xô. Đại hội lần XI Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đưa chủ nghĩa Mao trở thành lập trường tư tưởng và chính trị của Đảng, đã coi những luận điểm quân phiệt chủ nghĩa và nước lớn của Mao Trạch Đông như là cái của Đảng và đã thực sự tuyên bố một chính sách đấu tranh chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Không phải là một điều ngẫu nhiên nếu chúng ta biết cuộc viếng thăm nước Mỹ của Đặng Tiểu Bình vào tháng hai vừa qua cũng có tính chất chống Liên Xô và khiêu khích.

Các tác giả đã trả lời bằng cách khẳng định vấn đề tìm hiểu xem những ý đồ của Liên Xô muốn bình thường hóa quan hệ với nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa có một ý nghĩa gì không, trong khi Bắc Kinh vẫn ngoan cố chống Liên Xô; và các tác giả cũng nhấn mạnh rằng chính các sáng kiến đó của Liên Xô đã được dùng để lật mặt nạ cái tinh thần chống chủ nghĩa xã hội trong chính sách của các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Bất chấp những sự phản ứng của Bắc Kinh, các sáng kiến này đã được tất cả những ai trên thế giới thực lòng mong muốn sự hợp tác Xô-Trung lại được tái lập nhiệt liệt chào đón. Ngoài ra các sáng kiến này cũng chỉ rõ cho nhân dân Trung Quốc thấy rằng đất nước chúng ta đã làm mọi cái có thể làm được để phục hồi quan hệ láng giềng tốt giữa hai nước.

Giá trị lý luận và thực tiễn của các tác phẩm kể trên (đều viết bằng tiếng Nga) là ở chỗ chúng vạch ra cho mọi người thấy rõ những nguồn gốc lịch sử, chính trị và tư tưởng của chủ nghĩa Mao, và chứng minh vai trò xâm lược hiện nay của nó trên trường quốc tế.

(NGUYỄN KHẮC DẠM dịch)

Guennadi Astofiev — *Les historiens soviétiques sur l'essence réactionnaire du maoïsme* — Sciences Sociales N° 4-1979, tr.95-100.

Một số địa danh ở Nghệ Tĩnh liên quan đến Nguyễn Trãi

TRẦN HỮU DỨC

CÁCH thành Lục niên 5 km về phía bắc có một làng nhỏ nằm bên sườn đồi gọi là làng Cồn Sơn. Ngày trước, Cồn Sơn thuộc xã Tiên Đào (huyện Thanh Chương, Nghệ An), sau năm 1945, làng này sát nhập sang xã Sơn Tiến (huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh). Trên sườn đồi bậc cao giữa làng có một ngôi chùa nhỏ lợp ngói ba gian, nhím xuống. Theo tương truyền đó là chùa Cồn Sơn thờ vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi. Chùa dựng từ lâu đời, tường xung quanh đã đổ nát, trong chùa có bức tượng đá ba chữ « Cồn Sơn từ » và đôi câu đối nhắc đến những vùng có liên quan đến Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn:

*« Chi Linh cựu tích diệt hà thù,
Thiên nhân thiên niên lưu thắng địa »*

Tạm dịch:

*« Chi Linh chuyện cũ nào đời khác
Thiên nhân ngàn năm vẫn là thắng địa ».*

Chùa này có nhiều pho tượng lớn bằng gỗ mít sơn son thiếp vàng, ở hàng đầu có hai pho tượng lớn, một tượng nam đầu đội mũ cánh chuồn, tay phải cầm quyền sách thu lại trước ngực, một tượng nữ cưỡi cao, có dải yếm diềm tằm là đồng tiền Minh mệnh. Cả hai pho tượng đều ngồi chung trên một bệ, xung quanh lại có hơn 10 pho tượng Phật. Tương truyền đó là tượng của Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ, song vì sợ bọn phong kiến trả thù hai người này về tội giết vua nên nhân dân phải để các pho tượng Phật xen lẫn vào tượng của hai người. Các cụ già ở địa phương còn cho

biết thêm là chùa Cồn Sơn dựng từ lâu đời từ khi có xóm Cồn Sơn là có chùa Cồn Sơn. Xưa kia xung quanh chùa có nhiều cây cổ thụ hiện nay chỉ còn lại một cây thông cổ thụ già cỗi, thân gốc khoảng 2,3 người ôm mới xuể. Xung quanh làng Cồn Sơn cũng còn lưu lại nhiều dấu tích lịch sử khi xưa như Rú Rọc, khe Sứ và bên cạnh làng có một khe nhỏ chảy qua gọi là khe Nhị Khê. Trước làng có một cánh đồng nhỏ gọi là đồng Chi Linh và có vũng Voi Mẹp, rộc Voi, vũng Cán cò; tương truyền đó là nơi voi nghỉ, nơi voi leo dốc, nơi cắm cờ của nghĩa quân Lam Sơn. Làng Cồn Sơn gắn liền với một dòng họ, đó là dòng họ Hồ. Họ Hồ xưa kia là một họ lớn, nay chỉ còn lại một gia đình cụ Hồ Úc (còn có tên là Hồ Ngọn). Theo các cụ già ở địa phương thì đó là dòng họ Nguyễn Trãi, vì sau vụ án Lệ chi viên, con cháu của Nguyễn Trãi ở ngoài Bắc sợ bị tội tru di phải chạy vào Nghệ An lánh nạn và đã đổi sang họ Hồ. Ngoài ra ở làng Cồn Sơn còn có nhiều dấu tích lịch sử, địa danh và truyền thuyết nữa về Nguyễn Trãi.

Phải chăng « Cồn Sơn », « Nhị Khê », « Chi Linh » ở trên đất Nghệ Tĩnh là những địa danh quê hương thân yêu của Nguyễn Trãi mà nhân dân làng Cồn Sơn đặt tên để kỷ niệm những ngày ông cùng nghĩa quân Lam Sơn cắm cờ, dựng trại chống quân Minh ở đây? Hay Nguyễn Trãi có gia đình thân thuộc ở đây? Hay con cháu của ông ở ngoài Bắc sợ mắc tội tru di phải chạy vào đây lánh nạn và đã đổi sang họ Hồ, rồi họ lại mang theo cả tên đất quê cũ đặt vào quê mới để lưu niệm?

ĐƯỜNG PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN DANH PHIẾT

NĂM 1979 nhà xuất bản Hà Nội đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách *Đường phố Hà Nội* của Nguyễn Vinh Phúc — Trần Huy Bá. Mở đầu sách, các tác giả viết: “Chúng tôi chỉ có một mục đích là sơ bộ giới thiệu lịch sử các đường phố Hà Nội” (Lời nói đầu)

Quả vậy, mục đích đã rõ ràng và cũng rõ ràng rằng các tác giả đã cố gắng theo đuổi thực hiện mục đích đó, dù là “sơ bộ”, nhưng cũng khá phong phú trong hơn 500 trang sách khổ 12×19. Đối với người đọc, đây là một cuốn sách được biên soạn kỹ càng, khoa học và nghiêm túc về đường phố của thủ đô Hà Nội. Kỹ càng vì không một phố, một ngõ lớn nhỏ có mặt cho đến ngày biên soạn sách không được đề cập, giới thiệu tương đối toàn diện; khoa học và nghiêm túc vì mọi đơn vị được sắp xếp, giới thiệu theo một trật tự nghiêm ngặt: theo thứ tự ABC, giải thích tên gọi, vị trí, độ dài, gốc tích, di tích lịch sử và những công trình mới xây dựng. Nội dung đó lại được các tác giả thể hiện với bút pháp biên soạn, khảo cứu, có đối chiếu và bổ sung, uốn nắn những điểm lầm lẫn, sai sót của những người đi trước với tinh thần kế thừa và phát triển công việc biên soạn, khảo cứu về Thăng Long — Hà Nội đã có từ trước.

Người đọc cũng dễ dàng nhận thấy để có được “*Đường phố Hà Nội*”, các tác giả đã lao động kiên trì và công phu, chẳng những tham khảo các thư tịch, bản đồ... cũ và mới có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến Thăng Long — Hà Nội xưa và nay, mà còn phải tiến hành điều tra, sưu tầm, giám định tại chỗ. Bằng những con số cụ thể, những nhân danh được đặt tên phố có giới thiệu về thân thế, sự nghiệp, những địa danh có đối chiếu, tra cứu về duyên cớ, những di tích văn hóa, lịch sử có truy tìm lai lịch, những cơ sở kinh tế, khu vực sản xuất, buôn bán có tìm hiểu ngọn

nguồn...; mọi đường phố Hà Nội đã hiện ra như một đơn vị hợp thành của thủ đô anh hùng, bất khuất của một đất nước “ngàn năm văn hiến”. Từ trên độ dày dặn, bền vững của nền tảng lịch sử, mọi đường phố Hà Nội dưới ngòi bút biên soạn của các tác giả cũng ngời sáng lên những di tích lịch sử, những chiến tích anh hùng trong chiến đấu chống Pháp, chống Mỹ vừa qua và rồi rói những thành quả lao động sáng tạo của nhân dân thủ đô dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Tất cả những điều đó đã đảm bảo cho tính tư tưởng và tính khoa học của sách.

Qua *Đường phố Hà Nội*, người đọc có thể cùng các tác giả “tham quan, du lịch” bất kỳ một phố, một ngõ nào theo ý muốn; còn người nghiên cứu văn hóa, nghệ thuật có thể “săn lùng” dấu vết hoặc tìm hiểu về công trình văn hóa, nghệ thuật đặc sắc của Thăng Long — Hà Nội; người nghiên cứu lịch sử thì có thể nhặt ra được những tư liệu tin cậy về các mặt lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội... của Hà Nội. Có thể nêu một ví dụ: Trong bản dịch *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, phần tỉnh Hà Nội — tr. 192, mục các bến đò có ghi tên *bến Trù Mộc*, một tên gọi rất lạ đối với người nghiên cứu về sông Hồng, Hà Nội cổ. Trên Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 152, bài “Thêm một số tài liệu về Ba Vành”, Hương Sơn — Cần Mẫn cho biết: theo gia phả nhà cụ Nguyễn Hữu Xuân ghi chép, thì có nhà sư Thanh Giác “bị chém ở miếng đất trên bờ sông Tô Lịch gần chùa bà Móc (?)”. Chung quanh địa danh này, Hoàng Xuân Hãn trong bài “Cuộc tiếp sứ Thanh năm 1685” in trên *Tạp san Khoa học xã hội* số 4-1978 phát hành ở Pa-ri, khi bàn về *bến chùa Mọc*, so sánh Hà Nội địa dư với *Đại Nam nhất thống chí*, lại đoán bến ấy “ở gần đầu phố Hàng Buồm và cửa sông Tô Lịch” (tr. 150). Với *Đường phố Hà Nội* thì địa danh còn mơ hồ chưa xác định đó đã được chỉ dẫn. Mục phố *Nguyễn Thiếp* (tr. 357), các tác giả đã ghi: “Ở giữa phố

có một ngôi chùa cổ tên là « chùa Bà Móc », nay là số nhà 27... Vào thời Lê, chùa này đã cho một bến sông Hồng mượn tên: bến chùa Bà Móc, ở chỗ đầu cầu Long Biên ngày nay». Và như vậy thì tên bến Trù Móc chính là tên nôm, phải đọc là bến Chùa Móc, và đó là địa danh cần truy tìm, xác định.

Chính vì Đường phố Hà Nội đã đáp ứng được yêu cầu của nhiều giới nên được đông đảo các giới bạn đọc ưa thích. Đó là những ưu điểm nổi bật của tập sách cần khẳng định và cũng là đóng góp đáng trân trọng và ghi nhận của các tác giả.

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm bao trùm đó, sách Đường phố Hà Nội cũng còn có những tồn tại cần bàn bạc. Trước hết, người đọc không khỏi băn khoăn khi thấy các tác giả đã dành khá nhiều dòng cho việc giới thiệu về thân thế, sự nghiệp của các danh nhân được chọn đặt tên cho đường phố. Người đọc hoàn toàn nhất trí với các tác giả là giới thiệu đường phố nhất thiết phải nói đến tên phố, lai lịch của tên phố. Nhưng như vậy không có nghĩa là khi giới thiệu phố Bùi Thị Xuân tất cả có 57 dòng thì tiểu sử của Bùi Thị Xuân chiếm mất 37 dòng, còn lại 19 dòng dành cho đường phố; Cao Bá Quát 33 dòng, đường phố 7 dòng; Phan Đình Phùng 29/13 dòng; Bà Huyện Thanh Quan 20/7 dòng; Nguyễn Thượng Hiền 25/7 dòng; Lê Hồng Phong 52/7 dòng... Người đọc muốn được hiểu biết về đường phố, chứ không phải tìm hiểu về danh nhân trong tập sách. Đánh rằng trong khi biên soạn về thân thế, sự nghiệp của danh nhân được đặt tên phố, các tác giả đã bỏ nhiều công phu sưu tầm, tham khảo, do đó đã đính chính được những sự nhầm lẫn như: Ấu Triệu người xã Thố Lại, tỉnh Thừa Thiên cũ chứ không phải ở Quảng Trị; Lê Quý Đôn mất năm 1784 ở quê mẹ làng Nguyễn Xá, Duy Tiên, Hà Nam Ninh chứ không phải mất năm 1783 hay 1787 ở Nghệ An, Lý Thường Kiệt sinh năm 1019 chứ không phải năm 1038; Cao Đạt quê ở Tỉnh Diêm, và không phải là em của Cao Thắng ở Lê Động v.v... như có người đã nhầm lẫn. Mặc dù vậy, người đọc vẫn cảm thấy các tác giả đã đầu tư quá nhiều công sức vào một việc làm không cần

phải đến mức như vậy ở Đường phố Hà Nội.

Từ nhược điểm trên, người đọc cũng nhận thấy sự lúng túng của các tác giả khi xác định đối tượng phục vụ của sách. Hoặc ít ra điều đó cũng chứng tỏ các tác giả không chặt chẽ trong khi xác định đối tượng phục vụ (trong lúc mục đích của sách được xác định dứt khoát, rành mạch). Từ sự lúng túng ban đầu đó dẫn đến sự mất cân bằng trong quá trình thực hiện, phải chăng vẫn là điều dễ hiểu và cần tránh đối với người biên soạn. Chúng tôi vẫn nghĩ rằng, ở đây có lẽ xuất phát từ thiện chí của các tác giả và của cả nhà xuất bản nữa là muốn cho sách được phục vụ rộng rãi bạn đọc.

Nhưng nhìn chung, người đọc vẫn thấy các tác giả muốn dành ưu tiên cho giới nghiên cứu, bởi vì « Đường phố Hà Nội » mang đậm màu sắc một cuốn sách công cụ (Livre-outil).

Nếu quả vậy, để trở thành một cuốn sách công cụ thực sự, có lẽ ngoài bảng phụ lục đối chiếu địa danh cũ - mới đã có trong cuốn sách mà các tác giả đã lập hết sức công phu, cần thêm bản « sách dẫn » về nhân danh, địa danh, thủ công nghiệp, thương nghiệp, di tích lịch sử, công trình văn hóa v.v., và các bản đồ Thăng Long - Hà Nội xưa và nay để người đọc tiện theo dõi, tra cứu, sử dụng. Ngoài ra, cũng cần thêm những chú thích thuyết minh về quá trình đối chiếu, so sánh, chọn lọc, sử dụng tài liệu của các tác giả mỗi khi thấy cần thiết.

Như vậy tác dụng của sách với tư cách là sách công cụ sẽ được nhân lên khá nhiều.

Nếu như sách chỉ nhằm phục vụ rộng rãi cho các đối tượng thì ngược lại, có thể bỏ bằng phụ lục hiện có, tăng thêm phần tranh ảnh và cần có một bản đồ Hà Nội hiện nay để hướng dẫn, theo dõi.

Đòi hỏi của người đọc bao giờ cũng từ cái hiện có mà đi tới mong muốn sách có giá trị phục vụ tốt hơn. Mặc dù « Đường phố Hà Nội » còn có một vài nhược điểm như đã nêu trên, nhưng điều đó hoàn toàn không phủ định hoặc làm giảm giá trị phục vụ hiện có của sách cũng như thành quả rất đáng trân trọng của các tác giả Nguyễn Vinh Phúc - Trần Huy Bá thể hiện trong cuốn sách này.

ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

Theo yêu cầu của đồng bào bạn đọc, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử bắt đầu mở thêm mục: Đính chính sử liệu. Mong bạn đọc tích cực tham gia và xây dựng đề bài mục này ngày càng phong phú và bổ ích.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử

VỀ TÊN ĐẤT GIA LÂM, DU LÂM

TRỌNG SỬ

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 2 năm 1979 có đăng bài « Công trình thành Cổ Loa, » trong đó tác giả đã viết một đoạn về địa danh học và giải thích một số địa danh. Đoạn ấy như sau: « Khoa địa danh học và khảo cổ học cho ta những tài liệu đáng tin cậy

Gia Lâm — rừng đa, Du lâm — rừng dâu da, Mai Lâm — rừng mơ, Đông Ngàn — Rừng Bàng, Rừng Sặt (Từ Sơn)... (tr. 48).

Tác giả đã đoán chữ mà giải thích địa danh nên không được chính xác. Gia Lâm là một địa danh có từ thời Lý, không biết có phải vì ở đây có rừng đa nên gọi là Gia Lâm không, vì không thấy sử sách cũ nào giải thích như thế. Ở thời Lý, địa danh Gia Lâm khi thì chỉ một châu, khi thì chỉ một huyện. Châu Gia Lâm thời Lý bao gồm cả huyện Gia Lương và huyện Văn Giang sau này, không rõ nếu có rừng đa thì ở vùng nào? Du Lâm mà tác giả giải thích là rừng dâu da thì hoàn toàn không đúng. Ở Du Lâm thời xưa cũng như thời nay không có rừng dâu da. Trước đây, bên cạnh làng Du Lâm có làng Danh Lâm; nếu giải thích Du Lâm là rừng dâu da thì phải giải thích làng Danh Lâm ở bên cạnh là rừng gì? Du Lâm và Danh Lâm vốn xưa là một xã, từ thời Lý tức là từ thế kỷ XI, xã ấy gọi là xã Hoa Lâm. Tên xã là Hoa Lâm cũng không phải vì xã này có rừng hoa. Vào thời Lý, ở

xã Hoa Lâm có thái đường, thái miếu và lăng tẩm của các vua nhà Lý. Đến cuối thế kỷ XVII tên xã Hoa Lâm vẫn còn. Sang thế kỷ XVIII xã Hoa Lâm tách ra thành hai xã Danh Lâm và Du Lâm như đã nói ở trên.

Mai Lâm cũng không phải là rừng mơ vì ở đây không có rừng mơ. Tên xã Mai Lâm chỉ mới có từ sau Cách mạng Tháng Tám khi nhà nước ta thực hiện chủ trương liên hiệp các xã nhỏ thành xã lớn. Xã Mai Lâm đã hợp nhất 3 xã Mai Hiên, Danh Lâm và Du Lâm mà thành. Mai là lấy từ tên Mai Hiên, Lâm là lấy từ tên Danh Lâm, Du Lâm, vì thế mới thành tên xã mới là Mai Lâm. Còn mấy địa danh « Đông Ngàn — Rừng Bàng, Rừng Sặt (Từ Sơn) » thì không hiểu tác giả viết như thế với ý gì. Đông Ngàn không phải là Rừng Bàng, Rừng Bàng là ở Đình Bàng. Đông Ngàn vừa là tên huyện sở tại của phủ Từ Sơn, vừa là tên khúc sông Đuống chảy qua địa phận huyện Đông Ngàn và vừa là tên cũ của xã Long Tửu ở phần thượng lưu sông Đông Ngàn. Rừng Sặt, có lẽ là tác giả muốn nói đến làng Sặt mà tên Hán Việt là Trang Liệt chăng?

Tóm lại, những địa danh mà tác giả đã giải thích hoặc nêu lên ý nghĩa như trên đều không đúng, cần đính chính lại để người đọc không hiểu sai.

VỀ CUỐN SÁCH « NGÔ GIA TỰ » (1).

PHAN HÀ

Đồng chí Ngô Gia Tự là một trong những đồng chí đã tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm và là một trong số 7 đồng chí trong Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Bắc Kỳ (3-1929). Trước đó, đồng chí Ngô Gia Tự là học sinh

của trường Bưởi (Hà Nội) khóa 1922 — 1926

Trong cuốn *Ngô Gia Tự*, ngay ở một số trang đầu có liên quan đến lịch sử của trường Bưởi lúc ấy (nay là trường Chu Văn An), tác giả Lê Quốc Sử đã nêu lên một số sự việc

không đúng với thực tế đương thời. Thí dụ tác giả viết: •

« Khác những bạn học sinh cùng lớp luôn luôn đánh những bộ áo phục sang trọng, những đôi giày da rất diện, Tự chỉ ăn mặc giản dị: một bộ quần áo trắng ta gấp thẳng nếp... Dưới chân anh cũng chỉ có một đôi guốc gỗ » (tr. 3).

Sự thực thì vào thời gian đồng chí Ngô Gia Tự còn học ở trường Bưởi, học sinh đều mặc nam phục: quần trắng, áo dài bằng vải hoặc the thắm. Cho đến năm 1924 học sinh ở trường này vẫn chưa có ai mặc Tây!

— « Tự dưng hăng một tiếng nhỏ dề nên xúc động, anh đọc:

*« Nói ra ai cũng đau lòng,
Cha con tũn nhục, vợ chồng thờ than.*

*Hồn mê mẩn tỉnh chưa, chưa tỉnh?
Anh em ta phải tỉnh làm sao? »*

Rồi anh nói rất khẽ:

— Một đoạn trong « Bài ca đánh thức quốc dân ». Không biết có phải của cụ Phan không? » (tr. 8, 9).

Đây là một đoạn trong một bài thơ dài « Bài ca Á Tế Á » chưa rõ ai là tác giả, chứ không phải là « Bài ca đánh thức quốc dân » (Đề tỉnh quốc dân ca). (Xem thêm: Đặng Thai Mai — Văn thơ cách mạng Việt Nam — Đầu thế kỷ XX (1900 — 1925) — In lần thứ ba (Có sửa lại). NXB Văn học giải phóng 1976, (tr. 301 — 310).

— « Vào khoảng cuối năm 1923, trường Bưởi mở thêm một ban Tú tài bản xứ. Những học sinh tốt nghiệp thành chung của cả ba miền Bắc, Trung, Nam đã về đây học tập ». (tr. 10 — 11).

Sự thực Ban Tú tài bản xứ trước kia đặt ở trường An-bê Xa-rô, mãi đến năm học 1924 — 1925 mới được chuyển sang trường Bưởi.

— « Tin cụ Phan bị kết án tử hình lan rộng đi rất nhanh, gây một làn sóng công phẫn trong nhân dân cả nước... Ở các trường học, sinh viên, học sinh bãi khóa, kéo nhau ra đường biểu tình... Hưởng ứng phong trào đấu tranh chung, nhóm anh Tự cũng đã về trường vận động bãi khóa, phản đối bản án tử tử

cụ Phan. Lần này, nhờ được tổ chức khéo léo, học sinh toàn trường Bưởi đã tích cực tham gia bãi khóa » (tr. 15)

Vào năm 1925 khi bọn thực dân Pháp tổ chức phiên tòa đại hình ở Hà Nội kết án tử tử cụ Phan Bội Châu thì nhiều học sinh, sinh viên các trường học ở Hà Nội, trong đó có học sinh trường Bưởi, đã bỏ học đến dự phiên tòa này. Nhưng lúc ấy học sinh trường Bưởi chưa hề tổ chức bãi khóa để hưởng ứng phong trào đòi « ân xá » cho cụ Phan. Mãi đến tháng 3 năm 1926, học sinh trường này mới tổ chức bãi khóa để hưởng ứng phong trào làm lễ truy điệu và đề tang cụ Phan Chu Trinh.

— « Nhưng không đầy một tháng sau, vì phong trào đấu tranh đòi « ân xá » cụ Phan lan rộng khắp trong nước và ra cả nước ngoài, tên Toàn quyền Va-ren đã phải xóa bỏ bản án tử hình cụ Phan... Tuy vậy, ở trường Bưởi, chúng đã trả thù những học sinh hăng hái tham gia các cuộc đấu tranh. Chúng đuổi ngay một số đồng ra khỏi trường, trong đó có hai người học sinh giỏi của lớp đệ tứ niên: Ngô Gia Tự và Trịnh Đình Cửu » (tr. 15—16).

Ở đây, tác giả đã có sự nhầm lẫn về thời gian. Năm 1925, sau khi thực dân Pháp kết án tử hình cụ Phan Bội Châu, một phong trào đấu tranh rộng lớn đòi ân xá cho cụ Phan đã lan tràn khắp trong nước ta buộc Pháp phải xóa bỏ bản án tử hình cụ Phan rồi đưa Cụ về giam lỏng tại Huế. Còn ở trường Bưởi lúc ấy, sau vụ bãi khóa của học sinh trong trường (1924), Pháp đang gây áp lực với các phụ huynh học sinh có con em tham gia vào vụ đấu tranh này, chúng vừa mua chuộc vừa đe dọa. Sang năm 1926, đồng chí Ngô Gia Tự mới tham gia vào cuộc bãi khóa của học sinh trường Bưởi để hưởng ứng phong trào làm lễ truy điệu và đề tang cụ Phan Chu Trinh. Sau đó, đồng chí Ngô Gia Tự bỏ học luôn, bước vào cuộc đời hoạt động cách mạng. Đồng chí Ngô Gia Tự không bị đuổi khỏi trường Bưởi sau phong trào đòi « ân xá » cho cụ Phan Bội Châu, như tác giả đã nêu.

NGUYỄN BÁCH

(1) Lê Quốc Sử — Ngô Gia Tự (in lần thứ 3): NXB Kim Đồng, Hà Nội, 1979.

Hội nghị khoa học quốc tế về cách mạng Việt Nam

NHÂN dịp năm kỷ niệm những sự kiện lớn của cách mạng VN: 50 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản VN, 90 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và 35 năm ngày thành lập nước VNDCCH (nay là nước CHXHCNVN), trong ba ngày từ 3 đến 5-3-1980, tại Béc-lin, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp nước CHDC Đức, Trường Đại học Tổng hợp Humboldt và Trung tâm khoa học về châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh đã có sáng kiến tổ chức Hội nghị khoa học quốc tế với chủ đề: « Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở VN - thực tiễn cách mạng của lý luận Mác Lê-nin ». Tham gia Hội nghị có 150 nhà khoa học xã hội của các nước CHDC Đức, Liên Xô, Lào, Cam-pu-chia, Ba-lan, Bun-ga-ri, Mông-cô, Hung-ga-ri, Tiệp-khắc, và một số nhà khoa học tiến bộ của Mỹ, Thụy-điển... Đoàn đại biểu VN gồm có 10 cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội do đồng chí Hoàng Xuân Tuyền, Thứ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, làm trưởng đoàn. Hội nghị đã nghe 3 bản báo cáo chính và 23 bản tham luận, trong đó có 1 báo cáo và 4 tham luận của đoàn VN. Hội nghị đánh giá rất cao công lao vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng Cộng sản VN do Người sáng lập và rèn luyện, trong việc vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể của VN, lãnh đạo nhân dân VN tiến hành thắng lợi hai chiến lược cách mạng điển hình của thời đại ngày nay là cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa, và góp phần thúc đẩy quá trình cách mạng thế giới.

Nhiều báo cáo và tham luận đã đặc biệt nêu lên những bài học kinh nghiệm quý báu của đường lối kết hợp chặt chẽ giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở VN đối với những nước vừa thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la tinh.

X.N.

Hội nghị khoa học quốc tế nhân dịp kỷ niệm lần thứ 110 ngày sinh Lê-nin

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 110 ngày sinh Lê-nin, từ 17-3 đến 20-3-1980 tại Xô-phi-a

(Bun-ga-ri) đã tổ chức Hội nghị khoa học « Chủ nghĩa Lê-nin và cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay ». Tham dự Hội nghị có gần 20 đoàn đại biểu của các nước: Ba Lan, Bun-ga-ri, Cam-pu-chia, Cu-ba, CHDC Đức, Hung-ga-ri, Lào, Liên-xô, Mông-cô, Tiệp Khắc, Việt Nam, Hy-lạp, Síp, Thổ-nhĩ-kỳ. Đoàn đại biểu Việt Nam do đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam, dẫn đầu.

Với hơn 50 bản báo cáo và tham luận khoa học, Hội nghị đã phân tích sâu sắc những thắng lợi vĩ đại của chủ nghĩa Lê-nin trong giai đoạn quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội bắt đầu bằng cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại, đặc biệt là thắng lợi của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em trong cuộc đấu tranh đánh đổ mọi thế lực đế quốc, phong kiến, tư bản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, trong đó có quá trình đấu tranh thắng lợi chống mọi kẻ thù tư tưởng xuất hiện trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Hội nghị cũng nhắc lại chủ nghĩa Mao kẻ thù nguy hiểm của chủ nghĩa xã hội và của cả loài người tiến bộ trong giai đoạn hiện nay. Đồng chí Văn Tạo, Trưởng đoàn đại biểu Việt Nam đã đọc tham luận « Chủ nghĩa Lê-nin và cách mạng Việt Nam » (Xem Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số này). Các đại biểu tham dự Hội nghị đã bày tỏ sự đồng tình sâu sắc và sự ủng hộ mạnh mẽ đối với giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Lào và Cam-pu-chia trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế, giành thắng lợi cho sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

P. V.

Hội nghị khoa học của khoa Sử Đại học Sư phạm Hà Nội I

VỪA qua khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội I đã tổ chức Hội nghị khoa học về các vấn đề nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Trung Quốc và liên quan đến lịch sử Trung Quốc. Tham dự Hội nghị có các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của các trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, Vinh, Huế, Quy Nhơn, thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Viện Sử học, Viện Thông tin khoa học xã hội thuộc UBKHNVN, Viện nghiên cứu khoa học giáo dục, các bản báo cáo và thông tin khoa học đã đề cập đến một số vấn

đề như: Sự xuyên tạc lịch sử của các nhà sử học Trung Quốc dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa Mao; Những đặc điểm của lịch sử Trung Quốc và chủ nghĩa bành trướng Đại Hán; Những vấn đề giảng dạy lịch sử Trung Quốc; Những vấn đề giảng dạy lịch sử Việt Nam dưới ánh sáng của những nhận thức mới và tư liệu mới về chủ nghĩa bành trướng Đại Hán từ Tân Thủy Hoàng đến Mao Trạch Đông và tập đoàn phản động cầm quyền ở Bắc Kinh hiện nay; Giáo dục cho thế hệ trẻ tinh thần đấu tranh chống chủ nghĩa bành trướng, đại dân tộc, bá quyền nước lớn Trung Quốc, và xây dựng cho họ tinh thần quốc tế vô sản qua bộ môn lịch sử ở trường phổ thông.

P.V.

Hội nghị công bố kết quả nghiên cứu tiếng trống đồng Thanh Sơn (Vinh Phú)

NGÀY 20/4/1980 tại đền Hùng, UBND Vinh Phú đã tổ chức hội nghị công bố kết quả nghiên cứu tiếng trống đồng Thanh Sơn (Vinh Phú) do ba cơ quan: Ty Văn hóa-thông tin Vinh Phú, Hội Văn học nghệ thuật Vinh Phú và Viện nghiên cứu âm nhạc VN cộng tác nghiên cứu. Tham dự Hội nghị có đại biểu của Viện Sử học, Viện Dân tộc học, Viện Khảo cổ học, Viện Nghiên cứu âm nhạc VN, các cơ quan thông tấn, báo chí, quay phim, một số cán bộ nghiên cứu khoa học, nhạc sĩ; đại diện của Tỉnh ủy, UBND và Ban khoa học-kỹ thuật Vinh Phú, UBND các huyện Phong Châu, Thanh Sơn, các nghệ nhân đánh trống đồng Thanh Sơn và đoàn văn công ca múa của tỉnh là đơn vị trình diễn thể nghiệm các công trình sáng tác mới và biểu diễn những bản đánh trống đồng cổ.

Sau lời khai mạc của đồng chí Lê Văn Hậu, đại diện cho Tỉnh ủy và UBND Vinh Phú, đồng chí Ngô Quang Nam đã đọc báo cáo nêu lên quá trình nghiên cứu trống đồng cổ Thanh Sơn do ba đồng chí: Lê Tường, Trịnh Lại, Hoàng Quý tiến hành. Đồng chí Lưu Hữu Phước đã trình bày tóm tắt những kết quả nghiên cứu đã đạt được, những kết luận và những nhận xét bước đầu của nhóm nghiên cứu này.

Qua một năm nghiên cứu, chúng ta đã phát hiện được ở Thanh Sơn và vùng phụ cận còn có 49 chiếc trống đồng đủ các loại từ sớm đến muộn. Có chiếc chỉ mới được đúc ra cách đây vài trăm năm.

Sau phần trình bày bản báo cáo nói trên, các nghệ nhân dân tộc ở Thanh Sơn đã biểu

diễn lại các bài bản đánh trống đồng cổ và đoàn văn công ca múa Vinh Phú đã biểu diễn một chương trình thể nghiệm tiếng trống đồng hòa thanh, phối khí với các nhạc cụ dân tộc, các nhạc cụ hiện đại và đệm cho một số giọng hát, ca cảnh hoặc múa.

M.T

Ngày giỗ Tò Hùng Vương

NGÀY 23-4-1980 (9 tháng 3 năm Canh thân) tại xã Hy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú đã tổ chức trọng thể ngày giỗ Tò Hùng Vương.

Nhân dịp này Phòng trưng bày về lịch sử Hùng Vương cũng giới thiệu với đồng bào đến thăm đất Tò hai chuyên đề mới: "Sự quan tâm của Nhà nước đối với đền Hùng" và "Quá trình nhân dân ta tham gia xây dựng đền Hùng". Đáng lưu ý là với những tư liệu mới được phát hiện, chúng ta thấy từ thời Hai Bà Trưng, Nhà nước và nhân dân ta đã đặc biệt quan tâm đến việc gìn giữ, bảo vệ di tích dựng nước và giữ nước của các vua Hùng.

M.T

Hội nghị khoa học Thái Lan lần I

TRONG hai ngày 25 và 26/4/1980, Ban Đông Nam Á thuộc UBKH XIVN đã tổ chức tại Hà Nội "Hội nghị khoa học Thái Lan" lần thứ nhất. Sau bản báo cáo chung: "Nghiên cứu lịch sử-văn hóa Thái Lan", các báo cáo khoa học khác được giới thiệu trong hội nghị đã tập trung vào mấy chủ đề lớn sau đây: Tình hình khái quát về địa lý Thái Lan; Văn đề nhân chủng và dân tộc ở Thái Lan; Khảo cổ học tiền sử ở Thái Lan; Lịch sử Thái Lan từ thời cổ cho đến giai đoạn hiện tại; Thái Lan một thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ; Vài nét về kinh tế Thái Lan; Vấn đề Hoa kiều ở Thái Lan; Mưu đồ bành trướng, đại dân tộc và bá quyền nước lớn Trung Quốc đối với Thái Lan xưa và nay; Vấn đề ngôn ngữ, chữ viết Thái Lan; Văn hóa, nghệ thuật và tôn giáo ở Thái Lan; Về mối quan hệ Việt Nam-Thái Lan, Lào-Thái Lan và Cam-pu-chia-Thái Lan trong lịch sử và hiện tại; Tình hình nghiên cứu về lịch sử và văn hóa Thái Lan ở Việt Nam và ở một số nước khác.

P.V

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập : VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại : 53200

Số 2 (191)

Tháng 3 và 4
1980

MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Chủ nghĩa Lê-nin và cách mạng Việt Nam.	1
PHAN HUY THIỆP - TRỊNH VƯƠNG HỒNG	- Bước đầu tìm hiểu một số vấn đề về sự chỉ đạo nghệ thuật quân sự của Đảng trong chiến dịch Biên giới Thu - Đông 1950.	5
KIÊN CƯỜNG	- Sự phản bội của những người lãnh đạo Trung Quốc tại Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương.	14
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	- Tài liệu giặc và đại phá giặc tuyệt vời của quân dân ta trong trận Bạch Đằng năm 1288.	23
ĐINH XUÂN LÂM - ĐỖ QUANG HUNG ĐINH VĂN NHẬT	- Phong trào chống thuế năm 1908 ở Nghệ Tĩnh. - Đất Mê Linh, trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trung (tiếp theo và hết).	29 35
ĐỖ VĂN NINH	- Tiền cổ thời Hồ.	50
PHẠM ÁI PHƯƠNG	- Làng gốm Thổ Hà.	55
ĐỖ ĐỨC HÙNG	- Về tên đất Thái Bình, quê hương của Lý Bôn trong cuộc khởi nghĩa chống quân Lương.	63
TỔ THANH	- Tìm hiểu chính sách của Nhật đối với Đông Nam Á thời kỳ « sau Việt Nam ».	66
S O. SMIDT	- Tư duy lịch sử, nghiên cứu lịch sử và những vấn đề tư liệu học.	76
☆ TÀI LIỆU		
GUENNADI ASTAFIEV	- Các nhà sử học Liên Xô nghiên cứu về bản chất của chủ nghĩa Mao.	83
TRẦN HỮU ĐỨC	- Một số địa danh ở Nghệ Tĩnh liên quan đến Nguyễn Trãi	87
☆ ĐỌC SÁCH		
NGUYỄN DANH PHIẾT	- Đọc « Đường phố Hà Nội ».	88
☆ ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU		
*	Về tên đất Gia Lâm, Du Lâm (TRỌNG SỬ)	90
*	Về cuốn sách « Ngò Gia Tự » (NGUYỄN BÁCH)	90
☆ THÔNG TIN		

ÉTUDES HISTORIQUES

N°2 (191)

3 — 4-1980

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Rédacteur en chef: VÂN TẠO

Rédacteur en chef — adjoint

et Secrétaire de la rédaction: CAO VĂN LƯỢNG

SOMMAIRE

Vân Tào	— Le Léninisme et la Révolution vietnamienne.	1
Phan Huy Thiệp — Trịnh Vương Hồng	— Essai d'études préliminaires sur quelques problèmes concernant la direction du Parti dans le domaine d'art militaire au cours de l'opération frontalière d'Automne — Hiver en 1950.	5
Kiên Cường	— La trahison des autorités dirigeantes de la Chine à la Conférence de Genève sur l'Indochine en 1954.	14
Nguyễn Lương Bích	— Excellent talent de l'Armée et du Peuple vietnamiens dans le domptage des ennemis agresseurs Chinois et dans la grande attaque contre ceux-ci au cours du combat naval de Bạch Đằng en 1288.	23
Đinh Xuân Lâm — Đỗ Quang Hưng	— Mouvement de lutte paysanne de Nghệ — Tĩnh contre les impôts et les prestations en 1908.	29
Đinh Văn Nhật	— Mê Linh — Centre politique, militaire et économique du district de Mê Linh sous le règne des Soeurs Trưng (suite et fin).	35
Đỗ Văn Ninh	— Anciennes monnaies au temps des Hồ.	50
Phạm Ái Phương	— Thổ Hà, un village céramique.	55
Đỗ Đức Hùng	— A propos du nom de lieu Thái Bình, pays natal de Lý Bôn, pendant l'insurrection contre la dynastie des Leang.	63
Tổ Thanh	— Essai d'études préliminaires sur la politique du Japon à l'égard du Sud — Est d'Asie dans la période « post-vietnamienne ».	66
S.O. Smidt	— Pensée historique, recherche historique et les problèmes de documentologie.	76
☆	DOCUMENTS	
Guennadi Astafiev	— Les historiens soviétiques sur l'essence réactionnaire du maoïsme	83
Trần Hữu Đức	— Quelques noms de lieu de Nghệ — Tĩnh relatifs à Nguyễn Trãi.	87
☆	REVUE DES LIVRES	
Nguyễn Danh Phiệt	— En lisant le livre intitulé « Les rues de Hà Nội ».	88
☆	— RECTIFICATION DES DOCUMENTS HISTORIQUES	
*	Sur les noms de lieu Gia Lâm, Du Lâm (Trọng Sử)	90
*	Sur le livre intitulé « Ngô Gia Tự » (Nguyễn Bách)	90
☆	INFORMATIONS	

CONTENTS

Văn Tạo	- Leninism and vietnamese Revolution.	1
Phan Huy Thiệp - Trịnh Vương Hồng	- Preliminary study on some problems concerning the direction of the Party in the sphere of military art during the Autumn - Winter Border Operation of 1950.	5
Kiên Cường	- The betrayal of Chinese authorities at the Geneva Conference on Indochina in 1954.	14
Nguyễn Lương Bích	- Excellent talent of vietnamese Army and People in mastering their chinese aggressors and in attacking them during the naval battle of Bạch Đằng in 1288.	23
Đinh Xuân Lâm - Đỗ Quang Hưng	- Struggle movement of peasants of Nghệ Tĩnh against taxes and prestations policy in 1908.	29
Đinh Văn Nhật	- Mê Linh - political, military and economic center of Mê Linh district in the reign of Trưng Sisters.	35
Đỗ Văn Ninh	- Old money in the times of Hô.	50
Phạm Ái Phương	- Thờ Hà, a ceramic village.	53
Đỗ Đức Hùng	- About the place name Thái Bình - native country of Lý Bôn - in the uprising against the Leang dynasty	63
Tổ Thanh	- Preliminary study on the policy of Japan towards South-East Asia in the « post-Việt Nam » period.	66
S.O. Smidt	- Historical thought, historical research, and problems of documentology.	76

☆ DOCUMENTS

Guennadi Astafiev	- Soviets historians studying on the essence of maoi'sm.	83
Trần Hữu Đức	- Some place names of Nghệ Tĩnh having relation with Nguyễn Trãi.	87

☆ BOOKS REVIEW

Nguyễn Danh Phiệt	- Reading the book entitled « Streets of Hà Nội ».	88
-------------------	--	----

☆ HISTORICAL DOCUMENTS RECTIFICATION

*	About the place names Gia Lâm, Du Lâm (Trọng Sử)	90
*	About the book entitled « Ngô Gia Tự » (Nguyễn Bách)	90

☆ INFORMATIONS

